

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Dự thảo)

GIÁO TRÌNH
GIÁO DỤC CHÍNH TRỊ
(Dùng trong đào tạo trình độ TCCN)

Hà Nội, 7 - 2013

LỜI GIỚI THIỆU

Giáo trình môn học Giáo dục chính trị được biên soạn trên cơ sở chương trình môn học Giáo dục chính trị do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 11/2012/TT-BGDĐT ngày 07/3/2012 theo hướng đổi mới nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác giáo dục chính trị trong các cơ sở đào tạo trung cấp chuyên nghiệp.

Giáo trình được chia ra làm các nội dung chính giới thiệu những kiến thức cơ bản nhất về Chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Những nội dung được trình bày trong giáo trình hết sức cô đọng, sử dụng ngôn từ diễn giải những nội dung phức tạp của bộ môn khoa học Mác - Lênin trở nên dễ hiểu, phù hợp với đối tượng học sinh trong các trường chuyên nghiệp. Một đặc điểm nữa của giáo trình là khuyến khích thảo luận và có thêm phần câu hỏi cuối mỗi chương nhằm định hướng trọng tâm thảo luận cho giáo viên và giúp học sinh có thể tự nghiên cứu.

Giáo trình được dành cho chung cho cả hai đối tượng học sinh tốt nghiệp hệ trung học cơ sở và tốt nghiệp hệ trung học phổ thông. Đối với hệ tuyển học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông ngoài chương mở đầu Nhập môn Giáo dục chính trị, giáo trình gồm bốn chương: Chương I. Chủ nghĩa Mác - Lênin; Chương II. Tư tưởng Hồ Chí Minh; Chương III. Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Chương V. Tu dưỡng, rèn luyện để trở thành người công dân tốt, người lao động tốt. Riêng đối với hệ tuyển học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, giáo trình có thêm chương IV. Bổ trợ kiến thức giáo dục công dân.

Giáo trình này có thể xem là tài liệu quan trọng cung cấp cho các giáo viên đang giảng dạy môn học Giáo dục chính trị những thông tin cơ bản, tài liệu định hướng cho công tác dạy và học môn học Giáo dục chính trị.

Trong quá trình tổ chức biên soạn giáo trình, Bộ Giáo dục và Đào tạo nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình, trách nhiệm và tâm huyết của tập thể tác giả là các nhà khoa học, các giảng viên có kinh nghiệm của Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh, các cơ sở đào tạo trung cấp chuyên nghiệp. Để hoàn thiện bản thảo giáo trình, các tác giả cũng nhận được nhiều ý kiến góp ý quý báu của các nhà khoa học và giáo viên trực tiếp giảng dạy môn học Giáo dục chính trị tại các cơ sở đào tạo trung cấp chuyên nghiệp.

Quá trình soạn thảo và in ấn, rất khó tránh khỏi những sơ suất trong lần xuất bản này. Bộ Giáo dục và Đào tạo trân trọng tiếp thu những ý kiến góp ý của giáo viên, học sinh và quý độc giả khác để lần xuất bản sau được tốt hơn. Mọi ý kiến góp ý xin gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo (Vụ Giáo dục Chuyên nghiệp), số 49 Đại Cồ Việt, Hà Nội.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Mở đầu

MÔN HỌC GIÁO DỤC CHÍNH TRỊ

I. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

1. Khái niệm, mục tiêu, yêu cầu môn học

a) Chính trị và môn học Giáo dục chính trị

Theo *Từ điển Bách khoa Việt Nam*: Chính trị là toàn bộ những hoạt động có liên quan đến các mối quan hệ giai cấp, dân tộc, quốc gia và các tầng lớp xã hội, mà cốt lõi là vấn đề giành chính quyền, duy trì và sử dụng quyền lực nhà nước, xác định hình thức tổ chức, nhiệm vụ nội dung hoạt động của nhà nước.

Chính trị có vai trò to lớn. Không có lập trường chính trị đúng thì một giai cấp nhất định nào đó không thể giữ được sự thống trị, không thể thực hiện được mục tiêu của mình. Theo V.I. Lênin, "*Chính trị là biểu hiện tập trung của kinh tế... Chính trị không thể không chiếm vị trí hàng đầu so với kinh tế*"¹. Chính trị còn là biểu hiện tập trung của nền văn minh, của hoạt động sáng tạo, của sự giải phóng.

Giáo dục Chính trị là bộ phận của *khoa học chính trị*, bộ phận công tác tư tưởng của Đảng, có nội dung chủ yếu là giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Cương lĩnh, đường lối của Đảng nhằm hình thành thế giới quan, phương pháp luận khoa học, bản lĩnh chính trị, niềm tin và năng lực hoạt động thực tiễn cho cán bộ, đảng viên và nhân dân, đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển của đất nước.

Giáo dục Chính trị là môn học bao gồm nội dung cơ bản nhất của Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Môn học là một thể thống nhất, làm rõ vai trò chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của Đảng Cộng sản Việt Nam và sự nghiệp cách mạng của nhân dân Việt Nam.

b) Mục tiêu và yêu cầu của môn học

Về kiến thức:

Trình bày được nội dung cơ bản nhất về thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin; nguồn gốc, nội dung cơ bản và ý nghĩa tư tưởng Hồ Chí Minh;

¹ V.I.Lênin, Toàn tập, Nxb Tiến bộ. M. 1977.T42, tr 349

Hiểu biết và trình bày được nội dung cơ bản về đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam qua các thời kỳ, nhất là đường lối đổi mới của Đảng trên các lĩnh vực từ năm 1986 đến nay.

Về kỹ năng:

Bước đầu hình thành nhân sinh quan, thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, vận dụng vào học tập, rèn luyện và công tác sau này;

Hình thành bản lĩnh chính trị và phẩm chất đạo đức, phấn đấu trở thành người học sinh tốt, người công dân tốt.

Về thái độ:

Củng cố niềm tự hào, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và con đường xã hội chủ nghĩa mà Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chọn;

Bồi dưỡng tinh thần yêu nước, yêu lao động, rèn luyện, đóng góp tích cực vào thắng lợi của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước;

Rèn luyện được tác phong công nghiệp, lề lối làm việc của người lao động tốt, người kỹ thuật viên tốt.

- *Yêu cầu môn học*

Có ý thức gắn bó nhận thức lý luận và đường lối cách mạng của Đảng với thực tiễn cách mạng Việt Nam;

Kết hợp học tập với rèn luyện, liên hệ với vai trò của người học sinh trung học chuyên nghiệp; với cuộc sống nghề nghiệp sau khi ra trường.

Phát huy tính tích cực trong các hoạt động dạy và học; tăng cường trao đổi, thảo luận, tạo sự hứng thú và nâng cao hiệu quả môn học.

2. Đối tượng, nhiệm vụ nghiên cứu, học tập

Đối tượng môn học *Giáo dục chính trị* là những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam, chính sách, pháp luật của Nhà nước và con đường, phương pháp để thực hiện các nội dung đó vào thực tiễn cách mạng Việt Nam.

Với chức năng giáo dục nhận thức và giáo dục hành động, *Giáo dục chính trị* có nhiệm vụ trang bị hiểu biết về:

Thế giới quan, phương pháp luận, học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác - Lênin, về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân;

Hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam.

Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và đường lối cách mạng của Đảng từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Những kiến thức cơ bản về giáo dục công dân để học tập và rèn luyện tốt, trở thành người công dân tốt, người lao động có ích cho xã hội.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ Ý NGHĨA NGHIÊN CỨU

1. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp là cách thức, con đường tiến hành để đạt được mục đích đặt ra. Mọi khoa học đều dựa trên phương pháp nghiên cứu đúng đắn mới thực sự trở thành khoa học. Phương pháp của một khoa học gắn liền với đối tượng nghiên cứu.

Giáo dục chính trị lấy phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là cơ sở nghiên cứu. Nắm vững nguyên tắc tính Đảng và tính khoa học, môn học kết hợp các phương pháp lịch sử và logic, phân tích và tổng hợp để lý giải quá trình hình thành, phát triển đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam từ năm 1930 đến nay.

Quán triệt các quan điểm đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo, môn Giáo dục chính trị cần sử dụng rộng rãi các phương pháp dạy học tích cực, lấy người học làm trung tâm, giáo viên tích cực hướng dẫn, biến quá trình dạy học thành quá trình tự học. Tăng cường thảo luận giữa người dạy với người học; kết hợp thảo luận theo nhóm; nêu vấn đề và thuyết trình; phương pháp giảng dạy truyền thống và giảng dạy ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại.

Giáo dục chính trị là môn học gắn bó chặt chẽ với thực tiễn cuộc sống, vì vậy trong dạy và học cần tìm hiểu các vấn đề thực tiễn thực hiện đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; gắn việc dạy lý thuyết với học tập ngoại khoá, tham quan bảo tàng, thực tiễn các cơ sở sản xuất, các di tích lịch sử, văn hoá cách mạng ở địa phương.

2. Ý nghĩa học tập

Giáo dục chính trị nhằm nâng cao trình độ giác ngộ chính trị cho công dân, là một trong những nội dung quan trọng trong giáo dục con người và đào tạo nghề nghiệp.

Môn học góp phần hình thành thế giới quan, phương pháp luận khoa học cho người học nhìn nhận sự vận động của tự nhiên, xã hội và tư duy con người; những quan điểm chính trị, đạo đức... góp phần cải tạo, phát triển hiện thực.

Giáo dục chính trị có ý nghĩa to lớn trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; góp phần bồi dưỡng phẩm chất chính trị, niềm tin vào Đảng và con đường xã hội chủ nghĩa mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn.

Giáo dục chính trị có ý nghĩa vận dụng vào thực tiễn cuộc sống, rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống; ý thức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm trong công tác, ý thức nghề nghiệp của mỗi người, góp phần uốn nắn những lệch lạc và đấu tranh chống những luận điểm sai trái xuyên tạc của các thế lực thù địch.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Làm rõ sự cần thiết và ý nghĩa học tập môn Giáo dục chính trị hiện nay. Liên hệ nhận thức của bản thân?

2. Trình bày yêu cầu chính và phương pháp học tập môn Giáo dục chính trị của học sinh trung cấp chuyên nghiệp.

Chương 1

CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN

I. CƠ SỞ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN

1. Khái niệm và bản chất chủ nghĩa Mác - Lênin

a) Khái niệm chủ nghĩa Mác - Lênin

Chủ nghĩa Mác - Lênin là hệ thống quan điểm và học thuyết do C.Mác, Ph. Ăngghen sáng lập từ những năm giữa thế kỷ XIX và được V.I.Lênin bổ sung, phát triển hoàn thiện trong điều kiện mới của lịch sử thế giới đầu thế kỷ XX.

Chủ nghĩa Mác - Lênin là hệ thống lý luận thống nhất được cấu thành từ ba bộ phận lý luận cơ bản là triết học Mác - Lênin, kinh tế chính trị học Mác - Lênin và chủ nghĩa xã hội khoa học; là hệ thống lý luận khoa học thống nhất về mục tiêu, con đường, biện pháp, lực lượng thực hiện sự nghiệp giải phóng giai cấp công nhân, nhân dân lao động, giải phóng con người, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Triết học Mác - Lênin, bao gồm chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, là khoa học về những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy; có vai trò trang bị cho con người thế giới quan khoa học và phương pháp luận đúng đắn để nhận thức và cải tạo thế giới.

Kinh tế chính trị học Mác - Lênin là khoa học nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, chỉ rõ bản chất bóc lột của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa; những quy luật kinh tế chủ yếu hình thành, phát triển và đưa chủ nghĩa tư bản tới chỗ diệt vong; những quy luật phát triển của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Chủ nghĩa xã hội khoa học nghiên cứu những quy luật chuyển biến từ xã hội tư bản chủ nghĩa lên xã hội xã hội chủ nghĩa và phương hướng xây dựng xã hội mới. Nó chứng minh rằng việc xã hội hoá lao động trong chủ nghĩa tư bản đã tạo ra cơ sở vật chất chủ yếu cho sự ra đời tất yếu của chủ nghĩa xã hội; động lực trí tuệ và tinh thần của sự chuyển biến đó là chủ nghĩa Mác - Lênin; lực lượng xã hội thực hiện sự chuyển biến đó là giai cấp vô sản và nhân dân lao động.

b) Bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin

- Chủ nghĩa Mác - Lênin là hệ thống lý luận khoa học

Trong chủ nghĩa Mác - Lênin, chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng gắn bó và thống nhất với nhau. Sự kết hợp đó làm cho chủ nghĩa duy vật trở nên triệt để và phép biện chứng trở thành lý luận khoa học.

Chủ nghĩa duy vật lịch sử là một thành tựu vĩ đại của triết học mácxít. Trong đó chỉ rõ sự chuyển biến giữa các hình thái kinh tế - xã hội là quá trình lịch sử tự nhiên, tuy nhiên nó không diễn ra tự động mà trải qua quá trình đấu tranh giai cấp gay go, quyết liệt.

Quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất thể hiện sự vận động khách quan của phương thức sản xuất. Đó là cơ sở để khẳng định sự thay thế tất yếu của chủ nghĩa tư bản bằng chủ nghĩa xã hội.

Học thuyết Mác về giá trị thặng dư vạch ra bản chất bóc lột của giai cấp tư sản; chỉ ra quy luật vận động kinh tế của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Học thuyết về sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản chỉ rõ giai cấp công nhân là người lãnh đạo cuộc đấu tranh cách mạng xóa bỏ chế độ tư bản chủ nghĩa, xây dựng chủ nghĩa xã hội, giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội và con người.

- Sự thống nhất hữu cơ giữa thế giới quan và phương pháp luận khoa học

Các quy luật, nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin vừa có ý nghĩa thế giới quan, vừa có ý nghĩa phương pháp luận.

Thế giới quan duy vật biện chứng giúp con người hiểu rõ bản chất của thế giới là vật chất. Thế giới tự nhiên, xã hội và tư duy con người vận động theo quy luật khách quan. Con người thông qua hoạt động thực tiễn có thể nhận thức, giải thích, cải tạo và làm chủ thế giới.

Phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin giúp con người xem xét sự vật, hiện tượng một cách khách quan biện chứng biện chứng, phân tích cụ thể một tình hình cụ thể trong mối quan hệ với toàn thể, với tự nhiên, xã hội, tư duy.

Sự thống nhất giữa thế giới quan và phương pháp luận đã đưa chủ nghĩa Mác - Lênin trở thành hệ thống lý luận mang tính khoa học sâu sắc và tinh thần cách mạng triệt để.

- Là học thuyết nêu lên mục tiêu giải phóng xã hội, giải phóng giai cấp, giải phóng con người với con đường, lực lượng, phương thức đạt mục tiêu đó một cách khoa học

Chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ rõ quần chúng nhân dân là chủ nhân của xã hội, là người sáng tạo ra lịch sử. Điều đó đem lại cho con người nói chung, giai cấp công nhân, nhân dân lao động những công cụ nhận thức và cải tạo thế giới.

Ra đời trong thực tiễn đấu tranh của phong trào công nhân, chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định mối liên hệ hữu cơ, biện chứng giữa lý luận cách mạng và thực tiễn cách mạng. Chủ nghĩa Mác - Lênin là hệ tư tưởng, là vũ khí lý luận sắc bén của giai cấp vô sản trong cuộc đấu tranh giải phóng giai cấp, giải phóng toàn xã hội và giải phóng con người.

Chủ nghĩa Mác- Lênin không chỉ giải thích mà còn vạch ra con đường, những phương tiện cải tạo thế giới. “*Vũ khí của sự phê phán cố nhiên không thể thay thế được sự phê phán của vũ khí, lực lượng vật chất chỉ có thể bị đánh đổ bằng lực lượng vật chất; nhưng lý luận cũng sẽ trở thành lực lượng vật chất, một khi nó thâm nhập vào quần chúng*”¹.

- *Chủ nghĩa Mác - Lênin là học thuyết mở, không ngừng tự đổi mới, phát triển*

Chủ nghĩa Mác - Lênin là một học thuyết mở, không phải là các nguyên lý giáo điều, bất biến mà được vận dụng, bổ sung cùng quá trình phát triển của tri thức nhân loại và phong trào cách mạng thế giới. Các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác- Lênin đã khẳng định học thuyết của các ông không phải là cái đã xong xuôi hẳn mà cần bổ sung, phát triển. Trong *Lời tựa* các lần xuất bản *Tuyên ngôn Đảng Cộng sản* và trong quá trình hoạt động, các C.Mác, Ph. Ăngghen cũng đã điều chỉnh một số luận điểm của chính mình.

Vận dụng, bổ sung và phát triển chủ nghĩa Mác- Lênin trong từng lĩnh vực cụ thể, trong thực tiễn cách mạng từng nước là đòi hỏi khách quan, là trách nhiệm của những người cách mạng chân chính.

Toàn bộ học thuyết Mác - Lênin có giá trị bền vững, xét trong tinh thần biện chứng, nhân đạo và hệ thống tư tưởng cốt lõi của nó. Đó là những kết tinh trí tuệ của nhân loại trong lịch sử, ngày càng phát triển và hoàn thiện.

2. Những tiền đề ra đời chủ nghĩa Mác

a) Tiền đề kinh tế - xã hội

Vào giữa thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản xác lập và phát triển ở nhiều nước Tây Âu, điển hình là ở nước Anh, Pháp và Đức. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản gắn liền với sự ra đời và phát triển giai cấp công nhân thành lực lượng to lớn. Mâu thuẫn giữa tính chất xã hội hoá của sản xuất đại công nghiệp với chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất đã trở thành mâu thuẫn chủ yếu của xã hội tư bản. Biểu hiện về mặt xã hội của mâu thuẫn đó là mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản ngày càng gay gắt.

Hàng loạt cuộc đấu tranh tự phát, quy mô lớn của công nhân thế giới chống lại giai cấp tư sản đã nổ ra. Tiêu biểu nhất là khởi nghĩa của công nhân dệt thành phố Li-ông (Pháp) những năm 1831, 1834; phong trào Hiến chương của công nhân Anh (1838 - 1848), khởi nghĩa của công nhân dệt thành phố Xilêdi (Đức) năm 1844, v.v... Sự thất bại của các phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản khách quan đòi hỏi có lý luận khoa học dẫn đường. Chủ nghĩa Mác ra đời đáp ứng những đòi hỏi ấy.

¹ C.Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb CTQG, HNNội, 1995, t.1; tr. 580.

b) Tiên đề tư tưởng lý luận và khoa học

Tiên đề tư tưởng lý luận ra đời chủ nghĩa Mác là những thành tựu đỉnh cao như triết học cổ điển Đức (Cantor, Hêghen, Phoiơbắc); kinh tế chính trị học cổ điển Anh (Ăđam Xmit và Đavít Ricácđô), chủ nghĩa xã hội không tưởng phê phán Pháp (Xanh Ximông, Phu-riê; O-oen).

Tiên đề khoa học tự nhiên là những thành tựu đỉnh cao như thuyết tiến hoá giống loài của Đác-uyn, học thuyết bảo toàn và chuyển hoá năng lượng của Lômônôxốp, các học thuyết về tế bào, về phương pháp nhận thức...

c) Vai trò nhân tố chủ quan

C. Mác (1818 - 1883) và Ph. Ăngghen (1820 - 1895) đã kế thừa, tiếp thu có chọn lọc và phát triển những tiên đề tư tưởng lý luận, sáng tạo ra học thuyết của mình. Hai ông là những thiên tài trên nhiều lĩnh vực tự nhiên, chính trị, văn hoá - xã hội...

Về thực tiễn, hai ông là những người am hiểu và hoạt động trong phong trào công nhân và quần chúng lao động, thấy rõ sức mạnh to lớn của nhân dân trong lịch sử.

Hai ông đã xây dựng chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử; làm sáng tỏ quy luật hình thành, phát triển, diệt vong của chủ nghĩa tư bản và vai trò lịch sử toàn thế giới của giai cấp vô sản là xoá bỏ chế độ tư bản chủ nghĩa, xây dựng thành công xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

Chủ nghĩa Mác ra đời đáp ứng đòi hỏi cấp bách của phong trào cách mạng thế giới. Sự ra đời của chủ nghĩa Mác không chỉ là sự phản ánh của thực tiễn xã hội, nhất là thực tiễn đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân mà là tất yếu của tiến trình phát triển lịch sử tư duy nhân loại, là thành tựu trí tuệ của loài người.

3. Quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa Mác - Lênin

a) Giai đoạn Mác - Ăngghen (1848 - 1895)

Các Mác (1818 - 1883), Ph. Ăngghen (1820 - 1895) đều là người Đức. Từ năm 1844, hai ông bắt đầu gặp nhau, sớm thống nhất tư tưởng và hoạt động chính trị. Hai ông cùng nhau phát hiện ra sức mạnh to lớn của giai cấp công nhân và chuyển biến từ chủ nghĩa duy tâm sang chủ nghĩa duy vật, từ tinh thần dân chủ sang lập trường cách mạng.

Tháng 2 - 1848, tác phẩm *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* do hai ông dự thảo được *Đồng Minh những người cộng sản* thông qua và công bố ở Luân Đôn. Hai ông đã viết nhiều tác phẩm hình thành ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác là triết học, kinh tế chính trị học và chủ nghĩa xã hội khoa học. Hai ông còn tham

gia sáng lập và là lãnh tụ của Quốc tế I (1863 - 1876), đặt nền tảng cho sự ra đời phong trào công nhân quốc tế.

Năm 1889, Ph. Ăngghen thành lập Quốc tế II, mở ra thời kỳ phát triển rộng của phong trào. Sau khi Ph. Ăngghen mất, Quốc tế II dần dần bị phân liệt và phá sản năm 1914.

Bằng hoạt động lý luận, sáng lập học thuyết mang tên mình, Mác - Ăngghen đã đưa phong trào công nhân từ tự phát thành phong trào tự giác và phát triển mạnh mẽ.

b) Giai đoạn Lênin phát triển chủ nghĩa Mác (1895 - 1924)

V. I. Lênin (1870 - 1924) đã đấu tranh, phê phán không khoan nhượng đối với mọi kẻ thù, bảo vệ và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác- trong giai đoạn chủ nghĩa đế quốc. Người phân tích sâu sắc những mâu thuẫn nội tại của cn đế quốc và khẳng định cách mạng vô sản có thể nổ ra và thắng lợi ở một vài nước, thậm chí ở một nước tư bản kém phát triển. Cách mạng vô sản và phong trào giải phóng dân tộc có mối quan hệ khăng khít với nhau. Muốn cho cách mạng vô sản thắng lợi tất yếu phải xây dựng một đảng kiểu mới của giai cấp công nhân. Đảng đó phải được tổ chức chặt chẽ và theo chủ nghĩa Mác.

Qua lãnh đạo thắng lợi cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga năm 1917 và thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga và Liên Xô (1917 - 1924), V.I. Lênin đã phát triển những vấn đề lý luận mới. Đó là lý luận nhà nước và cách mạng, xây dựng chính quyền Xô viết; phát triển kinh tế, khoa học - kỹ thuật, phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng quan hệ sản xuất mới; công nghiệp hoá, điện khí hoá toàn quốc; thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa...

V.I. Lênin đã bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác thành chủ nghĩa Mác - Lênin. Chủ nghĩa Mác - Lênin là một hệ thống lý luận thống nhất, vũ khí lý luận của giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới.

c) Giai đoạn sau Lênin (từ 1924 cho đến nay)

Chủ nghĩa Mác - Lênin là học thuyết không ngừng đổi mới và phát triển cùng tri thức nhân loại và phong trào cách mạng thế giới. Các Đảng cộng sản xác định chủ nghĩa Mác - Lênin là nền tảng tư tưởng, định hướng hành động của Đảng và sự nghiệp cách mạng. Mỗi Đảng cộng sản vận dụng, bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin với những nội dung mới, xây dựng đường lối cách mạng phù hợp với thực tiễn đất nước và thời đại mới.

Với bản chất khoa học và cách mạng, phương pháp năng động và linh hoạt, chủ nghĩa Mác - Lênin có sức sống bền vững, tiếp tục được vận dụng, bổ sung và phát triển trong thực tiễn đấu tranh của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và các dân tộc trên thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, phát triển và chủ nghĩa xã hội.

Đảng Cộng sản Việt Nam kiên trì, vận dụng sáng tạo, bổ sung, phát triển và khẳng định: Cùng với chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của Đảng ta và sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta.

II. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN

A. CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG VÀ CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ

1. Chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và lý luận nhận thức

a) Chủ nghĩa duy vật biện chứng

- *Tìm hiểu bản chất của thế giới* là một trong những vấn đề cơ bản của triết học. Quan điểm duy tâm cho rằng bản chất thế giới là ý thức, ý thức là cái có trước, vật chất là cái có sau, ý thức quyết định vật chất.

Chủ nghĩa duy vật đã qua hàng nghìn năm phát triển, từ duy vật chất phác thời cổ đại, duy vật siêu hình thời cận đại và chủ nghĩa duy vật biện chứng do C.Mác và Ph.Ăngghen sáng lập. Đây là trường phái triết học lớn được xây dựng trên cơ sở quan điểm coi nguồn gốc, bản chất của mọi sự tồn tại trong thế giới là vật chất. Vật chất là cái có trước, ý thức là cái có sau, vật chất quyết định ý thức, còn ý thức chỉ là sự phản ánh một phần thế giới vật chất vào đầu óc con người.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng quan niệm mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới biểu hiện rất đa dạng, phong phú khác nhau nhưng đều có chung bản chất vật chất. V.I. Lênin định nghĩa: "*Vật chất là một phạm trù triết học, dùng để chỉ thực tại khách quan, được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác*"¹.

Định nghĩa này có thể hiểu theo nghĩa cơ bản sau:

Thứ nhất, với tư cách là phạm trù triết học (phân biệt với các khái niệm hay phạm trù của các khoa học cụ thể khác) dùng để chỉ mọi thực tại khách quan. Thực tại đó biểu hiện sự tồn tại của nó dưới các hình thức cụ thể là các sự vật, hiện tượng tồn tại khách quan, độc lập với ý thức của con người, không phụ thuộc vào ý thức của con người.

Hai là, thuộc tính cơ bản nhất, chung nhất của các dạng vật chất là tồn tại khách quan, không phụ thuộc vào cảm giác, ý thức của con người. Có thể hiểu mọi thứ tồn tại khách quan đều là vật chất.

Ba là, vật chất tồn tại khách quan thông qua các sự vật cụ thể. Khi vật chất tác động vào giác quan, gây nên cảm giác. Được cảm giác của chúng ta ghi lại.

¹ V.I. Lênin: *Toàn tập*. Nxb Tiến bộ. M. 1980. T 18. tr . 151

Vì vậy con người có khả năng nhận thức được thế giới. Với ý nghĩa đó, vật chất phải là cái có trước; còn cảm giác, ý thức của con người là cái có sau, là cái phụ thuộc vào vật chất, chỉ là sự phản ánh đối với vật chất, có nguồn gốc từ vật chất.

Định nghĩa vật chất của Lenin đã giải quyết được vấn đề cơ bản của triết học theo lập trường duy vật biện chứng, mở đường cho các ngành khoa học cụ thể đi sâu nghiên cứu thế giới, tìm thêm những dạng mới của vật chất, đem lại niềm tin cho con người trong việc nhận thức thế giới và cải tạo thế giới.

- Các phương thức tồn tại của vật chất

+ Vận động của vật chất

Theo chủ nghĩa duy vật biện chứng, “vận động là một phương thức tồn tại của vật chất, bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy”¹. Vận động là thuộc tính cố hữu của vật chất nên vận động và vật chất không tách rời nhau. Sự vận động của vật chất là vĩnh viễn. Nguồn gốc vận động của vật chất là sự vận động tự thân, do mâu thuẫn bên trong quyết định; do tác động qua lại giữa các yếu tố trong cùng một sự vật hay giữa các sự vật với nhau.

Ph. Ăngghen đã chia vận động thành 5 hình thức cơ bản là vận động cơ học, lý học, hoá học, sinh học và vận động xã hội. Các hình thức vận động đó khác nhau về chất. Không được quy gộp hay so sánh hình thức vận động này với hình thức vận động khác. Các hình thức vận động có mối liên hệ nhất định, có thể chuyển hoá cho nhau và luôn được bảo toàn. Hình thức vận động cao ra đời từ hình thức vận động thấp. Vận động xã hội là hình thức vận động cao nhất vì nó là sự vận động các chế độ xã hội thông qua con người. Vận động xã hội bao hàm mọi hình thức vận động khác.

Vận động là tuyệt đối, đứng im là tương đối là một trong những nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật. Vận động là tuyệt đối vì vận động là phương thức tồn tại của vật chất, là thuộc tính cố hữu của vật chất. Không ở đâu, không lúc nào có vật chất mà lại không có sự vận động.

Đứng im là tương đối vì nó chỉ xảy ra với một hình thức vận động, có tính chất cá biệt, chỉ xảy ra trong một quan hệ nhất định. Không có đứng im tương đối thì không thể có những sự vật cụ thể, xác định và con người không thể nhận thức được bất cứ cái gì. Trong đứng im vẫn có vận động, nên đứng im là tương đối.

Ý nghĩa của vấn đề: cho ta cách nhìn sự vật một cách toàn diện, phát triển trong trạng thái động; không cứng nhắc, cố định khi tình hình đã thay đổi.

+ Không gian và thời gian

¹ Ph. Ăngghen : *Biện chứng của tự nhiên*. Nxb Sự Thật, Hội nghị, 1997, tr.12

Khái niệm không gian dùng để chỉ vị trí tồn tại của sự vật, hiện và kết cấu hình dạng của chúng; còn khái niệm thời gian dùng để chỉ quá trình vận động, biến đổi của các sự vật, hiện tượng.

Không gian, thời gian là thuộc tính cố hữu của vật chất nên nó gắn liền với vật chất vận động. Vật chất vận động là vận động trong không gian và thời gian. "*Các hình thức tồn tại cơ bản của vật chất là không gian và thời gian. Và vật chất tồn tại ngoài thời gian cũng hoàn toàn vô lý như tồn tại ngoài không gian*"¹. Không gian, thời gian tồn tại khách quan và vô cùng, vô tận. Tính vô tận của không gian được xác định từ sự có hạn của các sự vật riêng lẻ. Tính vô hạn của thời gian được xác định từ sự có hạn của các quá trình riêng lẻ. Không gian xã hội là hoạt động sống của con người trong các chế độ xã hội. Thời gian xã hội là thước đo về sự biến đổi của quá trình xã hội, có đặc điểm là trải qua không đều vì tùy thuộc vào tính chất tiến bộ hay lạc hậu của chế độ xã hội.

Ý nghĩa của vấn đề: là muốn nhận thức đúng sự vật, hiện tượng, nhất thiết phải có quan điểm lịch sử cụ thể, xem xét nó trong không gian, thời gian nhất định.

- Tính thống nhất của thế giới

Tính thống nhất của thế giới là ở tính vật chất của nó. Tính chất ấy tồn tại khách quan, độc lập với ý thức. Thế giới vật chất là vô tận, vận động, chuyển hoá lẫn nhau. Tất cả đều là nguyên nhân, đều là kết quả của nhau, đều là vật chất. Mỗi lĩnh vực của giới tự nhiên hay xã hội dù hình thức biểu hiện ở những dạng cụ thể khác nhau chúng đều là vật chất, có nguồn gốc vật chất; liên hệ, kết cấu và đều chịu chi phối bởi những quy luật chung, khách quan của thế giới vật chất.

Các học thuyết về khoa học tự nhiên như thuyết tiến hóa của các loài, học thuyết về tế bào, học thuyết tiến hóa và bảo toàn năng lượng... đã chứng minh thế giới có các mối liên hệ với nhau và thống nhất với nhau ở tính vật chất. Sự ra đời chủ nghĩa duy vật biện chứng; phép biện chứng duy vật, đặc biệt là chủ nghĩa duy vật lịch sử chứng minh xã hội loài người ra đời từ tự nhiên, là sự phát triển liên tục của tự nhiên đã khẳng định tính thống nhất của thế giới ở tính vật chất của nó không chỉ trong tự nhiên, mà cả trong xã hội.

Ý nghĩa của vấn đề: là trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, mỗi người phải từ bản thân sự vật, hiện thực khách quan mà phân tích, xem xét nó trong mối quan hệ giữa cái cục bộ, cái riêng lẻ thống nhất trong cái toàn thể, cái chung, không được chủ quan kết luận.

- Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về ý thức

+ Nguồn gốc và bản chất của ý thức

¹ C. Mác, Ph. Ăng-ghen: *Chống Duy-rinh*, Nxb Sự Thật, HN, 1971, tr 88

Với nghĩa bao quát nhất, khái niệm ý thức dùng để chỉ toàn bộ đời sống tinh thần, là sự phản ánh năng động sáng tạo hiện thực khách quan của con người, trong đó gồm ba yếu tố cơ bản nhất là tri thức, tình cảm và ý chí của con người.

Bản chất của ý thức là sự phản ánh thế giới khách quan vào óc người và cải biến đi; là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Do tâm, sinh lý, mục đích, yêu cầu và điều kiện hoàn cảnh chủ quan của con người khác nhau nên dù cùng hiện thực khách quan nhưng ý thức con người có thể khác nhau.

Ý thức ra đời từ hai nguồn gốc: nguồn gốc tự nhiên và nguồn gốc xã hội

Nguồn gốc tự nhiên của ý thức từ hai yếu tố là bộ óc người và thế giới khách quan. Do quá trình phát triển lâu dài của giới tự nhiên xuất hiện con người với bộ não phát triển cao, từ đó ra đời ý thức. Ý thức là thuộc tính của vật chất, nhưng không phải là thuộc tính của mọi dạng vật chất, mà chỉ là thuộc tính của một dạng vật chất đặc biệt, được tổ chức cao là bộ óc người. Thế giới khách quan (tự nhiên, xã hội) tồn tại bên ngoài con người là đối tượng phản ánh, là nguồn gốc tự nhiên của ý thức.

Nguồn gốc xã hội của ý thức do hai yếu tố là lao động và ngôn ngữ. Bộ não người càng phát triển, khả năng sáng tạo và chinh phục tự nhiên ngày càng cao hơn. Nguồn gốc xã hội có ý nghĩa quyết định sự ra đời của ý thức. Nguồn gốc trực tiếp cho sự ra đời của ý thức là thực tiễn hoạt động sản xuất, hoạt động xã hội và thực nghiệm khoa học.

Phản ánh là sự ghi dấu ấn của hệ thống vật chất này lên hệ thống vật chất khác khi giữa chúng có sự tương tác với nhau. Phản ánh là đặc tính của mọi dạng vật chất thông qua những liên hệ, quan hệ, tác động qua lại giữa các sự vật, hiện tượng. Đặc trưng của phản ánh dạng vô cơ có tính chất cơ, lý, hoá là thụ động, giản đơn, không có sự lựa chọn. Phản ánh dạng vật chất là động vật có hệ thần kinh thông qua hệ thống phản xạ.

Phản ánh dạng động vật cấp cao là dạng phản ánh tâm lý, có vui, buồn, lo sợ... Phản ánh vào bộ óc người là sự phản ánh đặc biệt của ý thức theo trình tự trao đổi thông tin giữa chủ thể và đối tượng. Phản ánh đó mang tính chủ động, sáng tạo; không y nguyên như chụp, chép, mà có chọn lọc theo mục đích, lợi ích của con người; có sự kết hợp cảm giác lẫn tư duy, trực tiếp lẫn gián tiếp, hiện tại lẫn quá khứ và tương lai; phản ánh vừa có tính cụ thể hoá, vừa có tính khái quát hoá.

+ *Quan hệ giữa vật chất và ý thức:*

Vật chất quyết định ý thức: Ý thức dù có năng động, có vai trò to lớn đến đâu, xét đến cùng bao giờ cũng do vật chất quyết định. Vật chất là tiền đề, là cơ sở và nguồn gốc cho sự ra đời, tồn tại và phát triển của ý thức. Điều kiện vật chất thế nào thì ý thức như thế đó. Khi cơ sở, điều kiện vật chất thay đổi thì ý thức

cũng thay đổi theo. Vật chất quyết định ý thức là quyết định cả nội dung, bản chất và khuynh hướng vận động, phát triển của ý thức.

Ý thức tác động trở lại vật chất: Ý thức do vật chất sinh ra và quyết định nhưng ý thức có tác động to lớn đối với vật chất. Ý thức giúp con người hiểu được bản chất, quy luật vận động phát triển của sự vật, hiện tượng để hình thành phương hướng, mục tiêu và những phương pháp, cách thức thực hiện phương hướng, mục tiêu đó. Nhờ có ý thức, con người biết lựa chọn những khả năng phù hợp thúc đẩy sự vật phát triển. Vai trò của ý thức đối với vật chất, thực chất là vai trò hoạt động thực tiễn của con người.

Sự tác động trở lại của ý thức đối với vật chất được thể hiện qua sự định hướng của ý thức đối với hoạt động thực tiễn cải tạo tự nhiên và xã hội. Đồng thời, từ ý thức, con người xây dựng nên các phương pháp cho hoạt động thực tiễn để cải tạo hoàn cảnh khách quan. Có thể khẳng định ý thức, đặc biệt là yếu tố tri thức có vai trò quyết định sự thành công hay thất bại của một hoạt động thực tiễn.

Ý nghĩa của vấn đề: Để đảm bảo sự thành công của hoạt động nhận thức hay thực tiễn, con người phải luôn xuất phát từ thực tiễn, tôn trọng quy luật khách quan. Không nên lấy ý kiến chủ quan của mình làm căn cứ cho lý luận, hành động, dễ dẫn đến sai lầm và thất bại. Mặt khác, cần phải phát huy tính năng động chủ quan, tính sáng tạo của con người, phát huy tác động tích cực của ý thức, không trông chờ, ỷ lại trong nhận thức và hành động cải tạo thế giới.

b) Phép biện chứng duy vật

Phép biện chứng duy vật là lý luận khoa học về các mối liên hệ phổ biến về sự vận động, phát triển của mọi sự vật, hiện tượng, là những quy luật chung nhất, phổ biến nhất của mọi quá trình vận động, phát triển trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Phép biện chứng duy vật bao gồm hai nguyên lý cơ bản; sáu cặp phạm trù¹ và ba quy luật cơ bản.

- Hai nguyên lý cơ bản:

+ Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

Thế giới có vô vàn các sự vật, hiện tượng nhưng chúng tồn tại trong mối liên hệ trực tiếp hay gián tiếp với nhau; tức là chúng luôn luôn tồn tại trong sự quy định lẫn nhau, tác động lẫn nhau và làm biến đổi lẫn nhau. Mặt khác, mỗi sự vật hay hiện tượng của thế giới cũng là một hệ thống, được cấu thành từ nhiều yếu tố, nhiều mặt... tồn tại trong mối liên hệ ràng buộc lẫn nhau, chi phối và làm biến đổi lẫn nhau.

¹ Sáu cặp phạm trù cơ bản làm rõ một cách cụ thể nguyên lý về mối liên hệ nhất phổ biến. Đó là các phạm trù: cái chung và cái riêng, bản chất và hiện tượng, tất nhiên và ngẫu nhiên, nội dung và hình thức, nguyên nhân và kết quả, khả năng và hiện thực - Trong chương trình trung cấp chuyên nghiệp, không giới thiệu các nội dung này.

Mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng rất đa dạng, muôn hình, muôn vẻ. Có mối liên hệ bên trong là mối liên hệ giữa các mặt, các yếu tố trong một sự vật hay một hệ thống. Có mối liên hệ bên ngoài là mối liên hệ giữa vật này với vật kia, hệ thống này với hệ thống kia. Có mối liên hệ chung, lại có mối liên hệ riêng. Có mối liên hệ trực tiếp không thông qua trung gian lại có mối liên hệ gián tiếp, thông qua trung gian. Có mối liên hệ tất nhiên và ngẫu nhiên; mối liên hệ cơ bản và không cơ bản.v.v...

Ý nghĩa của vấn đề: Khi nhận thức mỗi người phải có quan điểm toàn diện và quan điểm lịch sử - cụ thể, xem xét kỹ các mối liên hệ bản chất, bên trong sự vật, hiện tượng; cần tránh cách nhìn phiến diện, một chiều, chung chung trong việc nhận thức, giải quyết mọi vấn đề trong thực tiễn cuộc sống và công việc.

+ *Nguyên lý về sự phát triển*

Mọi sự vật, hiện tượng luôn luôn vận động và phát triển không ngừng. Vận động và phát triển không đồng nghĩa như nhau. Có những vận động diễn ra theo khuynh hướng đi lên, từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện. Có khuynh hướng vận động thụt lùi, đi xuống nhưng nó là tiền đề, là điều kiện cho sự vận động đi lên. Có khuynh hướng vận động theo vòng tròn khép kín.

Phát triển là khuynh hướng vận động từ thấp lên cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện theo chiều hướng đi lên của sự vật, hiện tượng; là quá trình hoàn thiện về chất và nâng cao trình độ của chúng. Phát triển là khuynh hướng chung của thế giới và nó có tính phổ biến, được thể hiện trên mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy.

Trong tự nhiên có phát triển của giới vô sinh và hữu sinh. Trong xã hội, có phát triển của tiến trình lịch sử xã hội loài người. Xã hội loài người ở thời đại sau bao giờ cũng phát triển cao hơn, tiến bộ hơn xã hội thời đại trước về mọi mặt kinh tế, chính trị, văn hoá...

Phát triển trong tư duy là nhận thức con người ngày càng rõ hơn, khám phá ra những điều bí ẩn của thế giới vô cùng, vô tận. Nhận thức của từng người là có hạn, nhận thức của con người là vô hạn. Nhận thức của thế hệ sau, bao giờ cũng kế thừa, phát triển và có những biểu hiện cao hơn thế hệ trước.

Nguyên nhân của sự phát triển là do sự liên hệ và tác động qua lại giữa các mặt, các yếu tố bên trong của sự vật, hiện tượng, không phải do bên ngoài áp đặt, càng không phải do ý muốn chủ quan của con người quy định. Con người chỉ có thể nhận thức và thúc đẩy hiện thực phát triển nhanh hoặc chậm lại mà thôi.

Ý nghĩa của vấn đề: Nguyên lý về sự phát triển giúp chúng ta nhận thức sự vật, hiện tượng theo hướng vận động phát triển, tránh được cách nhìn phiến diện

với tư tưởng định kiến, bảo thủ. Mỗi thành công hay thất bại được xem xét khách quan, toàn diện để có tư tưởng lạc quan, tin tưởng tìm hướng giải quyết theo hướng tốt lên.

- *Những quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật*

+ *Về nhận thức quy luật*

Quy luật là những mối liên hệ bản chất, tất nhiên, bên trong, có tính phổ biến và được lặp đi lặp lại giữa các mặt, các yếu tố trong cùng một sự vật, hiện tượng, hay giữa các sự vật hiện tượng.

Trong thế giới khách quan có nhiều quy luật khác nhau. Có những quy luật chung, phổ biến tác động trong mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy. Có những quy luật riêng, quy luật đặc thù chỉ tác động một hay một số mặt trong một lĩnh vực nào đó. Dù là quy luật tự nhiên hay quy luật xã hội đều có tính khách quan.

Quy luật tự nhiên diễn ra một cách tự phát, thông qua tác động của lực lượng tự nhiên. Quy luật xã hội, được hình thành và tác động thông qua hoạt động của con người. Quy luật xã hội thường biểu hiện ra như một xu hướng, không biểu hiện theo quan hệ trực tiếp, có tính xác định với từng việc, từng người. Các sự kiện trong đời sống xã hội nếu xảy ra trong thời gian càng dài, không gian càng rộng, lặp đi, lặp lại thì tính quy luật của nó biểu hiện càng rõ.

Tác động của quy luật xã hội phụ thuộc vào nhận thức và vận dụng của con người. Con người là chủ thể của xã hội và của lịch sử. Không có con người thì không có xã hội và do đó cũng không có quy luật của xã hội. Quy luật của xã hội vừa là tiền đề, vừa là kết quả hoạt động của con người. Con người không thể sáng tạo ra quy luật hay xoá bỏ quy luật theo ý muốn chủ quan của mình.

Ý nghĩa của vấn đề: Việc con người nhận thức được quy luật sẽ có thể chủ động vận dụng quy luật, tạo ra những điều kiện thuận lợi, hoặc hạn chế tác hại của quy luật để phục vụ nhu cầu lợi ích của mình.

+ *Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập*

Đây là một trong ba quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật, vạch ra nguồn gốc động lực của sự phát triển và là hạt nhân của phép biện chứng duy vật.

Mặt đối lập là những mặt có tính chất trái ngược nhau nhưng chúng tồn tại trong sự quy định lẫn nhau như cực âm và cực dương của mỗi dòng điện, đồng hóa và dị hóa trong mỗi cơ thể sống, cung và cầu các hàng hóa trên thị trường.

Sự vật, hiện tượng nào cũng là thể thống nhất của các mặt đối lập. Từ mặt đối lập mà hình thành mâu thuẫn biện chứng- mâu thuẫn bao hàm sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. Các mặt đối lập liên hệ với nhau, thâm nhập

vào nhau, tác động qua lại lẫn nhau, làm tiền đề tồn tại cho nhau, bài trừ, phủ định lẫn nhau.

Các mặt đối lập trong mỗi sự vật vừa thống nhất lại vừa đấu tranh tác động, bài trừ phủ định nhau. Sự đấu tranh đó đưa đến sự chuyển hoá làm thay đổi mỗi mặt đối lập hoặc cả hai mặt đối lập, chuyển lên trình độ cao hơn hoặc cả hai mặt đối lập cũ mất đi, hình thành hai mặt đối lập mới. Do đó, có thể nói: sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là nguồn gốc và động lực cơ bản của mọi sự vận động và phát triển.

Sự thống nhất các mặt đối lập là tương đối. Bất cứ sự thống nhất nào cũng là sự thống nhất có điều kiện, tạm thời, thoáng qua, gắn với đứng im tương đối của sự vật. Đứng im là thời điểm các mặt đối lập có sự phù hợp, đồng nhất, tác dụng ngang nhau. Đây là trạng thái cân bằng giữa các mặt đối lập.

Đấu tranh là tuyệt đối vì nó diễn ra liên tục không bao giờ ngừng, trong suốt quá trình tồn tại các mặt đối lập, từ đầu đến cuối. Trong thống nhất có đấu tranh. Đấu tranh gắn liền với vận động mà vận động của vật chất là tuyệt đối nên đấu tranh cũng là tuyệt đối.

Ý nghĩa của quy luật: Muốn nhận thức được nguồn gốc và bản chất của mọi sự vận động, phát triển thì cần phải nghiên cứu, phát hiện và sử dụng được sự thống nhất và đấu tranh của chúng. Trong nhận thức và thực tiễn phải phát hiện được những mâu thuẫn của sự vật hiện tượng, biết phân loại mâu thuẫn, có các biện pháp để giải quyết mâu thuẫn thích hợp. Phải có quan điểm lịch sử cụ thể khi giải quyết mâu thuẫn.

+ *Quy luật chuyển hoá từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại*

Mỗi sự vật, hiện tượng đều gồm hai mặt đối lập chất và lượng. Chất là chỉ các thuộc tính khách quan, vốn có của các sự vật, hiện tượng; còn lượng là chỉ số lượng các yếu tố cấu thành, quy mô tồn tại và tốc độ, nhịp điệu biến đổi của chúng.

Trong mỗi sự vật, hiện tượng, chất và lượng tồn tại trong tính quy định lẫn nhau, không có chất hay lượng tồn tại tách rời nhau. Tương ứng với một lượng (hay một loại lượng) thì cũng có một chất (hay loại chất) nhất định và ngược lại. Vì vậy, những sự thay đổi về lượng đều có khả năng dẫn tới những sự thay đổi về chất tương ứng và ngược lại, những sự biến đổi về chất của sự vật lại có thể tạo ra những khả năng dẫn tới những biến đổi mới về lượng của nó. Sự tác động qua lại ấy tạo ra phương thức cơ bản của các quá trình vận động, phát triển của các sự vật, hiện tượng.

Sự thống nhất giữa lượng và chất, được thể hiện trong giới hạn nhất định gọi là độ. Độ là giới hạn trong đó có sự thống nhất giữa lượng và chất mà ở đó đã

có sự biến đổi về lượng nhưng chưa có sự thay đổi về chất; sự vật khi đó còn là nó, chưa là cái khác. Đến điểm nút, qua bước nhảy bắt đầu có sự thay đổi về chất. Sự vật biến đổi hoàn toàn về chất thành sự vật khác.

Chất là mặt tương đối ổn định, lượng là mặt thường xuyên biến đổi. Lượng biến đổi mâu thuẫn, phá vỡ chất cũ, chất mới ra đời với lượng mới. Lượng mới lại tiếp tục biến đổi đến giới hạn nào đó lại phá vỡ chất cũ thông qua bước nhảy. Quá trình cứ thế tiếp diễn tạo nên cách thức vận động phát triển thống nhất giữa tính liên tục và tính đứt đoạn trong sự vận động phát triển của sự vật.

Ý nghĩa của quy luật: Con người nhận thức và hoạt động thực tiễn phải tích lũy lượng để thực hiện biến đổi về chất (“tích tiểu thành đại”, “góp gió thành bão”) của các sự vật hiện tượng, khắc phục được khuynh hướng chủ quan, duy ý chí, muốn các bước nhảy liên tục. Mặt khác, cần khắc phục tư tưởng hữu khuynh, ngại khó khăn, lo sợ không dám thực hiện những bước nhảy vọt khi có đủ điều kiện. Trong hoạt động thực tiễn, cần tích cực chuẩn bị kỹ mọi điều kiện chủ quan. Khi có tình thế, thời cơ khách quan thì kiên quyết tổ chức thực hiện bước nhảy để giành thắng lợi quyết định.

+ *Quy luật phủ định của phủ định*

Quy luật này vạch ra khuynh hướng vận động, phát triển của sự vật. Thế giới vật chất tồn tại, vận động phát triển không ngừng. Sự vật hiện tượng nào đó xuất hiện, mất đi, thay thế bằng sự vật, hiện tượng khác. Sự thay thế đó gọi là phủ định.

Phủ định biện chứng có đặc trưng cơ bản là sự tự phủ định do mâu thuẫn bên trong, vốn có của sự vật; là phủ định gắn liền với sự vận động phát triển. Phủ định biện chứng là phủ định có sự kế thừa yếu tố tích cực của sự vật cũ và được cải biến đi cho phù hợp với cái mới. Không có kế thừa thì không có phát triển nhưng là kế thừa có chọn lọc. Phủ định biện chứng là sự phủ định vô tận. Cái mới phủ định cái cũ, nhưng cái mới không phải là mới mãi, nó sẽ cũ đi và bị cái mới khác phủ định; không có lần phủ định nào là phủ định cuối cùng. Phủ định biện chứng gắn với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể; mỗi loại sự vật có phương thức phủ định riêng. Phủ định trong tự nhiên khác với phủ định trong xã hội, và cũng khác với phủ định trong tư duy.

Sự vật nào vận động phát triển cũng có tính chu kỳ. Sự vật khác nhau thì chu kỳ, nhịp điệu vận động phát triển dài, ngắn khác nhau. Tính chu kỳ của sự phát triển là từ một điểm xuất phát, trải qua một số lần phủ định, sự vật dường như quay trở lại điểm xuất phát nhưng cao hơn. Mỗi lần phủ định là kết quả của sự đấu tranh và chuyển hoá các mặt đối lập. Phủ định lần thứ nhất làm cho sự vật trở thành cái đối lập với chính nó. Phủ định lần thứ hai sự vật mới ra đời, đối lập với cái đối lập, nên sự vật dường như quay lại cái cũ, nhưng trên cơ sở cao hơn.

Phép biện chứng duy vật khẳng định vận động phát triển đi lên, là xu hướng chung của thế giới, nhưng không diễn ra theo đường thẳng, mà diễn ra theo đường xoáy ốc quanh co phức tạp. Trong điều kiện nhất định, cái cũ tuy đã cũ, nhưng còn có những yếu tố vẫn mạnh hơn cái mới. Cái mới còn non nớt chưa có khả năng thắng ngay cái cũ. Có thể có lúc, có nơi, cái mới hợp với quy luật của sự phát triển, nhưng vẫn bị cái cũ gây khó khăn, cản bước phát triển.

Ý nghĩa của quy luật: Khi xem xét sự vận động phát triển của sự vật, phải xem xét nó trong quan hệ cái mới ra đời từ cái cũ, cái tiến bộ ra đời từ cái lạc hậu, con người phải tôn trọng tính khách quan, chống phủ định sạch trơn, hoặc kế thừa không có chọn lọc. Mỗi người cần bình vực, ủng hộ cái mới, tin tưởng vào cái mới tiến bộ. Khi có những bước thoái trào cần xem xét kỹ lưỡng, phân tích nguyên nhân, tìm cách khắc phục để từ đó có niềm tin tưởng vào thắng lợi.

c) Lý luận nhận thức

- Bản chất của nhận thức

Nhận thức là một loại hoạt động của con người, là quá trình phản ánh chủ động, tích cực, sáng tạo thế giới khách quan vào trong đầu óc người. Hoạt động đó được thực hiện thông qua hoạt động thực tiễn; lấy thực tiễn làm cơ sở, làm mục đích, làm động lực và làm tiêu chuẩn xác định tính đúng đắn của các tri thức ấy.

Chủ thể nhận thức là con người với bản chất xã hội nên quá trình nhận thức thường bị chi phối bởi điều kiện lịch sử, về kinh tế, chính trị - xã hội, truyền thống văn hoá; đặc điểm tâm sinh lý, đặc biệt là năng lực nhận thức, tư duy của chủ thể.

Khách thể nhận thức là hiện thực khách quan trong phạm vi hoạt động của con người. Nhận thức là sự phản ánh của chủ thể đối với khách thể. Không có sự vật, hiện tượng nào trong thế giới khách quan mà con người không thể biết được. Những tri thức của con người về thế giới được thực tiễn kiểm nghiệm là tri thức xác thực, tin cậy.

Nhận thức là sự phản ánh hiện thực khách quan, nhưng đó không phải là sự phản ánh thụ động, tức thì mà là sự phản ánh chủ động, tích cực, có sáng tạo; từ chưa biết đến biết, từ biết ít đến biết nhiều, từ nông đến sâu, từ hiện tượng đến bản chất.

Ý nghĩa của vấn đề: Nhận thức không chỉ phản ánh những cái đã và đang tồn tại mà còn phản ánh những cái sẽ tồn tại, có thể giúp con người dự báo tương lai. Nhận thức không chỉ giải thích thế giới mà còn cải tạo thế giới.

- Các giai đoạn của nhận thức

Nhận thức là quá trình biện chứng từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và đến thực tiễn...

+ *Trực quan sinh động* (hay nhận thức cảm tính) là giai đoạn đầu của quá trình nhận thức, phản ánh trực tiếp hiện thực khách quan bằng các giác quan, qua các hình thức cơ bản là cảm giác, tri giác và biểu tượng.

Cảm giác là hình thức đầu tiên của phản ánh hiện thực, là kết quả tác động của sự vật vào giác quan con người. Nó chỉ phản ánh được những mặt, những thuộc tính riêng lẻ của sự vật như nóng, lạnh, màu sắc, mùi vị... Cảm giác có vai trò to lớn trong quá trình nhận thức và thay đổi khi được rèn luyện.

Tri giác là sự phản ánh đối tượng trong tính toàn vẹn, trực tiếp tổng hợp nhiều thuộc tính khác nhau của sự vật do cảm giác đem lại. Từ tri giác, nhận thức cảm tính chuyển lên hình thức cao hơn là biểu tượng.

Biểu tượng là hình ảnh về sự vật được tái hiện trong đầu một cách khái quát, khi không còn tri giác trực tiếp với sự vật. Nó chỉ giữ lại những nét chung về bề ngoài của sự vật. Biểu tượng cũng như cảm giác, tri giác, đều là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, nhưng biểu tượng phản ánh sự vật một cách gián tiếp và có thể sáng tạo ra một biểu tượng khác tương tự.

Đặc điểm chung của giai đoạn nhận thức cảm tính là phản ánh có tính chất hiện thực, trực tiếp, không thông qua khâu trung gian. Sự phản ánh đó tuy phong phú, sinh động, nhưng chỉ là phản ánh bề ngoài, hiện tượng của sự vật.

+ *Tư duy trừu tượng* (hay nhận thức lý tính) là giai đoạn cao của quá trình nhận thức, dựa trên cơ sở tài liệu do trực quan sinh động đưa lại. Chỉ qua giai đoạn này, nhận thức mới nắm được bản chất, quy luật của hiện thực. Tư duy trừu tượng được biểu hiện dưới các hình thức cơ bản: khái niệm, phán đoán, suy lý.

Khái niệm là hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng phản ánh cái chung, bản chất, tất yếu của sự vật. Khái niệm được hình thành là từ hoạt động thực tiễn và hoạt động nhận thức của con người. Khái niệm được diễn đạt bằng ngôn ngữ là từ ngữ, đó là vật liệu đầu tiên để xây dựng nên những tri thức khoa học. Khi vận dụng, phải linh hoạt, mềm dẻo cho phù hợp.

Phán đoán là một hình thức của tư duy trừu tượng, dựa trên sự liên kết, vận dụng những khái niệm đã có, nhằm khẳng định hay phủ định, một hay nhiều thuộc tính sự vật. Mỗi phán đoán được biểu đạt bằng một "mệnh đề" nhất định.

Phán đoán cũng không ngừng vận động, phát triển từ đơn giản đến phức tạp, gắn liền với quá trình phát triển của thực tiễn, nhận thức, nên nó là hình thức để biểu đạt quy luật khách quan của sự vật, hiện tượng. Phán đoán có nhiều loại như phán đoán khẳng định, phủ định, đơn nhất, đặc thù...

+ *Suy lý* là hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng. Nếu như phán đoán dựa trên sự liên kết các khái niệm, thì suy lý dựa trên cơ sở những phán đoán đã được

xác lập, và những mối liên hệ có tính quy luật của những phán đoán đó, để đi đến những phán đoán mới có tính chất kết luận.

Suy lý không chỉ cho phép ta biết được những cái đã, đang xảy ra, mà còn cho biết cả những cái sẽ xảy ra. Nếu có sự phân tích sâu sắc, toàn diện, nắm chắc được quy luật vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng thì có thể dự báo được tương lai của chúng.

Giai đoạn nhận thức lý tính tuy không phản ánh trực tiếp hiện thực khách quan, nhưng phản ánh trừu tượng, khái quát, vạch ra bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng. Đó là nhận thức đáng tin cậy, gần với chân lý khách quan, đáp ứng được mục đích của nhận thức.

Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính là hai giai đoạn của một quá trình nhận thức. Tuy chúng có sự khác nhau về vị trí, mức độ và phạm vi phản ánh, nhưng có liên hệ mật thiết, tác động qua lại lẫn nhau. Mỗi giai đoạn đều có mặt tích cực và mặt hạn chế. Giai đoạn nhận thức cảm tính, tuy nhận thức hiện thực trực tiếp thế giới khách quan, nhưng đó chỉ là nhận thức những hiện tượng bề ngoài, giản đơn, nông cạn. Còn nhận thức lý tính, tuy không phản ánh trực tiếp sự vật hiện tượng, nhưng vạch ra những mối liên hệ bản chất, tất yếu bên trong, vạch ra quy luật vận động phát triển của sự vật, hiện tượng.

Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính là hai giai đoạn của quá trình nhận thức, xét đến cùng, đều bắt nguồn từ thực tiễn, đều lấy sự vật, hiện tượng làm đối tượng, nội dung phản ánh. Giữa chúng có liên hệ mật thiết với nhau. Nhận thức cảm tính là tiền đề, điều kiện của nhận thức lý tính. Nhận thức lý tính không thể thực hiện gì hết nếu thiếu tài liệu của nhận thức cảm tính đưa lại.

Ngược lại, nhận thức lý tính sau khi đã hình thành thì tác động trở lại nhận thức cảm tính làm cho nó nhận thức nhạy bén hơn, chính xác hơn trong quá trình phản ánh hiện thực. Tư duy trừu tượng phản ánh gián tiếp hiện thực nên dễ có nguy cơ phản ánh sai lệch. Do vậy, nhận thức của tư duy trừu tượng phải quay về thực tiễn, để thực tiễn kiểm nghiệm, từ đó mà phân biệt giữa nhận thức đúng với nhận thức sai.

Như vậy, từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng trở về thực tiễn, là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý khách quan. Trong đó, thực tiễn vừa là tiền đề xuất phát, vừa là điểm kết thúc của một vòng khâu, một quá trình nhận thức. Kết thúc vòng khâu này lại là điểm khởi đầu của vòng khâu khác cao hơn. Đó là quá trình vô tận, liên tục của sự nhận thức chân lý khách quan.

Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính là hai giai đoạn của một quá trình nhận thức. Tuy chúng có sự khác nhau về vị trí, mức độ và phạm vi phản ánh,

nhưng có liên hệ mật thiết, tác động qua lại lẫn nhau. Mỗi giai đoạn đều có mặt tích cực và mặt hạn chế. Giai đoạn nhận thức cảm tính, tuy nhận thức hiện thực trực tiếp thế giới khách quan, nhưng đó chỉ là nhận thức những hiện tượng bề ngoài, giản đơn, nông cạn. Còn nhận thức lý tính, tuy không phản ánh trực tiếp sự vật hiện tượng, nhưng vạch ra những mối liên hệ bản chất, tất yếu bên trong, vạch ra quy luật vận động phát triển của sự vật, hiện tượng.

Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính là hai giai đoạn của quá trình nhận thức, xét đến cùng, đều bắt nguồn từ thực tiễn, đều lấy sự vật, hiện tượng làm đối tượng, nội dung phản ánh. Giữa chúng có liên hệ mật thiết với nhau. Nhận thức cảm tính là tiền đề, điều kiện của nhận thức lý tính. Nhận thức lý tính không thể thực hiện nếu thiếu tài liệu của nhận thức cảm tính đưa lại.

Ngược lại, nhận thức lý tính sau khi đã hình thành thì tác động trở lại nhận thức cảm tính làm cho nó nhận thức nhạy bén hơn, chính xác hơn trong quá trình phản ánh hiện thực. Tư duy trừu tượng phản ánh gián tiếp hiện thực nên dễ có nguy cơ phản ánh sai lạc. Do vậy, nhận thức của tư duy trừu tượng phải trở về thực tiễn để thực tiễn kiểm nghiệm, phân biệt giữa nhận thức đúng với nhận thức sai.

Như vậy, từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng trở về thực tiễn, là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý khách quan. Trong đó, thực tiễn vừa là tiền đề xuất phát, vừa là điểm kết thúc của một vòng khâu, một quá trình nhận thức. Kết thúc vòng khâu này lại là điểm khởi đầu của vòng khâu khác cao hơn. Đó là quá trình vô tận, liên tục của sự nhận thức chân lý khách quan.

- *Thực tiễn và vai trò của nó đối với nhận thức*

+ *Thực tiễn* là toàn bộ hoạt động vật chất, cảm tính, có tính chất lịch sử- xã hội của con người nhằm cải tạo thế giới khách quan để phục vụ nhu cầu của con người. Hoạt động thực tiễn rất phong phú nhưng có ba hình thức cơ bản là hoạt động sản xuất vật chất; hoạt động chính trị- xã hội và hoạt động thực nghiệm khoa học. Trong đó, hoạt động sản xuất ra của cải vật chất là hoạt động cơ bản nhất vì nó quyết định sự tồn tại và phát triển xã hội.

Thực tiễn là cơ sở, nguồn gốc của nhận thức. Thực tiễn cung cấp những tài liệu hiện thực, khách quan, làm cơ sở để con người nhận thức; trực tiếp tác động vào thế giới khách quan, qua đó đối tượng bộc lộ ra những đặc trưng, thuộc tính, những quy luật vận động để con người nhận thức được.

Thực tiễn là động lực và mục đích của nhận thức. Thực tiễn thường xuyên vận động, phát triển nên nó luôn luôn đặt ra những nhu cầu, nhiệm vụ, phương hướng mới cho nhận thức. Hoạt động của con người, bao giờ cũng có mục đích, yêu cầu và tổ chức thực hiện mà không phải lúc nào cũng có sẵn trong đầu óc.

Nếu mục đích, yêu cầu, cách thức thực hiện đúng thì hoạt động thực tiễn thành công. Nhận thức của con người không chỉ để giải thích thế giới mà là để cải tạo thế giới theo nhu cầu, lợi ích của mình. Thực tiễn là động lực và mục đích của nhận thức.

Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý. Thực tiễn cao hơn nhận thức vì nó vừa có là hiện thực phong phú, vừa có tính phổ biến là hoạt động vật chất khách quan, có tính lịch sử - xã hội. Hiện thực lịch sử xảy ra một lần nhưng nhiều người nhận thức và nhận thức nhiều lần khác nhau.

Người ta không thể lấy nhận thức để kiểm tra nhận thức, không thể lấy nhận thức này làm chuẩn để kiểm tra nhận thức kia vì chính bản thân nhận thức được dùng làm tiêu chuẩn để kiểm tra nhận thức khác chưa chắc đã đúng. Chỉ có thực tiễn mới là tiêu chuẩn thật sự, duy nhất của chân lý.

+ *Ý nghĩa của vấn đề:* Phải đảm bảo sự “thống nhất lý luận và thực tiễn”, lý luận phải xuất phát từ thực tiễn, luôn có ý thức tự giác kiểm tra mọi nhận thức của mình thông qua thực tiễn, không cho phép con người biến một hiểu biết bất kỳ nào đó thành chân lý vĩnh viễn, bất biến cho mọi lúc, mọi nơi, đồng thời phải chống mọi biểu hiện của bệnh kinh nghiệm và bệnh giáo điều trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

- *Chân lý*

+ *Chân lý* là những tri thức của con người phù hợp với hiện thực khách quan, được thực tiễn kiểm nghiệm. Chân lý là kết quả quá trình con người nhận thức thế giới khách quan.

Chân lý có tính khách quan. Chân lý tuy là nhận thức của con người nhưng nội dung của nó chính là hiện thực khách quan, không lệ thuộc vào con người.

Chân lý có tính cụ thể, không có chân lý chung chung trừu tượng đúng cho mọi điều kiện hoàn cảnh, mà chỉ có chân lý cụ thể, xác định, gắn với điều kiện, hoàn cảnh, gắn với không gian, thời gian cụ thể.

Chân lý có tính tương đối và tính tuyệt đối. Chân lý tương đối là tri thức của con người phản ánh đúng hiện thực khách quan nhưng chưa đầy đủ, chưa toàn diện, chưa bao quát hết thấy mọi mặt của hiện thực khách quan và luôn luôn bị chế ngự bởi điều kiện lịch sử. Chân lý tuyệt đối là tri thức của con người về thế giới khách quan nhưng đạt được sự hoàn toàn đúng đắn, đầy đủ và chính xác về mọi phương diện.

+ *Ý nghĩa của vấn đề:* Người theo chủ nghĩa duy vật không thể đem suy nghĩ chủ quan của mình làm căn cứ cho lý luận. Trong một giới hạn nhất định nếu thoát ly không gian, thời gian thì chân lý có thể biến thành sai lầm và ngược lại.

2. Chủ nghĩa duy vật lịch sử

Chủ nghĩa duy vật lịch sử là một nội dung lý luận triết học đặc biệt quan trọng trong chủ nghĩa Mác - Lênin, đó là phần lý luận triết học về xã hội và lịch sử nhân loại nhằm chỉ rõ cơ sở vật chất của đời sống xã hội và những quy luật cơ bản của quá trình vận động, phát triển của xã hội.

a) Vai trò của sản xuất và phương thức sản xuất trong đời sống xã hội

- Vai trò của sản xuất

Con người sáng tạo ra lịch sử và là chủ thể của lịch sử. Để tồn tại và phát triển, trước tiên con người phải ăn uống, ở và mặc trước khi có thể lo chuyện làm chính trị, khoa học, nghệ thuật, tôn giáo... Muốn vậy, họ phải lao động sản xuất ra của cải vật chất. Sản xuất vật chất là yêu cầu khách quan, là cơ sở của sự tồn tại, vận động và phát triển của xã hội; từ đó mới hình thành các quan điểm tư tưởng, quan hệ xã hội và các thiết chế xã hội khác nhau. Sản xuất vật chất là cơ sở của mọi sự tiến bộ xã hội.

Trong các yếu tố hợp thành hình thái kinh tế - xã hội thì lực lượng sản xuất là yếu tố năng động và cách mạng nhất, luôn phát triển một cách khách quan. Lực lượng sản xuất phát triển tất yếu dẫn đến sự thay đổi của quan hệ sản xuất; từ đó kéo theo sự thay đổi của các quan hệ xã hội khác làm cho xã hội phát triển.

Chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ rõ nguyên nhân và động lực của sự phát triển xã hội chính là do sự phát triển của sản xuất vật chất. Sản xuất ra của cải vật chất là yêu cầu khách quan của sự tồn tại và phát triển xã hội.

- Vai trò của phương thức sản xuất

Phương thức sản xuất là cách thức tiến hành sản xuất vật chất trong một giai đoạn nhất định của lịch sử. Mỗi phương thức sản xuất gồm hai mặt cấu thành là lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

Lực lượng sản xuất là mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên, là trình độ chinh phục tự nhiên của con người, là mặt tự nhiên của phương thức sản xuất. Lực lượng sản xuất bao gồm tư liệu sản xuất và người lao động. Tư liệu sản xuất bao gồm đối tượng lao động và công cụ lao động, trong đó công cụ lao động là yếu tố động nhất, luôn đổi mới theo tiến trình phát triển khách quan của sản xuất vật chất.

Quan hệ sản xuất là mối quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất, là mặt xã hội của phương thức sản xuất. Quan hệ sản xuất bao gồm quan hệ sở hữu của người lao động đối với tư liệu sản xuất, quan hệ của họ trong quá trình tổ chức, quản lý và phân công lao động; quan hệ của họ trong phân phối sản phẩm lao động. Ba mặt đó có quan hệ hữu cơ với nhau, trong đó quan hệ sở hữu của người lao động đối với tư liệu sản xuất là mặt quyết định các mối quan hệ khác.

Phương thức sản xuất quyết định tính chất của xã hội. Xã hội là do những con người với các hoạt động của mình tạo ra. Nhưng con người không thể tùy ý lựa chọn chế độ xã hội cho mình. Những vĩ nhân hay nhà nước, những tư tưởng, học thuyết khoa học không thể áp đặt được chế độ xã hội. Sự ra đời một chế độ xã hội trong lịch sử do yếu tố hoàn toàn khách quan là phương thức sản xuất quyết định. Phương thức sản xuất phong kiến quyết định tính chất của xã hội phong kiến. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa quyết định tính chất của chế độ xã hội tư bản chủ nghĩa...vv.

Phương thức sản xuất quyết định tổ chức kết cấu của xã hội. Tổ chức kết cấu của xã hội bao gồm các tổ chức kinh tế, quan điểm tư tưởng, giai cấp, đảng phái, nhà nước, thiết chế xã hội và các tổ chức chính trị - xã hội khác. Tổ chức kết cấu ấy không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người mà do phương thức sản xuất quyết định. Mỗi phương thức sản xuất khác nhau sinh ra một kiểu tổ chức kết cấu xã hội khác nhau.

Phương thức sản xuất quyết định sự chuyển hoá của xã hội loài người qua các giai đoạn lịch sử khác nhau. Lịch sử xã hội loài người là lịch sử phát triển của sản xuất, thực chất là sự phát triển của các phương thức sản xuất.

Khi phương thức sản xuất cũ mất đi, phương thức sản xuất mới ra đời thì chế độ xã hội cũ mất theo và chế độ xã hội mới sẽ ra đời. Loài người đã trải qua năm phương thức sản xuất, tương ứng với nó là năm chế độ xã hội là chế độ cộng sản nguyên thủy, chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ phong kiến, chế độ tư bản chủ nghĩa và cuối cùng là chế độ cộng sản chủ nghĩa (giai đoạn thấp của nó là xã hội chủ nghĩa).

Ý nghĩa của vấn đề: Khi nghiên cứu mọi hiện tượng xã hội phải đi tìm nguồn gốc phát sinh từ phương thức sản xuất, từ tất yếu kinh tế. Nhận thức đúng vai trò của phương thức sản xuất trong thời kỳ đổi mới, Đảng ta chủ trương phát triển kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước gắn với kinh tế tri thức.

b) Những quy luật cơ bản của sự vận động và phát triển xã hội

+ *Quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất*

Lực lượng sản xuất là nội dung vật chất của mỗi quá trình sản xuất, bao gồm các yếu tố tư liệu sản xuất và người lao động, trong đó người lao động là yếu tố cơ bản nhất, giữ vai trò quyết định trong lực lượng sản xuất; còn quan hệ sản xuất là mối quan hệ xã hội giữa con người với nhau trong quá trình sản xuất, đóng vai trò là hình thức kinh tế của quá trình ấy, bao gồm các quan hệ sở hữu về tư liệu

sản xuất, quan hệ tổ chức - quản lý quá trình sản xuất và quan hệ phân phối kết quả của quá trình sản xuất đó.

Lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất

Trong mỗi phương thức sản xuất, lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất gắn bó hữu cơ với nhau. Lực lượng sản xuất là nội dung vật chất, quan hệ sản xuất là hình thức xã hội của phương thức sản xuất. Mỗi quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là mối quan hệ nội dung và hình thức của quá trình sản xuất. Lực lượng sản xuất như thế nào về trình độ thì quan hệ sản xuất phù hợp như thế ấy. Trình độ lực lượng sản xuất thủ công, với công cụ thô sơ có tính chất cá nhân thì phù hợp với nó là quan hệ sản xuất cá thể. Khi trình độ lực lượng sản xuất thay đổi thì quan hệ sản xuất cũng thay đổi theo. Do con người luôn tích lũy sáng kiến và kinh nghiệm, luôn cải tiến công cụ và phương pháp sản xuất nên lực lượng sản xuất luôn phát triển.

Ngày nay, khoa học và công nghệ, kinh tế tri thức kinh tế tri thức phát triển đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Lực lượng sản xuất phát triển đến mức độ nào đó mà quan hệ sản xuất cũ không còn phù hợp nữa nó sẽ cản trở hoặc mâu thuẫn gay gắt với lực lượng sản xuất. Để tiếp tục phát triển, lực lượng sản xuất phải phá vỡ quan hệ sản xuất cũ, thiết lập quan hệ sản xuất mới, phù hợp với trình độ mới của lực lượng sản xuất.

Vai trò tác động trở lại của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất

Nếu quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất thì nó thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Quan hệ sản xuất không phù hợp thì nó kìm hãm, thậm chí phá vỡ lực lượng sản xuất. Quan hệ sản xuất là phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất khi nó tạo ra những tiền đề, những điều kiện cho các yếu tố của lực lượng sản xuất (người lao động, công cụ, đối tượng lao động) kết hợp với nhau một cách hài hoà để sản xuất phát triển và đưa lại năng suất lao động cao.

Sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất không phải chỉ thực hiện một lần là xong mà diễn ra cả một quá trình. Mỗi khi sự phù hợp quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất bị phá vỡ là mỗi lần điều chỉnh, thay bằng sự phù hợp khác cao hơn.

Ý nghĩa của vấn đề: Ở đâu có đối tượng lao động thì ở đó cần có người lao động và công cụ lao động tương ứng với trình độ, kỹ năng của người lao động. Phải làm rõ các quan hệ sở hữu, cách thức tổ chức quản lý quá trình sản xuất và các hình thức phân phối phù hợp mới thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

+ *Quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng*

Cơ sở hạ tầng là toàn bộ những quan hệ sản xuất hợp thành cơ cấu kinh tế của một hình thái kinh tế - xã hội nhất định, bao gồm quan hệ sản xuất thống trị, quan hệ sản xuất còn lại của hình thái kinh tế - xã hội trước và quan hệ sản xuất của hình thái kinh tế - xã hội tương lai. Trong ba loại quan hệ sản xuất đó thì quan hệ sản xuất thống trị là chủ đạo và chi phối các quan hệ sản xuất khác và là đặc trưng của cơ sở hạ tầng đó. Cơ sở hạ tầng có tính giai cấp.

Kiến trúc thượng tầng là toàn bộ những quan điểm tư tưởng chính trị, pháp quyền, đạo đức, nghệ thuật, tôn giáo, triết học... và những thiết chế tương ứng như nhà nước, đảng phái, giáo hội, các tổ chức quần chúng..., được hình thành trên cơ sở hạ tầng nhất định và phản ánh cơ sở hạ tầng đó.

Mỗi bộ phận của kiến trúc thượng tầng có đặc trưng, quy luật vận động và mối liên hệ riêng với cơ sở hạ tầng và liên hệ tác động lẫn nhau. Trong xã hội có giai cấp, kiến trúc thượng tầng có tính chất giai cấp. Cơ sở hạ tầng thế nào thì kiến trúc thượng tầng xây dựng tương ứng. Quan hệ sản xuất nào thống trị thì tạo ra kiến trúc thượng tầng chính trị tương ứng. Khi cơ sở hạ tầng biến đổi, kiến trúc thượng tầng biến đổi theo. Biến đổi cơ sở hạ tầng, sớm hay muộn cũng dẫn tới biến đổi kiến trúc thượng tầng. Cơ sở hạ tầng cũ mất đi, cơ sở hạ tầng mới ra đời, sớm hay muộn kiến trúc thượng tầng cũ cũng mất đi và kiến trúc thượng tầng mới ra đời. Kiến trúc thượng tầng là lĩnh vực ý thức xã hội có tính chất độc lập tương đối. Khi cơ sở hạ tầng mất đi nhưng các bộ phận của kiến trúc thượng tầng mất theo không đều, có bộ phận vẫn tồn tại, thậm chí nó còn được sử dụng.

Kiến trúc thượng tầng tác động trở lại, bảo vệ cơ sở hạ tầng đã sinh ra nó. Kiến trúc thượng tầng là tiên tiến khi nó bảo vệ cơ sở hạ tầng tiến bộ và tác động thúc đẩy cơ sở hạ tầng phát triển. Kiến trúc thượng tầng bảo thủ, lạc hậu sẽ tác động kìm hãm nhất thời sự phát triển cơ sở hạ tầng; sớm hay muộn nó cũng sẽ thay thế.

Mỗi bộ phận của kiến trúc thượng tầng tác động trở lại cơ sở hạ tầng theo hình thức và mức độ khác nhau, trong đó nhà nước có vai trò quan trọng và có hiệu lực mạnh nhất vì nhà nước là công cụ quyền lực, hiệu quả của giai cấp thống trị xã hội.

Ý nghĩa của vấn đề: Kinh tế quyết định chính trị, muốn hiểu các hiện tượng, quá trình xã hội phải xem xét cơ sở kinh tế nảy sinh các hiện tượng xã hội đó. Nhưng chính trị là biểu hiện tập trung của kinh tế, có khả năng thúc đẩy, phát triển kinh tế.

B. HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN VỀ PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

Một trong nội dung trọng tâm của học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác - Lênin là chỉ rõ các quy luật kinh tế của quá trình ra đời, phát triển và tất yếu diệt vong của xã hội tư bản chủ nghĩa trong tiến trình phát triển của lịch sử nhân loại, trên cơ sở đó chỉ ra tính tất yếu của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Để làm rõ điều đó, kinh tế chính trị học Mác - Lênin bắt đầu từ việc xây dựng học thuyết giá trị, học thuyết giá trị thặng dư.

1. Học thuyết giá trị

a) Nội dung cơ bản của học thuyết

Học thuyết giá trị là xuất phát điểm trong toàn bộ lý luận kinh tế của C. Mác. Bằng việc phân tích hàng hoá, Mác vạch ra quan hệ giữa người với người thông qua quan hệ trao đổi hàng hoá, đó chính là lao động, cơ sở của giá trị hàng hoá.

Hàng hoá là sản phẩm của lao động, dùng để thoả mãn một nhu cầu nhất định nào đó của con người thông qua trao đổi mua bán. Hàng hoá có hai thuộc tính cơ bản là giá trị và giá trị sử dụng. Giá trị sử dụng của hàng hoá là công dụng của hàng hoá để thoả mãn nhu cầu nào đó của con người. Giá trị sử dụng đó do thuộc tính tự nhiên của vật thể hàng hoá quyết định. Trong kinh tế hàng hoá, giá trị sử dụng là cái mang giá trị trao đổi.

Giá trị trao đổi trước hết biểu hiện như là một quan hệ số lượng, là một tỷ lệ theo đó những giá trị sử dụng loại này được trao đổi với những giá trị sử dụng loại khác. Giá trị của hàng hoá là lượng lao động xã hội cần thiết của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hoá, còn giá trị trao đổi chỉ là hình thái biểu hiện của giá trị hàng hoá. Sở dĩ giá trị của hàng hoá được đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết, vì một loại hàng hoá đưa ra thị trường là do nhiều người sản xuất ra nhưng mỗi người sản xuất do điều kiện sản xuất, trình độ tay nghề là không giống nhau, nên thời gian lao động cá biệt để sản xuất ra hàng hoá của họ khác nhau, do đó lượng giá trị cá biệt của hàng hoá mà từng người sản xuất ra là khác nhau. Để trao đổi hàng hoá đó với nhau, không thể căn cứ vào giá trị cá biệt của hàng hoá mà phải căn cứ vào giá trị xã hội của nó, vào lượng lao động xã hội cần thiết hay thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hoá đó.

Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian cần thiết để sản xuất ra một hàng hoá trong điều kiện bình thường của xã hội, tức là với một trình độ kỹ thuật trung bình và cường độ lao động trung bình so với hoàn cảnh xã hội nhất định. Thời gian lao động xã hội cần thiết không phải cố định, nó phụ thuộc vào năng suất lao động xã hội và chất lượng của lao động. Năng suất lao động xã hội là năng lực sản xuất của lao động được tính bằng số lượng sản phẩm được sản xuất

ra trong một đơn vị thời gian hoặc lượng thời gian cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

Năng suất lao động tỷ lệ nghịch với thời gian lao động xã hội để sản xuất ra hàng hoá hay tỷ lệ nghịch với giá trị của hàng hoá. Chất lượng của lao động hay mức độ phức tạp của lao động tỷ lệ thuận với giá trị của hàng hoá. Theo mức độ phức tạp của lao động có thể chia lao động thành lao động giản đơn và lao động phức tạp. Lao động giản đơn là lao động của bất kỳ một người bình thường nào có khả năng lao động cũng có thể thực hiện được. Lao động phức tạp là lao động đòi hỏi phải được huấn luyện đào tạo thành lao động lành nghề.

Việc sản xuất và trao đổi hàng hoá thể hiện sự liên hệ giữa những người sản xuất riêng lẻ với nhau, do thị trường làm trung gian. Sự phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hoá tất yếu sẽ dẫn đến sự xuất hiện của tiền tệ. Tiền là sản phẩm của lưu thông hàng hoá, bắt đầu từ những hành vi trao đổi riêng lẻ ngẫu nhiên, qua nhiều bước, cuối cùng đến hình thái tiền tệ.

Quy luật giá trị là quy luật kinh tế căn bản của sản xuất và trao đổi hàng hoá. Ở đâu có sản xuất hàng hoá thì ở đó có sự tồn tại và phát huy tác dụng của quy luật giá trị. Trao đổi hàng hoá phải theo nguyên tắc ngang giá, dựa trên cơ sở hao phí sức lao động xã hội cần thiết. Giá trị là cơ sở của giá cả, còn giá cả là sự biểu hiện bằng tiền của giá trị, nên trước hết giá cả phụ thuộc vào giá trị. Hàng hoá nào nhiều giá trị thì giá cả của nó sẽ cao và ngược lại.

Tuy nhiên trên thị trường, ngoài giá trị, giá cả còn phụ thuộc vào các yếu tố khác như cạnh tranh, cung cầu, sức mua của người tiêu dùng... Tuy nhiên nó hoàn toàn nằm trong cơ chế hoạt động của quy luật giá trị.

b) Ý nghĩa của học thuyết

Nghiên cứu học thuyết giá trị, hiểu rõ quy luật giá trị sẽ có kiến thức điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá; kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, tăng năng suất lao động, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Từ đó giúp cho chúng ta hiểu rõ nguyên nhân của việc lựa chọn tự nhiên và phân hoá người sản xuất hàng hoá; nguyên nhân của sự phân hoá xã hội thành người giàu, người nghèo, tạo ra sự bất bình đẳng trong xã hội để có phương hướng, giải pháp khắc phục.

2. Học thuyết giá trị thặng dư

a) Nội dung cơ bản của học thuyết

Trong thế giới hàng hoá, xuất hiện loại hàng hoá đặc biệt, hàng hoá sức lao động. Khi sức lao động trở thành hàng hoá thì tiền tệ mang hình thái là tư bản trong mối quan hệ giữa nhà tư bản và lao động làm thuê và xuất hiện sự chiếm đoạt giá trị thặng dư. Mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải là giá trị sử dụng, mà là giá trị, cũng không phải là giá trị đơn thuần mà là giá trị thặng dư.

Sức lao động là toàn bộ những năng lực (thể lực và trí lực) tồn tại trong một con người và được người đó sử dụng vào sản xuất hàng hoá. Sức lao động chỉ trở thành hàng hoá khi người có sức lao động hoàn toàn tự do về thân thể có toàn quyền bán sức lao động của mình trong một thời gian nhất định; khi họ bị tước đoạt mọi tư liệu sản xuất để sống, buộc phải bán sức lao động của mình. Cũng như mọi hàng hoá khác, hàng hoá sức lao động cũng có thuộc tính giá trị và giá trị sử dụng.

Giá trị hàng hoá sức lao động là toàn bộ những tư liệu sinh hoạt cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động. Giá trị hàng hoá sức lao động bao gồm: giá trị tư liệu sinh hoạt cần thiết đủ để duy trì sức khỏe của người lao động ở trạng thái bình thường; chi phí đào tạo tùy theo tính chất phức tạp của lao động; giá trị tư liệu sinh hoạt cho những người thay thế, tức con cái của công nhân. Tiền công hay tiền lương là sự biểu thị bằng tiền giá trị sức lao động, hoặc là giá cả của sức lao động.

Giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động thể hiện ra trong quá trình tiêu dùng sức lao động để sản xuất ra một loại hàng hoá nào đó. Trong quá trình lao động, sức lao động tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân nó, phần giá trị dôi ra so với giá trị sức lao động là giá trị thặng dư.

Trên thực tế, giá trị của hàng hoá sức lao động biểu hiện bằng tiền công, tiền lương của người công nhân làm thuê do người chủ tư bản trả. Giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động biểu hiện người công nhân chỉ cần dùng một phần ngày lao động để sản xuất ra một khối lượng hàng hoá ngang bằng với chi phí nuôi bản thân và nuôi gia đình mình (tiền công), phần còn lại thì làm không công, tạo ra giá trị thặng dư cho nhà tư bản, đó là nguồn gốc lợi nhuận, nguồn gốc giàu có của chủ tư bản. Đó cũng là nội dung căn bản nhất của học thuyết giá trị thặng dư.

Như vậy, tư bản không phải là vật, là tiền mặc dù hình thức biểu hiện ban đầu của nó là một lượng tiền nhất định, mà là một quan hệ sản xuất xã hội. Tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột người công nhân làm thuê. Sở dĩ tư bản có giá trị này là do người công nhân không có công cụ, phương tiện để vật hoá lao động của mình. Để sống, để tồn tại, người công nhân buộc phải bán sức lao động của mình. Sau khi mua sức lao động, nhà tư bản có quyền sử dụng hàng hoá sức lao động này.

Mục đích của các nhà tư bản là sản xuất ra giá trị thặng dư tối đa. Họ thường sử dụng hai phương pháp chủ yếu: Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối do kéo dài thời gian lao động vượt quá thời gian lao động tất yếu, trong khi năng suất lao động, giá trị sức lao động và thời gian lao động tất yếu không thay đổi. Ví dụ các nhà tư bản thường sử dụng các biện pháp như kéo dài ngày lao động, tăng cường độ lao động, giảm tiền công...

Sản xuất giá trị thặng dư tương đối do rút ngắn thời gian lao động tất yếu bằng cách nâng cao năng suất lao động xã hội, nhờ đó tăng thời gian lao động thặng dư lên ngay trong điều kiện độ dài ngày lao động vẫn như cũ. Biện pháp mà các nhà tư bản thường dùng là áp dụng các thành tựu khoa học công nghệ, cải tiến kỹ thuật nâng cao năng suất lao động xã hội để thu nhiều giá trị thặng dư. Sản xuất ra giá trị thặng dư là quy luật tuyệt đối, là cơ sở tồn tại và phát triển của chủ nghĩa tư bản. Nội dung của nó là sản xuất ra giá trị thặng dư tối đa bằng cách tăng cường bóc lột công nhân làm thuê.

Do ưu thế của sản xuất đại công nghiệp, do khoa học và công nghệ ngày càng hiện đại, năng suất lao động ngày càng cao đã làm phá sản hàng loạt những người sản xuất hàng hoá nhỏ, buộc họ phải tham gia vào đội ngũ những người làm thuê cho nhà tư bản. Từ đó quy mô giá trị thặng dư tăng lên, tích lũy tư bản càng lớn, thủ tiêu sản xuất nhỏ càng nhanh, sản xuất lớn phát triển và thu giá trị thặng dư ngày càng lớn hơn.

Sự cạnh tranh trong sản xuất, tìm thị trường tiêu thụ hàng hoá, thị trường nguyên liệu... là nguyên nhân của những cuộc khủng hoảng kinh tế với quy mô ngày càng lớn.. Giai cấp công nhân và nhân dân lao động bị bóc lột càng nhiều hơn. Tính chất xã hội hoá của sản xuất ngày càng cao mâu thuẫn gay gắt với quan hệ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa. Các hoạt động đấu tranh chống giai cấp tư sản, chống chế độ chiếm hữu tư nhân tư liệu sản xuất tất yếu sẽ bùng nổ.

b) Ý nghĩa của học thuyết

Học thuyết giá trị thặng dư đã bóc trần bản chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa; chứng minh khoa học về cách thức bóc lột của giai cấp tư sản và luận chứng những mâu thuẫn nội tại của chủ nghĩa tư bản. Cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động nhằm xoá bỏ mọi chế độ áp bức bóc lột tư bản chủ nghĩa là tất yếu.

Học thuyết giá trị thặng dư còn trang bị cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động công cụ nhận thức các quy luật kinh tế, thúc đẩy cải tiến kỹ thuật, phát triển lực lượng sản xuất, nâng cao năng suất lao động, tạo ra nhiều hàng hoá... phục vụ cho sự nghiệp xây dựng xã hội mới, xã hội xã hội chủ nghĩa.

Học thuyết giá trị thặng dư là biểu hiện mẫu mực nghiên cứu và vận dụng quan điểm duy vật lịch sử vào sự phân tích các quá trình kinh tế trong xã hội tư bản. Nó cung cấp tri thức về lịch sử phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa, là cơ sở khoa học để phân tích nguyên nhân và dự báo chiều hướng phát triển kinh tế và xã hội.

3. Học thuyết về chủ nghĩa tư bản độc quyền

a) Nội dung cơ bản của học thuyết

Đầu thế kỷ XX, khoa học, kỹ thuật phát triển dẫn đến sự phát triển nhanh của lực lượng sản xuất. Chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh chuyển sang giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền với 5 đặc điểm cơ bản:

Một là, sự tập trung sản xuất và tư bản hình thành các tổ chức độc quyền. Quá trình thay thế các xí nghiệp nhỏ, phân tán bằng cách xí nghiệp lớn có vốn tư bản lớn, đông công nhân và làm ra một khối lượng sản phẩm lớn. Sự tích tụ và tập trung tư bản đã dẫn tới sự tích tụ và tập trung sản xuất, đến một mức độ nhất định sẽ hình thành các tổ chức độc quyền. Liên minh giữa các nhà tư bản để nắm phần lớn việc sản xuất và tiêu thụ một số loại hàng hoá nào đó nhằm thu lợi nhuận cao.

Hai là, hình thành tư bản tài chính và đầu sỏ tài chính. Đồng thời với sự tích tụ và tập trung sản xuất công nghiệp, trong ngân hàng cũng có tích tụ và tập trung tư bản, hình thành nên các ngân hàng lớn cạnh tranh với nhau, ra đời các tổ chức độc quyền ngân hàng. Do nắm được lượng tư bản tiền tệ lớn, các ngân hàng có khả năng chi phối nhiều hoạt động kinh tế- xã hội.

Tư bản tài chính là loại tư bản được hình thành trên cơ sở xâm nhập lẫn nhau giữa tư bản công nghiệp và tư bản ngân hàng. Tư bản ngân hàng tham gia vào các tổ chức độc quyền sản xuất công nghiệp để theo dõi việc sử dụng vốn vay. Để hạn chế sự chi phối của ngân hàng, các nhà tư bản công nghiệp cũng can thiệp vào hoạt động của tư bản ngân hàng bằng cách mua cổ phiếu hoặc thành lập ngân hàng cho riêng mình. Hai quá trình thâm nhập ấy gắn kết với nhau, làm cho tư bản công nghiệp và tư bản ngân hàng dần trở nên thống nhất, hình thành nên nhóm tư bản tài chính. Các nhóm tư bản tài chính có tiềm lực đủ mạnh trở thành các đầu sỏ tài chính, thao túng đời sống kinh tế - chính trị ở các nước.

Ba là, xuất khẩu tư bản là thủ đoạn để các nhà tư bản ở các nước phát triển tiến hành bóc lột các nước chậm phát triển thông qua trao đổi không ngang giá. Xuất khẩu tư bản là xuất khẩu giá trị ra nước ngoài nhưng tiến hành dưới hình thức đầu tư tiền ra nước ngoài để tổ chức sản xuất hoặc cho vay nặng, bóc lột giá trị thặng dư và một số nguồn lợi khác ở các nước nhập khẩu tư bản.

Bốn là, sự phân chia thế giới về kinh tế. Khi lượng hàng hoá sản xuất tăng, nảy sinh nhu cầu thị trường và nguyên liệu ngoài nước. Mặt khác, hàng hoá bán ở nước ngoài cũng như đầu tư tư bản ở ngoài thu được lợi nhuận lớn hơn so với bán hàng hoá và đầu tư trong nước nên giữa các nước tư bản diễn ra cuộc cạnh tranh gay gắt giành thị trường thế giới. Những thoả thuận có tính chất lũng đoạn giữa các tổ chức độc quyền trong việc sản xuất và tiêu thụ một số loại hàng hoá, tạo nên những tổ chức độc quyền quốc tế. Liên minh giữa các tổ chức độc quyền lớn của các nước để phân chia thị trường thế giới, độc chiếm nguồn nguyên liệu,

quy định quy mô sản xuất, định ra giá cả độc quyền nhằm thu lợi nhuận độc quyền cao.

Năm là, sự phân chia thế giới về lãnh thổ là hệ quả tất yếu của sự phân chia thế giới về kinh tế, biểu hiện ở việc các nước đế quốc xâm chiếm và thuộc địa hoá những nước chậm phát triển hòng độc chiếm nguồn nguyên liệu, thị trường tiêu thụ hàng hoá và địa điểm lập căn cứ quân sự. Quá trình phát triển kinh tế của chủ nghĩa tư bản ở các nước diễn ra không đều diễn ra sự tranh chấp thị trường. Phương pháp phổ biến là tổ chức chiến tranh để phân chia lại thị trường thế giới.

Quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản đã làm cho lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ với trình độ từ kỹ thuật thủ công, kỹ thuật cơ khí sang tự động hoá, tin học hoá và công nghệ và công nghệ ngày càng hiện đại. Cùng với quá trình đó là quá trình giải phóng sức lao động, nâng cao hiệu quả khám phá và chinh phục thiên nhiên của con người.

b) Ý nghĩa của học thuyết

Chủ nghĩa tư bản độc quyền thúc đẩy nền sản xuất hàng hoá phát triển đạt tới mức điển hình trong lịch sử sản xuất của nhân loại. Sự phát triển cả về chiều rộng, chiều sâu đã dẫn đến phân công lao động xã hội, sản xuất tập trung với quy mô hợp lý. Quá trình sản xuất được liên kết và phụ thuộc lẫn nhau thành hệ thống. Trình độ chuyên môn hoá sản xuất và hợp tác lao động, mối liên hệ kinh tế giữa các ngành, các lĩnh vực ngày càng chặt chẽ. Sản xuất độc quyền góp phần xây dựng tác phong công nghiệp, thay đổi thói quen của người sản xuất nhỏ, hoàn thiện hơn một bước nền dân chủ tư sản so với trước.

Tuy nhiên, chủ nghĩa tư bản độc quyền gắn với quá trình bóc lột chiếm lợi nhuận cao; bản chất bóc lột thể hiện rõ dưới nhiều hình thức. Các mâu thuẫn xã hội vốn có trong xã hội tư bản không những không khắc phục nổi mà càng gay gắt hơn. Mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất phát triển cao với chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất ngày càng lớn lên về quy mô và phạm vi. Sự cạnh tranh quyết liệt là nguy cơ tiềm ẩn dẫn đến xung đột và chiến tranh đe dọa hòa bình và ổn định của nhân dân toàn thế giới.

C. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

1. Lý luận về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

a) Định nghĩa giai cấp công nhân

C.Mác và Ph.Ăngghen đã dùng một số thuật ngữ khác nhau về giai cấp công nhân như giai cấp vô sản, giai cấp công nhân hiện đại, giai cấp công nhân đại công nghiệp thế kỷ XIX... Các ông coi giai cấp công nhân là giai cấp của những người lao động không phải chủ sở hữu của phương tiện sản xuất mà phải bán sức lao động, tạo ra giá trị thặng dư để có tiền lương cho mình và làm giàu cho xã

hội. Họ là con đẻ của nền sản xuất đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa, đại biểu cho lực lượng sản xuất tiên tiến, hiện đại.

Ph. Ăngghen định nghĩa: “*Giai cấp vô sản là một giai cấp xã hội hoàn toàn chỉ kiếm sống bằng việc bán lao động của mình, chứ không phải kiếm sống bằng lợi nhuận của bất cứ tư bản nào... Nói tóm lại, giai cấp vô sản hay giai cấp những người vô sản là giai cấp lao động trong thế kỷ XIX*”¹.

V.I.Lênin bổ sung, giai cấp công nhân sau cách mạng vô sản, giành được chính quyền đã trở thành người chủ, lãnh đạo nhân dân lao động xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Ngày nay, cách mạng khoa học và công nghệ, kinh tế tri thức phát triển, công nhân có trình độ ngày càng cao, làm việc ở những ngành ứng dụng công nghệ cao, khái niệm công nhân đã có những thay đổi. Đảng ta định nghĩa: “*Giai cấp công nhân Việt Nam là một lực lượng xã hội to lớn, đang phát triển, bao gồm những người lao động chân tay và trí óc, làm công hưởng lương trong các loại hình sản xuất kinh doanh và dịch vụ công nghiệp, hoặc sản xuất kinh doanh và dịch vụ có tính chất công nghiệp*”².

b) Đặc trưng cơ bản của giai cấp công nhân

Thứ nhất, về phương thức lao động

Giai cấp công nhân là những tập đoàn người lao động, trực tiếp hay gián tiếp vận hành những công cụ sản xuất có tính chất công nghiệp ngày càng hiện đại, có tính chất xã hội hoá cao. Đây là đặc trưng cơ bản để phân biệt người công nhân hiện đại với người thợ thủ công thời kỳ trước. “Trong công trường thủ công và trong nghề nghiệp thủ công, người công nhân sử dụng công cụ của mình, còn trong công xưởng thì người công nhân phải phục vụ máy móc”³. Sản xuất đại công nghiệp càng phát triển, máy móc hiện đại càng nhiều, sản xuất ngày càng có năng suất cao, thợ thủ công phá sản, nông dân... gia nhập đội ngũ công nhân ngày càng đông. “Tất cả các giai cấp khác đều suy tàn và tiêu vong cùng với sự phát triển của đại công nghiệp, còn giai cấp vô sản lại là sản phẩm của bản thân nền đại công nghiệp”⁴.

Thứ hai, về địa vị của giai cấp công nhân trong quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa

Trong quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, người công nhân không có tư liệu sản xuất, họ phải bán sức lao động cho nhà tư bản để kiếm sống. Đây là đặc trưng khiến cho giai cấp công nhân trở thành giai cấp vô sản, lao động làm thuê cho

¹ C.Mác và Ăngghen: Toàn tập, Nxb. CTQG, HN, t.4, tr. 456.

² Đảng CSVN. Văn kiện Hội nghị BCH TƯ Đảng lần thứ 6, khoá X, Nxb CTQG. HN, 2009. tr. 287

³ C.Mác và Ph. Ăngghen: Toàn tập, Nxb. CTQG, HN, 1995, t.23, tr. 605.

⁴ Sđd, t.4, tr.610

giai cấp hữu sản và trở thành lực lượng đối kháng với giai cấp tư sản. Đó là giai cấp mà hạnh phúc, đau khổ, cuộc sống của họ phụ thuộc vào nhu cầu lao động, vào chuyển biến tốt xấu của công việc làm thuê.

Ngày nay, giai cấp công nhân ở các nước tư bản phát triển đã có những thay đổi. Một bộ phận công nhân đã có cổ phần trong xí nghiệp, có một phần tư liệu sản xuất nhỏ... Tuy nhiên, trên thực tế đại đa số giai cấp công nhân vẫn là người làm thuê, bán sức lao động mang lại giá trị thặng dư cho các nhà tư bản.

b) Về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

- Về địa vị kinh tế - xã hội của giai cấp công nhân trong xã hội tư bản chủ nghĩa

V.I.Lênin khẳng định: “*Điểm chủ yếu trong học thuyết của Mác là ở chỗ nó làm sáng rõ vai trò lịch sử thế giới của giai cấp vô sản là người xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa*”¹.

Giai cấp công nhân là sản phẩm của sản xuất công nghiệp hiện đại, đại biểu cho sự phát triển của lực lượng sản xuất tiên bộ, ngày càng phát triển trước xu hướng phát triển của xu hướng phát triển nhanh chóng của công nghiệp hiện đại xã hội tương lai.

Do không có hoặc tư liệu sản xuất, là vô sản làm thuê trong xã hội tư bản, chịu sự cạnh tranh, tác động của thị trường nên giai cấp công nhân có lợi ích căn bản đối lập với lợi ích của giai cấp hữu sản là giai cấp tư sản. Nguyên vọng và lợi ích căn bản của giai cấp công nhân là xoá bỏ chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa, giành lấy chính quyền, tổ chức xây dựng chế độ mới với chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất.

Sản xuất công nghiệp tư bản chủ nghĩa càng phát triển, sự phụ thuộc nhau trong sản xuất càng tăng, các trung tâm công nghiệp, đô thị xuất hiện, tạo điều kiện cho công nhân sống tập trung. Họ có điều kiện đoàn kết với nhau trong cuộc đấu tranh chống giai cấp tư sản. Lợi ích của công nhân về cơ bản là phù hợp với lợi ích của quần chúng lao động nên giai cấp công nhân có thể là lực lượng trung tâm, đoàn kết các giai cấp, tầng lớp khác trong cuộc đấu tranh chống lại giai cấp tư sản để giải phóng mình và toàn xã hội.

- Về đặc điểm chính trị - xã hội của giai cấp công nhân

Do địa vị kinh tế - xã hội khách quan, giai cấp công nhân có những đặc điểm chính trị- xã hội mà các giai cấp khác không thể có được.

Thứ nhất, giai cấp công nhân là giai cấp tiên tiến vì họ đại biểu cho phương thức sản xuất hiện đại nhất, gắn với khoa học và công nghệ tiên tiến - xu hướng của xã hội tương lai.

¹ V.I.Lênin: Toàn tập, Nxb. Tiến bộ, Matxcova, 1980, t.23, tr.1.

Thứ hai, giai cấp công nhân có tinh thần cách mạng triệt để. Trong xã hội tư bản, họ luôn đi đầu đấu tranh vì không có gì để mất, nếu được thì được tất cả. Trong sản xuất, công nhân luôn đổi mới, cải cách điều kiện làm việc, nâng cao năng suất lao động. Mục đích của họ không chỉ là giải phóng mình mà còn giải phóng toàn bộ xã hội.

Thứ ba, giai cấp công nhân có ý thức tổ chức kỷ luật cao vì họ lao động trong hệ thống sản xuất có tính chất dây chuyền với yêu cầu nghiêm ngặt về kỷ luật lao động và thói quen của lối sống đô thị tập trung, tuân thủ pháp luật nhà nước...

Thứ tư, giai cấp công nhân có tinh thần quốc tế vô sản vì sản xuất công nghiệp tư bản chủ nghĩa có tính chất quốc tế; lao động của họ có tính chất quốc tế. Chủ nghĩa tư bản là một lực lượng quốc tế. Muốn chiến thắng nó, cần phải có sự đoàn kết quốc tế.

c) Tắt yếu và quy luật hình thành chính đảng của giai cấp công nhân

Đấu tranh của giai cấp công nhân chống giai cấp tư sản diễn ra ngay từ đầu khi nó mới ra đời. Sản xuất tư bản càng phát triển, đấu tranh của công nhân từ tự phát sẽ lớn dần, từ phá máy móc, lãn công đến bãi công, đấu tranh kinh tế đến đấu tranh chính trị. Trong quá trình đó họ tắt yếu tổ chức ra công đoàn, hội nghề nghiệp của mình.

Sự thất bại của các cuộc đấu tranh tự phát quy mô lớn của giai cấp công nhân thế giới những năm 30 - 40 thế kỷ XIX đòi hỏi phải có lý luận dẫn đường. Chủ nghĩa Mác đã tìm thấy ở giai cấp công nhân và phong trào công nhân như một lực lượng vật chất to lớn. Giai cấp công nhân nhìn thấy ở chủ nghĩa Mác như một vũ khí tinh thần dẫn đường cho đấu tranh của mình. Sự kết hợp chủ nghĩa Mác và phong trào công nhân tắt yếu ra đời tổ chức chính đảng của giai cấp công nhân. Đó là quy luật chung ra đời chính đảng của giai cấp công nhân ở các nước tư bản phát triển trong thế kỷ XIX.

Tư tưởng của V.I. Lênin khẳng định Đảng cộng sản là đảng kiểu mới của giai cấp công nhân được xây dựng về chính trị, tư tưởng và tổ chức. Đảng là đội tiên phong của giai cấp công nhân có lý luận tiên phong là chủ nghĩa Mác - Lênin dẫn đường, là tổ chức chặt chẽ, bao gồm những người tiên tiến về mặt nhận thức và gương mẫu về mặt hành động trong giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

Có Đảng của mình lãnh đạo, giai cấp công nhân nhận thức được rõ hơn mục tiêu con đường, biện pháp đấu tranh cách mạng; hiểu được vai trò, sứ mệnh lịch sử của mình là lãnh đạo toàn xã hội đấu tranh xoá bỏ xã hội cũ, xây dựng xã hội mới, xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam là thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng nước Việt Nam độc lập, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, tiến lên chủ nghĩa xã hội và cuối cùng là chủ nghĩa cộng sản.

2. Cách mạng xã hội chủ nghĩa và tiến trình phát triển của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa

a) Cách mạng xã hội chủ nghĩa

- *Cách mạng xã hội chủ nghĩa* là cuộc cách mạng chính trị do giai cấp công nhân lãnh đạo giành chính quyền, thiết lập và lãnh đạo hệ thống chính trị của mình để cải tạo xã hội cũ, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và cuối cùng là chủ nghĩa cộng sản.

Nguyên nhân sâu xa của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đó là do mâu thuẫn gay gắt giữa lực lượng sản xuất mang tính xã hội hoá cao với tính chất tư nhân tư bản chủ nghĩa dưới chủ nghĩa tư bản. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa còn duy trì thì nguyên nhân của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa vẫn còn tồn tại.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa là tất yếu khách quan. Tuy nhiên nó không diễn ra tự phát mà chỉ khi giai cấp công nhân nhận thức được sứ mệnh lịch sử của mình, có chính đảng cộng sản của mình lãnh đạo và tập hợp được đông đảo quần chúng nhân dân lao động cùng đấu tranh xoá bỏ chế độ tư bản chủ nghĩa..

- Động lực của cách mạng xã hội chủ nghĩa

Giai cấp công nhân là người lãnh đạo, là lực lượng chủ yếu quyết định thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Nông dân là lực lượng đông đảo, có nhiều phẩm chất tốt đẹp, có lợi ích cơ bản thống nhất với lợi ích của giai cấp công nhân trở thành động lực to lớn trong cách mạng. Thực hiện liên minh công nông, đoàn kết mọi tầng lớp nhân dân là điều kiện cơ bản để giai cấp công nhân hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình là làm cách mạng thành công, xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

- Nội dung của cách mạng xã hội chủ nghĩa

Trên lĩnh vực chính trị, giai cấp công nhân cùng nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, dùng bạo lực cách mạng xoá bỏ bộ máy nhà nước của giai cấp bóc lột, giành chính quyền về tay mình. Có Đảng cộng sản lãnh đạo, giai cấp công nhân xây dựng bộ máy nhà nước, đoàn thể chính trị- xã hội của mình; xây dựng hệ thống pháp luật, cơ chế, biện pháp quản lý xã hội, hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa; xây dựng chế độ chính trị của xã hội mới - xã hội chủ nghĩa.

Trên lĩnh vực kinh tế, nhiệm vụ trọng tâm là phát triển kinh tế, tiến hành công nghiệp hoá, không ngừng nâng cao năng suất lao động xã hội; xây dựng

quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất; xây dựng quyền làm chủ của người lao động đối với tư liệu sản xuất; cải thiện đời sống nhân dân.

Trên lĩnh vực tư tưởng - văn hoá, giáo dục hệ tư tưởng Mác - Lênin, xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa với đạo đức lối sống mới; nền giáo dục - đào tạo, khoa học công nghệ mới; phát triển văn học nghệ thuật, thông tin đại chúng và các thiết chế văn hoá xã hội chủ nghĩa; tiếp thu tinh hoa văn hoá tiên tiến của thời đại, kế thừa các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa.

b) Thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội

Chủ nghĩa chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa phát triển từ thấp lên cao. Giai đoạn đầu là xã hội chủ nghĩa, giai đoạn cao là cộng sản chủ nghĩa. Trước khi đến từng giai đoạn đó là thời kỳ quá độ biến đổi từ xã hội trước sang xã hội sau.

+ Tất yếu phải trải qua thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội

Để chuyển biến từ xã hội cũ sang xã hội chủ nghĩa cần có thời kỳ nhất định do các quan hệ xã hội của chủ nghĩa xã hội không tự nảy sinh và phát triển trong lòng xã hội tư bản mà là kết quả của quá trình cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới. Chủ nghĩa xã hội dựa trên lực lượng sản xuất phát triển cao, có năng suất hơn hẳn chủ nghĩa tư bản. Muốn vậy cần phải có thời gian để cải tạo nền sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa phát triển thành sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa; để cho các quan hệ mới trở thành các quan hệ cơ bản, đặc trưng của xã hội mới.

Xây dựng xã hội mới là một công việc mới mẻ, chưa có tiền lệ; nhiều khó khăn và phức tạp đối với giai cấp công nhân. Thời kỳ quá độ dài ngắn khác nhau vì phụ thuộc vào trình độ phát triển của mỗi nước, điều kiện, hoàn cảnh quốc tế và xu thế thời đại.

+ Đặc điểm của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội là tồn tại đan xen những yếu tố của xã hội cũ và những nhân tố của xã hội mới. Cái cũ trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội chưa xoá bỏ hết, cái mới được xây dựng chưa đầy đủ, còn non yếu.

Trong thời kỳ quá độ, cuộc đấu tranh giai cấp giữa giai cấp tư sản vừa bị đánh bại, có sự cấu kết giữa các lực lượng chống phá trong, ngoài nước với giai cấp công nhân và nhân dân lao động vẫn còn tiếp diễn. Các giai cấp vừa hợp tác, vừa đấu tranh với nhau.

Về kinh tế còn tồn tại nhiều thành phần kinh tế, vừa thống nhất vừa cạnh tranh với nhau. Về tư tưởng văn hoá, tồn tại tư tưởng của giai cấp bóc lột vừa bị

đánh đổ, tư tưởng tiểu tư sản, tâm lý tiểu nông, các yếu tố văn hoá cũ và mới, tồn tại đan xen ảnh hưởng lẫn nhau.

Các yếu tố đó vừa thống nhất, vừa đấu tranh với nhau nên cần có thời gian để giai cấp công nhân và nhân dân lao động lãnh đạo xây dựng toàn diện về chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội, con người mới từng bước vững chắc.

+ *Nội dung của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*

Trong lĩnh vực kinh tế: phát triển lực lượng sản xuất xã hội, tiến hành công nghiệp hoá để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội với những bước đi hình thức thích hợp. Đồng thời từng bước cải tạo quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới trên cơ sở của quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Trong lĩnh vực chính trị: xây dựng củng cố nhà nước vô sản, xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện quyền làm chủ của nhân dân; xây dựng Đảng cộng sản trong sạch vững mạnh đủ sức lãnh đạo cách mạng; đấu tranh chống mọi biểu hiện tiêu cực, xâm hại quyền làm chủ của nhân dân; tiến hành đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, hành động chống phá cách mạng của các thế lực thù địch.

Trong lĩnh vực tư tưởng - văn hoá: xây dựng nền văn hoá mới xã hội chủ nghĩa, kế thừa tinh hoa văn hoá dân tộc, tiếp thu có chọn lọc giá trị văn hoá nhân loại; khắc phục những tư tưởng và tâm lý ảnh hưởng tiêu cực đến sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Trong lĩnh vực xã hội: khắc phục những tệ nạn xã hội do xã hội cũ để lại; từng bước khắc phục sự chênh lệch phát triển giữa các vùng miền, các tầng lớp dân cư trong xã hội; từng bước xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa.

c) *Về xã hội xã hội chủ nghĩa*

Đây là giai đoạn thấp của chủ nghĩa cộng sản, là xã hội có những đặc trưng cơ bản:

Cơ sở vật chất kỹ thuật của xã hội xã hội chủ nghĩa là nền đại công nghiệp ở trình độ cao, tạo ra năng suất lao động cao hơn hẳn năng suất lao động trong xã hội tư bản.

Có chế độ công hữu về tư liệu sản xuất; không còn chế độ người bóc lột người. Cách tổ chức lao động và kỷ luật lao động trên tinh thần tự giác, tự nguyện.

Thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động và phân phối theo phúc lợi xã hội ngày càng tăng. Là xã hội dân chủ, Nhà nước có tính nhân dân rộng rãi, tính dân tộc sâu sắc.

Con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, bình đẳng, phát triển toàn diện.

d) Về xã hội cộng sản chủ nghĩa

Chủ nghĩa Mác - Lênin dự báo về xã hội cộng sản chủ nghĩa có những đặc trưng cơ bản là: Lực lượng sản xuất phát triển rất cao, của cải xã hội trở nên dồi dào, khoa học phát triển, lao động trở thành nhu cầu của con người được giảm nhẹ, “làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu”. Con người có đầy đủ các điều kiện phát triển năng lực toàn diện.

Trình độ xã hội ngày càng phát triển, không còn sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay. Dân chủ phát triển ở mức độ cao. Những thiết chế chính trị và pháp luật sẽ hoàn toàn mất đi, nhà nước trở thành không cần thiết, nó tự tiêu vong.

III. VAI TRÒ CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN VÀ Ý NGHĨA HỌC TẬP CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN

1. Vai trò của chủ nghĩa Mác- Lênin

Chủ nghĩa Mác - Lênin gồm ba bộ phận Triết học, Kinh tế chính trị học và Chủ nghĩa xã hội khoa học. Mỗi bộ phận đóng vai trò khác nhau trong nhận thức và thực tiễn đời sống xã hội con người.

Triết học Mác - Lênin là cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, là chủ nghĩa duy vật biện chứng trong việc xem xét giới tự nhiên, đời sống xã hội và tư duy con người. Chủ nghĩa duy vật biện chứng và phép biện chứng duy vật thống nhất chặt chẽ với nhau làm cho chủ nghĩa duy vật trở nên triệt để và phép biện chứng trở thành lý luận khoa học. Nhờ đó, triết học Mác - Lênin có khả năng nhận thức đúng đắn giới tự nhiên cũng như đời sống xã hội và tư duy con người.

Triết học Mác - Lênin không chỉ là lý luận về phương pháp giải thích thế giới mà còn là lý luận về phương pháp biến đổi và cải tạo thế giới. Triết học Mác - Lênin là thế giới quan và phương pháp luận, là vũ khí lý luận sắc bén giúp giai cấp công nhân và nhân dân lao động đấu tranh xoá bỏ chế độ áp bức bóc lột, xây dựng thành công xã hội mới, xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

Kinh tế chính trị Mác - Lênin đóng vai trò là chìa khoá để nhận thức lịch sử phát triển của sản xuất vật chất nói chung, giải thích các hiện tượng các quá trình kinh tế đang diễn ra trong thực tiễn, phân tích nguyên nhân dự báo triển vọng, chiều hướng phát triển kinh tế xã hội, là cơ sở khoa học để nhận thức, đề ra và thực hiện tốt đường lối, chủ trương, chính sách kinh tế của Đảng.

Chủ nghĩa xã hội khoa học đóng vai trò phát hiện và luận giải về quá trình tất yếu dẫn đến sự hình thành và phát triển hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa, về vai trò và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, về cách mạng xã hội

chủ nghĩa, để thực hiện mục tiêu giải phóng giai cấp công nhân và nhân dân lao động khỏi ách áp bức bóc lột, giải phóng xã hội, tiến tới giải phóng con người. Theo Lênin chủ nghĩa xã hội khoa học theo nghĩa rộng là chủ nghĩa Mác - Lênin.

Chủ nghĩa xã hội khoa học thể hiện tập trung nhất hệ tư tưởng của giai cấp công nhân, trang bị, rèn luyện cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động bản lĩnh chính trị vững vàng, tư tưởng và lập trường cách mạng trong đấu tranh giành chính quyền và trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, đấu tranh có hiệu quả các lực lượng, các hệ tư tưởng thù địch của các thế lực phản động chống phá sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

2. Ý nghĩa học tập chủ nghĩa Mác - Lênin

Học tập, nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin giúp chúng ta từng bước xây dựng và hình thành thế giới quan khoa học, có phương pháp tiếp thu một cách hiệu quả lý luận mới, những thành tựu khoa học - công nghệ của nhân loại, có niềm tin vào sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, có cơ sở khoa học chống lại tư tưởng lạc hậu, phản động.

Hiểu và nắm vững chủ nghĩa Mác - Lênin, mỗi người có điều kiện hiểu rõ mục đích, con đường, lực lượng, cách thức bước đi của sự nghiệp giải phóng con người, không sa vào tình trạng mò mẫm, mất phương hướng, chủ quan, duy ý chí. Có cách nhìn xa trông rộng, chủ động sáng tạo trong công việc, khắc phục chủ nghĩa giáo điều, máy móc, tư tưởng nôn nóng đốt cháy giai đoạn và các sai lầm khác.

Học tập các nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin giúp học sinh trung cấp chuyên nghiệp có động cơ học tập đúng đắn, thái độ nghiêm túc trong rèn luyện đạo đức công dân, ý thức nghề nghiệp của người lao động tương lai. Để đạt được mục đích đó người học cần chú ý liên hệ từng nguyên lý, có ý thức trách nhiệm trong học tập, rèn luyện, từng bước vận dụng vào đời sống, xây dựng tập thể, góp phần lớn nhất vào sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

CÂU HỎI

- 1. Trình bày những tiền đề hình thành chủ nghĩa Mác?*
- 2. Trình bày nội dung chủ yếu và phân tích ý nghĩa của chủ nghĩa duy vật biện chứng?*
- 3. Trình bày nội dung chủ yếu và phân tích ý nghĩa của chủ nghĩa duy vật lịch sử?*
- 4. Trình bày nội dung và phân tích ý nghĩa học thuyết giá trị của chủ nghĩa Mác?*
- 5. Trình bày nội dung chủ yếu và phân tích ý nghĩa học thuyết giá trị thặng dư của chủ nghĩa Mác?*

6. Trình bày nội dung chủ yếu và phân tích ý nghĩa học thuyết chủ nghĩa tư bản độc quyền của chủ nghĩa Mác - Lênin?

7. Phân tích đặc điểm chính trị - xã hội của giai cấp công nhân và liên hệ với thực trạng của giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay?

8. Trình bày tính tất yếu khách quan của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Liên hệ làm rõ những thuận lợi và khó khăn của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam?

9. Mỗi học sinh trung cấp chuyên nghiệp cần làm gì và như thế nào để nhận thức đúng về chủ nghĩa Mác - Lênin?

Chương 2

TU TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

I. CƠ SỞ, QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

1. Khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh

Khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh lần đầu tiên được sử dụng trong văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng (1991) và ngày càng xác định rõ hơn.

Đại hội lần thứ XI của Đảng (2011) định nghĩa: "*Tư tưởng Hồ Chí Minh là một hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, kết quả của sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của nước ta, kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại; là tài sản tinh thần vô cùng to lớn và quý giá của Đảng và dân tộc ta, mãi mãi soi đường cho sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta giành thắng lợi*"¹.

Một là, bản chất tư tưởng Hồ Chí Minh là hệ thống quan điểm tư tưởng lý luận toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam. Đó là tư tưởng về giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người; về độc lập dân tộc với sức mạnh thời đại; về sức mạnh của nhân dân, của khối đại đoàn kết dân tộc; và quyền làm chủ của nhân dân, xây dựng Nhà nước thật sự của dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; về đạo đức cách mạng, cần kiệm, liêm chính, chí công, vô tư; về chăm lo bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau; về xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, cán bộ, đảng viên vừa là người lãnh đạo, vừa là người đầy tớ trung thành của nhân dân.

Hai là, tư tưởng Hồ Chí Minh là kết quả của sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của nước ta, kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại.

Ba là, tư tưởng Hồ Chí Minh là tài sản tinh thần vô cùng to lớn và quý giá của Đảng và dân tộc ta, mãi mãi soi đường cho sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta giành thắng lợi.

2. Cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh

a) Hoàn cảnh lịch sử hình thành

¹ Đảng CSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb CTQH, HN, 2011, tr. 88.

Tư tưởng Hồ Chí Minh ra đời trong hoàn cảnh vận động, phát triển của tư tưởng yêu nước Việt Nam những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Hồ Chí Minh khi nhỏ tên là Nguyễn Sinh Cung, sinh ngày 19 - 5 - 1890, trong gia đình nhà nho yêu nước tại xã Kim Liên, Nam Đàn, Nghệ An.

Tuổi thanh niên của Người nằm trong cảnh đất nước Việt Nam dưới ách thống trị của thực dân Pháp và phong kiến tay sai.

Hàng chục năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, các phong trào yêu nước Việt Nam theo xu hướng phong kiến và dân chủ tư sản đều thất bại. Cách mạng Việt Nam đang ở thời kỳ khủng hoảng, bế tắc về đường lối cứu nước và giai cấp lãnh đạo giải phóng dân tộc.

Khi đó trên thế giới, chủ nghĩa tư bản đã bước sang giai đoạn chủ nghĩa đế quốc. Các đế quốc tranh giành ảnh hưởng, xâm lược và bóc lột các dân tộc thuộc địa.

Khi người thanh niên Nguyễn Tất Thành ra đi tìm đường cứu nước cũng là khi nguy cơ chiến tranh thế giới đến gần. Chủ nghĩa Mác - Lênin phát triển mạnh mẽ; thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 chấn động thế giới, mở ra thời đại mới trong lịch sử loài người. Tháng 3-1919, Quốc tế Cộng sản thành lập đưa phong trào cách mạng thế giới phát triển thành cao trào.

Tháng 7 năm 1920, tại Pari (Pháp), Nguyễn Ái Quốc được đọc “Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về các vấn đề dân tộc và thuộc địa” của V.I.Lênin. Từ đó Người tin theo Lênin và tán thành theo Quốc tế Cộng sản. Bước chuyển đó của Người, phù hợp với xu thế của thời đại, lôi kéo đông đảo người yêu nước Việt Nam tin tưởng đi theo.

b) Những tiền đề tư tưởng - lý luận

Truyền thống văn hoá của dân tộc

Dân tộc Việt Nam rất giàu các truyền thống yêu nước, đoàn kết, nhân ái; Nghệ An là quê hương tiêu biểu của những truyền thống tốt đẹp đó. Chủ nghĩa yêu nước, các giá trị văn hoá dân tộc Việt Nam, truyền thống quê hương và gia đình đã ảnh hưởng sâu sắc, hình thành nhân cách, bản lĩnh, là tiền đề tư tưởng của người thanh niên Nguyễn Tất Thành khi ra đi tìm đường cứu nước.

Tinh hoa văn hoá nhân loại

Trong quá trình tìm đường cứu nước, người thanh niên Nguyễn Tất Thành tìm tòi, học hỏi, tiếp thu có chọn lọc các học thuyết phương Đông của Khổng Tử, Lão Tử, Phật giáo..., tiếp thu tinh hoa văn hoá phương Tây như Thiên Chúa giáo, chủ nghĩa yêu nước của nhân dân Anh trong cách mạng (1640 - 1688), nhân dân Mỹ trong cách mạng (1776 - 1781), nhân dân Pháp trong cách mạng (1789 - 1794)...

Người suy nghĩ về những gì tốt đẹp trong các giáo lý lớn của nhân loại, tiếp thu tinh thần vì độc lập, tự do của các dân tộc; kinh nghiệm các cuộc cách mạng... để vận dụng vào thực tiễn cách mạng Việt Nam.

c) Chủ nghĩa Mác - Lênin

Từ chủ nghĩa yêu nước, Hồ Chí Minh gặp gỡ và tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin. Trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Người đã vận dụng sáng tạo, làm phong phú thêm chủ nghĩa Mác - Lênin để giải quyết những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam.

Chủ nghĩa yêu nước là cơ sở ban đầu và là động lực đưa Hồ Chí Minh đến với chủ nghĩa Mác - Lênin, làm cho chủ nghĩa yêu nước Việt Nam có nội dung và tầm cao mới là độc lập dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa Mác - Lênin là nguồn gốc chủ yếu, là sự chuyển biến về chất của tư tưởng Hồ Chí Minh.

Tư tưởng Hồ Chí Minh là sản phẩm vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác- Lênin vào cách mạng Việt Nam; kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại.

d) Phẩm chất cá nhân Hồ Chí Minh

Những điều kiện nêu trên tác động đến với nhiều người cùng thời nhưng chỉ đến Hồ Chí Minh mới phát triển thành tư tưởng lý luận, mang dấu ấn của Người.

Tư duy của Người là tư duy độc lập, tự chủ, sáng tạo, nhận xét tinh tường, sáng suốt; là sự khổ công, kiên trì học tập tiếp thu tri thức nhân loại, kinh nghiệm đấu tranh của các dân tộc; là ý chí của nhà yêu nước nhiệt thành; tình yêu nước, thương dân, thương yêu những người cùng khổ, sẵn sàng chịu đựng hy sinh vì độc lập của Tổ quốc, vì hạnh phúc của đồng bào.

3. Quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh

a) Thời kỳ hình thành tư tưởng yêu nước và chí hướng cứu nước (1890 - 1911)

Hành trang tư tưởng của người thanh niên Nguyễn Tất Thành ra đi tìm đường cứu nước là có kiến thức văn hoá được giáo dục ở trường học; tiếp thu văn hoá dân tộc, truyền thống quê hương và gia đình; tiếp thu văn hoá phương Đông, nhất là Nho giáo; tiếp xúc với các tư tưởng tiến bộ của văn hoá Pháp; tham gia các phong trào đấu tranh của nhân dân.

b) Thời kỳ tìm con đường cứu nước theo con đường cách mạng vô sản (1911 - 1920)

Rời Tổ quốc ra đi, Người qua nhiều nước, làm nhiều nghề, kiên trì chịu đựng gian khổ. Tháng 7 - 1917 Người từ Anh trở về Pháp, sau đó vào Đảng xã hội Pháp. Đầu năm 1919, với tên gọi Nguyễn Ái Quốc, Người gửi đến Hội nghị quốc tế Vécxây bản Yêu sách 8 điểm của nhân dân Việt Nam.

Tháng 7 - 1920, Người đọc *Sơ thảo lần thứ nhất những Luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa của V.I. Lênin* và tin theo Lênin.

Cuối tháng 12 - 1920, tại Đại hội XVIII Đảng xã hội Pháp họp ở Tua (Pháp), Người bỏ phiếu tán thành Quốc tế Cộng sản, tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp. Từ đây Người đã kết luận “*Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản*”. Đây là bước chuyển về chất trong tư tưởng và lập trường chính trị của Người; mở ra con đường cứu nước đúng đắn cho cách mạng Việt Nam.

c) Thời kỳ hình thành cơ bản tư tưởng về cách mạng Việt Nam (1921 - 1930)

Đây là thời kỳ Người hoạt động ở Pháp, ở Nga và về Trung Quốc, Thái Lan... Những hoạt động gian khổ, sôi động, hiệu quả của Người cả về tư tưởng lý luận và thực tiễn. Người chuẩn bị chu đáo về chính trị, tư tưởng, tổ chức sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Đến năm 1930, tư tưởng cứu nước Hồ Chí Minh được hình thành về cơ bản. Đó là việc xác định rõ con đường cách mạng với những nội dung về đối tượng, nhiệm vụ cách mạng, lực lượng và lãnh đạo cách mạng, phương pháp cách mạng và quan hệ giữa cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới...

d) Thời kỳ thử thách, khó khăn, Người kiên trì giữ vững quan điểm cách mạng (1930 - 1945)

Thời kỳ 1931 - 1933, Nguyễn Ái Quốc bị bắt và bị giam cầm trong nhà tù ở Hồng Kông (Trung Quốc).

Cuối năm 1933, thoát khỏi Hồng Kông, Người sang Liên Xô nhưng một số đại biểu tả khuynh trong Quốc tế Cộng sản đã đánh giá Người “*nặng đầu óc dân tộc*”, và để Người *trong trạng thái không hoạt động, như là người ngoài Đảng*. Người vẫn kiên trì hoạt động, giữ vững lập trường cứu nước, giải phóng dân tộc.

Thời kỳ Người về nước (1941 - 1945), chuẩn bị mọi mặt, lãnh đạo cao trào cách mạng giải phóng dân tộc. Thắng lợi của Cách mạng tháng 1945 Tám là thắng lợi đầu tiên của việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng ta.

e) Thời kỳ phát triển và hoàn thiện tư tưởng về cách mạng Việt Nam (1945 - 1969)

Đây là thời kỳ Người về nước hoạt động, lãnh đạo thắng lợi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945 - 1954); lãnh đạo từng bước xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Ngày 2 - 9 - 1969, Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời, để lại bản Di chúc lịch sử về những công việc quan trọng xây dựng đất nước sau ngày thắng Mỹ, xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam, về đoàn kết quốc tế.

Đây là thời kỳ, tư tưởng của Hồ Chí Minh phát triển hoàn thiện thành hệ thống các quan điểm tư tưởng lý luận toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa.

II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

1. Tư tưởng về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội

a) Về độc lập dân tộc

Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc được hình thành từ kế thừa những truyền thống dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam của dân tộc Việt Nam và qua tiếp thu tinh thần đấu tranh trong Tuyên ngôn của cách mạng Mỹ (1776), tư tưởng “Tự do, Bình đẳng, Bác ái” của cách mạng Pháp (1789), cách mạng tháng Mười Nga năm 1917...

Người khẳng định, chủ nghĩa dân tộc chân chính là động lực lớn của đất nước. Độc lập là quyền thiêng liêng bất khả xâm phạm của các dân tộc. Năm 1930, Người xác định mục tiêu của Đảng là: “*Đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và bọn phong kiến. Làm cho nước Nam được hoàn toàn độc lập*”.

Tháng 5 năm 1941, Người nói: “*Trong lúc này quyền lợi dân tộc giải phóng cao hơn hết thảy*”. Khi thời cơ khởi nghĩa Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã đến, Người nói “Dù có phải đốt cháy cả dãy Trường sơn này cũng phải giành cho được độc lập”.

Hồ Chí Minh khẳng định độc lập dân tộc phải gắn liền với bình đẳng dân tộc. *Tuyên ngôn độc lập* năm 1945, Người nói, tất cả mọi người đều sinh ra bình đẳng. Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do. Đó là lẽ phải không ai chối cãi được. “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy”; “Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ”¹.

Tư tưởng của Người tạo nên chân lý có giá trị lớn nhất thời đại “Không có gì quý hơn độc lập, tự do!”.

Độc lập dân tộc phải trong hoà bình, tự do. Người thường nói nhân dân Việt Nam rất thiết tha với độc lập, tự do và hoà bình. Dù chiến tranh có thể kéo dài 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa, nhân dân Việt Nam quyết chiến đấu giành cho được độc lập, tự do và thống nhất Tổ quốc.

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t. 4, tr. 534.

Độc lập phải đảm bảo cơm no, áo ấm, hạnh phúc cho mọi người dân. Dân chỉ biết giá trị của độc lập khi được ăn no mặc ấm. Đấu tranh cho dân tộc được độc lập, nhân dân được tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành là hoài bão, là lý tưởng, là ham muốn tột bậc của Hồ Chí Minh.

c) Về chủ nghĩa xã hội

Tiếp thu lý luận Mác - Lênin về lý luận chủ nghĩa xã hội, qua nghiên cứu cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga năm 1917 và thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và sau này là thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội trên thế giới; căn cứ vào thực tiễn bước đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, Hồ Chí Minh có quan niệm rất mới mẻ về chủ nghĩa xã hội dưới nhiều góc độ khác nhau

Chủ nghĩa xã hội là một chế độ hoàn chỉnh: Làm cho nhân dân lao động thoát nạn bần cùng, mọi người đều có công ăn việc làm, được ấm no và sống một đời hạnh phúc. Mục tiêu là giải phóng nhân dân lao động khỏi nghèo nàn, lạc hậu.

Chủ nghĩa xã hội có phát triển toàn diện về chính trị, kinh tế, văn hoá. Chủ nghĩa xã hội là một chế độ chính trị do nhân dân lao động là chủ và làm chủ; không còn chế độ người bóc lột người; đời sống vật chất, văn hoá của nhân dân nâng cao.

Chủ nghĩa xã hội là chế độ có nền kinh tế phát triển cao. Nhiệm vụ quan trọng nhất là phát triển sản xuất. Sản xuất là mặt trận chính của chúng ta. Ai làm nhiều thì ăn nhiều, ai làm ít thì ăn ít, ai không làm thì không ăn, trừ những người già cả, đau yếu và trẻ em.

Chủ nghĩa xã hội không còn chế độ người bóc lột người, ai cũng phải lao động, có quyền lao động; thực hiện công bằng, bình đẳng... Mọi người được ăn no mặc ấm, sung sướng tự do, được học hành. Chủ nghĩa xã hội “là đoàn kết, vui khoẻ”; phát triển cao về văn hoá và đạo đức; có quan hệ hữu nghị, hợp tác với nhân dân các nước.

Động lực xây dựng chủ nghĩa xã hội: Chủ nghĩa xã hội do quần chúng nhân dân đoàn kết xây dựng với lao động nhiệt tình, sáng tạo dưới sự lãnh đạo của Đảng; gắn với phát triển mạnh mẽ khoa học - kỹ thuật.

Mối quan hệ giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội: Hồ Chí Minh quan niệm độc lập dân tộc là điều kiện tiên quyết tiền đề đi tới chủ nghĩa xã hội. Khát vọng độc lập đã hun đúc thành sức mạnh. Đấu tranh giành được độc lập mà dân vẫn đói, vẫn rét thì độc lập chẳng có ý nghĩa gì. Do đó độc lập dân tộc còn ở kết hợp với chủ nghĩa xã hội. Ham muốn lớn nhất của Người là “Nước ta được độc lập, dân ta được tự do, ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành”.

Chủ nghĩa xã hội là mục tiêu hướng tới, cơ sở đảm bảo vững chắc độc lập dân tộc. Chủ nghĩa xã hội là điều kiện để đảm bảo cho độc lập dân tộc được vững chắc, được thực thi trên thực tế; nhân dân mới ngày càng ấm no, Tổ quốc giàu mạnh. Đó là một nền độc lập thật sự, lâu dài. Nếu độc lập dân tộc mà dân vẫn đói vẫn rét thì độc lập chẳng có ý nghĩa gì.

2. Tư tưởng về xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh

a) Vai trò và bản chất của Đảng

Hồ Chí Minh vào Đảng xã hội Pháp, từ đó tham gia sáng lập Đảng cộng sản Pháp (12-1920), trở thành người cộng sản. Là người sáng lập, lãnh đạo và rèn luyện Đảng Cộng sản Việt Nam, Người rất quan tâm, dành trí tuệ và nhiều tình cảm sâu nặng với Đảng. Tư tưởng của Người về Đảng Cộng sản Việt Nam có nhiều điểm độc đáo, sáng tạo.

Người khẳng định, Đảng có vững cách mệnh mới thành công, cũng như người cầm lái có vững thuyền mới chạy. Đảng muốn vững thì phải có lý luận cũng như người phải có trí khôn, tàu có bàn chỉ nam. Chỉ có sự lãnh đạo của một đảng biết vận dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của nước mình thì mới có thể đưa cách mạng giải phóng dân tộc đến thắng lợi và cách mạng xã hội chủ nghĩa đến thành công.

Chủ nghĩa Mác - Lênin kết hợp với phong trào công nhân và phong trào yêu nước đã dẫn tới việc thành lập Đảng cộng sản Đông Dương vào đầu năm 1930.

Đảng Cộng sản Việt Nam là Đảng của giai cấp công nhân, đồng thời cũng là Đảng của dân tộc Việt Nam, *không thiên tư, thiên vị*. Ngoài lợi ích của nhân dân và của giai cấp công nhân, Đảng ta không có lợi ích nào khác.

Sức mạnh của Đảng bắt nguồn từ sức mạnh của giai cấp công nhân, của các tầng lớp nhân dân lao động khác. Đảng phát huy vai trò, sức mạnh to lớn của nhân dân, tập hợp, đoàn kết và lãnh đạo nhân dân.

b) Cần thiết xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh

Người khẳng định, Đảng phải được xây dựng vững mạnh để hoàn thành vai trò chiến sĩ tiên phong trước giai cấp, dân tộc và nhân dân. Trong Đảng thực hành dân chủ rộng rãi, thường xuyên phê bình và tự phê bình; phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, người đầy tớ thật trung thành của nhân dân.

Đảng thường xuyên xây dựng, chỉnh đốn Đảng để mỗi cán bộ, đảng viên tự rèn luyện, giáo dục và tu dưỡng tốt hơn, giữ được các phẩm chất đạo đức cách mạng, hoàn thành các nhiệm vụ mà Đảng và nhân dân giao phó.

Trong điều kiện Đảng cầm quyền, xây dựng Đảng càng phải tiến hành thường xuyên hơn để hạn chế, ngăn chặn, đẩy lùi và tẩy trừ mọi tệ nạn do thoái hoá, biến chất gây ra; cần ngăn chặn, đẩy lùi cái ác, cái xấu, bảo vệ cái tốt, cái thiện, để làm tròn trọng trách trước giai cấp và dân tộc.

c) Nội dung công tác xây dựng Đảng

Đảng phải có lý luận cách mạng

Lý luận cách mạng như trí khôn của con người, như bàn chỉ nam định hướng cho con tàu. Lý luận của Đảng là chủ nghĩa Mác - Lênin; cần vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin phù hợp với từng đối tượng, từng hoàn cảnh.

Đảng phải chú ý học tập, kế thừa những kinh nghiệm tốt của các đảng cộng sản khác, đồng thời phải tổng kết kinh nghiệm của mình để bổ sung, phát triển và bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lênin.

Xây dựng Đảng về chính trị

Đảng thực hiện vai trò lãnh đạo chính trị của mình bằng việc đề ra đường lối chiến lược, phương hướng phát triển kinh tế - xã hội.

Đảng cần giáo dục đường lối, chính sách của Đảng, thông tin cho cán bộ, đảng viên để họ luôn kiên định lập trường, giữ vững bản lĩnh chính trị trong mọi hoàn cảnh.

Cần tránh nguy cơ sai lầm về đường lối chính trị, kiên định con đường độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Xây dựng Đảng về tổ chức

Sức mạnh của Đảng bắt nguồn từ tổ chức. Đội tiên phong chiến đấu của giai cấp công nhân phải tổ chức thật chặt chẽ, có tính kỷ luật cao. Toàn thể đảng viên phải giữ vững kỷ luật của Đảng, phục tùng sự lãnh đạo và chấp hành đúng nghị quyết của Đảng.

Đảng lãnh đạo tất cả các tổ chức chính trị xã hội, các đoàn thể của nhân dân; Đảng liên lạc chặt chẽ với quần chúng.

Trong Đảng thực hành dân chủ rộng rãi, thường xuyên phê bình và tự phê bình như rửa mặt mỗi lần. Đảng thực hành tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách; giữ kỷ luật tự giác và nghiêm minh của Đảng; Đảng đoàn kết thống nhất, gắn bó với nhân dân, thực hành tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách. Chi bộ Đảng là tổ chức hạt nhân, quyết định chất lượng lãnh đạo của Đảng; là môi trường tu dưỡng, rèn luyện và cũng là nơi giám sát đảng viên; chi bộ có vai trò quan trọng trong việc gắn kết giữa Đảng với quần chúng nhân dân.

Công tác cán bộ của Đảng rất quan trọng

Muôn việc thành công hay thất bại là do cán bộ tốt hay kém. Đảng lãnh đạo công tác cán bộ, vì đây là công tác gốc của Đảng. Người cán bộ phải có đủ đức và tài, phẩm chất và năng lực, trong đó đức là gốc của người cách mạng.

Nội dung công tác cán bộ bao hàm các khâu có quan hệ chặt chẽ với nhau từ tuyển chọn cán bộ; đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng cán bộ; đánh giá đúng cán bộ; tuyển dụng, sắp xếp, bố trí cán bộ; thực hiện các chính sách đối với cán bộ.

Xây dựng Đảng về đạo đức, lối sống

Đảng ta là đạo đức, là văn minh. Đạo đức tạo nên uy tín, sức mạnh của Đảng, giúp Đảng đủ tư cách lãnh đạo, hướng dẫn quần chúng nhân dân. Đạo đức của Đảng ta là đạo đức mới, đạo đức cách mạng.

Giáo dục đạo đức cách mạng là một nội dung quan trọng trong việc tu dưỡng, rèn luyện của cán bộ, đảng viên. Xây dựng đạo đức cách mạng gắn chặt với đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân.

3. Tư tưởng về đại đoàn kết dân tộc

a) Về vai trò của đại đoàn kết dân tộc

Kế thừa truyền thống đoàn kết dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam; tiếp thu tinh thần đoàn kết của các dân tộc, đặc biệt là tư tưởng đoàn kết vô sản của chủ nghĩa Mác - Lênin, Hồ Chí Minh có những luận điểm nổi bật về đoàn kết.

Đại đoàn kết dân tộc là vấn đề chiến lược, bảo đảm thành công của cách mạng. Tư tưởng “đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công” là tư tưởng cơ bản, nhất quán và xuyên suốt tiến trình cách mạng Việt Nam.

Đó là chiến lược tập hợp mọi lực lượng nhằm hình thành sức mạnh to lớn trong đấu tranh cách mạng. Đại đoàn kết dân tộc không phải là sách lược cách mạng, thủ đoạn chính trị mà là chiến lược cách mạng.

Đại đoàn kết dân tộc là mục tiêu, nhiệm vụ hàng đầu của cách mạng. Đại đoàn kết dân tộc là đòi hỏi khách quan của sự nghiệp cách mạng, là sự nghiệp của quần chúng, do quần chúng, vì quần chúng. Tư tưởng đại đoàn kết dân tộc cần được quán triệt trong đường lối, chính sách của Đảng.

Xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc rộng lớn; tạo nền tảng càng vững chắc, càng có sức mạnh. Đảng có sứ mệnh thức tỉnh, tập hợp, hướng dẫn quần chúng, chuyển những đòi hỏi của quần chúng thành sức mạnh đấu tranh cách mạng.

b) Nội dung, hình thức đại đoàn kết dân tộc

Đại đoàn kết dân tộc là đại đoàn kết toàn dân, tập hợp được mọi người dân vào một khối trong cuộc đấu tranh chung. Ai có tài, có đức, hết lòng, hết sức phục vụ Tổ quốc, nhân dân thì ta đoàn kết với họ.

Muốn thực hiện được đại đoàn kết toàn dân, phải kế thừa truyền thống yêu nước, nhân nghĩa, đoàn kết của dân tộc, có tấm lòng khoan dung, độ lượng với con người. Đoàn kết với tất cả những người yêu nước, không phân biệt tầng lớp, tín ngưỡng, chính kiến....

Trước hết phải đoàn kết đại đa số nhân dân mà đại đa số nhân dân nước ta là công nhân, nông dân và các tầng lớp lao động khác. Đại đoàn kết dân tộc phải biến thành sức mạnh vật chất, thành lực lượng vật chất có tổ chức.

Mặt trận dân tộc thống nhất đoàn kết rộng rãi mọi tổ chức và lực lượng quần chúng

Là Người sáng lập Mặt trận Việt Minh, Hồ Chí Minh coi trọng và đề cao đoàn kết toàn dân tộc. Người coi Mặt trận là nơi quy tụ mọi tổ chức và cá nhân yêu nước, mọi người dân Việt Nam không phân biệt đảng phái, dân tộc, tôn giáo, giàu nghèo, ở trong nước hay ở nước ngoài.

Để đoàn kết rộng rãi, Mặt trận dân tộc thống nhất phải có Cương lĩnh, Điều lệ phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ của cả dân tộc, từng đối tượng ở từng giai đoạn cách mạng.

Mặt trận dân tộc thống nhất phải được xây dựng trên nền tảng liên minh công nông và trí thức, lấy thống nhất lợi ích tối cao của dân tộc với lợi ích của các tầng lớp nhân dân làm cơ sở để củng cố và mở rộng; đoàn kết lâu dài, chặt chẽ, thật sự, chân thành, thân ái giúp nhau cùng tiến bộ. Đoàn kết và đấu tranh, học những cái tốt của nhau, phê bình những cái sai của nhau trên lập trường thân ái vì nước, vì dân.

4. Tư tưởng về xây dựng Nhà nước của dân, do dân, vì dân

a) Về Nhà nước của dân, do dân, vì dân

Nghiên cứu các triều đại phong kiến trong lịch sử; các kiểu nhà nước ở Pháp, Anh, ở Mỹ...; tiếp thu lý luận Mác - Lênin về nhà nước vô sản; qua thực tiễn các nhà nước xã hội chủ nghĩa, Hồ Chí Minh có tư tưởng nổi bật về nhà nước.

Người khẳng định Nhà nước của ta là Nhà nước của dân, do dân, vì dân. Dân là người có địa vị cao nhất, có quyền quyết định những vấn đề quan trọng nhất của đất nước. Nước ta là nước dân chủ; bao nhiêu quyền hạn là của dân; quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân. Dân là chủ thể của quyền lực thì người cầm quyền, cán bộ công chức nhà nước chỉ là người được nhân dân trao quyền để giải quyết những công việc chung.

Cán bộ, công chức nhà nước là đầy tớ, là công bộc của dân, phải gần dân, sát dân, hiểu dân, thương dân, tin dân và biết sử dụng sức mạnh của dân.

Nhà nước ta là nhà nước do dân, dân làm chủ nhà nước. Quyền làm chủ nhà nước của nhân dân rất rộng, trước hết là chỗ nhân dân là người tổ chức nên các cơ quan nhà nước từ Trung ương đến địa phương. Nhân dân có quyền bầu cử, ứng cử thì cũng có quyền bãi miễn đại biểu; bãi miễn các cơ quan nhà nước; bãi miễn nội các chính phủ nếu các đại biểu, các cơ quan đó không còn phù hợp với nhân dân, đi ngược lại lợi ích của nhân dân.

Nhà nước do dân, nghĩa là dân có trách nhiệm, nghĩa vụ đóng góp trí tuệ, sức người, sức của tổ chức, xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước. Nhân dân có quyền tham gia quản lý nhà nước, phê bình, kiểm tra, kiểm soát, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, các đại biểu do mình cử ra.

Nhà nước ta là nhà nước vì dân, phục vụ nhân dân. Nghĩa là Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo mục tiêu không ngừng cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân. "Việc gì có lợi cho dân phải hết sức làm, việc gì có hại đến dân phải hết sức tránh". Nhà nước làm cho dân có ăn, có mặc, có chỗ ở, được học hành và chăm sóc sức khoẻ.

Nhà nước chăm lo cho dân không phải làm thay dân mà là hướng dẫn dân tự chăm lo đời sống của chính mình. Phải làm sao để bất kỳ ai cũng thấy được Nhà nước là người đại diện cho lợi ích chân chính, hợp pháp của mình. Nhà nước phải thực sự liêm khiết, trong sạch, tránh quan liêu, tham nhũng, đặc quyền, đặc lợi; kiên quyết loại bỏ những phần tử thoái hoá, biến chất ra khỏi bộ máy nhà nước.

b) Về bản chất của Nhà nước

Hồ Chí Minh khẳng định Nhà nước ta mang bản chất của giai cấp công nhân, là Nhà nước dân chủ nhân dân. Bản chất giai cấp công nhân của Nhà nước kiểu mới được thể hiện trên nền tảng liên minh công nông, trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Cơ sở xã hội của Nhà nước là khối đại đoàn kết dân tộc, khối đại đoàn kết toàn dân.

Nhà nước ta quản lý xã hội bằng pháp luật và pháp luật đó đại biểu cho ý chí, nguyện vọng, lợi ích của giai cấp công nhân và đông đảo quần chúng lao động. Trong Nhà nước, bản chất giai cấp công nhân thống nhất chặt chẽ với tính nhân dân và tính dân tộc.

c) Về xây dựng bộ máy nhà nước và cán bộ công chức

Theo Hồ Chí Minh, xây dựng một bộ máy nhà nước gọn, nhẹ, có cơ cấu hợp lý, hoạt động có hiệu quả. Trong đó, Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, đại diện cho quyền lợi của toàn dân. Chính phủ là cơ quan hành pháp cao

nhất của nhân dân. Bộ máy tư pháp có tính độc lập tương đối, hoạt động chỉ tuân thủ luật pháp.

Nhà nước cần có đội ngũ công chức có đạo đức cách mạng, trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, phong cách công tác dân chủ. Nhà nước có quy chế tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng, công chức chu đáo, thiết thực, dân chủ và hiện đại. Đề phòng, khắc phục và đấu tranh loại trừ những tiêu cực trong hoạt động của Nhà nước như nạn tham ô, lãng phí, quan liêu, đặc quyền đặc lợi.

Tăng cường pháp luật đi đôi với giáo dục đạo đức cách mạng, kết hợp cả "đức trị" và "pháp trị" trong quản lý xã hội. Trong mối quan hệ giữa pháp luật và đạo đức, đạo đức là gốc, là cơ sở để xây dựng và thực hiện luật pháp. Đó là tư tưởng pháp quyền Hồ Chí Minh là mang tính nhân văn rất sâu sắc.

5. Tư tưởng về văn hoá và đạo đức cách mạng

a) Tư tưởng về văn hoá

Hồ Chí Minh được UNESCO ghi nhận là nhà văn hoá kiệt xuất với tư cách là chủ thể sáng tạo nên những giá trị văn hoá lớn. Kế thừa truyền thống văn hoá của dân tộc Việt Nam; tiếp thu tinh hoa văn hoá Phương Đông, văn hoá Phương Tây, đặc biệt là văn hoá vô sản của chủ nghĩa Mác- Lênin, Hồ Chí Minh có những luận điểm nổi bật về văn hoá.

Người định nghĩa văn hoá: "*Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hoá. Văn hoá là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn*"¹.

Người xác định văn hoá vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự nghiệp cách mạng. Vai trò của văn hoá chủ yếu được thể hiện qua các chức năng bồi dưỡng tư tưởng đúng đắn và tình cảm cao đẹp, trước hết là lý tưởng cách mạng cao cả độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; là yêu nước, thương dân, thương nhân loại bị đau khổ, áp bức. Văn hoá mở đường cho quốc dân đi.

Văn hoá nâng cao dân trí từ thấp đến cao, làm cho mọi người dân biết đọc, biết viết, học tập chuyên môn nghiệp vụ, khoa học - kỹ thuật, hiểu biết thực tiễn Việt Nam và thế giới, hình thành đội ngũ trí thức cách mạng tiêu biểu cho dân tộc.

Văn hoá bồi dưỡng những phẩm chất tốt đẹp, những phong cách, lối sống lành mạnh, hướng con người hoàn thiện bản thân mình. Văn hoá góp phần hình

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. CTQG, HN, 2011, tập 3, trang 458.

thành các phẩm chất chính trị, đạo đức, phẩm chất chuyên môn, nghiệp vụ; giúp con người phân biệt đúng sai, thiện ác, hướng con người vươn tới các giá trị chân - thiện - mỹ.

Văn hoá là bộ phận hợp thành không thể thiếu của công cuộc xây dựng chế độ xã hội mới. Xây dựng nền văn hoá mới phải trên cơ sở giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, đồng thời tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại.

b) Về đạo đức cách mạng

Kế thừa truyền thống đạo đức của dân tộc Việt Nam; tiếp thu tinh hoa đạo đức của các học thuyết Nho giáo, Phật giáo, Thiên Chúa giáo, đặc biệt là đạo đức vô sản của chủ nghĩa Mác - Lênin, Hồ Chí Minh là tấm gương đạo đức mẫu mực, sáng ngời.

Người nhân mạnh đạo đức có vai trò to lớn, là gốc, là nền tảng của con người. *“Cũng như sông thì có nguồn mới có nước, không có nguồn thì sông cạn. Cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo. Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân. Vì muốn giải phóng cho dân tộc, giải phóng cho loài người là một công việc to tát, mà tự mình không có đạo đức, không có căn bản, tự mình đã hủ hoá, xấu xa thì còn làm nổi việc gì?”*¹.

Đạo đức là vũ khí sắc bén trong cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới. Đạo đức giúp cho con người giữ được nhân cách, bản lĩnh của mình trong mọi hoàn cảnh. Đạo đức là tiêu chuẩn đánh giá sự cao quý của con người. Đạo đức cùng với tài năng hình thành bản chất con người.

Các chuẩn mực đạo đức cách mạng

Trung với nước, hiếu với dân là phẩm chất đạo đức nền tảng. Trung với nước là yêu nước gắn liền với yêu chủ nghĩa xã hội; trung thành với lợi ích dân tộc, có trách nhiệm xây dựng, bảo vệ, phát triển đất nước. Hiếu với dân là phải thương dân, tin dân, lấy dân làm gốc; quan tâm, chăm lo mọi mặt đời sống nhân dân; đấu tranh để giải phóng nhân dân, để nhân dân trở thành người chủ và làm chủ đất nước.

Yêu thương con người, nhất là người lao động nghèo khổ, bị bóc lột, áp bức là phẩm chất quan trọng của con người. Yêu thương con người là phải quan tâm, chăm sóc mọi mặt đời sống con người, tạo điều kiện cho con người phát huy hết tài năng, sáng tạo của mình; hành động để bảo vệ và giải phóng con người.

- *Cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư* là chuẩn mực cốt lõi của đạo đức, điều chỉnh hành vi ứng xử hằng ngày của con người.

¹ Hồ Chí Minh Sđd - T5- Tr 252, 253

Cần là cần cù, siêng năng, chăm chỉ, dẻo dai; biết sắp xếp, phân công lao động hợp lý; lao động với năng suất cao, chất lượng tốt, hiệu quả cao.

Kiệm là tiết kiệm, không lãng phí, không xa xỉ; tiết kiệm của mình và tiết kiệm của công; mình tiết kiệm và làm cho người khác tiết kiệm; tiết kiệm toàn diện từ tài nguyên, vật liệu, tiền tài của cải, thời gian đến sức lao động.

Liêm là liêm khiết, trong sạch, không tham lam địa vị, tiền của, danh tiếng. *Chính* là không tà, thẳng thắn, đứng đắn, trung thực, thật thà.

Chí công vô tư là đặt lợi ích của Đảng, của nhân dân lên trên hết, trước hết; có thể hy sinh lợi ích riêng vì lợi ích chung.

Cần, kiệm, liêm, chính có quan hệ chặt chẽ với nhau và là những đức tính cần thiết của mỗi con người; là thước đo bản chất con người.

Có tinh thần quốc tế trong sáng là tôn trọng, thương yêu, giúp đỡ, ủng hộ tất cả các dân tộc, chống phân biệt chủng tộc; xây dựng khối đại đoàn kết quốc tế.

Những nguyên tắc xây dựng đạo đức cách mạng: Nói đi đôi với làm, nêu gương; xây đi đôi với chống, tạo thành phong trào quần chúng rộng rãi; kiên trì tu dưỡng đạo đức suốt đời, thông qua thực tiễn cách mạng.

Phương pháp rèn luyện đạo đức, theo Hồ Chí Minh là phải rèn luyện bền bỉ, tự giác, mọi lúc, mọi nơi, suốt đời. Kiên trì tu dưỡng hàng ngày, hàng giờ lòng trung với nước, hiếu với dân, thương yêu con người, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư. Tu dưỡng về đời riêng trong sáng, nếp sống giản dị và đức khiêm nhường; tu dưỡng rèn luyện ý chí và nghị lực tinh thần quyết tâm vượt qua thử thách để đạt mục đích.

III. GIÁ TRỊ CỦA TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

1. Tư tưởng Hồ Chí Minh soi sáng con đường cách mạng Việt Nam

a) Tài sản tinh thần vô giá của dân tộc Việt Nam

Dân tộc ta, nhân dân ta, non sông đất nước ta đã sinh ra Hồ Chủ tịch, người anh hùng dân tộc vĩ đại và chính Người đã làm rạng rỡ dân tộc ta, nhân dân ta và non sông đất nước ta. Tư tưởng Hồ Chí Minh không chỉ là sản phẩm kế thừa truyền thống dân tộc mà còn là sự tiếp thu, kế thừa tinh hoa văn hoá nhân loại mà đỉnh cao là chủ nghĩa Mác - Lênin.

Tư tưởng đó bao gồm một hệ thống những quan điểm tư tưởng lý luận cơ bản toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam. Tư tưởng của Người đã được kiểm nghiệm, soi đường dẫn dắt cách mạng nước ta từ thắng lợi này đến thắng lợi khác; là tài sản tinh thần vô cùng to lớn và quý giá của Đảng và dân tộc ta.

b) Nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của cách mạng Việt Nam

Tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng lý luận vững chắc để Đảng ta vạch ra đường lối cách mạng, là ngọn cờ dẫn đường cho toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta đi tới thắng lợi.

Tư tưởng của Người kết tinh thành các giá trị văn hoá bền vững, có sức lan toả mạnh mẽ, rộng rãi trong đời sống tinh thần của xã hội ta; thấm sâu vào tình cảm, trí tuệ của nhân dân, chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ của cách mạng.

Tư tưởng Hồ Chí Minh soi đường cho cuộc đấu tranh của nhân dân ta giành thắng lợi, là tài sản tinh thần to lớn của Đảng và dân tộc ta vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Khẳng định lấy chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động là bước phát triển quan trọng trong nhận thức và tư duy lý luận của Đảng ta.

2. Tư tưởng Hồ Chí Minh góp phần làm phong phú văn hoá nhân loại

Nghị quyết Đại hội đồng UNESCO lần thứ 24, khi phong tặng Hồ Chí Minh danh hiệu kép “Anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hoá lớn” vì những công lao sau:

Chủ tịch Hồ Chí Minh là một biểu tượng kiệt xuất của sự khẳng định dân tộc, đã cống hiến cả cuộc đời cho sự nghiệp giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam, góp phần vào cuộc đấu tranh chung của các dân tộc vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội;

Sự đóng góp quan trọng và nhiều mặt của Chủ tịch Hồ Chí Minh trên các lĩnh vực văn hoá, giáo dục và nghệ thuật là kết tinh của truyền thống văn hoá của dân tộc Việt Nam với lịch sử hàng nghìn năm. Với tư cách là chủ thể sáng tạo văn hoá, Hồ Chí Minh là nhà thơ lớn, nhà văn, nhà báo cách mạng vĩ đại, người mở đầu nền sử học mácxít ở Việt Nam.

Những lý tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh thể hiện khát vọng của các dân tộc trong việc khẳng định bản sắc văn hoá và thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau.

Hồ Chí Minh là chiến sĩ lỗi lạc trong phong trào cộng sản công nhân quốc tế, phong trào giải phóng dân tộc thế kỷ XX. Tư tưởng của Người xác định đúng đắn những vấn đề gắn bó cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới. Đó là tư tưởng về giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người; về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại; về mối quan hệ chặt chẽ giữa vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp; quan hệ giữa cách mạng giải phóng dân tộc thuộc địa với cách mạng vô sản ở chính quốc; về khả năng cách mạng giải phóng dân tộc...

Năm 1923, nhà thơ Nga Ôxíp Mandenxtam sau khi gặp Nguyễn Ái Quốc đã có nhận xét: “*Từ Nguyễn Ái Quốc đã toả ra một thứ văn hoá, không phải văn*

hoá Âu châu, mà có lẽ là một nền văn hoá tương lai... Qua phong thái thanh cao, trong giọng nói trầm ấm của Nguyễn Ái Quốc, chúng ta như nghe thấy ngày mai, như thấy sự yên tĩnh mênh mông của tình hữu ái toàn thế giới”¹.

CÂU HỎI

- 1. Trình bày cơ sở và quá trình hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh?*
- 2. Làm rõ nội dung, ý nghĩa tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội?*
- 3. Phân tích nội dung và ý nghĩa tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng và xây dựng Đảng?*
- 4. Phân tích nội dung và ý nghĩa tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc?*
- 5. Phân tích nội dung, ý nghĩa tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước của dân, do dân, vì dân.*
- 6. Phân tích nội dung và ý nghĩa tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá, đạo đức cách mạng?*
- 7. Phân tích giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam?*
- 8. Học sinh trung cấp chuyên nghiệp cần phải làm gì để học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh?*
- 9. Phân tích tiêu chí đạo đức theo tư tưởng Hồ Chí Minh "Cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư"?*

¹ Hồ Chí Minh: Toàn tập, Sđd, t.1, tr. 478 – 479

Chương 3

ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

I. SỰ RA ĐỜI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

1. Hoàn cảnh lịch sử

a) Tình hình thế giới

Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản chuyển từ giai đoạn tự do cạnh tranh sang giai đoạn độc quyền. Các đế quốc đua nhau xâm lược các nước châu Á, châu Phi và Mỹ la tinh. Sự xâm lược và bóc lột thực dân làm cho nhân dân các thuộc địa rất khổ cực. Mâu thuẫn giữa các đế quốc với các dân tộc thuộc địa và mâu thuẫn giữa các đế quốc với nhau rất gay gắt.

Hậu quả của mâu thuẫn giữa các đế quốc đã dẫn đến chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918); để lại cho nhân dân các nước những tổn thất nặng nề. Trong trào lưu đế quốc đó, năm 1858, thực dân Pháp xâm lược Việt Nam. Tham gia chiến tranh thế giới thứ nhất, Pháp trút gánh nặng vào tăng cường bóc lột và đàn áp cách mạng Đông Dương.

Đầu thế kỷ XX, V.I. Lênin (1870 - 1924) phát triển học thuyết Mác, đưa ra lý luận về đảng vô sản kiểu mới của giai cấp công nhân, về cách mạng vô sản trong điều kiện chủ nghĩa đế quốc; về nhiệm vụ kinh tế và chính trị trong xây dựng chủ nghĩa xã hội... Sự phát triển của chủ nghĩa Mác - Lênin đã thúc đẩy phong trào cách mạng thế giới phát triển.

Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 làm rung chuyển thế giới, thức tỉnh hàng triệu người, mở ra thời đại cách mạng chống đế quốc và giải phóng dân tộc. Tháng 3 - 1919, Quốc tế Cộng sản, trung tâm lãnh đạo phong trào cách mạng thế giới được thành lập, thúc đẩy sự ra đời các đảng cộng sản và dẫn đến cao trào cách mạng thế giới (1919 - 1923). Để chuẩn bị cho Đại hội II Quốc tế Cộng sản sẽ họp vào cuối tháng 7 - 1920. V.I. Lênin gửi tới các Đảng cộng sản *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa*. Tại Pháp, Nguyễn Ái Quốc được đọc và tìm thấy ở bản *Luận cương* của Lênin con đường cứu nước, giải phóng dân tộc Việt Nam.

Cuộc cách mạng Tân Hợi (10 - 1911) ở Trung Quốc, công cuộc Canh tân đất nước của Nhật Bản và phong trào “bất bạo động” của tư sản dân tộc Ấn Độ những năm đầu thế kỷ XX đã tác động tư tưởng, thu hút sự quan tâm của nhiều người yêu nước Việt Nam.

b) Tình hình Việt Nam

- Sự thống trị và khai thác thuộc địa của thực dân Pháp

Đêm 31 - 8 - 1858, thực dân xâm lược Việt Nam. Tháng 6 - 1884, triều đình nhà Nguyễn ký Hiệp ước Patonôt, từ đó Pháp thiết lập sự thống trị ở toàn Việt Nam¹.

+ *Về chính trị*, thực dân Pháp thi hành chính sách cai trị trực tiếp theo lối thực dân phản động. Pháp dùng bộ máy quân sự, cảnh sát, nhà tù thủ tiêu mọi quyền dân chủ, đàn áp, khủng bố mọi sự chống đối. Pháp dùng chính sách “chia để trị”, chia nước ta thành ba kỳ với ba chế độ thống trị khác nhau. Pháp duy trì triều đình phong kiến nhà Nguyễn và giai cấp địa chủ làm công cụ tay sai, áp bức về chính trị và bóc lột kinh tế. Nhân dân ta mất nước trở thành nô lệ, bị đàn áp, bóc lột, cuộc sống vô cùng khổ cực.

+ *Về kinh tế*, thực dân Pháp củng cố bộ máy thống trị và tiến hành cuộc khai thác thuộc địa lần Đông Dương thứ nhất (1897 - 1914); lần thứ hai (1919 - 1929), trong đó lấy Việt Nam là trọng điểm. Tư bản Pháp bỏ vốn nhiều nhất vào *nông nghiệp* (lập các đồn điền cao su, cà phê, chè...) và ngành *khai mỏ* (chủ yếu là than, sắt, thiếc, vàng...) để thu lợi nhuận nhiều và nhanh. Tư bản Pháp xây dựng ngành giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, phát triển các cơ sở công nghiệp chế biến; độc quyền ngoại thương. Ngân hàng Đông Dương của Pháp độc quyền tài chính, đặt ra hàng trăm thứ thuế, tàn ác nhất là thuế thân; thi hành rộng rãi chính sách cho vay nặng lãi.

Kết quả là nền kinh tế nước ta có sự phát triển ở mức độ nào đó theo hướng tư bản chủ nghĩa nhưng cơ bản là nền kinh tế thuộc địa, phát triển mất cân đối, hoàn toàn phụ thuộc vào kinh tế tư bản Pháp.

+ *Về văn hoá*, thực dân Pháp thực hiện chính sách nô dịch về văn hoá; xoá bỏ hệ thống giáo dục phong kiến, thay bằng chế độ giáo dục thực dân, đưa chữ quốc ngữ rất hạn chế trong các trường Pháp - Việt. Pháp mở nhà tù, trại giam nhiều hơn trường học; khuyến khích các hoạt động mê tín, các tệ nạn cờ bạc, rượu chè, xuất bản sách báo hạn chế để gây tâm lý tự ti dân tộc và phục vụ chính sách thống trị của chúng.

Kết quả là hơn 90% nhân dân ta bị mù chữ, bị bung bít mọi thông tin mọi tiến bộ từ bên ngoài.

- Sự thay đổi tính chất xã hội và cơ cấu giai cấp xã hội Việt Nam

Dưới sự thống trị của thực dân Pháp, *tính chất xã hội Việt Nam* đã thay đổi. Việt Nam từ xã hội phong kiến trở thành xã hội thuộc địa, nửa phong kiến.

¹ Tháng 8-1863, Pháp xâm lược Campuchia. Tháng 10-1887, Pháp thành lập Liên bang Đông Dương gồm ba kỳ ở Việt Nam và Campuchia. Tháng 10-1893, Xiêm ký hoà ước thừa nhận Pháp được quyền bảo hộ Lào.

Giai cấp địa chủ, đa số là địa chủ nhỏ và vừa có tinh thần yêu nước, căm ghét, có tinh thần dân tộc chống Pháp. Số đại địa chủ, tay sai, chỗ dựa của thực dân Pháp là đối tượng của cách mạng.

Giai cấp nông dân chiếm hơn 90% dân số, bị đế quốc, địa chủ, phong kiến bóc lột, cuộc sống rất cực khổ, là lực lượng đông đảo nhất, là giai cấp tích cực nhất chống đế quốc và phong kiến.

Tầng lớp tiểu tư sản gồm người buôn bán nhỏ, viên chức, trí thức, học sinh, sinh viên... phát triển khá nhanh. Họ nhạy cảm trước thời cuộc, đời sống rất bấp bênh nên hăng hái đấu tranh và là lực lượng quan trọng của cách mạng.

Giai cấp tư sản Việt Nam ra đời khoảng giữa cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp. Một bộ phận tư sản mại bản có quyền lợi gắn với Pháp và trở thành tay sai của chúng. Bộ phận tư sản còn lại, thế lực kinh tế nhỏ bé, bị tư sản nước ngoài chèn ép nên có tinh thần dân tộc, dân chủ, có thể đi với cách mạng.

Giai cấp công nhân Việt Nam ra đời trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp (1897 - 1914) và phát triển khá nhanh. Năm 1914 khoảng 10 vạn, đến năm 1929 tăng lên 22 vạn. Giai cấp công nhân Việt Nam tuy số lượng ít, ra đời muộn so với công nhân nhiều nước nhưng mang đầy đủ đặc điểm chung của giai cấp công nhân quốc tế là mang tính chất tiên tiến, triệt để cách mạng, tính kỷ luật và tính chất quốc tế.

Giai cấp công nhân Việt Nam non trẻ, ra đời trước giai cấp tư sản dân tộc và vừa lớn lên đã sớm tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin, rất kiên quyết cách mạng nhanh chóng trở thành lực lượng chính trị độc lập. Công nhân Việt Nam đa số xuất thân từ nông dân, bị bán rẫy hoá nên có quan hệ gần gũi với nông dân, rất thuận lợi cho liên minh công nông. Trong các giai cấp ở Việt Nam lúc có “*Chỉ có giai cấp công nhân là dũng cảm nhất, cách mạng nhất, luôn luôn gan góc đương đầu với bọn đế quốc thực dân. Với lý luận cách mạng tiên phong và kinh nghiệm của phong trào vô sản quốc tế, giai cấp công nhân ta tỏ ra là người lãnh đạo xứng đáng nhất và đáng tin cậy nhất của nhân dân Việt Nam*”¹.

Trong xã hội Việt Nam nổi lên hai mâu thuẫn cơ bản. Mâu thuẫn cơ bản thứ nhất, đồng thời là mâu thuẫn chủ yếu giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp và tay sai. Mâu thuẫn cơ bản thứ hai giữa nhân dân Việt Nam, đa số là nông dân với địa chủ phong kiến. Hai mâu thuẫn này gắn với nhau đòi hỏi đồng thời giải quyết. Độc lập dân tộc và người cày có ruộng là hai yêu cầu cơ bản của xã hội Việt Nam nhưng độc lập dân tộc là yêu cầu cơ bản, chủ yếu nhất vì phản ánh nguyện vọng bức thiết của cả dân tộc Việt Nam ở đầu thế kỷ XX.

¹ Lê Duẩn: *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1970, tr 22.

2. Các phong trào yêu nước theo khuynh hướng phong kiến và tư sản

a) Phong trào yêu nước theo khuynh hướng phong kiến

Mặc dù triều đình nhà Nguyễn ký Hiệp ước đầu hàng thực dân Pháp, nhưng phong trào yêu nước, đấu tranh vũ trang chống Pháp nổi lên rất mạnh mẽ.

Tiêu biểu nhất là phong trào Cần Vương do vua Hàm Nghi phát động. Phong trào Cần Vương diễn ra từ năm 1885 đến năm 1896 với hàng loạt các cuộc khởi nghĩa vũ trang. Tiêu biểu nhất là cuộc khởi nghĩa Hương Khê do Phan Đình Phùng lãnh đạo (1885 - 1896); cuộc khởi nghĩa Ba Đình do Phạm Bành và Đinh Công Tráng tổ chức (1885 - 1886); cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy do Nguyễn Thiện Thuật đứng đầu (1885 - 1892). Kéo dài và quyết liệt nhất là phong trào nông dân Yên Thế do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo (1884 - 1913)...v.v. Các cuộc khởi nghĩa vũ trang đó tiếp tục khẳng định tinh thần yêu nước, ý chí bất khuất chống xâm lược của dân tộc ta và làm cho thực dân Pháp tổn thất nặng nề, không ổn định thống trị hàng chục năm trời.

Tuy nhiên các cuộc khởi nghĩa nổ ra lẻ tẻ, lực lượng phân tán; đấu tranh nặng về quân sự với vũ khí lạc hậu và thiếu thốn... nên kết cục chung đều dẫn đến thất bại. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến thất bại của phong trào yêu nước theo khuynh hướng phong kiến do thiếu đường lối đúng đắn. Giai cấp phong kiến đã không đủ sức lãnh đạo phong trào yêu nước Việt Nam đi đến thành công.

b) Phong trào yêu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản

Đầu thế kỷ XX chịu ảnh hưởng các cuộc cách mạng tư sản bên ngoài, phong trào yêu nước Việt Nam diễn ra sôi nổi theo hai khuynh hướng chính.

Khuynh hướng bạo động vũ trang do Phan Bội Châu lãnh đạo. Ban đầu Phan Bội Châu tổ chức phong trào Đông Du (1906 - 1908) chủ trương nhờ Nhật Bản giúp Hội Duy Tân chống thực dân Pháp. Nhật bản chỉ đồng ý giúp đào tạo học sinh du học. Phong trào du học diễn ra chưa được hai năm thì thực dân Pháp - Nhật Bản thoả hiệp, trục xuất Phan Bội Châu và du học sinh Việt Nam ra khỏi Nhật. Phong trào Đông Du hoàn toàn thất bại.

Sau khi đang ở Thái Lan hoạt động, Phan Bội Châu biết tin cách mạng Tân Hợi ở Trung Quốc (1911) thắng lợi. Hướng về cuộc cách mạng ấy, Ông về Trung Quốc thành lập *Việt Nam Quang phục Hội*, chủ trương vũ trang khởi nghĩa chống thực dân Pháp, khôi phục độc lập dân tộc. Tháng 12 - 1913, Phan Bội Châu bị kết án tử hình, *Việt Nam Quang phục Hội* tan rã.

Khuynh hướng cải cách dân chủ do Phan Châu Trinh (1782 - 1926) tổ chức. Phan Châu Trinh với tư tưởng chống phong kiến quyết liệt và phản đối khởi nghĩa vũ trang, cầu viện bên ngoài chống Pháp. Trong những năm 1906 - 1908, Ông chủ trương cải cách dân chủ với khẩu hiệu *Chấn dân khí, khai dân trí, hậu*

dân sinh. Phương thức hoạt động của phong trào là bất bạo động, công khai khai hoá, cải cách trên mọi lãnh vực giáo dục, văn hoá, chấn hưng công nghệ, chống mê tín dị đoan, nâng cao đời sống nhân dân. Tháng 3 năm 1908, Phan Châu Trinh bị bắt, phong trào cải cách thất bại.

Ngoài hai khuynh hướng tiêu biểu trên, phong trào yêu nước Việt Nam theo khuynh hướng dân chủ tư sản còn tiếp tục diễn ra cho đến năm 1930. Nổi bật là phong trào dạy học theo lối mới ở trường Đông Kinh Nghĩa Thục, Hà Nội (1907); phong trào biểu tình chống thuế ở Trung Kỳ (1908); phong trào đấu tranh của *Đảng Lập Hiến* (1923), *Đảng Thanh Niên* (1926). Mạnh mẽ nhất là phong trào của Việt Nam quốc dân Đảng từ tháng 12 năm 1927 đến đỉnh cao là khởi nghĩa Yên Bái (2 - 1930) mới thất bại.

Các phong trào yêu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản phản ánh tinh thần dân tộc của một bộ phận trí thức, tư sản Việt Nam nhưng đều không thành công. Nguyên nhân thất bại chính là do thiếu đường lối đúng đắn. Địa địa vị kinh tế, chính trị non yếu của giai cấp tư sản Việt Nam đã không đủ sức lãnh đạo cách mạng.

Tóm lại, cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX cách mạng Việt Nam đang ở thời kỳ khủng hoảng, bế tắc về đường lối cứu nước và giai cấp lãnh đạo. Cách mạng Việt Nam ví như “*trong đêm tối không có đường ra*”.

3. Nguyễn Ái Quốc đến với chủ nghĩa Mác - Lênin, chuẩn bị thành lập Đảng và phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản

a) Nguyễn Ái Quốc đến với chủ nghĩa Mác - Lênin và chuẩn bị thành lập Đảng

Ngày 5 - 6 - 1911, Nguyễn Ái Quốc ra nước ngoài tìm đường cứu nước. Trước khi ra đi, Người đã tiếp thu những truyền thống tốt đẹp của dân tộc, quê hương và gia đình. Người được học tập, có vốn kiến thức văn hoá, sớm cảm thông với nỗi khổ nhục của người dân mất nước. Phân tích và hiểu rõ nguyên nhân thất bại của các phong trào yêu nước, Người quyết định sang phương Tây với ý định tìm cách giúp đồng bào.

Người qua Pháp, đến nhiều nước châu Phi và sống ở Mỹ (1912 - 1913), sống ở Anh (1914 - 1917); kiên trì chịu đựng gian khổ. Người nhận thấy ở đâu trên thế giới này cũng chỉ có hai loại người bóc lột và bị bóc lột. Từ đó Người sớm có tình cảm thương yêu giai cấp của những người lao động nghèo khổ.

Tháng 7 - 1917, Người từ Anh trở về Pháp. Cùng với những người yêu nước Việt Nam, Người tham gia các hoạt động chính trị- xã hội, văn hoá và ủng hộ nước Nga Xô viết. Năm 1919, Người vào Đảng xã hội Pháp. Tháng 6 - 1919, với tên gọi Nguyễn Ái Quốc, Người gửi đến Hội nghị quốc tế Vécxây *Bản yêu sách của nhân dân An Nam* gồm 8 điểm vạch trần tội ác của thực dân Pháp, nói lên yêu sách chính nghĩa của dân tộc Việt Nam.

Từ sau ngày 17 - 7 - 1920, Nguyễn Ái Quốc đọc bản “*Sơ thảo lần thứ nhất Luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa*” trên báo L’Humanité và hoàn toàn tin theo Lênin, tin theo quốc tế Cộng sản. Cuối tháng 12 - 1920, tại Đại hội XVIII của Đảng xã hội Pháp họp ở thành phố Tua (Pháp), Người bỏ phiếu tán thành Quốc tế Cộng sản và tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp. Đây là bước chuyển về chất trong lập trường chính trị của Nguyễn Ái Quốc.

Được phân công phụ trách Ban nghiên cứu thuộc địa trực thuộc Trung ương Đảng Cộng sản Pháp, Nguyễn Ái Quốc sáng lập *Hội Liên hiệp thuộc địa*, ra báo *Người cùng khổ* (Le Paria) và tham gia viết báo tố cáo tội ác của thực dân Pháp ở Đông Dương.

Tháng 6 - 1923, Nguyễn Ái Quốc sang Liên Xô và làm việc ở Ban Phương Đông của Quốc tế Cộng sản. Người đã tham gia các Hội nghị Quốc tế nông dân, Quốc tế Thanh Niên và dự các khoá bồi dưỡng ngắn hạn của Quốc tế Cộng sản.

Cuối năm 1924, Nguyễn Ái Quốc là phái viên Ban thư ký Viễn Đông trở về hoạt động ở Quảng Châu, Trung Quốc. Tháng 6 - 1925, Người thành lập *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên*, ra báo *Thanh Niên*, mở nhiều lớp và trực tiếp giảng bài, huấn luyện con đường cách mạng cho hội viên. Phần lớn học viên học xong được cử về Việt Nam để truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin và con đường cách mạng giải phóng dân tộc.

Các bài giảng của Nguyễn Ái Quốc tại các lớp huấn luyện được *Bộ Tuyên truyền của Hội liên hiệp các dân tộc bị áp bức* xuất bản thành tác phẩm “*Đường cách mệnh*” (1927).

Đường cách mệnh chỉ rõ kinh nghiệm của các cuộc cách mạng Mỹ năm 1776, cách mạng Pháp năm 1789, cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 và kết luận: Chỉ có Cách mạng Tháng Mười Nga là cách mạng triệt để nhất. Chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mệnh nhất là chủ nghĩa Lênin. Cách mạng Việt Nam cần phải đi theo con đường cách mạng vô sản mới thành công. Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, trong đó công nông là "gốc cách mệnh". Cách mạng muốn thắng lợi phải có đảng cách mệnh. Đảng có vững cách mệnh mới thành công. Cách mạng Việt Nam là bộ phận của cách mạng thế giới.

Đường cách mệnh đã chỉ rõ những vấn đề chiến lược của cách mạng Việt Nam, chuẩn bị về tư tưởng chính trị cho việc thành lập chính đảng của giai cấp công nhân Việt Nam.

b) *Phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản và sự ra đời các tổ chức cộng sản*

- Sự ra đời và hoạt động của *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên*, báo *Thanh Niên* làm cho chủ nghĩa Mác - Lênin và khuynh hướng giải phóng dân tộc theo con đường cách mạng vô sản ngày càng chiếm ưu thế ở Việt Nam.

Phong trào công nhân Việt Nam trước chiến tranh thế giới thứ nhất diễn ra hoàn toàn tự phát dưới hình thức sơ khai như bỏ trốn tập thể, phá giao kèo, đốt lán trại... Trong những năm 1919 - 1925, giai cấp công nhân ngày càng đông đảo và tập trung hơn, đấu tranh bãi công đã phổ biến. Cả nước có tới 25 cuộc bãi công lớn.

Từ sau khi thành lập *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên*, thời kỳ đấu tranh tự giác của phong trào công nhân Việt Nam bắt đầu. Tiêu biểu nhất vào đầu tháng 8 - 1925, hơn 1.000 công nhân Ba Son, Sài Gòn do *Công hội đò* tổ chức bãi công thắng lợi.

Năm 1928, *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên* chủ trương "Vô sản hoá", đưa hội viên của mình vào làm việc tại các nhà máy, hầm mỏ, đồn điền trong nước để truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin và đường lối cách mạng, tổ chức lãnh đạo giai cấp công nhân đấu tranh. Phong trào đấu tranh của công nhân Việt Nam diễn ra mạnh mẽ khắp cả nước và mang tính chất chính trị độc lập ngày càng rõ rệt.

- Tháng 3 - 1929, tại nhà số 5D, phố Hàm Long (Hà Nội *chi bộ cộng sản đầu tiên* đã thành lập. Ngày 17 - 6 - 1929 tại số 312 Khâm Thiên Hà Nội, đại biểu các tổ chức cộng sản ở miền Bắc họp Đại hội, quyết định thành lập *Đông Dương Cộng sản Đảng*, ra Tuyên ngôn, Điều lệ và phát hành báo *Búa liềm* của Đảng.

Ngày 28 - 7 - 1929, tại 15 phố Hàng Nón, Đại hội thành lập *Tổng Công hội đò*, thông qua Chương trình, Điều lệ, bầu ra Ban chấp hành lâm thời do Nguyễn Đức Cảnh đứng đầu, ra Báo Lao động và tạp chí Công hội đò.

Tháng 8 - 1929, *An Nam Cộng sản Đảng* ra đời, thông qua đường lối chính trị, Điều lệ Đảng và lập Ban lãnh đạo của Đảng.

Tháng 9 - 1929, một số hội viên tiên tiến của Tân Việt ra Tuyên đạt thông báo thành lập *Đông Dương Cộng sản Liên đoàn*.

Chỉ trong vòng bốn tháng ở Việt Nam có ba tổ chức cộng sản, chính đảng của giai cấp công nhân ra đời. Các tổ chức này xây dựng cơ sở ở nhiều địa phương trong cả nước, tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lênin và tổ chức nhân dân đấu tranh dưới nhiều hình thức phong phú. Những năm 1929 - 1930 cả nước có hàng chục cuộc bãi công lớn của công nhân.

Cùng với đấu tranh của giai cấp công nhân, phong trào đấu tranh của nông dân, tiểu thương, tiểu chủ, học sinh cũng diễn ra sôi nổi. Phong trào công nhân kết hợp chặt chẽ với đấu tranh của nông dân chống sưu cao thuế nặng, chống

cướp ruộng đất và phong trào bãi khoá của học sinh, bãi thị của tiểu thương tạo thành làn sóng đấu tranh cách mạng dân tộc, dân chủ dâng cao khắp cả nước.

4. Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

a) Hoàn cảnh lịch sử

Từ cuối năm 1929, phong trào cách mạng Việt Nam nhanh chóng trưởng thành cả về mặt lý luận và tổ chức. Đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân và nông dân diễn ra sôi nổi và rộng khắp cả nước.

Ba tổ chức cộng sản đầu tiên ở Việt Nam ra đời, chung mục đích nhưng hoạt động riêng rẽ. Tình trạng phân tán về tổ chức có nguy cơ dẫn đến sự chia rẽ lực lượng cách mạng. Yêu cầu thống nhất các tổ chức Đảng để thành Đảng duy nhất đặt ra cấp bách.

Tháng 10 - 1929, Quốc tế Cộng sản gửi thư yêu cầu thống nhất các tổ chức cộng sản ở Việt Nam. Nguyễn Ái Quốc, khi đó đang hoạt động ở Xiêm. Tuy không nhận được thư của Quốc tế Cộng sản, nhưng biết rõ sự thành lập ba tổ chức cộng sản, Người rời khỏi Xiêm sang Trung Quốc.

Với tầm nhìn rộng lớn và tư cách là Ủy viên Bộ Phương Đông, phụ trách cục Phương Nam của Quốc tế cộng sản, Người chủ động triệu tập các đại biểu, dự thảo văn kiện, chuẩn bị địa điểm, cách thức tổ chức Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản.

b) Kết quả Hội nghị thành lập Đảng

Hội nghị hợp nhất các tổ chức Cộng sản, diễn ra từ ngày 6 - 1 đến ngày 7 - 2 - 1930, vào dịp Tết Canh Ngọ, tại bán đảo Cửu Long, Hương Cảng (Trung Quốc).

Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản nhất trí thông qua 5 nội dung là xoá bỏ mọi thành kiến xung đột cũ, thành thật hợp tác để thống nhất các nhóm cộng sản Đông Dương. Định tên Đảng là Đảng Cộng sản Việt Nam; thảo luận Chính cương và Điều lệ sơ lược của Đảng; định kế hoạch thống nhất Đảng ở trong nước và cử Ban Trung ương lâm thời.

Ngày 8 - 2 - 1930, Nguyễn Ái Quốc viết *Lời kêu gọi*: Đảng Cộng sản Việt Nam đã được thành lập. Chúng ta cần gia nhập Đảng, ủng hộ Đảng và đi theo Đảng để đấu tranh giải phóng dân tộc và giai cấp bị bóc lột.

Ngày 24 - 2 - 1930, Đông Dương Cộng sản Liên đoàn gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam. Sau đó các tổ chức Đảng trong nước lần lượt thống nhất thành các Chi bộ của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Hội nghị hợp nhất các tổ chức Cộng sản mang ý nghĩa như Đại hội thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (9 - 1960) ra quyết định lấy ngày 3 - 2 dương lịch hàng năm làm ngày kỷ niệm thành lập Đảng.

c) Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng

Các văn kiện *Chánh cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Chương trình tóm tắt* được Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản Việt Nam thông qua (2 - 1930) hợp thành *Cương lĩnh chính trị đầu tiên* của Đảng Cộng sản Việt Nam. Cương lĩnh vắn tắt nhưng đầy đủ những vấn đề chiến lược và sách lược của cách mạng Việt Nam.

Phương hướng chiến lược của cách mạng Việt Nam là "làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản". Nói cách khác là làm cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và tiến lên chủ nghĩa cộng sản.

Nhiệm vụ của cách mạng: Về chính trị: Đánh đổ đế quốc Pháp và phong kiến, làm cho nước An Nam được hoàn toàn độc lập, lập ra chính phủ công nông binh; tổ chức ra quân đội công nông.

Về kinh tế: Thủ tiêu hết các thứ quốc trái; tịch thu toàn bộ sản nghiệp lớn như công nghiệp, vận tải, ngân hàng, v.v của tư bản đế quốc chủ nghĩa Pháp để giao cho chính phủ công nông binh quản lý. Tịch thu hết ruộng đất của đế quốc Pháp để làm của công và chia cho dân cày nghèo. Bỏ sưu thuế cho dân cày nghèo; mở mang công nghiệp và nông nghiệp; thi hành luật ngày làm 8 giờ.

Về văn hoá- xã hội: Dân chúng được tự do tổ chức; nam nữ bình quyền, v.v; phổ thông giáo dục theo công nông hoá.

Về lực lượng cách mạng: Đảng phải thu phục cho được đại bộ phận dân cày và phải dựa vững vào dân cày nghèo làm thổ địa cách mạng. Đảng hết sức liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông ... để kéo họ về phe giai cấp vô sản. Đối với phú nông, trung, tiểu địa chủ và tư sản chưa ra mặt phản cách mạng thì phải lợi dụng làm cho họ trung lập. Bộ phận nào đã ra mặt phản cách mạng thì phải đánh đổ.

Về lãnh đạo cách mạng: Giai cấp vô sản là lực lượng lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Đảng là đội tiên phong của vô sản giai cấp phải thu phục được đa số giai cấp mình, phải làm cho giai cấp mình lãnh đạo dân chúng. Khi đoàn kết với các giai cấp, không thể nhượng bộ, thoả hiệp chút lợi ích gì của công nông.

Về phương pháp cách mạng: Sử dụng bạo lực cách mạng giành chính quyền. Tổ chức ra quân đội công nông để bảo vệ thành quả cách mạng, đập tan sự phản kháng của kẻ thù.

Về quan hệ quốc tế: Cách mạng Việt Nam là bộ phận của cách mạng thế giới, thực hành liên lạc với các dân tộc bị áp bức và giai cấp vô sản thế giới, nhất là vô sản Pháp.

Cương lĩnh chính trị đầu tiên là sự vận dụng tư tưởng cách mạng của Nguyễn Ái Quốc, giải đáp đúng đắn những vấn đề cơ bản nhất của cách mạng Việt Nam và phù hợp với xu thế thời đại. Tư tưởng cốt lõi của Cương lĩnh là tiến

hành cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới, giành độc lập dân tộc đi lên chủ nghĩa xã hội.

Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng ra đời đã quy tụ lực lượng và sức mạnh của Đảng, đặt nền tảng đoàn kết giai cấp công nhân và toàn dân tộc. Đó là đặc điểm và ưu thế của Đảng Cộng sản Việt Nam so với các lực lượng cách mạng khác. Với Cương lĩnh chính trị đầu tiên đúng đắn và tổ chức chặt chẽ, Đảng Cộng sản Việt Nam có khả năng và điều kiện trở thành lực lượng duy nhất lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

d) Ý nghĩa sự ra đời Đảng Cộng sản Việt Nam

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời vào năm 1930 là tất yếu lịch sử; là kết quả của cuộc đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp, sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Mác - Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam.

Việc thành lập Đảng là một bước ngoặt vĩ đại của cách mạng Việt Nam; chấm dứt thời kỳ bế tắc, khủng hoảng về đường lối cứu nước và giai cấp lãnh đạo cách mạng. Nó chứng tỏ rằng giai cấp công nhân Việt Nam đã trưởng thành và đủ sức lãnh đạo cách mạng. Đây là sự chuẩn bị đầu tiên, quyết định sự phát triển của dân tộc Việt Nam về sau.

Với Cương lĩnh chính trị đúng đắn và hệ thống tổ chức chặt chẽ, Đảng Cộng sản Việt Nam vừa ra đời đã nắm được vai trò lãnh đạo duy nhất đối với phong trào cách mạng, là trung tâm đoàn kết giai cấp, đoàn kết toàn dân tộc Việt Nam.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đã đưa cách mạng Việt Nam là bộ phận của cách mạng thế giới. Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam gắn liền với công lao to lớn của Nguyễn Ái Quốc, người sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

II. ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG (1930 - 1986)

1. Đường lối đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945)

a) Giai đoạn 1930 - 1935

- Hoàn cảnh lịch sử

Sau khi Đảng ra đời, phong trào cách mạng Việt Nam phát triển rất nhanh. Từ ngày 1 - 5 - 1930 đấu tranh của công nông cả nước bùng nổ thành cao trào. Từ tháng 6 đến tháng 8 - 1930 đã nổ ra 121 cuộc đấu tranh, đỉnh cao là Xô Viết Nghệ Tĩnh.

Tháng 4 - 1930, tốt nghiệp Đại học Phương Đông, Trần Phú về nước và được bổ sung vào Ban Chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng, chuẩn bị cho Hội nghị lần thứ nhất của Trung ương Đảng. Giữa lúc thực dân Pháp đang ráo riết đàn áp cao trào cách mạng, tháng 10 - 1930, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ nhất họp tại Hương Cảng (Trung Quốc). Hội nghị do Trần Phú chủ trì quyết định đổi tên Đảng Cộng sản Việt Nam thành *Đảng Cộng sản*

Đông Dương, thông qua *Luận cương chính trị*, Điều lệ Đảng và bầu Trần Phú là Tổng Bí thư Đảng.

Luận cương chính trị đã phân tích mâu thuẫn trong xã hội Việt Nam và chỉ rõ:

Phương hướng chiến lược của cách mạng Đông Dương là làm cách mạng tư sản dân quyền có tính chất dân chủ và dân tộc cách mạng tư sản dân quyền là *thời kỳ dự bị* để khi cách mạng thắng lợi sẽ *bỏ qua thời kỳ tư bản* mà tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Nhiệm vụ của cách mạng tư sản dân quyền là *đánh đổ phong kiến*, làm cách mạng ruộng đất và đánh đổ đế quốc Pháp làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập. Hai nhiệm vụ chống phong kiến và chống đế quốc có quan hệ khăng khít với nhau nhưng “*vấn đề thổ địa là cái cốt của cách mạng tư sản dân quyền*”.

Lực lượng cách mạng, giai cấp vô sản lãnh đạo cùng đông đảo dân cày là động lực của cách mạng.

Phương pháp cách mạng theo con đường vũ trang bạo động, dùng “*khuôn phép nhà binh*” để giành chính quyền.

Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản là điều kiện cốt yếu cho thắng lợi của cách mạng. Đảng là đội tiên phong phải có đường lối chính trị đúng đắn, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm nền tảng tư tưởng, có kỷ luật và liên hệ mật thiết với quần chúng.

Quan hệ quốc tế của cách mạng, cách mạng Đông Dương là bộ phận của cách mạng thế giới, phải đoàn kết với vô sản thế giới, trước hết là vô sản Pháp.

Luận cương tháng 10 - 1930 tiếp tục khẳng định những vấn đề chiến lược cách mạng mà Cương lĩnh chính trị đầu tiên đã vạch. Luận cương đã cụ thể hoá, phát triển về con đường cách mạng tư sản dân quyền *bỏ qua thời kỳ tư bản* tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội...

Hạn chế của Luận cương là đã đặt nhiệm vụ chống phong kiến lên trên nhiệm vụ chống đế quốc; đánh giá không đúng mặt tích cực của địa chủ vừa và nhỏ, tư sản dân tộc, tiểu tư sản nên đã hạn chế đoàn kết các lực lượng cách mạng.

Nguyên nhân của những hạn chế đó do Trung ương chưa đánh giá đúng đặc điểm của xã hội thuộc địa, nửa phong kiến Việt Nam; không thấy được mâu thuẫn cơ bản và chủ yếu giữa dân tộc Việt Nam và đế quốc Pháp và bị ảnh hưởng của xu hướng “*tả khuynh*” trong Quốc tế Cộng sản nên nhận thức còn giáo điều về lý luận dân tộc và giai cấp. Những hạn chế đó đã được Đảng ta khắc phục trong thời kỳ sau này.

Thực dân Pháp tiến hành khủng bố rất dã man cao trào cách mạng 1930 - 1931. Hàng loạt tổ chức Đảng bị phá vỡ, hầu hết uỷ viên Trung ương Đảng trong nước bị bắt. Cao trào cách mạng thất bại nhưng có ý nghĩa to lớn; nó được ví như

cuộc tổng diễn tập đầu tiên cho thắng lợi cách mạng tháng Tám 1945. Trong hoàn cảnh đó, Ban lãnh đạo Đảng ở nước ngoài đã kịp thời ra bản *Chương trình hành động* (6 - 1932) chủ trương khôi phục Đảng và phong trào cách mạng.

Đại hội đại biểu lần thứ nhất của Đảng (3 - 1935) họp tại Ma Cao (Trung Quốc). Dự đại hội có 13 đại biểu thay mặt cho 600 đảng viên cả nước.

Đại hội đã đánh giá tình hình cách mạng trong nước; vạch ra chủ trương củng cố và phát triển Đảng và các tổ chức quần chúng; mở rộng tuyên truyền chống đế quốc, chống chiến tranh, ủng hộ Liên Xô và cách mạng Trung Quốc. Đại hội đã bầu Lê Hồng Phong là Tổng Bí thư Đảng.

Đại hội lần thứ nhất có ý nghĩa to lớn, đánh dấu sự phục hồi của Đảng và phong trào cách mạng Việt Nam.

b) Giai đoạn 1936 - 1939

- Hoàn cảnh lịch sử

Đại hội lần thứ VII của Quốc tế Cộng sản họp tại Mátxcova (7 - 1935) chỉ rõ kẻ thù nguy hiểm của nhân dân thế giới là chủ nghĩa phát xít. Nhiệm vụ trước mắt của các Đảng cộng sản là thành lập mặt trận nhân dân chống phát xít, chống chiến tranh, đòi dân chủ, hoà bình. Tháng 4 - 1936, Đảng Cộng sản Pháp và lực lượng cánh tả giành thắng lợi trong Tổng tuyển cử. Chính phủ của Mặt trận nhân dân được thành lập và thi hành một số cải cách tiến bộ, dân chủ ở Đông Dương làm cho cách mạng Việt Nam có bước phát triển thuận lợi.

- Chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng

Các hội nghị Trung ương Đảng (7 - 1936), (3 - 1937), (9 - 1937) và (3 - 1938) đề ra chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược với nội dung chủ yếu là:

Trước mắt Đảng cần nắm lấy yêu cầu cấp thiết của nhân dân là tập trung chống phát xít và chiến tranh, chống bọn phản động thuộc địa và tay sai. Thành lập *Mặt trận nhân dân phản đế Đông Dương*, đến tháng 3 - 1938 thành lập *Mặt trận dân chủ Đông Dương*, kêu gọi đoàn kết rộng rãi các giai cấp, đảng phái, đoàn thể chính trị - xã hội, tôn giáo, dân tộc ở Đông Dương, tạm gác nhiệm vụ cách mạng ruộng đất để đấu tranh đòi, tự do, dân chủ, cơm áo và hoà bình, chống chiến tranh đế quốc.

Chuyển hình thức và phương pháp đấu tranh từ bí mật, bất hợp pháp sang đấu tranh công khai hợp pháp, nửa hợp pháp là chủ yếu. Đoàn kết và phối hợp đấu tranh với Đảng Cộng sản Pháp, ủng hộ Mặt trận nhân dân Pháp.

Hội nghị Trung ương Đảng (7 - 1936) bầu Hà Huy Tập là Tổng Bí thư Đảng. Hội nghị Trung ương Đảng (3 - 1938), bầu Nguyễn Văn Cừ là Tổng bí thư Đảng.

Kết quả, với chủ trương kịp thời, đúng đắn và sáng tạo của Đảng, cao trào vận động dân chủ, dân sinh, hoà bình phát triển rất sôi nổi. Nhiều hình thức phong phú như bãi công biểu tình, bãi khoá, đấu tranh xuất bản sách báo công khai, đấu tranh nghị trường đã được sử dụng. Đảng Cộng sản Đông Dương có sự trưởng thành về chính trị, tư tưởng và tổ chức. Cao trào cách mạng 1936 - 1939 ở Việt Nam do Đảng lãnh đạo được đánh giá là “*hiếm có ở một xứ thuộc địa*”, ví như cuộc Tổng diễn tập lần thứ hai cho thắng lợi tháng Tám 1945.

c) Giai đoạn 1939 - 1945

- Hoàn cảnh lịch sử

Sau khi chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, tháng 6 - 1940, nước Pháp bị phát xít Đức xâm lược chính phủ Mặt trận nhân dân Pháp tan vỡ.

Ngày 22 - 9 - 1940, phát xít Nhật tấn công quân Pháp ở Lạng Sơn, Hải Phòng. Quân Pháp nhanh chóng đầu hàng Nhật. Từ đó, nhân dân ta rơi vào cảnh “*một cổ hai tròng*”. Mâu thuẫn giữa dân tộc ta với Nhật - Pháp gay gắt hơn bao giờ hết.

- Hoàn thiện chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng của Đảng

Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 6 (11 - 1939), lần thứ 7 (11 - 1940), chủ yếu là Hội nghị lần thứ 8 (5 - 1941) do Nguyễn Ái Quốc chủ trì đã hoàn thiện đường lối cách mạng của Đảng với nội dung chủ yếu là:

Một là, giải phóng các dân tộc Đông Dương khỏi ách Pháp - Nhật là nhiệm vụ cần kíp hàng đầu. Lúc này nếu không giải quyết được vấn đề giải phóng dân tộc thì chẳng những toàn thể dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được. Thay đổi khẩu hiệu “*Đánh đổ địa chủ chia ruộng đất cho dân cày*” bằng khẩu hiệu “*Tịch thu ruộng đất của bọn đế quốc và Việt gian cho dân cày nghèo*”.

Hai là, thành lập Việt Nam độc lập Đồng Minh (Việt Minh) gồm nhiều tổ chức như Nông dân cứu quốc, Công nhân cứu quốc, Phụ lão cứu quốc, Thiếu niên cứu quốc.. Việt Minh đoàn kết mọi tầng lớp nhân dân không phân biệt giàu, nghèo, già, trẻ, gái, trai, tôn giáo, dân tộc... cùng nhằm đánh Pháp, đuổi Nhật giành độc lập tự do cho dân tộc.

Ba là, tích cực chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang là nhiệm vụ trung tâm của Đảng và nhân dân. Khẩn trương xây dựng lực lượng chính trị và vũ trang, xây dựng căn cứ địa cách mạng. Tích cực đào tạo cán bộ cách mạng, chuẩn bị sẵn sàng khi có thời cơ thuận lợi sẽ khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa.

Với các chủ trương đó, Đảng đã tiến hành xây dựng, mở rộng căn cứ địa, phát triển lực lượng cách mạng. Năm 1943, Đảng công bố bản *Đề cương văn hoá Việt Nam* chủ trương xây dựng nền văn hoá mới theo nguyên tắc dân tộc, khoa

học và đại chúng. Ngày 22 - 12 - 1944 thành lập *Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân*. Các khu căn cứ trên cả nước tích cực chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền.

- *Chủ trương của Đảng phát động cao trào kháng Nhật cứu nước và Tổng khởi nghĩa*

Cuối tháng 8 - 1945, quân Đồng Minh giải phóng nước Pháp và tổ chức tấn công quân Nhật ở châu Á, Thái Bình Dương. Để trừ hậu họa, ngày 9 - 3 - 1945, quân Nhật ra tay trước, đảo chính lật đổ quân Pháp để độc chiếm Đông Dương.

Kịp thời dự đoán tình hình, đêm 9 - 3 - 1945, Thường vụ Trung ương Đảng họp mở rộng tại Đình Bảng, Bắc Ninh. Ngày 12 - 3 - 1945, bản *Chỉ thị “Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”* ra đời với chủ trương phát động cao trào kháng Nhật, cứu nước.

Chỉ thị phân tích Nhật đảo chính lật đổ Pháp đã tạo ra khủng hoảng chính trị sâu sắc, điều kiện tổng khởi nghĩa nhanh chóng chín muồi. Giờ đây phát xít Nhật là kẻ thù chính, cụ thể trước mắt, duy nhất của nhân dân Đông Dương; thay khẩu hiệu “*Đánh đuổi phát xít Nhật - Pháp*” bằng khẩu hiệu “*Đánh đuổi phát xít Nhật*”.

Đẩy mạnh xây dựng các đội tự vệ cứu quốc, mở rộng căn cứ địa cách mạng, phát động chiến tranh du kích, khởi nghĩa từng phần. Mọi hình thức tuyên truyền, tổ chức đấu tranh phải mạnh hơn, phù hợp với tiền khởi nghĩa như tuyên truyền xung phong, biểu tình, tuần hành, bãi công chính trị. Khẩu hiệu hành động là “*phá kho thóc của Nhật cứu đói*”.

Chỉ thị dự kiến thời cơ tổng khởi nghĩa trong 3 khả năng: *Một là*, khi quân Nhật ra cản quân Đồng minh vào Đông Dương, phía sau sơ hở. *Hai là*, Nhật đầu hàng Đồng Minh; *Ba là* cách mạng Nhật bùng nổ, quân Nhật mất tinh thần.

Chỉ thị Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta thể hiện sự sáng suốt và kịp thời của Đảng. Từ đó, cao trào kháng Nhật, cứu nước diễn ra mạnh mẽ khắp cả nước Tháng 5 - 1945, Hội nghị quân sự Bắc kỳ thành lập *Việt Nam giải phóng quân*, đẩy mạnh chiến tranh du kích, mở rộng căn cứ địa cách mạng chuẩn bị Tổng khởi nghĩa.

Bám sát tình hình¹, từ ngày 13 đến 15 - 8 - 1945, *Hội nghị cán bộ toàn quốc của Đảng* họp tại Tân Trào (Tuyên Quang). Hội nghị nhận định quân Nhật đang tan rã, mất tinh thần; chỉ huy Nhật ở Đông Dương hoang mang cực độ, bọn Việt gian thân Nhật đang hoảng sợ. Toàn dân đang sôi sục chuẩn bị khởi nghĩa cơ hội cho ta giành chính quyền đã tới.

¹ Ngày 9- 5- 1945, phát xít Đức đầu hàng Đồng Minh. Ngày 6-8 và 9- 8 - 1945, Mỹ ném hai quả bom nguyên tử xuống nước Nhật. Ngày 13- 8- 1945, Liên Xô tấn công đánh tan đội quân Quan Đông gồm hơn triệu quân tinh nhuệ của Nhật.

Hội nghị quyết định phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền từ phát xít Nhật và tay sai trước khi quân Đồng minh vào Đông Dương. Khẩu hiệu là Phản đối xâm lược! Hoàn toàn độc lập! Chính quyền nhân dân!

Hội nghị thành lập *Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc* và nêu ra ba nguyên tắc chỉ đạo khởi nghĩa là tập trung lực lượng vào việc chính; kịp thời, không bỏ lỡ cơ hội; thống nhất về tư tưởng và tổ chức. *Phương châm hành động* là phối hợp chặt chẽ chính trị và quân sự, đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt, chiếm ngay những nơi chắc thắng. Thành lập chính quyền cách mạng trước khi quân Đồng Minh vào Đông Dương.

Chính sách đối nội của Đảng là thi hành 10 chính sách của Việt Minh. Về đối ngoại là “thêm bạn bớt thù”, tranh thủ sự ủng hộ của Liên Xô, Trung Quốc, nhân dân Pháp.

Ngày 16, 17 - 8 - 1945, Đại hội quốc dân họp tại Tân Trào tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa của Đảng và 10 chính sách của Việt Minh; thành lập *Ủy ban giải phóng dân tộc* do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

Những quyết định kịp thời, sáng suốt đó của Đảng trực tiếp dẫn đến thắng lợi cách mạng tháng Tám 1945. Ngày 14 - 8, lực lượng cách mạng giải phóng Bắc Cạn, Thái Nguyên. Ngày 19 - 8, khởi nghĩa ở Hà Nội thắng lợi. Ngày 23 - 8, khởi nghĩa thắng lợi ở Huế. Ngày 25 - 8, khởi nghĩa thắng lợi ở Sài Gòn. Ngày 30 - 8, vua Bảo Đại thoái vị.

14 giờ ngày 2 - 9 - 1945, tại Ba Đình, Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời đọc *Tuyên ngôn độc lập*, ra đời *nước Việt Nam dân chủ cộng hoà*.

Tuyên ngôn độc lập khẳng định chân lý về quyền sống và quyền tự do của dân tộc Việt Nam; tố cáo tội ác của thực dân Pháp và khẳng định nhân dân Việt Nam giành chính quyền từ tay phát xít Nhật. Chính phủ của nước Việt Nam tuyên bố thoát ly với Pháp, xoá bỏ tất cả những hiệp ước mà Pháp đã ký về Việt Nam, xoá bỏ mọi đặc quyền của Pháp trên đất Việt Nam.

Các nước trên thế giới vì lẽ phải cần công nhận nền độc lập của Việt Nam. “*Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thực đã trở thành một nước tự do, độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy*”¹.

d) Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Tám 1945.

- Nguyên nhân thắng lợi

¹ Sách dẫn trên, T.4, tr. 3, 4

Cách mạng Tháng Tám thắng lợi nhanh chóng trên phạm vi toàn quốc và ít đổ máu là kết quả của các nhân tố khách quan và chủ quan, trong đó sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố quyết định hàng đầu.

Đảng ta, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh với bản lĩnh chính trị vững vàng, có đường lối độc lập, tự chủ, sáng tạo. Chỉ với hơn 5 nghìn đảng viên, Đảng đã lãnh đạo đoàn kết toàn dân tộc trong Mặt trận Việt Minh, xây dựng lực lượng vũ trang và căn cứ địa cách mạng; chớp thời cơ “ngàn năm có một” phát động toàn dân nổi dậy giành thắng lợi.

Cách mạng Tháng Tám thành công là kết quả tổng hợp của 15 năm chuẩn bị chu đáo về lực lượng cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng. Nhân dân ta có truyền thống yêu nước nồng nàn, được rèn luyện qua ba cao trào cách mạng (1930 - 1931), cao trào vận động dân chủ (1936 - 1939) và cao trào giải phóng dân tộc (1939 - 1945).

Về khách quan, phát xít Nhật bị quân Đồng Minh đánh bại. Quân Nhật ở Đông Dương hoang mang cực điểm. Chính quyền tay sai do Nhật dựng ra nhanh chóng tan rã.

- Ý nghĩa thắng lợi

Cách mạng Tháng Tám là thắng lợi vĩ đại nhất trong lịch sử hàng nghìn năm của dân tộc Việt Nam. *“Chẳng những giai cấp lao động và nhân dân Việt Nam ta có thể tự hào mà giai cấp lao động và những dân tộc bị áp bức nơi khác cũng có thể tự hào rằng: lần này là lần đầu tiên trong lịch sử cách mạng của các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa, một Đảng mới 15 tuổi đã lãnh đạo cách mạng thành công, đã nắm chính quyền trong toàn quốc”*.

Nhân dân Việt Nam đã đập tan ách thống trị hơn 80 năm của thực dân Pháp và 5 năm thống trị của phát xít Nhật; lật nhào chế độ phong kiến tồn tại hàng nghìn năm ở nước ta, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á.

Thắng lợi này đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của dân tộc, đưa Việt Nam bước vào kỷ nguyên độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội; nhân dân ta Việt Nam từ thân phận nô lệ trở thành người chủ đất nước, Đảng ta từ hoạt động bất hợp pháp trở thành Đảng cầm quyền.

Đây là thắng lợi đầu tiên của chủ nghĩa Mác - Lênin ở một nước thuộc địa nửa phong kiến. Nó chứng tỏ trong thời đại ngày nay, cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở một nước thuộc địa do toàn dân nổi dậy dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản có đường lối đúng đắn thì hoàn toàn có khả năng thắng lợi.

Cách mạng Tháng Tám đã chọc thủng khâu yếu nhất trong hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc, mở ra thời kỳ suy yếu của chủ nghĩa thực dân cũ, cổ

vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân Lào, Campuchia, góp phần cùng nhân dân tiến bộ trên thế giới trong đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít trong chiến tranh thế giới thứ hai.

- *Bài học của cách mạng Tháng Tám 1945*

Một là, xây dựng đường lối cách mạng đúng đắn, giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc, kết hợp nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến.

Hai là, đoàn kết toàn dân, lấy liên minh công nông làm nền tảng trong mặt trận dân tộc thống nhất.

Ba là, có phương pháp cách mạng đúng đắn: kiên quyết sử dụng bạo lực cách mạng, kết hợp chặt chẽ lực lượng chính trị với vũ trang; cô lập kẻ thù; chớp thời cơ, khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa.

Bốn là, xây dựng Đảng vững mạnh đủ sức lãnh đạo Tổng khởi nghĩa thắng lợi.

2. Đường lối xây dựng và bảo vệ chính quyền và kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954)

a) Đường lối xây dựng và bảo vệ chính quyền (1945 - 1946)

- *Hoàn cảnh lịch sử*

Từ tháng 9 - 1945, chính quyền cách mạng được thiết lập trên cả nước nhưng ở tình thế hiểm nghèo trước *giặc đói, giặc dốt* và nguy hiểm nhất là *giặc ngoại xâm*. Đầu năm 1945, ở phía Bắc, hơn 2 triệu người chết đói; tài chính Nhà nước kiệt quệ, hơn 90% dân số mù chữ... Gần 20 vạn quân Tưởng vào miền Bắc thu vũ khí của quân Nhật, kéo theo bọn phản động Việt Quốc, Việt Cách âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng. Phía nam vĩ tuyến 16, quân Pháp núp bóng hơn một vạn quân Anh nổ súng, âm mưu xâm lược nước ta lần nữa. Vận mệnh chính quyền non trẻ ví như “ngàn cân treo sợi tóc”.

- *Chủ trương của Đảng*

Ngay sau khi lập chính quyền Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trương thực hiện 6 nhiệm vụ cấp bách là cứu đói, xoá mù chữ, tổ chức tổng tuyển cử, xoá bỏ mọi thứ thuế vô nhân đạo, nghiêm cấm hút thuốc phiện và thực hiện tự do tín ngưỡng, lương giáo đoàn kết.

Chỉ thị *Kháng chiến kiến quốc* của Đảng chỉ rõ bốn nhiệm vụ chủ yếu là củng cố chính quyền, chống thực dân Pháp xâm lược, bài trừ nội phản, cải thiện đời sống nhân dân.

Để tránh mũi nhọn chống phá của các loại kẻ thù, Đảng ta tuyên bố giải tán (11-1945), thực chất là rút vào hoạt động bí mật. Chính quyền non trẻ đã tiến hành nhiều biện pháp để xây dựng và bảo vệ chính quyền như phát động phong

trào tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm “Hũ gạo cứu đói“, phát động “tuần lễ vàng“, mở phong trào “bình dân học vụ“, diệt giặc dốt...

Về ngoại giao, Đảng chủ trương hoà hoãn, nhân nhượng với quân Tưởng để tập trung chống thực dân Pháp ở miền Nam.

Kết quả và ý nghĩa: cuộc Tổng tuyển cử thắng lợi trên cả nước, Quốc hội, Chính quyền chính thức ra đời (1 - 1946), công bố Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà (11 - 1946). Với chủ trương kiên quyết, khéo léo, mềm dẻo đó, Đảng đã đưa đất nước vượt qua thử thách hiểm nghèo, củng cố thành quả cách mạng tháng Tám, tranh thủ thời gian hoà bình để chuẩn bị cho cuộc kháng chiến kháng chiến sau này.

b) Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1946 - 1954)

- Hoàn cảnh lịch sử bùng nổ cuộc kháng chiến toàn quốc

Ngày 28 - 2 - 1946, Pháp - Tưởng ký *Hiệp ước Trùng Khánh* mua bán quyền lợi với nhau để chống cách mạng Việt Nam. Ngày 4-3-1946, Đảng ta kịp thời ra Chỉ thị *Hoà để tiến*. Ngày 6 - 3 - 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ ký *Hiệp định sơ bộ* và ngày 14 - 9 - 1946 ký *Tạm ước* đồng ý để quân Pháp ra Bắc thay thế quân Tưởng rút về nước¹ để tránh chiến tranh có thể xảy ra.

Nhưng thực dân Pháp đã trắng trợn vi phạm, từ tháng 11 - 1946, quân Pháp tấn công Hải Phòng, Lạng Sơn, tàn sát đồng bào ta ở Hà Nội và ngày 18 - 12 - 1946 ra tối hậu thư đòi tước vũ khí tự vệ ở thủ đô. Trước tình hình đó, chiều ngày 18 - 12 - 1946, Thường vụ Trung ương Đảng do Hồ chủ tịch chủ trì họp tại Vạn Phúc (Hà Nội) phân tích khả năng hoà hoãn không còn nữa và phát động kháng chiến toàn quốc. Sáng 20 - 12 - 1946, *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Hồ Chủ tịch được Đài tiếng nói Việt Nam phát sóng; cuộc kháng chiến toàn quốc bắt đầu.

- Nội dung cơ bản đường lối kháng chiến

Chỉ thị “*Kháng chiến kiến quốc*” (25 - 11 - 1945), “*Toàn dân kháng chiến*” (22 - 12 - 1946); “*Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*”, tác phẩm “*Kháng chiến nhất định thắng lợi*” (1947) hợp thành đường lối kháng chiến của Đảng. Nội dung cơ bản của đường lối kháng chiến:

Cuộc kháng chiến của nhân dân ta chống thực dân Pháp xâm lược là chính nghĩa, có tính chất dân tộc và dân chủ. Đây là cuộc chiến tranh nhân dân toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính giành độc lập, tự do, thống nhất, thực hành dân chủ nhân dân.

¹. Số quân này đóng ở những nơi quy định và rút khỏi Việt Nam trong 5 năm. Chính phủ Pháp công nhận nước ta là quốc gia tự do có chính phủ và tài chính riêng trong Liên bang Đông Dương và khối Liên hiệp Pháp.

Kháng chiến toàn dân là dựa vào sức mạnh của nhân dân, tổ chức toàn dân kháng chiến. Cả nước là một mặt trận, mỗi làng xóm là pháo đài, mỗi người dân là một chiến sĩ.

Kháng chiến toàn diện, phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc để đánh bại chiến tranh tổng lực của địch ta phải xây dựng lực lượng và chống địch trên tất cả các mặt chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá, ngoại giao.

Về chính trị, thực hiện đoàn kết toàn dân, củng cố khối liên minh công, nông và trí thức, mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất và các đoàn thể cứu quốc; xây dựng nhà nước dân chủ cộng hoà và bộ máy kháng chiến từ trung ương đến địa phương; đẩy mạnh đấu tranh chính trị ở cả thành thị và nông thôn.

Về quân sự, chăm lo vũ trang toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân ba thứ quân. Quán triệt tư tưởng tiến công, phương châm đánh lâu dài, đánh địch bằng chiến tranh du kích kết hợp chính quy, bằng quân sự, chính trị và binh vận, toàn dân đánh giặc.

Về kinh tế, vừa tiến hành kháng chiến, vừa kiến quốc, vừa phá kinh tế địch, vừa xây dựng kinh tế ta, kết hợp giảm tô tức, cải cách ruộng đất, xây dựng nền kinh tế thời chiến.

Về văn hoá, kết hợp chống lại văn hoá nô dịch của địch, xây dựng nền văn hoá mới của nhân dân với ba nguyên tắc dân tộc, khoa học và đại chúng.

Về ngoại giao, đấu tranh mở rộng quan hệ quốc tế làm cho nhân dân thế giới kể cả nhân dân Pháp hiểu và ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân ta nhưng không được ỷ lại.

Kháng chiến lâu dài và dựa vào sức mình là chính, tranh thủ thời gian chuyển hoá lực lượng của ta từ yếu thành mạnh. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược lâu dài, gian khổ, khó khăn song nhất định thắng lợi.

Kết quả: Thực hiện đường lối kháng chiến của Đảng, quân dân ta liên tục tổ chức đánh thắng quân Pháp. Quân dân Hà Nội anh dũng chiến đấu kìm chân quân Pháp trong 60 ngày đêm, tạo điều kiện để chính phủ và nhân dân rút về Việt Bắc. Thu đông năm 1947, quân dân ta giành thắng lợi lớn trong chiến dịch Việt Bắc. Thu đông năm 1950, ta chủ động tấn công và giành thắng lợi chiến dịch Biên giới, mở ra quan hệ ngoại giao Trung Quốc, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.

- Đại hội đại biểu lần thứ hai của Đảng (2 - 1951)

Đây là Đại hội đầu tiên họp ở trong nước, tại Chiêm Hoá, Tuyên Quang. Dự Đại hội có 158 đại biểu chính thức, 53 đại biểu dự khuyết thay mặt cho 766.000 đảng viên cả nước.

Đại hội quyết định đưa Đảng ra hoạt động công khai và tổ chức Đảng riêng ở từng nước. Ở Việt Nam, Đảng lấy tên là Đảng lao động Việt Nam. Đại hội đã hoàn thiện đường lối kháng chiến, quyết tâm đưa kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn. Đại hội đã bầu Trường Chinh là Tổng Bí thư Đảng.

Kết quả: Thực hiện đường lối kháng chiến, Đảng chủ trương giảm tô 25%, bước đầu thực hiện cải cách ruộng đất. Lực lượng vũ trang liên tiếp mở các chiến dịch quân sự lớn, giải phóng nhiều vùng trên cả nước.

Tháng 12 - 1953, Bộ Chính trị quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ. Chiến dịch mở màn ngày 13 - 3 - 1954, trải qua 56 ngày đêm, đến ngày 7 - 5 - 1954 thắng lợi hoàn toàn. Bộ đội ta bắt sống toàn bộ Bộ Chỉ huy tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, tiêu diệt và bắt 16.200 quân địch, hạ 62 máy bay, thu toàn bộ vũ khí và phương tiện chiến tranh.

Ngày 8 - 5 - 1954, hội nghị Giơnevơ về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Đông Dương khai mạc. Ngày 21 - 7 - 1954, Hiệp định Giơnevơ được ký kết. Pháp và các nước tham gia hội nghị ký kết hiệp định tôn trọng độc lập chủ quyền của nước Việt Nam. Hoà bình lập lại trên toàn cõi Đông Dương. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ của nhân dân Việt Nam thắng lợi hoàn toàn.

c) Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa và kinh nghiệm lịch sử

+ *Nguyên nhân thắng lợi*

Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam là nhân tố hàng đầu quyết định thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Đảng đề ra đường lối kháng chiến đúng đắn, sáng tạo. Công tác tư tưởng, công tác tổ chức của Đảng đã động viên toàn dân vì “Tổ Quốc trên hết”, quyết tâm đánh giặc. Đảng có phương pháp cách mạng đúng đắn và có những tấm gương hy sinh anh dũng như Bé Văn Đàn, Phan Đình Giót, Tô Vĩnh Diện... và rất nhiều cán bộ, đảng viên khác.

Toàn dân đoàn kết trong mặt trận Liên Việt; chính quyền dân chủ nhân dân là công cụ sắc bén tổ chức toàn dân kháng chiến và xây dựng chế độ mới.

Lực lượng vũ trang anh hùng do Đảng lãnh đạo, có nghệ thuật quân sự tài giỏi, ý chí cách mạng kiên cường.

Tình đoàn kết chiến đấu giữa ba dân tộc Việt Nam, Lào, Campuchia và sự ủng hộ, giúp đỡ của Trung Quốc, Liên Xô và nhân dân thế giới, cả nhân dân Pháp.

+ *Ý nghĩa lịch sử*

Thắng lợi kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ buộc thực dân Pháp phải thừa nhận độc lập chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của ba nước

Đông Dương. Chúng ta đã bảo vệ được thành quả cách mạng tháng Tám 1945, chính quyền nhân dân được củng cố, lực lượng vũ trang nhân dân trưởng thành. Miền Bắc nước ta hoàn toàn giải phóng bước vào xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Thắng lợi kháng chiến của nhân dân Việt Nam góp phần đánh bại chủ nghĩa thực dân cũ, là tấm gương cổ vũ các dân tộc thuộc địa, phụ thuộc trong cuộc đấu tranh giành độc lập. Thắng lợi đó đã chứng minh chân lý “*Một dân tộc dù đất không rộng, người không đông, nếu quyết tâm chiến đấu vì độc lập, tự do, có đường lối chính trị, quân sự đúng đắn, được sự ủng hộ quốc tế thì hoàn toàn có thể giành thắng lợi*”.

+ *Kinh nghiệm lịch sử*

Một là, xác định đường lối kháng chiến đúng đắn và không ngừng bổ sung, hoàn chỉnh trong quá trình tiến hành kháng chiến..

Hai là, vừa kháng chiến vừa xây dựng chế độ mới, hậu phương vững chắc cho cuộc kháng chiến.

Ba là, không ngừng mở rộng và tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân thế giới đối với kháng chiến.

Bốn là, đẩy mạnh công tác xây dựng Đảng, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong kháng chiến.

3. Đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975)

a) Giai đoạn 1954 - 1964

- *Hoàn cảnh lịch sử*

- Sau năm 1954, miền Bắc nước ta được giải phóng, quá độ xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ở miền Nam, đế quốc Mỹ phá hoại Hiệp định Giơnevơ, âm mưu chia cắt lâu dài biến miền Nam nước ta thành thuộc địa kiểu mới, phòng tuyến chống chủ nghĩa cộng sản, căn cứ quân sự khống chế các nước trong vùng. Thực hiện âm mưu đó, Mỹ lập chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm, tăng cường khủng bố, đưa máy chém đi khắp miền Nam đàn áp dã man những người cách mạng.

- *Chủ trương của Đảng*

Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 7 (3 - 1955), lần thứ 8 (8 - 1955) nhận định đế quốc Mỹ là kẻ thù trực tiếp của nhân dân ta. Nhiệm vụ đặt ra là sức củng cố miền Bắc đồng thời giữ vững và đẩy mạnh đấu tranh của nhân dân miền Nam.

Tháng 12 - 1956, xứ uỷ Nam Bộ do Bí thư Lê Duẩn đứng đầu thông qua *Đề cương cách mạng miền Nam*, vạch rõ con đường cách mạng miền Nam là dùng bạo lực cách mạng đánh đổ chính quyền Ngô Đình Diệm.

Nghị quyết Trung ương Đảng lần thứ 15 (1 - 1959) khẳng định con đường cơ bản của cách mạng miền Nam là sử dụng bạo lực cách mạng, khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân. Dựa vào lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang đánh đổ chính quyền độc tài của đế quốc và phong kiến, dựng lên chính quyền cách mạng; giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc, phong kiến, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

Nghị quyết Trung ương 15 thể hiện tinh thần độc lập, tự chủ và sáng tạo của Đảng, đáp ứng nhu cầu bức thiết của cách mạng Miền Nam. Theo Nghị quyết, các con đường chi viện cho cách mạng miền Nam- “đường Hồ Chí Minh” dần được xây dựng.

Kết quả: Từ đầu năm 1960, phong trào Đồng khởi bùng nổ toàn miền Nam, giải phóng nhiều vùng đất đai. Ngày 20 - 12 - 1960, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam thành lập. Cách mạng miền Nam chuyển mạnh từ thế giữ gìn lực lượng chuyển sang thế tiến công ngày càng mạnh mẽ.

+ *Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (9 - 1960)*

Đại hội họp tại Hà Nội vào tháng 9 năm 1960. Dự Đại hội có 525 đại biểu chính thức, 51 đại biểu dự khuyết thay mặt cho 50 vạn đảng viên cả nước. Đại hội quyết định xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh hoà bình thống nhất nước nhà. Đại hội đã bầu Lê Duẩn là Tổng Bí thư Đảng.

Đường lối chung của cách mạng Việt Nam là tăng cường đoàn kết toàn dân, đồng thời đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc, dân chủ ở miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà, xây dựng Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, góp phần tăng cường phe xã hội chủ nghĩa, bảo vệ hoà bình ở Đông Nam Á và thế giới.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc giữ vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển của cách mạng Việt Nam và sự nghiệp đấu tranh thống nhất nước nhà.

Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam giữ vai trò quyết định trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc Mỹ và tay sai, thực hiện thống nhất nước nhà.

Nhiệm vụ cách mạng ở miền Bắc và ở miền Nam thuộc hai chiến lược khác nhau, nhưng tiến hành đồng thời, có quan hệ mật thiết, thúc đẩy lẫn nhau nhằm giải quyết mâu thuẫn chung giữa nhân dân ta với đế quốc Mỹ và tay sai, thực hiện mục tiêu chung trước mắt là hoà bình thống nhất Tổ quốc.

+ *Lãnh đạo đánh thắng chiến tranh đặc biệt của đế quốc Mỹ (1961 - 1965)*

Từ năm 1961, đế quốc Mỹ áp dụng “*chiến tranh đặc biệt*” ở miền Nam, âm mưu củng cố nguy quyền, tăng cường quân nguy bằng vũ khí hiện đại “trực thăng

vận”, “thiết xa vận”, lập hệ thống “ấp chiến lược”, thực hiện “tát nước, bắt cá” tiêu diệt cộng sản.

Trước âm mưu của Mỹ nguy, Đảng quyết định thành lập *Quân giải phóng miền Nam Việt Nam* (2 - 1961) và *Trung ương Cục miền Nam* (10 - 1961). Chiến thắng quân sự Ấp Bắc (1 - 1963) trước càn quét của quân Mỹ nguy đã mở ra khả năng chủ lực địch không thể thắng được chủ lực ta. Tháng 1 - 1963, tổng thống Mỹ Kenodi bị ám sát. Tháng 11 - 1963, chính quyền Ngô Đình Diệm sụp đổ.

Hội nghị Trung ương 9 khoá III (12 - 1963) chủ trương giữ vững và phát triển thế tiến công; đưa đấu tranh vũ trang phát triển song song với đấu tranh chính trị; tiến công địch trên cả ba vùng chiến lược bằng ba mũi giáp công; phát triển khởi nghĩa từng phần thành chiến tranh cách mạng trên toàn miền Nam; tranh thủ thời cơ thuận lợi, tập trung lực lượng quyết tâm giành những thắng lợi có tính chất quyết định trong vài năm tới.

Thực hiện chủ trương đó, quân dân miền Nam nổi dậy phá vỡ hàng vạn ấp chiến lược của Mỹ - nguy, mở rộng vùng giải phóng. Các chiến thắng Bình Giã, Bà Rịa (12 - 1964), Ba Gia, Quảng Ngãi và Đồng Xoài, Bình Phước (5 - 1965) mở ra khả năng mới là chủ lực Mỹ nguy có thể thất bại trước chủ lực ta. Trong năm 1964, chính quyền nguy liên tục đảo chính tới hàng chục lần. “Chiến tranh đặc biệt” của Mỹ - nguy bị phá sản hoàn toàn.

b) Giai đoạn 1965 - 1975

- Hoàn cảnh lịch sử

Để cứu vãn nguy cơ sụp đổ của nguy Sài Gòn, đế quốc Mỹ tiến hành chiến lược “*chiến tranh cục bộ*”, đưa cuộc chiến tranh ở Việt Nam tới nấc thang cao nhất. Ngày 5- 8- 1964, Mỹ dựng lên “*Sự kiện vịnh Bắc bộ*” dùng không quân và hải quân ném bom bắn phá miền Bắc. Từ tháng 3 - 1965, Mỹ ồ ạt đưa hàng chục vạn quân viễn chinh Mỹ và quân các nước theo Mỹ vào miền Nam hòng tiêu diệt, “*bình định*” trong vòng 18 tháng.

- Đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước

Hội nghị Trung ương lần thứ 11 (3 - 1965), Hội nghị lần thứ 12 (12 - 1965) của Đảng đã đề ra đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Nội dung chủ yếu khẳng định:

Chiến tranh cục bộ do đế quốc Mỹ tiến hành là cuộc chiến tranh xâm lược, thực hiện trong thế bị động, chứa đựng đầy mâu thuẫn về chiến lược. Đế quốc Mỹ không thể cứu vãn được tình thế bế tắc, thất bại của chúng ở miền Nam.

Chiến tranh sẽ gay go, ác liệt nhưng Việt Nam có đủ điều kiện và sức mạnh để đánh Mỹ và thắng Mỹ.

Mục tiêu chiến lược của toàn Đảng, toàn dân ta là “*Quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược*” trong bất cứ tình huống nào để bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, tiến tới hoà bình thống nhất đất nước.

Phương châm chỉ đạo chiến lược kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là đẩy mạnh chiến tranh nhân dân chống Mỹ ở miền Nam đồng thời chống chiến tranh phá hoại của Mỹ ở miền Bắc. Thực hiện kháng chiến lâu dài, dựa vào sức mình là chính; cố gắng đến mức độ cao nhất, tập trung lực lượng ở cả hai miền, mở những cuộc tiến công lớn, tranh thủ thời cơ giành thắng lợi quyết định trong thời gian ngắn ở chiến trường miền Nam.

Tư tưởng chỉ đạo đấu tranh ở miền Nam là giữ vững và phát triển thế tiến công, kiên quyết tiến công và liên tục tiến công. Kiên trì kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị, triệt để thực hiện ba mũi giáp công: chính trị, quân sự và binh vận, trong đó đấu tranh quân sự có tác dụng quyết định trực tiếp, giữ vị trí ngày càng quan trọng.

Tư tưởng chỉ đạo đối với miền Bắc là kịp thời chuyển hướng xây dựng kinh tế trong điều kiện có chiến tranh phá hoại; xây dựng miền Bắc vững mạnh về kinh tế và quốc phòng; tiến hành chiến tranh nhân dân, kiên quyết đánh trả chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ. Động viên sức người, sức của ở mức cao nhất để chi viện chiến trường.

Miền Nam là tiền tuyến lớn, miền Bắc là hậu phương lớn. Quyết tâm của quân dân cả nước là “*Tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược*”, “*Hễ còn một tên giặc Mỹ trên đất nước ta thì ta còn phải chiến đấu quét sạch nó đi*”.

Đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước thể hiện tinh thần độc lập tự chủ, sáng tạo, tinh thần cách mạng tiến công, quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc của Đảng. Đường lối đó cũng là ý chí, nguyện vọng của toàn Đảng, toàn quân dân ta vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Đó là đường lối chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính được phát triển trong hoàn cảnh mới, tạo nên sức mạnh của dân tộc, quyết đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

Hội nghị Trung ương 13 của Đảng (1 - 1967) chủ trương mở rộng đấu tranh ngoại giao nhằm tranh thủ sự ủng hộ quốc tế, hỗ trợ cho đấu tranh chính trị và quân sự của quân dân ta. Hội nghị Trung ương 14 (1 - 1968) quyết định mở cuộc Tổng công kích và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân 1968.

Kết quả: Quân dân miền Bắc tổ chức lại sản xuất, thực hiện “tay cày tay

súng”, “tay búa tay súng”, tổ chức phòng tránh, sơ tán dân cư tại các thành phố lớn, đánh trả máy bay Mỹ với tinh thần “*nhằm thẳng quân thù mà bắn*“. Trong 4 năm, từ ngày 5 - 8 - 1964 đến 1 - 1 - 1968, quân dân miền Bắc bắn rơi 3.243 máy bay, bắn chìm 143 tàu chiến. Miền Bắc tiếp tục tăng cường chi viện chiến trường với tinh thần “Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người”.

Quân dân miền Nam đẩy mạnh cao trào đánh Mỹ, diệt nguy, liên tiếp giành thắng lợi ở các trận Vạn Tường (8 - 1965), các chiến dịch mùa khô 1965 - 1966, mùa khô 1966 - 1967, đặc biệt là Tổng công kích mùa Xuân năm 1968 của quân dân miền Nam đã buộc Mỹ phải xuống thang chiến tranh, chấm dứt không điều kiện ném bom miền Bắc, chấp nhận rút quân viễn chinh Mỹ và chừa hậu ra khỏi miền Nam và ngồi đàm phán với ta tại Hội nghị Pari (11 - 1968). Chiến lược “chiến tranh cục bộ” của đế quốc Mỹ bị phá sản hoàn toàn.

Đầu năm 1969, vừa trúng cử, Tổng thống Mỹ Níchxon đề ra chiến lược “*Việt Nam hoá chiến tranh*”, âm mưu *dùng người Việt trị người Việt*, mở rộng chiến tranh ra toàn Đông Dương. Ngày 6 - 6 - 1969, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam ra đời, hoàn chỉnh hệ thống chính quyền cách mạng ở miền Nam Việt Nam.

Ngày 2 - 9 - 1969, Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời. Biền đau thương thành hành động cách mạng, quân dân miền Nam đẩy mạnh chống “*Việt Nam hoá chiến tranh*”, đánh bại cuộc hành quân Lam Sơn 719 của Mỹ nguy (3 - 1971), mở cuộc tiến công chiến lược năm 1972 đánh vào Quảng Trị, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ. Quân dân miền Bắc đẩy mạnh khôi phục kinh tế, đánh trả cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ hai của đế quốc Mỹ.

Từ 18 đến 30 - 12 - 1972) quân dân Hà Nội lập chiến công lớn, trận “*Điện Biên Phủ trên không*” bắn rơi 81 máy bay, trong đó có 34 “*pháo đài bay*” B52 của đế quốc Mỹ; buộc Mỹ phải ký kết Hiệp định Pari (27 - 1 - 1973) công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, rút hết quân đội Mỹ và quân đồng minh của Mỹ ra khỏi miền Nam nước ta.

Thực hiện lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh “Đánh cho Mỹ cút, đánh cho nguy nhào” và Chỉ thị của Bộ Chính trị, từ cuối năm 1974, quân dân ta mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 với ba đòn tiến công là chiến dịch Tây Nguyên, chiến dịch Huế - Đà Nẵng và chiến dịch Hồ Chí Minh (từ 10 - 3 đến 30 - 4 - 1975), giải phóng hoàn toàn miền Nam, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

c) Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa và kinh nghiệm lịch sử
- Nguyên nhân thắng lợi

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là kết quả tổng hợp của nhiều nhân tố, trong đó sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là nhân tố quyết định hàng đầu. Đảng có đường lối chính trị, quân sự và phương pháp cách mạng độc lập, tự chủ, đúng đắn, sáng tạo, tổng hợp.

Nhân dân cả nước ta chiến đấu gian khổ hy sinh vì có chính nghĩa. Thắng lợi đó là kết quả đấu tranh anh dũng của cán bộ, chiến sĩ và hàng chục triệu đồng bào yêu nước ở miền Nam ngày đêm đối mặt với quân thù, xứng đáng với danh hiệu “Thành đồng của Tổ quốc”.

Đó là kết quả của đồng bào và chiến sĩ miền Bắc vừa xây dựng, vừa chống chiến tranh phá hoại, vừa hoàn thành nghĩa vụ hậu phương lớn, chi viện tiền tuyến lớn đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

Đó là kết quả của đoàn kết chiến đấu của nhân dân Việt Nam, Lào, Campuchia; sự ủng hộ hết lòng và sự giúp đỡ to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa; sự ủng hộ của nhân dân tiến bộ trên toàn thế giới, kể cả nhân dân tiến bộ Mỹ.

- Ý nghĩa lịch sử

Nhân dân ta đã quét sạch bọn đế quốc xâm lược, chấm dứt ách thống trị tàn bạo hơn một thế kỷ của chủ nghĩa thực dân cũ và mới trên đất nước ta; mở ra kỷ nguyên mới: cả nước hoà bình, độc lập, thống nhất và đi lên chủ nghĩa xã hội.

Nhân dân ta đã đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược quy mô lớn nhất, dài ngày nhất của chủ nghĩa đế quốc kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, làm suy yếu, phá vỡ một phòng tuyến quan trọng của chủ nghĩa đế quốc ở Đông Nam Á, mở đầu sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân mới, góp phần tăng cường lực lượng xã hội chủ nghĩa, phong trào độc lập dân tộc, dân chủ và hoà bình thế giới.

Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng đã khẳng định: “Năm tháng sẽ trôi qua, nhưng thắng lợi của nhân dân ta trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc ta như một trong những trang chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người, và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỷ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc”¹

- Kinh nghiệm lịch sử

Một là, gương cao ngạo cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội nhằm huy động sức mạnh toàn dân đánh Mỹ, cả nước đánh Mỹ.

Hai là, Đảng đã tìm ra được phương pháp đấu tranh cách mạng đúng đắn, sáng tạo.

¹ Đảng CSVN *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. CTQG, HN, 2004, t.37, tr. 471.

Ba là, sự chỉ đạo chiến lược đúng đắn của Trung ương Đảng và công tác tổ chức chiến đấu tài giỏi của Đảng qua các cấp bộ Đảng và các cấp chỉ huy quân đội.

Bốn là, coi trọng công tác xây dựng Đảng, xây dựng lực lượng cách mạng ở miền Nam và tổ chức xây dựng lực lượng chiến đấu trong cả nước.

4. Đường lối đưa cả nước quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội (1975 - 1986)

a) Hoàn cảnh lịch sử

Sau tháng 4 - 1975, đất nước hoà bình, độc lập, thống nhất có nhiều thuận lợi. Khó khăn nổi bật là nước ta từ kinh tế phổ biến là sản xuất nhỏ, nghèo nàn, lạc hậu, chịu hậu quả nặng nề của chiến tranh, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Đấu tranh giữa lực lượng cách mạng và phản cách mạng còn diễn ra gay go, ác liệt.

Ngày 25 - 4 - 1976, Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung cả nước thành công. Kỳ họp thứ nhất Quốc hội khoá VI (7 - 1976) tại Hà Nội đã quyết định đặt tên nước ta là Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Thủ đô là Hà Nội, đổi tên Sài Gòn là thành phố Hồ Chí Minh.

Đại hội toàn quốc lần thứ IV (12 - 1976) của Đảng là *Đại hội thống nhất nước nhà, đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội*. Dự Đại hội có 1.008 đại biểu, thay mặt cho 1,5 triệu đảng viên cả nước. Đại hội đã thông qua đường lối chung, đường lối kinh tế và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (1976 - 1981), bổ sung Điều lệ Đảng và tiếp tục bầu đồng chí Lê Duẩn là Tổng Bí thư Đảng.

b) Chủ trương của Đảng

Đường lối chung của cách mạng nước ta trong thời kỳ mới là nắm vững chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng: cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học - kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hoá, trong đó cách mạng khoa học - kỹ thuật là then chốt; đẩy mạnh công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; xây dựng chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền văn hoá mới, con người mới xã hội chủ nghĩa.

Đường lối kinh tế ở nước ta là đẩy mạnh công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đưa nền kinh tế nước ta từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, kết hợp xây dựng công nghiệp và nông nghiệp cả nước thành một cơ cấu kinh tế công - nông nghiệp.

Phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu của kế hoạch 5 năm 1976 - 1980 là xây dựng một bước cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, bước đầu hình thành cơ cấu kinh tế mới trong cả nước mà bộ phận chủ yếu là cơ cấu công - nông nghiệp. Cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân. Nhiệm vụ và chính sách đối ngoại nhằm tranh thủ những điều kiện quốc tế thuận lợi để nhanh chóng khắc phục hậu quả chiến tranh, xây dựng đất nước, củng cố quốc phòng, góp phần vào cuộc đấu tranh vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

- *Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V (3 - 1982)*

Đại hội có 1.033 đại biểu, thay mặt cho 1,7 triệu đảng viên cả nước. Đại hội tiếp tục đường lối chung, đường lối kinh tế do Đại hội IV đề ra và bầu Lê Duẩn là Tổng Bí thư Đảng.

Điểm mới trong nhận thức của Đại hội V là nhấn mạnh hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng nước ta là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và sẵn sàng chiến đấu, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Nước ta đang ở *chặng đường đầu tiên* của thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Trong chặng đường này cần coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, tập trung sản xuất hàng tiêu dùng để đảm bảo nhu cầu đời sống trong nhân dân và xây dựng một số ngành công nghiệp mũi nhọn.

c) *Kết quả thực hiện*

Qua mười năm (1975 - 1986), đất nước ta đạt một số thành tựu trong khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh, ổn định đời sống nhân dân, xây dựng cơ sở vật chất và xác lập quan hệ sản xuất mới, bảo vệ Tổ quốc và hoàn thành nhiệm vụ quốc tế. Đảng ta đã tiến hành ba bước đổi mới cục bộ: Hội nghị Trung ương 6 khoá IV (8 - 1979) chủ trương "làm cho sản xuất bung ra; Hội nghị Trung ương 8, khoá V (6 - 1985) chủ trương xoá bỏ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp; Hội nghị Bộ Chính trị (1 - 1986) kết luận xoá cơ chế bao cấp, phát triển nhiều thành phần kinh tế và phát triển nông nghiệp.

Tuy nhiên, các bước đổi mới đó không thay đổi được tình hình khủng hoảng kinh tế- xã hội. Đất nước đang bị bao vây, cấm vận. Nền kinh tế còn nhiều khó khăn gay gắt, đời sống nhân dân rất khó khăn, tiêu cực xã hội diễn ra phổ biến.

Có những nguyên nhân khách quan, nhưng về chủ quan, do Đảng ta có những sai lầm nghiêm trọng và kéo dài về chủ trương, chính sách lớn; chậm đổi mới tư duy phát triển kinh tế; chủ quan, nóng vội khi đề ra chủ trương quá cao về tốc độ xây dựng cơ bản và phát triển sản xuất; duy trì quá lâu cơ chế quản lý kinh tế tập trung, bao cấp.

III. ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI QUA CÁC ĐẠI HỘI ĐẢNG (1986 - 2011)

1. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (12 - 1986)

a) Hoàn cảnh lịch sử

Từ giữa thập kỷ 80 thế kỷ XX, cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật trên thế giới phát triển mạnh mẽ. Đổi mới đã trở thành xu thế chung của thế giới và là đòi hỏi bức thiết của tình hình đất nước.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (12 - 1986) họp tại Hà Nội. Dự họp có 1.129 đại biểu, thay mặt cho 2 triệu đảng viên cả nước. Đại hội đã thông *đường lối đổi mới toàn diện đất nước* và bầu đồng chí Nguyễn Văn Linh là Tổng Bí thư Đảng.

b) Nội dung chủ yếu của Đại hội

Với tinh thần nhìn thẳng vào sự thật, nói rõ sự thật, Đại hội đã tổng kết *bốn bài học kinh nghiệm* là:

Một là, trong mọi hoạt động của mình, Đảng phải quán triệt tư tưởng “lấy dân làm gốc”.

Hai là, Đảng luôn phải xuất phát từ thực tế, tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan.

Ba là, kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại trong điều kiện mới.

Bốn là, chăm lo công tác xây dựng Đảng ngang tầm với yêu cầu và nhiệm vụ mới.

Mục tiêu cụ thể trước mắt của Đại hội là sản xuất đủ tiêu dùng và có tích lũy; bước đầu tạo ra cơ cấu kinh tế hợp lý nhằm phát triển lực lượng sản xuất; tạo ra chuyển biến tốt về mặt xã hội; đảm bảo nhu cầu về quốc phòng, an ninh; giữ vững ổn định chính trị.

Điểm mới của Đại hội là đổi mới tư duy lý luận, phong cách lãnh đạo, trong đó đổi mới tư duy kinh tế là trọng tâm. Xác định nhiệm vụ của chặng đường đầu tiên là ổn định mọi mặt tình hình kinh tế xã hội, tập trung cao nhất mọi nguồn lực, giải phóng mọi năng lực để phát triển sản xuất. Coi việc tập trung sức người, sức của thực hiện 3 chương trình kinh tế lớn về sản xuất lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu là nội dung công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa trong chặng đường đầu tiên ở nước ta.

Cải tạo xã hội chủ nghĩa dựa trên ba nguyên tắc:

Một là theo quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, xác định bước đi và hình thức thích hợp.

Hai là, phải xuất phát từ thực tế, coi nền kinh tế nhiều thành phần là đặc trưng của thời kỳ quá độ ở nước ta.

Ba là, xây dựng quan hệ sản xuất mới toàn diện về sở hữu tư liệu sản xuất, chế độ quản lý và phân phối xã hội chủ nghĩa.

Đại hội VI là "*Đại hội kế thừa và quyết tâm đổi mới, đoàn kết tiến lên của Đảng*", mở đầu công cuộc đổi mới toàn diện, đồng bộ của cách mạng nước ta, đánh dấu sự trưởng thành về lý luận và thực tiễn của Đảng.

c) Kết quả thực hiện

- Đường lối đổi mới của Đại hội VI, nhất là đổi mới kinh tế đã nhanh chóng đi vào cuộc sống và được nhân dân hưởng ứng rộng rãi. Nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, bước đầu xây dựng đã khơi dậy sáng tạo của quần chúng và làm tăng sản phẩm xã hội.

Trước năm 1988, mỗi năm nước ta nhập khoảng 50 vạn tấn lương thực nhưng vẫn thiếu ăn. Sau Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (4 - 1988) nông nghiệp nước ta phát triển mạnh mẽ. Năm 1990 nước ta đã đủ lương thực, có dự trữ và xuất khẩu. Hàng hoá tiêu dùng trên thị trường dồi dào hơn trước Hàng xuất khẩu Việt Nam tăng gấp 3 lần so với năm 1986, hàng nhập khẩu giảm đáng kể. Quốc phòng, an ninh giữ vững.

- *Tuy nhiên*, cho đến năm 1990, nền kinh tế- xã hội nước ta chưa vượt ra khỏi khủng hoảng, còn mất cân đối lớn, phụ thuộc nhiều vào bên ngoài. Quy mô tích lũy của đất nước quá nhỏ, hiệu quả sản xuất kinh doanh còn rất thấp. Cơ chế quản lý kinh tế mới bước đầu hình thành nhưng chưa đồng bộ.

Mức sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, viên chức dưới nhu cầu tối thiểu. Giáo dục, y tế và các vấn đề xã hội còn nhiều bất cập. Tình trạng mất dân chủ, tham nhũng, hối lộ, bất công xã hội, vi phạm pháp luật khá phổ biến.

2. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII (6 - 1991)

a) Hoàn cảnh lịch sử

Đại hội họp trong bối cảnh công cuộc cải tổ ở Liên Xô và Đông Âu rơi vào khủng hoảng và sụp đổ, tác động mạnh mẽ đối với cách mạng thế giới. Các thế lực thù địch coi Việt Nam là trọng điểm tăng cường chống phá. Qua 5 năm bước đầu đổi mới, tuy đạt một số thành tựu quan trọng nhưng nước ta chưa ra khỏi khủng hoảng kinh tế- xã hội.

Dự Đại hội có 1.176 đại biểu thay mặt cho hơn 2 triệu đảng viên cả nước. Ngoài thông qua đường lối phát triển kinh tế xã hội 5 năm (1991 - 1995), xây dựng Đảng và bổ sung sửa đổi Điều lệ Đảng; bầu đồng chí Đỗ Mười là Tổng Bí thư Đảng; điểm mới của Đại hội là lần đầu tiên thông qua *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Chiến lược, ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000*; nêu ra gương cao ngạo cờ tư tưởng Hồ Chí Minh.

b) Nội dung chủ yếu của Đại hội

- *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*

+ Tổng kết, chỉ ra 5 bài học của kinh nghiệm của cách mạng Việt Nam:

Một là, nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Hai là, sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

Ba là, không ngừng củng cố, tăng cường đoàn kết: đoàn kết toàn Đảng, đoàn kết toàn dân, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế.

Bốn là, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế.

Năm là, sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu bảo đảm thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

+ *Chủ nghĩa xã hội mà nhân dân ta xây dựng là xã hội gồm 6 đặc trưng cơ bản:*

Do nhân dân lao động làm chủ;

Có một nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu;

Có nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc;

Con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất công, làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân;

Các dân tộc trong nước bình đẳng, đoàn kết và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ;

Có quan hệ hữu nghị hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới.

+ *Bảy phương hướng cơ bản xây dựng đất nước:*

Xây dựng Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

Phát triển lực lượng sản xuất, công nghiệp hoá đất nước theo hướng hiện đại gắn liền với phát triển một nền nông nghiệp toàn diện.

Phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất, thiết lập từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa từ thấp đến cao.

Tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư tưởng và văn hoá.

Thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc, củng cố và mở rộng Mặt trận dân tộc thống nhất.

Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc là hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam.

Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, bảo đảm cho Đảng làm tròn trách nhiệm lãnh đạo cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

- *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000* xác định mục tiêu tổng quát là đưa nước ta ra khỏi khủng hoảng, ổn định tình hình kinh tế - xã hội, phấn đấu vượt qua tình trạng nghèo và kém phát triển.

- *Báo cáo chính trị* của Đại hội khẳng định một số quan điểm mới là thực hiện nhất quán chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần, áp dụng cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá. Đẩy mạnh sự nghiệp giáo dục, đào tạo, khoa học và công nghệ, coi đó là quốc sách hàng đầu. Đổi mới hệ thống chính trị, không chấp nhận đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập; giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng với hệ thống chính trị. Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa gắn với tập trung, kỷ cương và kỷ luật. Đổi mới và chỉnh đốn Đảng, xây dựng Đảng thật sự vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức.

- *Lần đầu tiên*, Đảng ta nêu ra và đề cao tư tưởng Hồ Chí Minh; khẳng định cùng với chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của Đảng ta và sự nghiệp cách mạng nước ta.

Đại hội VII là *Đại hội của trí tuệ - đổi mới, dân chủ - kỷ cương - đoàn kết*, đánh dấu bước trưởng thành về nhận thức và tư duy sáng tạo của Đảng.

- Sau Đại hội VII, Liên Xô sụp đổ; các loại kẻ thù quyết liệt chống phá, âm mưu làm sụp đổ chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân hoang mang, giao động. Lần đầu tiên Đảng ta tổ chức *Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ của Đảng (1 - 1994)* chỉ rõ cơ hội lớn và thách thức lớn của cách mạng nước ta.

Những cơ hội lớn là Đảng ta có đường lối đúng đắn, đoàn kết nhất trí, nhân dân ta cần cù và thông minh, giàu lòng yêu nước, có bản lĩnh và ý chí cách mạng kiên cường, tin tưởng vào Đảng, lực lượng vũ trang tuyệt đối trung thành với cách mạng, những thành tựu của công cuộc đổi mới đang tạo ra thế và lực mới, sự phát triển của cách mạng khoa học kỹ thuật, xu thế mở rộng quan hệ hợp tác phát triển trên thế giới và trong khu vực.

Những thách thức lớn là nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới; nguy cơ lệch hướng xã hội chủ nghĩa nếu không khắc phục được những lệch lạc trong quá trình thực hiện; nguy cơ về nạn tham nhũng và tệ quan liêu; nguy cơ "diễn biến hoà bình" của các thế lực thù địch.

Các nguy cơ đó có liên quan mật thiết với nhau, tác động lẫn nhau. Quyết tâm của Đảng là nắm vững thời cơ, đẩy lùi nguy cơ, tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới.

c) Kết quả thực hiện

Qua 5 năm (1991 - 1995) nhịp độ tăng trưởng GDP bình quân đạt 8,2%. Lạm phát bị đẩy lùi từ 774,7% năm 1986 xuống còn 67,1% năm 1991, 12,7% năm 1995. Lương thực đủ ăn và xuất khẩu mỗi năm khoảng 2 triệu tấn gạo. Nhiều công trình trọng yếu được xây dựng. Quan hệ sản xuất được điều chỉnh phù hợp hơn. Đời sống vật chất của đại bộ phận nhân dân được cải thiện. Dân chủ được phát huy, chính trị - xã hội giữ vững; quốc phòng, an ninh được củng cố. Đất nước phá được thế bị bao vây, cô lập, mở rộng hợp tác quốc tế.

Những khuyết điểm và yếu kém là nước ta còn nghèo và kém phát triển. Tình hình xã hội còn nhiều tiêu cực và nhiều vấn đề phải giải quyết. Việc lãnh đạo xây dựng quan hệ sản xuất mới có phần lúng túng, buông lỏng. Hệ thống chính trị và quản lý nhà nước về kinh tế, xã hội còn nhiều thiếu sót, nhược điểm.

3. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII (6 - 1996)

a) Hoàn cảnh lịch sử

Những năm cuối thế kỷ XX, cách mạng khoa học và công nghệ phát triển như vũ bão. Sau 10 năm đổi mới, đất nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội nhưng một số mặt còn chưa vững chắc. Nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu của thời kỳ quá độ là chuẩn bị tiền đề cho công nghiệp hoá đã cơ bản hoàn thành, cho phép chuyển sang thời kỳ mới đẩy mạnh công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước.

Dự Đại hội VIII có 1.176 đại biểu, thay mặt cho 2,1 triệu đảng viên cả nước. Đại hội đã thông qua đường lối phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1996 - 2000; đường lối xây dựng Đảng, sửa đổi Điều lệ Đảng và tiếp tục bầu Đỗ Mười là Tổng Bí thư Đảng.

b) Nội dung chủ yếu của Đại hội

Điểm mới của Đại hội là khẳng định nước ta chuyển sang thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị; lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, đồng thời từng bước đổi mới chính trị; coi xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt. Chỉ tiêu đặt ra đến năm 2000 tăng gấp đôi tổng sản phẩm bình quân đầu người so với năm 1990. Từ nay đến năm 2020, ra sức phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp.

Đại hội khẳng định chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, đi đôi với tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Phát triển khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo là "quốc sách hàng đầu". Xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.

Nhận thức về chính sách xã hội có điểm mới là: Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển. Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xoá đói giảm nghèo.

Nhận thức mới về mở rộng đoàn kết toàn dân tộc dù sống trong nước hay đang định cư ở nước ngoài, lấy mục tiêu giữ vững độc lập, thống nhất, tiến lên dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh làm điểm tương đồng, chấp nhận những điểm khác nhau không trái với lợi ích chung, cùng nhau xoá bỏ định kiến, mặc cảm, hướng tới tương lai, xây dựng tinh thần đại đoàn kết, cởi mở, tin cậy lẫn nhau.

Tăng cường quốc phòng và an ninh; tiếp tục thực hiện đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, chính sách rộng mở, đa phương hoá và đa dạng hoá quan hệ đối ngoại.

Tiếp tục cải cách bộ máy nhà nước, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đẩy mạnh đấu tranh chống tham nhũng.

Tiếp tục đổi mới, chỉnh đốn Đảng, khắc phục các biểu hiện tiêu cực và yếu kém.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII đánh dấu bước ngoặt của Đảng "*Tiếp tục sự nghiệp đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh*".

Tháng 12 - 1997, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 4, khoá VIII bầu đồng chí Lê Khả Phiêu là Tổng Bí thư Đảng.

c) Kết quả thực hiện

Qua 5 năm 1996 - 2001, đất nước đã đạt được những thành tựu quan trọng. Tổng sản phẩm GDP năm 2000 tăng hơn gấp đôi so với năm 1990. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và năng lực sản xuất tăng nhanh. Văn hoá, xã hội có tiến bộ; đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện. Tình hình chính trị - xã hội cơ bản ổn định; hệ thống chính trị được củng cố, quốc phòng và an ninh được tăng cường. Quan hệ đối ngoại không ngừng mở rộng.

Tuy nhiên, nền kinh tế phát triển chưa vững chắc, sức cạnh tranh thấp. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế bình quân 5 năm (1996 - 2000) đề ra là 9% - 10% đã không đạt được. Một số vấn đề văn hoá - xã hội bức xúc và gay gắt chậm giải quyết. Tình trạng tham nhũng, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống ở một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên rất nghiêm trọng.

4. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX (4 - 2001)

a) Hoàn cảnh lịch sử

Nhân loại đang bước vào năm đầu của thế kỷ XXI, cách mạng khoa học và công nghệ, kinh tế tri thức và xu thế toàn cầu hoá diễn ra mạnh mẽ. Đất nước qua 15 năm đổi mới với thế và lực tăng lên hơn trước.

Dự Đại hội có 1.168 đại biểu thay mặt cho 2,4 triệu đảng viên cả nước. Đại hội thông qua đường lối phát triển kinh tế - xã hội 2001- 2005; xây dựng Đảng, bổ sung, sửa đổi Điều lệ Đảng và bầu đồng chí Nông Đức Mạnh là Tổng Bí thư Đảng.

Điểm mới của Đại hội IX là tổng kết thế kỷ XX, thông qua *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2010*; về thời kỳ quá độ ở Việt Nam, về tư tưởng Hồ Chí Minh.

b) Nội dung chủ yếu của Đại hội

Thế kỷ XX ghi đậm trong lịch sử loài người những dấu ấn sâu sắc: khoa học và công nghệ tiến nhanh chưa từng thấy; kinh tế phát triển mạnh mẽ xen lẫn những cuộc khủng hoảng lớn của chủ nghĩa tư bản; diễn ra hai cuộc chiến tranh thế giới đẫm máu cùng hàng trăm cuộc xung đột vũ trang; là thế kỷ chứng kiến phong trào cách mạng sâu rộng trên phạm vi toàn thế giới, dù vào thập niên cuối, chủ nghĩa xã hội hiện thực lâm vào thoái trào.

Đối với nước ta, thế kỷ XX có những biến đổi to lớn với những thắng lợi có ý nghĩa lịch sử và thời đại. Từ một nước thuộc địa nửa phong kiến, nước ta đã trở thành một quốc gia độc lập, tự do, phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa, có quan hệ quốc tế rộng rãi, có vị thế ngày càng quan trọng trong khu vực và trên thế giới. Nhân dân ta từ thân phận nô lệ đã trở thành người làm chủ đất nước, làm chủ xã hội. Đất nước ta từ một nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu đã bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Tuy nhiên cách mạng nước ta đang đứng trước cơ hội lớn và thách thức lớn. Từ thực tiễn lịch sử cách mạng, Đại hội nêu ra *bốn bài học chủ yếu*:

Một là, trong quá trình đổi mới phải kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Hai là, đổi mới phải dựa vào nhân dân, vì lợi ích của nhân dân, phù hợp với thực tiễn, luôn luôn sáng tạo.

Ba là, đổi mới phải kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.

Bốn là, đường lối đúng đắn của Đảng là nhân tố quyết định thành công của sự nghiệp đổi mới.

- *Tư tưởng Hồ Chí Minh* là hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, là kết quả của sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của nước ta, kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại. Đó là tư tưởng về giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người; về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại; về sức mạnh của nhân dân, của khối đại đoàn kết dân tộc; về quyền làm chủ của nhân dân, xây dựng Nhà nước thật sự của dân, do dân, vì dân; về quốc phòng toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; về phát triển kinh tế và văn hoá, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; về đạo đức cách mạng, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư; về chăm lo bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau; về xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, cán bộ, đảng viên vừa là người lãnh đạo, vừa là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân...

Tư tưởng Hồ Chí Minh soi đường cho cuộc đấu tranh của nhân dân ta giành thắng lợi, là tài sản tinh thần to lớn của Đảng và dân tộc ta.

- *Con đường đi lên của Việt Nam* là sự phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tức là bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa nhưng tiếp thu, kế thừa những thành tựu về khoa học - công nghệ mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa.

- *Trong thời kỳ quá độ* có nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất, nhiều thành phần giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau. Mọi quan hệ giữa các giai cấp, các tầng lớp xã hội là quan hệ hợp tác và đấu tranh trong nội bộ nhân dân, đoàn kết và hợp tác lâu dài vì mục tiêu chung là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

- *Nội dung chủ yếu của đấu tranh giai cấp* là thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa, khắc phục tình trạng nước nghèo, kém phát triển; thực hiện công bằng xã hội, chống áp bức, bất công; đấu tranh ngăn chặn và khắc phục những tư tưởng và hành động tiêu cực; làm thất bại mọi âm mưu và hành động chống phá của các thế lực thù địch; thực hiện thắng lợi sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.

- *Động lực chủ yếu để phát triển đất nước* là đại đoàn kết toàn dân trên cơ sở liên minh công nông và trí thức do Đảng lãnh đạo, kết hợp hài hoà các lợi ích cá nhân, tập thể và xã hội, phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực của các thành phần kinh tế của toàn xã hội.

- Mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội là thực hiện nhất quán và lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001 - 2010* là tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm mục tiêu tổng quát đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của nhân dân. Tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

- Nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001 - 2005 là tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nâng cao rõ rệt hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Mở rộng kinh tế đối ngoại. Tạo nhiều việc làm, cơ bản xoá đói, giảm số hộ nghèo; ổn định và cải thiện đời sống nhân dân, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia.

Ý nghĩa của Đại hội IX là “*Phát huy sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc, tiếp tục sự nghiệp đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa*”.

c) Kết quả thực hiện

Qua 5 năm 2001 - 2005, nền kinh tế nước ta đã qua thời kỳ suy giảm, đạt tốc độ tăng trưởng khá cao và phát triển tương đối toàn diện. Sức mạnh tổng hợp của quốc gia đã tăng lên nhiều, tạo ra thế và lực mới cho đất nước tiếp tục đi lên với triển vọng tốt đẹp.

Tuy nhiên nền kinh tế nước ta còn lạc hậu, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh kém, cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm. Các lĩnh vực văn hoá, xã hội, xây dựng hệ thống chính trị còn nhiều yếu kém. Quốc phòng, an ninh, đối ngoại còn một số mặt hạn chế. Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng chưa đạt yêu cầu.

5. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X (4 - 2006)

a) Hoàn cảnh lịch sử

Đại hội họp vào trong bối cảnh hoà bình, hợp tác và phát triển, xu thế toàn cầu hoá là xu thế lớn. Khoa học và công nghệ, kinh tế tri thức phát triển có những đột phá mới. Công cuộc đổi mới ở nước ta 20 năm qua đã đạt những thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử.

Dự Đại hội có 1.176 đại biểu thay mặt cho 3,1 triệu đảng viên trên cả nước. Ngoài việc đề ra đường lối phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010; bổ sung, sửa đổi Điều lệ Đảng; bầu đồng chí Nông Đức Mạnh là Tổng Bí thư Đảng.

Điểm mới của Đại hội X là tổng kết 20 năm đổi mới, chủ trương sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

b) Nội dung chủ yếu của Đại hội

Từ thực tiễn 20 năm đổi mới, Đảng nêu ra một số bài học lớn:

Một là, trong quá trình đổi mới phải kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Hai là, đổi mới toàn diện, đồng bộ, có kế thừa, có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp.

Ba là, đổi mới phải vì lợi ích của nhân dân, dựa vào nhân dân, phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của nhân dân, xuất phát từ thực tiễn, nhạy bén với cái mới.

Bốn là, phát huy cao độ nội lực, đồng thời ra sức tranh thủ ngoại lực, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong điều kiện mới.

Năm là, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, không ngừng đổi mới hệ thống chính trị, xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân.

- Nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ngày càng sáng tỏ hơn. *Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng gồm 8 đặc trưng:*

Một là, dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh;

Hai là, do nhân dân làm chủ;

Ba là, có nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất;

Bốn là, có nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc;

Năm là, con người được giải phóng khỏi áp bức, bất công, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, phát triển toàn diện;

Sáu là, các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tương trợ và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ;

Bảy là, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản;

Tám là, có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân các nước trên thế giới.

- Định hướng xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế thị trường ở nước ta là: Thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh". Phát triển nền kinh tế nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế. Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển. Phát huy quyền làm chủ xã hội của nhân dân, bảo đảm vai trò quản lý, điều tiết nền kinh tế của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng.

- Có thể rút ngắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với phát triển kinh tế tri thức, coi kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế và công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

- Kết hợp các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội trong phạm vi cả nước, ở từng lĩnh vực, địa phương; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển.

- Tiếp tục phát triển sâu rộng và nâng cao chất lượng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, gắn kết chặt chẽ và đồng bộ hơn với phát triển kinh tế - xã hội, làm cho văn hoá thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

- Nhiệm vụ quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân là bảo vệ vững chắc Tổ quốc, độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ an ninh chính trị, an ninh kinh tế, an ninh tư tưởng văn hoá và an ninh xã hội; duy trì trật tự, kỷ cương, an toàn xã hội; giữ vững ổn định chính trị của đất nước, ngăn ngừa, đẩy lùi và làm thất bại mọi âm mưu chống phá của kẻ thù.

- Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển; chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ quốc tế. Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, *Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế.*

- Lấy mục tiêu giữ vững độc lập, thống nhất của Tổ quốc, vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh làm điểm tương đồng để gắn bó đồng bào các dân tộc, các tôn giáo, các tầng lớp nhân dân ở trong nước và người Việt Nam ở nước ngoài.

- Dân chủ xã hội chủ nghĩa là mục tiêu vừa là động lực của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thể hiện mối quan hệ gắn bó giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân.

- Nhà nước. Đại diện quyền làm chủ của nhân dân, người tổ chức thực hiện đường lối chính trị của Đảng. Đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước đều vì lợi ích của nhân dân, có sự tham gia ý kiến của nhân dân.

- Đổi mới, chỉnh đốn Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng. Đảng cho phép đảng viên làm kinh tế tư nhân không giới hạn về quy mô, phạm vi nhưng phải chấp hành Điều lệ Đảng và đúng pháp luật.

Đại hội X với chủ đề “*Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, phát huy sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển*” thể hiện quyết tâm đổi mới toàn diện và mạnh mẽ nhằm thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”.

c) Kết quả thực hiện

Qua 5 năm 2006 - 2010, đất nước cơ bản giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô; duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế khá; đời sống của nhân dân tiếp tục được cải thiện; chính trị - xã hội ổn định; quốc phòng, an ninh được tăng cường; hoạt động đối ngoại, hội nhập quốc tế được mở rộng, vị thế, uy tín quốc tế của nước ta được nâng cao...

Tuy nhiên, một số chỉ tiêu, nhiệm vụ Đại hội lần thứ X đề ra chưa đạt. Kinh tế phát triển chưa bền vững, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế thấp. Những hạn chế, yếu kém trong các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ, văn hoá, xã hội, bảo vệ môi trường chậm được khắc phục; tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí, tội phạm, tệ nạn xã hội, suy thoái đạo đức, lối sống... chưa được ngăn chặn, đẩy lùi. Dân chủ xã hội chủ nghĩa và đoàn kết toàn dân tộc chưa được phát huy đầy đủ. Xây dựng hệ thống chính trị chuyên môn chậm. Còn tiềm ẩn những yếu tố gây mất ổn định chính trị - xã hội.

Đại hội X đánh dấu bước trưởng thành mới của Đảng, là *Đại hội của trí tuệ, đổi mới, đoàn kết và phát triển bền vững*, mở ra giai đoạn phát triển mạnh và đi vào chiều sâu của công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

6. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI (1 - 2011)

a) Hoàn cảnh lịch sử

Đại hội khai mạc khi đất nước ta đã ra khỏi tình trạng kém phát triển, đời sống nhân dân có nhiều thay đổi tích cực, sức mạnh quốc gia về mọi mặt được tăng cường. Thủ đô Hà Nội vừa kỷ niệm 1000 năm tuổi.

Dự Đại hội có 1.377 đại biểu đại diện cho hơn 3,6 triệu đảng viên trong cả nước. Ngoài việc đề ra đường lối phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2020; bổ sung, sửa đổi Điều lệ Đảng; bầu đồng chí Nguyễn Phú Trọng là Tổng Bí thư Đảng.

Điểm mới của Đại hội là thông qua *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011)*, *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (2011 - 2020)*.

b) Nội dung chủ yếu của Đại hội

- *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ (bổ sung, phát triển năm 2011)* tổng kết những thắng lợi vĩ đại và nêu 5 bài học kinh nghiệm của cách mạng nước ta:

Một là, nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Hai là, sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

Ba là, không ngừng củng cố, tăng cường đoàn kết: đoàn kết toàn Đảng, đoàn kết toàn dân, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế.

Bốn là, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế.

Năm là, sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

- *Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội gồm 8 đặc trưng cơ bản (có một số thay đổi so với nhận thức của Đại hội X):*

Một là, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh;

Hai là, do nhân dân làm chủ;

Ba là, có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp;

Bốn là, có nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc;

Năm là, con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện;

Sáu là, các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển;

Bảy là, có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo;

Tám là, có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới.

- *Mục tiêu tổng quát khi kết thúc thời kỳ quá độ ở nước ta là xây dựng được về cơ bản nền tảng kinh tế của chủ nghĩa xã hội với kiến trúc thượng tầng về*

chính trị, tư tưởng, văn hoá phù hợp, tạo cơ sở để nước ta trở thành một nước xã hội chủ nghĩa ngày càng phồn vinh, hạnh phúc. Từ nay đến giữa thế kỷ thứ XXI, toàn Đảng, toàn dân ta phải ra sức phấn đấu xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Tám phương hướng cơ bản xây dựng đất nước:

Một là, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên, môi trường.

Hai là, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Ba là, xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; xây dựng con người, nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

Bốn là, bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

Năm là, thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế.

Sáu là, xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc, tăng cường và mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất.

Bảy là, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

Tám là, xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh.

Trong quá trình thực hiện các phương hướng cơ bản đó, đặc biệt chú trọng nắm vững và giải quyết tốt các mối quan hệ lớn: Quan hệ giữa đổi mới, ổn định và phát triển; giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; giữa kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa; giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; giữa xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; giữa độc lập tự chủ và hội nhập quốc tế; giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ...

- Mục tiêu tổng quát của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (2011 - 2020) là phấn đấu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; chính trị - xã hội ổn định, dân chủ, kỷ cương, đồng thuận; đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được nâng lên rõ rệt; độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ được giữ vững; vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế tiếp tục được nâng lên; tạo tiền đề vững chắc để phát triển cao hơn trong giai đoạn sau.

Năm quan điểm phát triển của Chiến lược là:

+ Phát triển nhanh gắn liền với phát triển bền vững, phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong Chiến lược.

+ Đổi mới đồng bộ, phù hợp về kinh tế và chính trị vì mục tiêu xây dựng nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

+ Mở rộng dân chủ, phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của sự phát triển.

+ Phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất với trình độ khoa học, công nghệ ngày càng cao đồng thời hoàn thiện quan hệ sản xuất và thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

+ Kiên trì xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ ngày càng cao trong điều kiện hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

Chiến lược xác định 3 khâu đột phá:

+ Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

+ Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao.

+ Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ với một số công trình hiện đại.

Đại hội đại biểu lần thứ XI với chủ đề: *Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại* là sự kiện chính trị quan trọng, định hướng và cổ vũ, khơi dậy phong trào thi đua yêu nước sâu rộng của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân trong thời kỳ mới.

c) Kết quả thực hiện bước đầu

Trong bối cảnh kinh tế thế giới *biến động rất phức tạp và có nhiều khó khăn hơn so với dự báo*, kinh tế - xã hội nước ta đến hết năm 2012 *có những chuyển biến nhất định*. Một số chỉ tiêu kế hoạch đạt khá: Tăng trưởng kinh tế 2012 đạt khoảng 5,2%. Lạm phát đã được kiềm chế, kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định. Sản xuất nông nghiệp tiếp tục phát triển ổn định; du lịch, dịch vụ tăng khá. An sinh xã hội cơ bản được bảo đảm. Các lĩnh vực giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, y tế, văn hoá - thông tin và truyền thông đạt được một số kết quả. Quốc phòng, an ninh được tăng cường, chính trị - xã hội ổn định.

Những khó khăn, thách thức là kinh tế vĩ mô chưa thật ổn định; kết quả kiềm chế lạm phát chưa vững chắc. Doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, hàng tồn kho lớn. Nợ xấu cao và có xu hướng tăng. Thị trường bất động sản đình trệ. Việc làm, đời sống của một bộ phận nhân dân còn nhiều khó khăn. Giáo dục - đào tạo và y tế chưa có sự chuyển biến căn bản. Văn hoá, thể thao còn nhiều bất cập. Tai nạn

giao thông đã giảm nhưng vẫn còn ở mức cao. Tình trạng khiếu kiện, tội phạm, tệ nạn xã hội còn diễn biến phức tạp.

IV. ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI CỦA ĐẢNG TRÊN CÁC LĨNH VỰC LỚN

1. Đường lối công nghiệp hoá

a) Sự cần thiết và quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá

- Sự cần thiết phải đẩy mạnh công nghiệp hoá

Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh đã khẳng định sự cần thiết phải tiến hành công nghiệp hoá. “*Cơ sở kinh tế duy nhất có thể có được của chủ nghĩa xã hội là nền đại công nghiệp cơ khí. Ai quên điều đó, người đó không phải là người cộng sản*”¹. “*Muốn đảm bảo đời sống sung sướng mãi mãi, phải công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa*”².

Việt Nam đang quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội từ điểm xuất phát thấp về kinh tế, bỏ qua phát triển chế độ tư bản chủ nghĩa, cái thiếu nhất là cơ sở vật chất. Hiện nay, nguy cơ tụt hậu xa hơn nữa về kinh tế, sức cạnh tranh kinh tế thấp so với các nước vẫn đang tồn tại.

Trong thời đại khoa học và công nghệ, kinh tế tri thức phát triển, để khắc phục nguy cơ, để có thể đi tắt, đón đầu, tận dụng lợi thế của “người đi sau”, tiếp thu kinh nghiệm của các nước *công nghiệp mới*, Việt Nam tất yếu phải đẩy mạnh công nghiệp hoá đất nước.

- Khái quát quá trình công nghiệp hoá

Thời kỳ 1960 - 1976, Đảng ta đã coi công nghiệp hoá là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trong điều kiện chiến tranh và do những hạn chế chủ quan nên công nghiệp hoá đã không thực hiện đầy đủ.

Đại hội lần thứ V (3 - 1982 của Đảng có nhận thức mới, coi công nghiệp hoá là tập trung sức phát triển nông nghiệp, coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, đưa nông nghiệp một bước lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

Đại hội lần thứ VI của Đảng (12 - 1986) điều chỉnh nhận thức, chuyển trọng tâm công nghiệp hoá trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là thực hiện ba chương trình kinh tế lớn về lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

Đại hội lần thứ VII của Đảng (6 - 1991 nhận thức mới về công nghiệp hoá là cùng với tập trung phát triển ba chương trình kinh tế lớn cần phát triển toàn diện nông thôn, xây dựng nông thôn mới; phát triển du lịch, dịch vụ; cơ sở hạ tầng.

¹ Sdd, t.44, tr 60

² Hồ Chí Minh Toàn Tập, Nxb CTQG, H. 2002, t.10, tr.159.

Đại hội lần thứ VIII của Đảng (6 - 1996) khẳng định nước ta đã kết thúc chặng đường đầu tiên, chuyển sang thời kỳ mới đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Thời kỳ từ Đại hội IX đến Đại hội X (2001 - 2010), Đảng có có chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức và đổi mới đường lối công nghiệp hoá. Đó là:

+ Khẳng định đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức con đường công nghiệp hoá- hiện đại hoá của nước ta xác định là cần và có thể rút ngắn thời gian so với các nước đi trước, vừa có những bước tuần tự, vừa có bước nhảy vọt.

+ Tập trung vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động. Đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn.

+ Phát triển các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động và đi nhanh vào một số ngành, lĩnh vực có công nghệ hiện đại, công nghệ cao. Phát triển mạnh và nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ; xây dựng đồng bộ, từng bước hiện đại hệ thống kết cấu hạ tầng.

+ Phát huy vai trò của các vùng kinh tế trọng điểm có mức tăng trưởng cao, tích lũy lớn; tạo điều kiện phát triển các vùng khác, chú trọng Tây Nguyên, Tây Bắc, Tây Nam.

+ Phát triển mạnh và phát huy vai trò chiến lược của *kinh tế biển kết hợp với bảo vệ vùng biển*.

- Kết quả công nghiệp hoá đến năm 2010

Tiềm lực và quy mô nền kinh tế tăng lên, nước ta đã ra khỏi tình trạng kém phát triển. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2010, theo giá thực tế đạt 101,6 tỉ USD, gấp 3,26 lần so với năm 2000; GDP bình quân đầu người đạt 1.168 USD) Hầu hết các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế đều có bước phát triển khá.

Tuy nhiên, công nghiệp chế tạo, chế biến phát triển chậm, gia công, lắp ráp còn chiếm tỉ trọng lớn. Cơ cấu kinh tế giữa các ngành, lĩnh vực chuyển dịch theo hướng tích cực còn chậm. Năng suất lao động xã hội thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực. Năng lực cạnh tranh quốc gia chậm được cải thiện. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên hiệu quả chưa cao, còn lãng phí.

b) Đường lối công nghiệp hoá, hiện đại hoá thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội¹

+ Công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức và bảo vệ tài nguyên, môi trường.

¹ Theo Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ (bổ sung, phát triển năm 2011)

+ Xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý, hiện đại, có hiệu quả và bền vững, gắn kết chặt chẽ công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ. Coi trọng phát triển các ngành công nghiệp nặng, công nghiệp chế tạo có tính nền tảng và các ngành công nghiệp có lợi thế.

+ Phát triển nông, lâm, ngư nghiệp ngày càng đạt trình độ công nghệ cao, chất lượng cao gắn với công nghiệp chế biến và xây dựng nông thôn mới.

+ Bảo đảm phát triển hài hoà giữa các vùng, miền; thúc đẩy phát triển nhanh các vùng kinh tế trọng điểm, đồng thời tạo điều kiện phát triển các vùng có nhiều khó khăn.

+ Xây dựng kinh tế độc lập, tự chủ, chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế.

c) Đường lối đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá hiện nay¹

- Chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính bền vững.

Thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế, trọng tâm là cơ cấu lại các ngành sản xuất, dịch vụ phù hợp với các vùng; tăng nhanh giá trị nội địa, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và của cả nền kinh tế.

Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, áp dụng các hình thức thu hút đầu tư đa dạng, hấp dẫn, phát huy nội lực, tranh thủ ngoại lực cho phát triển.

Phát triển đa dạng các ngành, nghề; khuyến khích, tạo thuận lợi để người lao động học tập, nâng cao trình độ, tay nghề, có chính sách phát hiện, trọng dụng nhân tài.

Phát huy tiềm lực khoa học, công nghệ của đất nước, nâng cao nhanh năng suất lao động xã hội và chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế. Tăng cường liên kết, khai thác, phát huy đúng tiềm năng, thế mạnh của từng vùng kinh tế; nhất là vùng kinh tế trọng điểm.

- Phát triển công nghiệp và xây dựng theo hướng hiện đại, tiếp tục tạo nền tảng cho một nước công nghiệp, nâng cao khả năng độc lập, tự chủ của nền kinh tế.

Cơ cấu lại, xây dựng nền công nghiệp theo hướng phát triển mạnh những ngành nền tảng, có lợi thế so sánh và có ý nghĩa chiến lược với phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững.

Ưu tiên phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp và nông thôn như sản xuất trang thiết bị, máy móc làm đất, thu hoạch, bảo quản, chế biến sản phẩm...

¹ Đảng CSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb CTQG, H. 2011

Phát triển mạnh công nghiệp xây dựng và công nghiệp sử dụng nhiều lao động. Phát triển năng lực nghiên cứu, thiết kế, chế tạo các sản phẩm công nghiệp công nghệ tiên tiến...

Phát huy hiệu quả các khu, cụm công nghiệp hiện có và đẩy mạnh phát triển công nghiệp theo hình thức cụm, nhóm sản phẩm tạo thành các tổ hợp công nghiệp quy mô lớn, các khu công nghệ cao; khu kinh tế tổng hợp ven biển, khu kinh tế cửa khẩu. Phân đầu giá trị gia tăng công nghiệp - xây dựng bình quân 5 năm tăng 7,8%/năm.

- Phát triển nông lâm ngư nghiệp toàn diện theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông thôn

Phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững. Phát triển nông nghiệp hàng hoá lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, thân thiện với môi trường, gắn sản xuất với chế biến và thị trường, mở rộng xuất khẩu.

Phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản đa dạng theo quy hoạch, phát huy lợi thế từng vùng. Đẩy mạnh việc đánh bắt hải sản xa bờ với ứng dụng công nghệ cao.

Triển khai chương trình xây dựng nông thôn mới phù hợp với từng vùng theo các bước đi cụ thể, vững chắc. Phát triển mạnh công nghiệp, dịch vụ và làng nghề gắn với bảo vệ môi trường. Giữ gìn, phát huy truyền thống văn hoá tốt đẹp của nông thôn Việt Nam.

Tạo môi trường thuận lợi, khai thác mọi khả năng đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn, nhất là đầu tư của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, thu hút nhiều lao động. Triển khai có hiệu quả chương trình đào tạo nghề cho 1 triệu lao động nông thôn mỗi năm.

Thực hiện tốt các chương trình hỗ trợ nhà ở cho người nghèo và các đối tượng chính sách, chương trình nhà ở cho đồng bào vùng bão, lũ. Phân đầu giá trị gia tăng nông nghiệp bình quân 5 năm 2,6 - 3%/năm. Tỷ trọng lao động nông nghiệp năm 2015 chiếm 40 - 41% lao động xã hội. Thu nhập của người dân nông thôn tăng 1,8 - 2 lần so với năm 2010.

- Phát triển các ngành dịch vụ, nhất là dịch vụ tài chính, ngân hàng, thương mại, du lịch và các dịch vụ có giá trị gia tăng cao

Ưu tiên phát triển và hiện đại hoá các dịch vụ tài chính, ngân hàng, viễn thông, thương mại, du lịch, vận tải, dịch vụ chăm sóc sức khoẻ, giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ. Hình thành các trung tâm thương mại - dịch vụ lớn tại Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng và Cần Thơ.

Phân đầu khu vực dịch vụ có tốc độ tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng GDP và gấp ít nhất 1,3 lần tốc độ tăng trưởng của các ngành sản xuất sản phẩm vật chất; tốc độ tăng trưởng dịch vụ bình quân 5 năm đạt 8 - 8,5%/năm.

- Tập trung xây dựng, tạo bước đột phá về hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế

Kiên quyết hoàn thành những công trình kết cấu hạ tầng kinh tế then chốt theo hướng hiện đại và tương đối đồng bộ ở các vùng động lực phát triển, khu công nghệ cao. Hoàn thiện cơ bản mạng lưới giao thông thiết yếu, đường ven biển, đường vành đai biên giới.

Hiện đại hoá một số sân bay, cảng biển quan trọng và một số tuyến đường bộ trọng yếu; hoàn thiện theo hướng hiện đại hệ thống giao thông đô thị.

Phát triển nhanh nguồn điện, hoàn chỉnh hệ thống truyền tải điện gắn với bảo đảm vận hành an toàn, phân đầu giảm 1/3 mức điện tổn thất so với hiện nay. Phát triển hệ thống cung cấp đủ nước sạch cho đô thị, khu công nghiệp và dân cư nông thôn.

Xây dựng các công trình xử lý chất thải rắn, nước, khí thải và các công trình bảo vệ môi trường. Sớm hoàn chỉnh hệ thống dự báo khí hậu, thời tiết và cơ sở nghiên cứu về biến đổi khí hậu toàn cầu, nâng cao năng lực dự báo, phòng, chống, hạn chế tác hại của thiên tai.

- Phát triển kinh tế - xã hội hài hoà giữa các vùng, đô thị và nông thôn

Phát triển đô thị phù hợp với phát triển kinh tế, theo quy hoạch dài hạn; xử lý đúng mối quan hệ giữa đô thị hoá và hiện đại hoá nông thôn. Đẩy mạnh việc đưa công nghiệp và dịch vụ về nông thôn; không để một khu vực lãnh thổ rộng lớn nào trống vắng đô thị.

2. Đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

a) Sự cần thiết và quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

- Sự cần thiết đổi mới cơ chế quản lý kinh tế

Cơ chế quản lý kinh tế là tổng thể các quy định, cách thức và phương tiện do chủ thể quản lý kinh tế đề ra nhằm tác động vào đối tượng quản lý để đạt được mục tiêu. Cơ chế quản lý kinh tế là một bộ phận và có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế.

V.I. Lênin đã đề ra và áp dụng chính sách *Kinh tế mới* trong thời kỳ đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô. Tư tưởng Hồ Chí Minh khẳng định cần cải tiến quản lý kinh tế, có nhiều thành phần kinh tế và coi trọng phân phối sản phẩm.

Trước đổi mới, Đảng ta chưa thừa nhận kinh tế nhiều thành phần và cơ chế thị trường, coi cơ chế quản lý kinh tế chủ yếu là kế hoạch hoá, tập trung, bao cấp. Cơ chế này đã phát huy tác dụng trong chiến tranh, nay không còn phù hợp nữa trong hoàn cảnh hoà bình, kết quả là nền kinh tế xã hội nước ta vào khủng hoảng, trì trệ.

Trong thời kỳ mới, đổi mới kinh tế nói chung và cơ chế quản lý kinh tế nói riêng đã trở thành xu thế của thế giới và đòi hỏi bức thiết của kinh tế nước ta.

- Khái quát quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Đại hội lần thứ VI của Đảng (12 - 1986) chủ trương xoá bỏ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, xây dựng cơ chế mới phù hợp với quy luật khách quan, với trình độ phát triển của nền kinh tế. Trong thời kỳ đầu (1986 - 1996), Đảng chủ trương chuyển mọi hoạt động của các đơn vị kinh tế sang tự chủ sản xuất kinh doanh; đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp, thực hiện khoán sản phẩm đến hộ gia đình (khoán 10), phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

Đại hội lần thứ IX của Đảng (4 - 2001), lần đầu tiên chủ trương xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; thực hiện nhất quán và lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đó là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội.

Từ Đại hội lần thứ X (4 - 2006) đến nay, Đảng ta khẳng định nhận thức mới, coi kinh tế thị trường không phải là cái riêng có của chủ nghĩa tư bản mà là thành tựu phát triển chung của nhân loại, không đối lập với chủ nghĩa xã hội. Kinh tế thị trường tồn tại khách quan trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; có thể và cần thiết phải sử dụng kinh tế thị trường để xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Để đảm bảo phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực, Đảng ta đã đưa ra các nội dung cần nắm vững để đảm bảo giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế thị trường ở nước ta.

b) Đường lối xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội¹

+ Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, hình thức tổ chức kinh doanh và hình thức phân phối.

¹ Theo Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ (bổ sung, phát triển năm 2011)

+ Các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận quan trọng của nền kinh tế, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Kinh tế tập thể không ngừng được củng cố và phát triển. Kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Kinh tế tư nhân là một trong những động lực của nền kinh tế. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích phát triển.

+ Các hình thức sở hữu hỗn hợp và đan kết với nhau hình thành các tổ chức kinh tế đa dạng ngày càng phát triển.

+ Các yếu tố thị trường được tạo lập đồng bộ, các loại thị trường từng bước được xây dựng, phát triển, tuân theo quy luật của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

+ Thực hiện chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và phân phối thông qua hệ thống an sinh xã hội, phúc lợi xã hội.

+ Nhà nước quản lý, định hướng, điều tiết, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội bằng pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách và lực lượng vật chất.

c) Đường lối xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hiện nay¹

- Giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam.

Cơ chế thị trường được vận dụng đầy đủ, linh hoạt nhằm phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân, khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xoá đói, giảm nghèo, tăng cường đồng thuận xã hội, thực hiện "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh".

Phát huy quyền tự do kinh doanh theo pháp luật của mọi công dân. Mọi thành phần kinh tế tham gia thị trường đều được coi trọng, cùng phát triển lâu dài, hợp tác, cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh và văn minh, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

Phát triển kinh tế thị trường, chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, đồng thời giữ vững, độc lập, tự chủ của nền kinh tế. Phát triển kinh tế đi đôi với phát triển văn hoá, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách.

¹ Đảng CSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb CTQG, H. 2011

Phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và phân phối thông qua hệ thống an sinh, phúc lợi xã hội.

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Nhà nước bằng luật pháp, cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và các nguồn lực kinh tế, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, tạo lập, phát triển đầy đủ, đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao sức cạnh tranh, định hướng phát triển, phát huy mặt tích cực, hạn chế, khắc phục tiêu cực của cơ chế thị trường; phát huy dân chủ, quyền làm chủ của nhân dân trong lĩnh vực kinh tế.

- Phát triển các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp

Tiếp tục phát triển đa dạng các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp; bảo hộ các quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu tài sản, xây dựng, hoàn thiện luật pháp về sở hữu trí tuệ, cổ phiếu, trái phiếu..., quy định rõ quyền, trách nhiệm của các chủ sở hữu với xã hội.

Đổi mới, hoàn thiện luật pháp, cơ chế, chính sách về sở hữu đối với đất đai, tài nguyên, vốn và các loại tài sản công khác, khắc phục tình trạng thất thoát, lãng phí.

Đẩy mạnh đổi mới, sắp xếp và nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước. Cơ cấu lại ngành nghề kinh doanh của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước.

Đẩy mạnh phát triển kinh tế tập thể với nhiều hình thức đa dạng, mà nòng cốt là hợp tác xã. Thực hiện *Luật Hợp tác xã*. Tạo điều kiện phát triển các trang trại ở nông thôn.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển mạnh kinh tế tư nhân ở hầu hết các ngành, lĩnh vực kinh tế. Tạo điều kiện hình thành một số tập đoàn kinh tế tư nhân và tư nhân góp vốn vào các tập đoàn kinh tế nhà nước.

Khuyến khích phát triển các loại hình doanh nghiệp với hình thức sở hữu hỗn hợp như công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn nhiều thành viên...

- Phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường

Phát triển đa dạng, đồng bộ, ngày càng văn minh, hiện đại các loại thị trường hàng hoá, dịch vụ. Tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu, chú trọng mở rộng và chiếm lĩnh thị trường trong nước, bảo vệ lợi ích của cả người sản xuất và người tiêu dùng.

Tiếp tục hoàn thiện thể chế về tiền tệ, tín dụng và ngoại hối. Từng bước mở cửa thị trường dịch vụ ngân hàng phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách đất đai, bảo đảm hài hoà các lợi ích của Nhà nước, của người giao lại quyền sử dụng đất và của nhà đầu tư.

Phát triển mạnh thị trường khoa học và công nghệ gắn với việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; có nhiều hình thức thông tin giới thiệu các hoạt động và sản phẩm khoa học, công nghệ; hoàn thiện các định chế về mua bán các sản phẩm khoa học, công nghệ.

Đẩy mạnh phát triển thị trường lao động. Chế độ hợp đồng lao động được mở rộng, áp dụng phổ biến cho các đối tượng lao động. Đổi mới tổ chức và hoạt động của các trung tâm dịch vụ việc làm của Nhà nước; khuyến khích tổ chức các hội chợ việc làm; phát triển các tổ chức dịch vụ tư vấn, giao dịch, giới thiệu việc làm; ngăn chặn các hành vi lừa đảo...

- Nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước đối với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Tiếp tục đổi mới tư duy kinh tế, nâng cao năng lực lãnh đạo kinh tế của các tổ chức đảng; tăng cường, sử dụng hợp lý các tổ chức, cán bộ nghiên cứu để tham mưu xây dựng, lãnh đạo và kiểm tra việc thực hiện chủ trương của Đảng về phát triển kinh tế - xã hội.

Đổi mới, nâng cao vai trò và hiệu lực quản lý kinh tế của Nhà nước phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chủ động, tích cực hội nhập quốc tế. Phân định rõ hơn chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước và chức năng của các tổ chức kinh doanh vốn và tài sản nhà nước.

Nâng cao vai trò của các cơ quan dân cử, tổ chức chính trị - xã hội, các hội nghề nghiệp và nhân dân trong phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

3. Đường lối xây dựng hệ thống chính trị

a) Sự cần thiết và quan điểm đổi mới hệ thống chính trị

- Sự cần thiết đổi mới hệ thống chính trị

Khái niệm hệ thống chính trị được Đảng ta sử dụng từ Hội nghị Trung ương 6, khoá VI (3 - 1989) đến nay thay cho khái niệm *chuyên chính vô sản* trước đây.

Hệ thống chính trị là phạm trù để chỉ hệ thống và cơ cấu các cơ quan quyền lực, lãnh đạo và quản lý xã hội bao gồm nhà nước, các đảng phái, các tổ chức chính trị - xã hội hợp pháp nhưng vai trò chủ đạo thuộc về Đảng cầm quyền, tác động nhằm phát triển xã hội.

Hệ thống chính trị ở nước ta gồm Đảng Cộng sản Việt Nam giữ quyền lãnh đạo xã hội, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội. Các thành tố đó có quan hệ gắn bó, tác động lẫn nhau, trong đó, Đảng là hạt nhân lãnh đạo, Nhà nước là tổ chức thực

thi quyền lực của nhân dân, Mặt trận và các đoàn thể chính trị - xã hội là tổ chức phát huy quyền làm chủ của dân.

Trước đổi mới, Đảng đã chú trọng nêu cao tinh thần làm chủ của nhân dân, khắc phục phần nào cách hiểu cực đoan, một chiều, quá tả về chuyên chính vô sản. Tuy nhiên, hạn chế chủ yếu là buông lỏng chuyên chính vô sản trong cải tạo xã hội chủ nghĩa, quản lý xã hội, văn hoá và chống lại âm mưu, thủ đoạn phá hoại của kẻ thù.

Từ giữa thập kỷ 80 của thế kỷ XX, đổi mới chính trị trở thành xu thế chung của các nước và yêu cầu của tình hình chính trị nước ta. Đổi mới hệ thống chính trị là đòi hỏi khách quan và cấp thiết để đưa đất nước ta vượt qua khủng hoảng và phát triển.

- *Quan điểm đổi mới hệ thống chính trị*

+ Kết hợp chặt chẽ từ đầu đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, từng bước đổi mới chính trị.

+ Đổi mới làm cho hệ thống chính trị hoạt động năng động, hiệu quả hơn, phù hợp với đổi mới toàn diện và phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập quốc tế.

+ Đổi mới hệ thống chính trị toàn diện đồng bộ, có kế thừa, có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp.

+ Đổi mới hệ thống chính trị tập trung vào 3 nội dung chủ yếu là đổi mới và chỉnh đốn Đảng; phát huy dân chủ, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể quần chúng.

b) Xây dựng và chỉnh đốn Đảng Cộng sản Việt Nam

- *Sự cần thiết đổi mới, chỉnh đốn Đảng*

Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh đã khẳng định vai trò của Đảng Cộng sản đối với cách mạng và sự cần thiết phải xây dựng, chỉnh đốn Đảng.

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta luôn coi trọng xây dựng, chỉnh đốn Đảng, coi xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt. Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Tuy nhiên, trong quá trình cách mạng, Đảng cũng có sai lầm, thậm chí sai lầm nghiêm trọng.

Sự tan rã của Liên Xô và một số Đảng Cộng sản ở Đông Âu do nhiều nguyên nhân nhưng có nguyên nhân cơ bản là không coi trọng đúng mức công tác xây dựng Đảng.

Trong thời kỳ đổi mới từ năm 1986 đến nay, Đảng ta đã có nhiều nghị quyết về xây dựng, chỉnh đốn Đảng, giải quyết những vấn đề cấp bách trong công tác xây dựng Đảng và đã đạt nhiều thành tựu trong lãnh đạo xây dựng đất nước.

Hiện nay, bên cạnh mặt tích cực, Đảng đang đứng trước những vấn đề cấp bách: Một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống; tình trạng quan liêu, tham nhũng mất dân chủ chưa được ngăn chặn... Đây là nguy cơ lớn nhất đối với một đảng cầm quyền.

Các thế lực thù địch luôn có âm mưu chống Đảng, thực hiện "diễn biến hoà bình", gây rối loạn lý luận, tư tưởng, tạo nghi ngờ, phân tâm, mất niềm tin, mở rộng "tự chuyển biến", hòng xoá bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng Việt Nam dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh đang đặt Đảng ta trước những nhiệm vụ rất nặng nề. Để làm tròn nhiệm vụ lãnh đạo thực hiện mục tiêu đó, Đảng cần coi trọng hơn công tác đổi mới, chỉnh đốn Đảng, coi xây dựng Đảng là nhiệm vụ có ý nghĩa sống còn đối với Đảng và chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

- Nội dung xây dựng, chỉnh đốn Đảng trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

+ Đảng phải xây dựng vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức; thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn, ra sức nâng cao trình độ trí tuệ, bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức và năng lực lãnh đạo.

+ Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng cầm quyền; lãnh đạo Nhà nước và xã hội; đề ra cương lĩnh, chiến lược, các định hướng về chính sách và chủ trương lớn, có công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động, tổ chức, kiểm tra, giám sát đúng đắn; có hành động gương mẫu của cán bộ, đảng viên.

+ Coi trọng và làm tốt công tác cán bộ, nâng cao năng lực lãnh đạo của tổ chức đảng và đảng viên trong các tổ chức của hệ thống chính trị, tăng cường chế độ trách nhiệm của người đứng đầu. Thường xuyên nâng cao năng lực cầm quyền và hiệu quả lãnh đạo, đồng thời phát huy mạnh mẽ vai trò, tính chủ động, sáng tạo và trách nhiệm của các tổ chức khác trong hệ thống chính trị.

+ Giữ vững truyền thống đoàn kết thống nhất trong Đảng, tăng cường dân chủ và kỷ luật trong Đảng. Thường xuyên tự phê bình và phê bình, đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân, cơ hội, quan liêu, tham nhũng, lãng phí và các biểu hiện chia rẽ, bè phái.

- Đường lối xây dựng, chỉnh đốn Đảng hiện nay¹

Một là, tăng cường xây dựng Đảng về chính trị.

Kiên định, vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng

¹ Đảng CSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb CTQG, H. 2011

Hồ Chí Minh phù hợp với thực tiễn Việt Nam, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Nâng cao bản lĩnh chính trị, trình độ trí tuệ của toàn Đảng và của mỗi cán bộ, đảng viên. Kiên định đường lối đổi mới, chống giáo điều, bảo thủ, trì trệ hoặc chủ quan, nóng vội, đổi mới vô nguyên tắc. Gắn kết chặt chẽ và đồng bộ hơn nhiệm vụ phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt, phát triển văn hoá - nền tảng tinh thần của xã hội.

Hai là, nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác tư tưởng, lý luận.

Tăng cường nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn, làm sáng tỏ một số vấn đề về đảng cầm quyền, về chủ nghĩa xã hội, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Ba là, rèn luyện phẩm chất đạo đức cách mạng, chống chủ nghĩa cá nhân.

Mỗi cán bộ, đảng viên không ngừng tu dưỡng, rèn luyện đạo đức cách mạng, thực sự là một tấm gương về phẩm chất đạo đức, lối sống. Cán bộ cấp trên phải gương mẫu trước cán bộ cấp dưới, đảng viên và nhân dân. Xử lý nghiêm mọi cán bộ, đảng viên vi phạm về trách nhiệm, phẩm chất đạo đức, lối sống.

Bốn là, tiếp tục đổi mới, kiện toàn tổ chức, bộ máy của Đảng

Tập trung chỉ đạo, củng cố những tổ chức đảng yếu kém; kịp thời kiện toàn cấp uỷ và tăng cường cán bộ ở nơi có nhiều khó khăn. Coi trọng đổi mới và nâng cao chất lượng sinh hoạt cấp uỷ, tổ chức đảng, chất lượng tự phê bình, phê bình trong sinh hoạt đảng.

Năm là, kiện toàn tổ chức cơ sở đảng và nâng cao chất lượng đảng viên

Thực hiện trẻ hoá, tiêu chuẩn hoá, tăng cường bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ theo chức danh cán bộ cơ sở. Đổi mới, tăng cường công tác quản lý, phát triển đảng viên, bảo đảm chất lượng đảng viên.

Sáu là, đổi mới công tác cán bộ

Xây dựng và thực hiện nghiêm các cơ chế, chính sách phát hiện, tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; trọng dụng những người có đức, có tài. Làm tốt công tác quy hoạch và tạo nguồn cán bộ, chú ý cán bộ trẻ, nữ, dân tộc thiểu số. Coi trọng công tác bảo vệ chính trị nội bộ.

Bảy là, đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát.

Tập trung kiểm tra, giám sát việc chấp hành Điều lệ, nghị quyết, chỉ thị, quy định của Đảng, luật pháp, chính sách của Nhà nước. Chú trọng kiểm tra, giám sát người đứng đầu tổ chức đảng, nhà nước, mặt trận và các đoàn thể nhân dân các cấp trong việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao.

Tám là, tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng.

Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị. Thực hiện tốt chế độ lãnh đạo tập thể đi đôi với phát huy tinh

thần chủ động, sáng tạo và trách nhiệm cá nhân, nhất là trách nhiệm của người đứng đầu.

c) Xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

- Sự cần thiết xây dựng và hoàn thiện nhà nước trong thời kỳ mới

Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh khẳng định vai trò của nhà nước trong mọi cuộc cách mạng và nội dung xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Từ sau cách mạng tháng Tám 1945 đến nay, Đảng ta luôn luôn coi trọng xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân, nhà nước đoàn kết toàn dân tộc. Nhà nước ta đã góp phần quan trọng vào thắng lợi vĩ đại của dân tộc.

Từ Hội nghị giữa nhiệm kỳ của Đảng (1 - 1994) đến nay, Đảng ta chủ trương xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đảng đã có nhiều chủ trương tiên hành cải cách lớn về tổ chức bộ máy nhà nước, nâng cao hiệu lực và hiệu quả hoạt động của Nhà nước và đã đạt được những thành tựu nhất định.

Tuy nhiên, cho đến nay, Nhà nước ta còn những mặt yếu kém, chưa thật trong sạch vững mạnh; tình trạng tham nhũng, lãng phí, quan liêu, mất dân chủ còn nghiêm trọng; hiệu lực quản lý, điều hành chưa nghiêm; kỷ cương xã hội bị buông lỏng.

Xu thế toàn cầu hoá và cạnh tranh kinh tế càng gay gắt, sự phức tạp của tình hình chính trị thế giới; sự chống phá nhà nước ta, rất tinh vi và quyết liệt. Để làm tròn nhiệm vụ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng Việt Nam dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh tất yếu phải hoàn thiện và nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý của Nhà nước

- Hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong thời kỳ quá độ

Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, do Đảng lãnh đạo.

Quyền lực Nhà nước là thống nhất, có phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan trong thực hiện quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Nhà nước ban hành pháp luật; tổ chức, quản lý xã hội bằng pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Nhà nước phục vụ nhân dân, gắn bó mật thiết với nhân dân, thực hiện đầy đủ quyền dân chủ của nhân dân, tôn trọng, lắng nghe ý kiến của nhân dân và chịu sự giám sát của nhân dân; có cơ chế và biện pháp kiểm soát, ngăn ngừa và trừng

trị tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí, vô trách nhiệm, lạm quyền, xâm phạm quyền dân chủ của công dân; giữ nghiêm kỷ cương, nghiêm trị mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và nhân dân.

Tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước theo nguyên tắc tập trung dân chủ, có sự phân công, phân cấp, đồng thời bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất của Trung ương.

- Đường lối hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay¹

Một là, nâng cao nhận thức về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

Tiếp tục đẩy mạnh việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; thực hiện tốt chức năng quản lý kinh tế, quản lý xã hội; giải quyết đúng mối quan hệ giữa Nhà nước với các tổ chức khác trong hệ thống chính trị, với nhân dân, với thị trường. Nâng cao năng lực quản lý và điều hành của Nhà nước theo pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa và kỷ luật, kỷ cương. Nhà nước chăm lo, phục vụ nhân dân, bảo đảm quyền, lợi ích chính đáng của mọi người dân.

Hai là, tiếp tục đổi mới tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước

Đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội, bảo đảm Quốc hội thực sự là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất. Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Chính phủ theo hướng xây dựng nền hành chính thống nhất, thông suốt, trong sạch, vững mạnh, có hiệu lực, hiệu quả; tổ chức tinh gọn và hợp lý.

Đẩy mạnh việc thực hiện *Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*. Đổi mới hệ thống tổ chức toà án, cải cách hoạt động tư pháp. Viện kiểm sát được tổ chức phù hợp với hệ thống tổ chức toà án.

Tiếp tục đổi mới tổ chức hoạt động của chính quyền địa phương. Nâng cao chất lượng hoạt động của hội đồng nhân dân và uỷ ban nhân dân các cấp.

Ba là, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức trong sạch, có năng lực đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới.

Bổ sung, hoàn thiện quy chế quản lý cán bộ, công chức; phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm và thẩm quyền của mỗi cán bộ, công chức; tăng cường tính công khai, minh bạch, trách nhiệm của hoạt động công vụ. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cả về bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, năng lực lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước. Có chính sách đãi ngộ, động viên, khuyến khích cán bộ, công chức hoàn thành nhiệm vụ. Có cơ chế

¹ Đảng CSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb CTQG, H. 2011

loại bỏ, bãi miễn những người không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm kỷ luật, mất uy tín với nhân dân.

Bốn là, tích cực thực hành tiết kiệm, phòng ngừa, kiên quyết chống tham nhũng, lãng phí

Phòng và chống tham nhũng, lãng phí, thực hành tiết kiệm là nhiệm vụ vừa cấp bách, vừa lâu dài. Mọi cán bộ lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân từ trung ương đến cơ sở và từng đảng viên, trước hết là người đứng đầu phải gương mẫu thực hiện và trực tiếp tham gia đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

Tiếp tục hoàn thiện thể chế và đẩy mạnh cải cách hành chính phục vụ phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tập trung vào các lĩnh vực dễ xảy ra tham nhũng, lãng phí. Chú trọng các biện pháp phòng ngừa tham nhũng, lãng phí. Cải cách chính sách tiền lương, thu nhập, chính sách nhà ở bảo đảm cuộc sống cho cán bộ, công chức.

Coi trọng và nâng cao vai trò của các cơ quan dân cử, của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân, các phương tiện thông tin đại chúng và của nhân dân trong việc giám sát cán bộ, công chức, phát hiện, đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí; cổ vũ, động viên phong trào tiết kiệm trong sản xuất và tiêu dùng.

d) Phát huy dân chủ, xây dựng Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội

- Sự cần thiết phát huy dân chủ, xây dựng Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội trong thời kỳ mới

Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh chỉ rõ vai trò to lớn của phát huy dân chủ, xây dựng Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội.

Trong qua trình cách mạng, Đảng ta đã từng bước mở rộng dân chủ, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể chính trị - xã hội trong đại đoàn kết dân tộc, góp phần vào thắng lợi chung của cách mạng Việt Nam.

Trong thời kỳ đổi mới, Đảng đã có nhiều tiến bộ phát huy dân chủ và xây dựng Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội bảo vệ quyền lợi của nhân dân, tổ chức nhiều cuộc vận động và chương trình quốc gia, xây dựng đời sống văn hoá mới ở khu dân cư, thực hiện dân chủ ở cơ sở...

Tuy nhiên, dân chủ trong xã hội còn bị vi phạm. Kỷ cương, kỷ luật ở nhiều nơi không nghiêm; hoạt động của Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể nhân dân ở nhiều nơi còn mang tính hành chính, hình thức. Quyền dân chủ của dân còn bị vi phạm ở nhiều nơi, nhiều cấp...

Các thế lực thù địch không ngừng chống phá, lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, nhân quyền, thổi phồng những mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, những khuyết điểm của Đảng, Nhà nước ta để chia rẽ giữa Đảng và dân, chia rẽ khối đoàn kết dân tộc.

Sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, phát triển kinh tế tri thức rất nặng nề đòi hỏi phát huy dân chủ, xây dựng Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội để mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

- Phát huy dân chủ, xây dựng Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị - xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, tầng lớp xã hội, các dân tộc, tôn giáo và người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể nhân dân có vai trò rất quan trọng trong sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân tộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân, chăm lo lợi ích của các đoàn viên, hội viên; thực hiện dân chủ và xây dựng xã hội lành mạnh; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước; giáo dục lý tưởng và đạo đức cách mạng, quyền và nghĩa vụ công dân, tăng cường mối liên hệ giữa nhân dân với Đảng, Nhà nước.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là một bộ phận của hệ thống chính trị, là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân. Đảng Cộng sản Việt Nam vừa là thành viên vừa là người lãnh đạo Mặt trận. Mặt trận hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, hiệp thương dân chủ, phối hợp và thống nhất hành động giữa các thành viên.

Các đoàn thể nhân dân theo tính chất, tôn chỉ và mục đích đã xác định, vận động, giáo dục đoàn viên, hội viên chấp hành luật pháp, chính sách; chăm lo, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên, hội viên; giúp đoàn viên, hội viên nâng cao trình độ về mọi mặt và xây dựng cuộc sống mới; tham gia quản lý nhà nước, xã hội.

Đảng tôn trọng tính tự chủ, ủng hộ mọi hoạt động tự nguyện, tích cực, sáng tạo và chân thành lắng nghe ý kiến đóng góp của Mặt trận và các đoàn thể. Đảng, Nhà nước có cơ chế, chính sách, tạo điều kiện để Mặt trận và các đoàn thể nhân dân hoạt động có hiệu quả, thực hiện vai trò giám sát và phản biện xã hội.

- Đường lối phát huy dân chủ, xây dựng Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội hiện nay¹:

Một là, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa

Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm tất

¹ Đảng CSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb CTQG, H. 2011

cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Nâng cao ý thức về quyền và nghĩa vụ công dân, năng lực làm chủ, tham gia quản lý xã hội của nhân dân.

Có cơ chế cụ thể để nhân dân thực hiện trên thực tế quyền làm chủ trực tiếp. Thực hiện tốt hơn *Quy chế dân chủ ở cơ sở* và *Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn*. Phát huy dân chủ, đề cao trách nhiệm công dân, kỷ luật, kỷ cương xã hội; phê phán và nghiêm trị những hành vi vi phạm quyền làm chủ của nhân dân; chống tập trung quan liêu, khắc phục dân chủ hình thức.

Hai là, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc

Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn Đảng, toàn dân về phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc hiện nay. Lấy mục tiêu xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, độc lập, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh làm điểm tương đồng; xoá bỏ mặc cảm, định kiến về quá khứ, thành phần giai cấp, chấp nhận những điểm khác nhau không trái với lợi ích chung của dân tộc; đề cao tinh thần dân tộc, truyền thống nhân nghĩa, khoan dung... để tập hợp, đoàn kết mọi người vào mặt trận chung, tăng cường đồng thuận xã hội.

Đại đoàn kết toàn dân tộc phải dựa trên cơ sở giải quyết hài hoà quan hệ lợi ích giữa các thành viên trong xã hội. Đoàn kết trong Đảng là hạt nhân, là cơ sở vững chắc để xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

- *Phát huy vai trò của giai cấp công nhân* là giai cấp lãnh đạo cách mạng, thông qua đội tiên phong là Đảng Cộng sản Việt Nam. Quan tâm giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng, phát triển giai cấp công nhân cả về số lượng và chất lượng; nâng cao bản lĩnh chính trị, trình độ học vấn, chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, tác phong công nghiệp, kỷ luật lao động; sửa đổi, bổ sung các chính sách, pháp luật về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, cải thiện điều kiện nhà ở, làm việc)...

- *Xây dựng, phát huy vai trò của giai cấp nông dân*. Nâng cao trình độ giác ngộ của giai cấp nông dân, tạo điều kiện để nông dân đóng góp và hưởng lợi nhiều hơn trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Hỗ trợ, khuyến khích nông dân học nghề, chuyển dịch cơ cấu lao động, tiếp nhận và áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, tạo điều kiện thuận lợi để nông dân làm công nghiệp và dịch vụ. Nâng cao chất lượng cuộc sống của dân cư nông thôn; thực hiện bền vững xoá đói, giảm nghèo, làm giàu hợp pháp.

- *Xây dựng đội ngũ trí thức lớn mạnh, có chất lượng cao*. Tôn trọng và phát huy tự do tư tưởng trong hoạt động nghiên cứu, sáng tạo. Trọng dụng trí thức; bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, đãi ngộ xứng đáng cống hiến của trí thức; có chính sách đặc biệt với nhân tài của đất nước. Gắn bó giữa Đảng và Nhà nước với trí

thức, giữa trí thức với Đảng và Nhà nước.

- *Tạo điều kiện xây dựng, phát triển đội ngũ doanh nhân* lớn mạnh, có trình độ quản lý, kinh doanh giỏi, có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội cao. Phát huy vai trò tích cực của doanh nhân trong phát triển sản xuất kinh doanh; tạo việc làm, thu nhập cho người lao động, hàng hoá, dịch vụ cho đất nước và xuất khẩu; đóng góp cho ngân sách nhà nước; nâng cao chất lượng sản phẩm; tạo dựng và giữ gìn thương hiệu hàng hoá Việt Nam.

- *Làm tốt công tác giáo dục cho thế hệ trẻ* về chính trị, tư tưởng, truyền thống, lý tưởng, đạo đức và lối sống; tạo điều kiện cho thế hệ trẻ học tập, lao động, giải trí, phát triển thể lực, trí tuệ. Khuyến khích thanh niên nuôi dưỡng ước mơ, hoài bão lớn, xung kích, sáng tạo, làm chủ khoa học, công nghệ hiện đại. Hình thành lớp thanh niên ưu tú trên mọi lĩnh vực, kế tục trung thành và xuất sắc sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc. Thu hút rộng rãi thanh niên, thiếu niên và nhi đồng vào các tổ chức do Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh làm nòng cốt và phụ trách.

- *Nâng cao trình độ mọi mặt và đời sống vật chất, tinh thần của phụ nữ*. Nghiên cứu, bổ sung và hoàn thiện các luật pháp, chính sách đối với lao động nữ, tạo điều kiện để phụ nữ thực hiện tốt vai trò của mình; tăng tỉ lệ phụ nữ tham gia vào cấp uỷ và bộ máy quản lý nhà nước Kiên quyết đấu tranh chống các tệ nạn xã hội và các hành vi bạo lực, buôn bán, xâm hại và xúc phạm nhân phẩm phụ nữ.

- *Phát huy truyền thống Bộ đội Cụ Hồ*, tích cực tham gia xây dựng và bảo vệ Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ nhân dân của cựu chiến binh. Động viên cựu chiến binh giúp nhau làm kinh tế, cải thiện đời sống, tích cực tham gia giáo dục lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa anh hùng cách mạng cho thế hệ trẻ; đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí và các tệ nạn xã hội; xây dựng và củng cố cơ sở chính trị, xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền.

- *Quan tâm chăm sóc sức khoẻ, tạo điều kiện để người cao tuổi* hưởng thụ văn hoá, được tiếp cận thông tin, sống vui, sống khoẻ, sống hạnh phúc. Phát huy trí tuệ, kinh nghiệm sống, lao động, học tập của người cao tuổi trong xã hội và gia đình. Tiếp tục xây dựng gia đình “ông bà, cha mẹ mẫu mực, con cháu hiếu thảo”; giúp đỡ người cao tuổi cô đơn không nơi nương tựa.

- *Đoàn kết các dân tộc* có vị trí chiến lược trong sự nghiệp cách mạng của nước ta các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, thương yêu, tôn trọng và giúp nhau cùng tiến bộ, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc vì dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

- *Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo* phù hợp

với quan điểm của Đảng. Phát huy những giá trị văn hoá, đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo; động viên các tổ chức tôn giáo, chức sắc, tín đồ sống tốt đời, đẹp đạo, tham gia đóng góp tích cực cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- *Đồng bào định cư ở nước ngoài* là một bộ phận không tách rời của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Nhà nước ban hành cơ chế, chính sách để hỗ trợ, giúp đỡ đồng bào ổn định cuộc sống, phát triển kinh tế, góp phần tăng cường hợp tác, hữu nghị giữa nhân dân ta với nhân dân các nước; tạo điều kiện để đồng bào giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, hướng về Tổ quốc, đóng góp xây dựng đất nước.

- *Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân* tiếp tục tăng cường tổ chức, đổi mới nội dung, phương thức hoạt động, khắc phục hành chính hoá, phát huy vai trò nòng cốt tập hợp, đoàn kết nhân dân xây dựng cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân; thực hiện dân chủ, giám sát và phản biện xã hội; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước trong sạch, vững mạnh; tổ chức các phong trào thi đua yêu nước, vận động các tầng lớp nhân dân thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại.

4. Đường lối xây dựng, phát triển văn hoá và giải quyết các vấn đề xã hội

a) Đường lối xây dựng, phát triển văn hoá

- *Sự cần thiết xây dựng, phát triển văn hoá trong thời kỳ mới*

Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ vai trò to lớn của văn hoá. Văn hoá là mục tiêu, là động lực của cách mạng xã hội chủ nghĩa. “*Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật; những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về ăn, mặc, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hoá*”¹. Văn hoá là vốn quý của dân tộc, văn hoá là một mặt trận soi đường cho quốc dân đi ...

Văn hoá Việt Nam được hình thành và phát triển là thành quả hàng nghìn năm lao động sáng tạo, đấu tranh kiên cường dựng nước và giữ nước của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, là kết quả giao lưu và tiếp thu tinh hoa văn hoá thế giới. Văn hoá Việt Nam đã hun đúc lên tâm hồn, khí phách, bản lĩnh Việt Nam, làm rạng rỡ lịch sử dân tộc.

Trong thời kỳ đổi mới, Đảng ta có nhiều chủ trương xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, đặc biệt là cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá"... Cơ sở vật chất kỹ thuật của nền văn hoá mới đã bước đầu được tạo dựng, gắn kết chặt chẽ hơn văn hoá với các lĩnh vực của đời sống xã hội.

1. Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 3, Nxb CTQG, Hà Nội 1995, tr. 431.

Tuy nhiên so với yêu cầu của thời kỳ đổi mới, những thành tựu và tiến bộ đạt được trong lĩnh vực văn hoá còn chưa tương xứng và chưa vững chắc, chưa đủ để tác động có hiệu quả đối với các lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là lĩnh vực tư tưởng, đạo đức, lối sống.

Sự suy thoái về phẩm chất, đạo đức, lối sống tiếp tục diễn biến phức tạp, có một số mặt nghiêm trọng hơn. Môi trường văn hoá bị ô nhiễm bởi các tệ nạn xã hội. Các sản phẩm và dịch vụ văn hoá mê tín dị đoan, độc hại, thấp kém, lai căng... phổ biến tràn lan... Chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch coi lĩnh vực văn hoá, tư tưởng là trọng điểm của chiến lược “*diễn biến hoà bình*” chống phá cách mạng nước ta.

Để làm tròn nhiệm vụ là nền tảng tinh thần xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, tất yếu phải đổi mới, xây dựng nền văn hoá mới.

- Đường lối xây dựng, phát triển văn hoá trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

+ Văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, mục tiêu, động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế- xã hội; xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc phát triển toàn diện, thống nhất, thấm nhuần sâu sắc tinh thần nhân văn, dân chủ, tiến bộ, trở thành sức mạnh nội sinh của sự phát triển.

+ Văn hoá là một mặt trận; xây dựng và phát triển văn hoá là sự nghiệp cách mạng lâu dài, đòi hỏi phải có ý chí cách mạng và kiên trì, thận trọng; coi đây là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo, trong đó đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng.

+ Kế thừa và phát huy những truyền thống văn hoá tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, tiếp thu những tinh hoa văn hoá nhân loại, xây dựng một xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, vì lợi ích con người với trình độ tri thức, đạo đức, thể lực và thẩm mỹ ngày càng cao.

+ Phát triển, nâng cao chất lượng sáng tạo văn học, nghệ thuật; biểu dương các giá trị chân, thiện, mỹ, phê phán những lỗi thời, đấu tranh chống những biểu hiện phản văn hoá.

+ Bảo đảm quyền được thông tin, quyền tự do sáng tạo của công dân. Phát triển các phương tiện thông tin đại chúng đồng bộ, hiện đại, thông tin chân thực, đa dạng, kịp thời.

- Đường lối xây dựng, phát triển văn hoá hiện nay¹

Một là, củng cố và tiếp tục xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh, phong phú, đa dạng. Đưa phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” đi

¹ Đảng CSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb CTQG, H. 2011

vào chiều sâu, thiết thực, hiệu quả; xây dựng nếp sống văn hoá trong các gia đình, khu dân cư, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp.

Tiếp tục đẩy mạnh việc giáo dục, bồi dưỡng đạo đức, lối sống có văn hoá; xây dựng nếp sống văn minh trong việc cưới, tang, lễ hội; ngăn chặn và đẩy lùi các hủ tục, bạo lực, gây rối trật tự công cộng, mại dâm, ma tuý, cờ bạc.

Sớm có chiến lược quốc gia về xây dựng gia đình Việt Nam, góp phần giữ gìn và phát triển những giá trị truyền thống của văn hoá, con người Việt Nam, nuôi dưỡng, giáo dục thế hệ trẻ. Đúc kết và xây dựng hệ giá trị chung của người Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế.

Tăng cường hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hoá ở các cấp, đồng thời có kế hoạch cải tạo, nâng cấp và đầu tư xây dựng mới một số công trình văn hoá, nghệ thuật, thể dục, thể thao hiện đại ở các trung tâm kinh tế - chính trị - văn hoá của đất nước.

Hai là, phát triển sự nghiệp văn học, nghệ thuật; bảo tồn, phát huy giá trị các di sản văn hoá truyền thống, cách mạng

Tiếp tục phát triển nền văn học, nghệ thuật Việt Nam giàu chất nhân văn, dân chủ, vươn lên hiện đại, phản ánh chân thật, sâu sắc đời sống, lịch sử dân tộc và công cuộc đổi mới đất nước; cổ vũ, khẳng định cái đúng, cái đẹp, đồng thời lên án cái xấu, cái ác.

Khuyến khích tìm tòi, thể nghiệm những phương thức thể hiện và phong cách nghệ thuật mới, đáp ứng nhu cầu tinh thần lành mạnh, đa dạng và bồi dưỡng lý tưởng, thị hiếu thẩm mỹ cho công chúng, đặc biệt là thế hệ trẻ. Bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt.

Hoàn thiện và thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ, về bảo tồn, phát huy giá trị các di sản văn hoá vật thể và phi vật thể của dân tộc.

Gắn kết chặt chẽ nhiệm vụ phát triển văn hoá, văn nghệ, bảo tồn, phát huy giá trị các di sản văn hoá với phát triển du lịch và hoạt động thông tin đối ngoại nhằm truyền bá sâu rộng các giá trị văn hoá trong công chúng, đặc biệt là thế hệ trẻ và người nước ngoài.

Ba là, phát triển hệ thống thông tin đại chúng

Chú trọng nâng cao tính tư tưởng, phát huy mạnh mẽ chức năng thông tin, giáo dục, tổ chức và phản biện xã hội của các phương tiện thông tin đại chúng; khắc phục xu hướng thương mại hoá, xa rời tôn chỉ, mục đích trong hoạt động báo chí, xuất bản.

Phát triển và mở rộng việc sử dụng internet, đồng thời có biện pháp quản lý, hạn chế mặt tiêu cực, ngăn chặn có hiệu quả các hoạt động lợi dụng internet để

truyền bá tư tưởng phản động, lối sống không lành mạnh.

Bốn là, mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về văn hoá

Đổi mới, tăng cường việc giới thiệu, truyền bá văn hoá, văn học, nghệ thuật, đất nước, con người Việt Nam với thế giới. Mở rộng, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động thông tin đối ngoại, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực văn hoá, báo chí, xuất bản.

Xây dựng một số trung tâm văn hoá Việt Nam ở nước ngoài và trung tâm dịch thuật, quảng bá văn hoá Việt Nam ra nước ngoài. Xây dựng cơ chế, chế tài ngăn chặn, đẩy lùi, vô hiệu hoá sự xâm nhập và tác hại của các sản phẩm đồi trụy, phản động; bồi dưỡng và nâng cao sức đề kháng của công chúng, nhất là thế hệ trẻ.

b) Đường lối giải quyết các vấn đề xã hội

- Sự cần thiết giải quyết các vấn đề xã hội trong thời kỳ mới

Chủ nghĩa chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh đặt con người ở vị trí cao nhất của sự phát triển, xây dựng chế độ xã hội mới với mục tiêu cao nhất là đưa con người phát triển toàn diện, bình đẳng, tự do, ấm no và hạnh phúc.

Đường lối giải quyết các vấn đề xã hội bao gồm các chủ trương, chính sách về xã hội chủ yếu như giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, khuyến khích làm giàu, xoá đói giảm nghèo, chăm sóc sức khoẻ, chính sách dân số, các dịch vụ công, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, phòng chống tệ nạn xã hội... Chính sách xã hội góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế, nhằm phát triển con người toàn diện.

Dân tộc Việt Nam giàu truyền thống tốt đẹp về lòng nhân ái. Sự kết hợp chính sách kinh tế với chính xã hội là đặc trưng của định hướng xã hội chủ nghĩa, thể hiện bản chất tốt đẹp, nhân đạo của chế độ ta.

Trong thời kỳ đổi mới Đảng ta đã có nhiều chủ trương gắn phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội, gắn tăng trưởng kinh tế đi đôi với đảm bảo tiến bộ và công bằng xã hội. Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xoá đói giảm nghèo...

Tuy nhiên, hạn chế nổi bật là cơ chế, chính sách về văn hoá- xã hội chậm đổi mới; nhiều vấn đề xã hội bức xúc chưa được giải quyết tốt. Chất lượng dân số còn thấp, áp lực gia tăng dân số còn lớn. Vấn đề việc làm rất bức xúc và nan giải. Sự phân hoá giàu nghèo và bất công xã hội, tệ nạn xã hội gia tăng. Môi trường sinh thái bị ô nhiễm...

Trước yêu cầu mới của cách mạng, cần làm tốt hơn nữa chính sách xã hội, góp phần nâng cao trí tuệ, thể chất, bồi dưỡng nhân tài, thực hiện chiến lược trồng người, tạo động lực to lớn trọng sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Đường lối giải quyết các vấn đề xã hội trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Chính sách xã hội đúng đắn, công bằng vì con người là động lực mạnh mẽ phát huy mọi năng lực sáng tạo của nhân dân trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Bảo đảm công bằng, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ công dân; kết hợp chặt chẽ, hợp lý phát triển kinh tế với phát triển văn hoá, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách; phát triển hài hoà đời sống vật chất và đời sống tinh thần.

Tạo môi trường và điều kiện để mọi người lao động có việc làm và thu nhập tốt hơn. Có chính sách tiền lương và chế độ đãi ngộ tạo động lực để phát triển; điều tiết hợp lý thu nhập trong xã hội. Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xoá nghèo bền vững; giảm dần tình trạng chênh lệch giàu nghèo giữa các vùng, miền, tầng lớp dân cư.

Hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội. Thực hiện tốt chính sách đối với người và gia đình có công với nước chú trọng cải thiện điều kiện sống, lao động và học tập của thanh niên, thiếu niên, giáo dục và bảo vệ trẻ em.

Chăm lo đời sống những người cao tuổi, neo đơn, khuyết tật, mất sức lao động và trẻ mồ côi. Hạn chế, tiến tới đẩy lùi tội phạm và giảm tác hại của tệ nạn xã hội. Bảo đảm quy mô hợp lý, cân bằng giới tính và chất lượng dân số.

- Đường lối giải quyết các vấn đề xã hội hiện nay¹

Một là, tập trung giải quyết tốt chính sách lao động, việc làm và thu nhập

Hết sức quan tâm tới yêu cầu chuyển dịch cơ cấu lao động, giải quyết việc làm cho người lao động; tạo điều kiện giải quyết ngày càng nhiều việc làm, đặc biệt là cho nông dân. Hoàn thiện pháp luật về dạy nghề ... Đổi mới phương thức, nâng cao chất lượng dạy và học, gắn dạy nghề với nhu cầu thực tế. Đẩy mạnh và chấn chỉnh công tác quản lý, tổ chức xuất khẩu lao động.

Kiên quyết khắc phục những bất hợp lý về tiền lương, tiền công, trợ cấp xã hội; gắn cải cách tiền lương với sắp xếp, kiện toàn, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức của hệ thống chính trị. Chăm lo bảo hộ lao động; cải thiện điều kiện làm việc; hạn chế tai nạn lao động; tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật lao động.

Hai là, bảo đảm an sinh xã hội

Bảo đảm cho các đối tượng bảo trợ xã hội có cuộc sống ổn định, hoà nhập tốt hơn vào cộng đồng. Thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật bảo

¹ Đảng CSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb CTQG, H. 2011

hiềm xã hội.

Tập trung triển khai có hiệu quả các chương trình xoá đói, giảm nghèo ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Đa dạng hoá các nguồn lực và phương thức xoá đói, giảm nghèo để xoá đói, giảm nghèo bền vững.

Ba là, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khoẻ nhân dân và công tác dân số, kế hoạch hoá gia đình, bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ bà mẹ, trẻ em

Củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, nâng cao năng lực của bệnh viện tuyến huyện và tuyến tỉnh. Tăng đầu tư nhà nước đồng thời với đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động y tế. Nâng cao ý thức, đấu tranh đẩy lùi tiêu cực trong hoạt động khám, chữa bệnh.

Phát triển mạnh công nghiệp dược; quản lý chặt chẽ thị trường thuốc chữa bệnh. Tiếp tục kiểm chế và giảm mạnh lây nhiễm HIV. Hoàn thiện hệ thống pháp luật về vệ sinh, an toàn thực phẩm. Thực hiện nghiêm chỉnh sách và pháp luật về dân số, duy trì mức sinh hợp lý, quy mô gia đình ít con. Làm tốt công tác chăm sóc sức khoẻ sinh sản, sức khoẻ bà mẹ và trẻ em. Tạo điều kiện để phụ nữ tham gia học tập, bồi dưỡng.

Phát triển mạnh phong trào thể dục, thể thao đại chúng. Kiên quyết khắc phục những hiện tượng tiêu cực trong thể thao.

Bốn là, đấu tranh phòng, chống có hiệu quả tệ nạn xã hội, tai nạn giao thông

Đa dạng hoá các hình thức tuyên truyền, giáo dục cộng đồng, giáo dục của gia đình đối với thanh, thiếu niên về tác hại của ma tuý, mại dâm và các tệ nạn xã hội khác. Đấu tranh quyết liệt với việc buôn bán, sử dụng ma tuý.

Đề cao trách nhiệm của gia đình, đoàn thể và chính quyền cơ sở trong quản lý, tạo việc làm cho các đối tượng sau cai nghiện. Có giải pháp kiểm soát và hạn chế tệ nạn mại dâm, giảm thiểu tác hại của các tệ nạn xã hội. Triển khai tích cực, đồng bộ các giải pháp giảm thiểu tai nạn giao thông. Nâng cao hiểu biết, ý thức chấp hành pháp luật, đồng thời xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật giao thông.

5. Đường lối đối ngoại, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế

a) Sự cần thiết mở rộng đối ngoại, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế

Chủ nghĩa chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh chỉ rõ chính sách đối ngoại là sự tiếp nối chính sách đối nội, là bộ phận quan trọng trong đường lối chính trị và chính sách của quốc gia, dân tộc và Đảng Cộng sản.

Đoàn kết, mở rộng hoà hiếu với các nước là truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam. Truyền thống đó được Đảng ta kế thừa và phát huy lên tầm cao mới, góp phần đánh thắng kẻ thù xâm lược và tiến hành đổi mới thắng lợi.

Ngày nay cách mạng khoa học - công nghệ, kinh tế tri thức, toàn cầu hoá làm cho sản xuất vật chất và đời sống văn hoá, xã hội mang tính chất quốc tế hoá sâu sắc. Xu hướng hoà bình, hợp tác trên thế giới ngày càng lớn tạo ra cơ hội và thách thức cho tất cả các nước, nhất là những nước nghèo, chậm phát triển.

Nước ta tiến lên chủ nghĩa xã hội từ điểm xuất phát thấp về kinh tế, đi lên trong môi trường cạnh tranh quyết liệt nên đang đứng trước nguy cơ tụt hậu xa hơn nữa về kinh tế so với các nước trên thế giới.

Trong quá trình đổi mới, Đảng ta thi hành chính sách đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá. Việt Nam là bạn, là đối tác tin cậy và có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển. Nước ta đã gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (11 - 2006). Quan hệ đối ngoại được mở rộng và ngày càng đi vào chiều sâu, góp phần tạo ra thế và lực mới của đất nước.

Tuy nhiên công tác nghiên cứu, dự báo chiến lược về đối ngoại có mặt còn hạn chế. Sự phối hợp giữa đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và ngoại giao nhân dân, giữa các lĩnh vực chính trị, kinh tế và văn hoá đối ngoại chưa thật đồng bộ.

Mở rộng quan hệ đối ngoại, chủ động hội nhập quốc tế là xu thế khách quan, là đòi hỏi cấp bách của đất nước, phù hợp với nguyện vọng của nhân dân.

b) Đường lối đối ngoại, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển; đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; nâng cao vị thế của đất nước. Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế, góp phần vào sự nghiệp hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Hợp tác bình đẳng, cùng có lợi với tất cả các nước trên cơ sở những nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế. Trước sau như một ủng hộ các đảng cộng sản và công nhân, các phong trào tiến bộ xã hội trong cuộc đấu tranh vì những mục tiêu chung của thời đại; mở rộng quan hệ với các đảng cánh tả, đảng cầm quyền và những đảng khác trên cơ sở bảo đảm lợi ích quốc gia, giữ vững độc lập, tự chủ, vì hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển.

Tăng cường hiểu biết, tình hữu nghị và hợp tác giữa nhân dân Việt Nam với nhân dân các nước trên thế giới. Phấn đấu cùng các nước Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hoà bình, ổn định, hợp tác và phát triển phồn vinh.

- Đường lối đối ngoại, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế hiện nay¹

Giữ vững môi trường hoà bình, thuận lợi cho đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; nâng cao vị thế của đất nước; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại, tiếp tục đưa các mối quan hệ quốc tế vào chiều sâu trên cơ sở giữ vững độc lập, tự chủ, phát huy tối đa nội lực, giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc; chủ động ngăn ngừa và giảm thiểu tác động tiêu cực của quá trình hội nhập quốc tế.

Thúc đẩy giải quyết các vấn đề còn tồn tại về biên giới, lãnh thổ, ranh giới biển và thềm lục địa với các nước liên quan trên cơ sở những nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế và nguyên tắc ứng xử của khu vực; làm tốt công tác quản lý biên giới, xây dựng đường biên giới hoà bình, hữu nghị, hợp tác cùng phát triển. Củng cố, phát triển quan hệ hợp tác, hữu nghị truyền thống với các nước láng giềng có chung biên giới.

Chủ động, tích cực và có trách nhiệm cùng các nước xây dựng Cộng đồng ASEAN vững mạnh, tăng cường quan hệ với các đối tác, tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong các khuôn khổ hợp tác ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Phát triển quan hệ với các đảng cộng sản, công nhân, đảng cánh tả, các đảng cầm quyền và những đảng khác trên cơ sở bảo đảm lợi ích quốc gia, giữ vững độc lập, tự chủ, vì hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; mở rộng tham gia các cơ chế, diễn đàn đa phương ở khu vực và thế giới. Coi trọng và nâng cao hiệu quả của công tác ngoại giao nhân dân.

Bảo đảm sự lãnh đạo thống nhất của Đảng, sự quản lý tập trung của Nhà nước đối với các hoạt động đối ngoại. Phối hợp chặt chẽ hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và ngoại giao nhân dân; giữa ngoại giao chính trị với ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hoá; giữa đối ngoại với quốc phòng, an ninh.

CÂU HỎI

- 1. Khái quát tình hình Việt Nam vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX?*
- 2. Trình bày hoàn cảnh lịch sử và ý nghĩa ra đời Đảng Cộng sản Việt Nam?*
- 3. Phân tích vai trò đường lối của Đảng với thắng lợi Cách mạng tháng Tám 1945?*
- 4. Phân tích vai trò đường lối của Đảng với thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945 - 1954)?*
- 5. Phân tích vai trò đường lối của Đảng với thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1965 - 1975)?*

¹ Đảng CSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb CTQG, H. 2011

6. Trình bày đường lối của Đảng đưa cả nước quá độ lên CNXH (1975 - 1986)?
7. Phân tích nội dung, ý nghĩa của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (12-1986)?
8. Phân tích nội dung, ý nghĩa của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII (6-1991)?
9. Phân tích nội dung, ý nghĩa của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII (6-1996)?
10. Phân tích nội dung, ý nghĩa của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX (1-2001)?
11. Phân tích nội dung, ý nghĩa của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X (4-2006)?
12. Phân tích nội dung, ý nghĩa của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI (1-2011)?
13. Phân tích nội dung đường lối công nghiệp hoá, hiện đại hoá hiện nay của Đảng?
14. Phân tích nội dung đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hiện nay của Đảng?
15. Trình bày đường lối xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam giai đoạn hiện nay?
16. Trình bày đường lối xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn hiện nay?
17. Trình bày đường lối phát huy dân chủ, xây dựng Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị xã hội trong giai đoạn hiện nay?
18. Trình bày đường lối xây dựng và phát triển văn hoá trong giai đoạn hiện nay?
19. Trình bày đường lối giải quyết các vấn đề xã hội của Đảng giai đoạn hiện nay?
20. Trình bày đường lối đối ngoại, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế giai đoạn hiện nay?

Chương 4

BỒ TRỢ KIẾN THỨC GIÁO DỤC CÔNG DÂN

(Dành riêng cho hệ tuyển học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở)

I. MÔI TRƯỜNG VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Môi trường và thực trạng bảo vệ môi trường ở nước ta

a) Môi trường và chức năng của môi trường

- *Môi trường* theo nghĩa rộng bao gồm môi trường tự nhiên, môi trường chính trị, xã hội, văn hoá... Môi trường đề cập ở đây, theo nghĩa hẹp là môi trường tự nhiên gồm tất cả các điều kiện tự nhiên bao quanh và có ảnh hưởng đến sự tồn tại, phát triển của con người và các sinh vật khác. Môi trường gồm các yếu tố tự nhiên và vật chất do con người tạo ra, có quan hệ mật thiết, ảnh hưởng đến mọi hoạt động của con người.

- *Chức năng của môi trường*

Môi trường là không gian chứa đựng nguồn tài nguyên, khoáng sản, nguyên liệu cho sản xuất và đời sống cần thiết cho con người như rừng tự nhiên bảo tồn tính đa dạng sinh học và độ phì nhiêu của đất, các loài động thực vật, hệ sinh thái tự nhiên, nguồn gỗ, củi, dược liệu, cảnh quan và các giá trị thẩm mỹ cho con người.

Môi trường động, thực vật cung cấp lương thực, thực phẩm và các nguồn gen quý hiếm; nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất, vui chơi, giải trí, phát triển thủy, hải sản; không khí, năng lượng mặt trời, gió... duy trì các hoạt động trao đổi chất của mọi sinh vật.

Môi trường cung cấp năng lượng, lưu trữ lịch sử trái đất, lịch sử tiến hoá của mọi sinh vật; cung cấp thông tin, báo động các tai biến tự nhiên như bão, động đất, núi lửa; tầng ôzôn trong khí quyển hấp thụ và phản xạ trở lại các tia cực tím từ năng lượng mặt trời.

Môi trường cũng là nơi chứa đựng các chất phế thải do con người tạo ra và có thể bị phân huỷ, hấp thụ, lan toả, tác động trở lại tự nhiên và con người.

b) *Sự cần thiết bảo vệ môi trường*

Từ xa xưa, ông cha ta đã sớm nhận thấy vai trò của môi trường và có câu tục ngữ “nhà sạch thì mát, bát sạch ngon cơm”...

Chủ tịch Hồ Chí Minh sớm nhận thấy vai trò quan trọng của môi trường và thường căn dặn mọi người giữ gìn vệ sinh trong sản xuất, sinh hoạt và bảo vệ môi trường. Người nói rừng là vàng, rừng rất quý mọi người phải bảo vệ rừng. Người

khởi xướng phong trào Tết trồng cây. “Mùa xuân là Tết trồng cây. Làm cho đất nước càng ngày càng xuân”.

Môi trường có tầm quan trọng đặc biệt đối với sự tồn tại và phát triển của đời sống con người, sinh vật và sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của đất nước, của dân tộc và của nhân loại. Giữ gìn tài nguyên và môi trường là tiêu chí quan trọng phát triển kinh tế, một yếu tố của hội nhập quốc tế.

Bảo vệ môi trường là bảo đảm quyền con người sống trong khoẻ mạnh, an toàn. An ninh môi trường là một bộ phận của an ninh quốc gia; bảo vệ môi trường là góp phần giữ vững và tăng cường an ninh quốc gia. Sự biến đổi một số thành phần môi trường sẽ gây tác động đáng kể đối với các hệ sinh thái. Bảo vệ môi trường là nhiệm vụ xã hội sâu sắc, gắn việc xoá đói, giảm nghèo ở mỗi nước, với cuộc đấu tranh vì hoà bình, tiến bộ xã hội và sự sống còn của nhân loại.

Hiện nay trên thế giới tình trạng ô nhiễm, suy thoái môi trường; sự biến đổi khí hậu, sự cạn kiệt tài nguyên, mất cân bằng sinh thái, nước biển dâng đang hằng ngày, hằng giờ tác động tới chất lượng sống của con người.

Ví dụ, đất nước Singapore sạch, đẹp, là “thành phố của cây xanh” vì môi trường được quy định chặt chẽ và mọi người dân đều tự giác bảo vệ. Chính phủ coi bảo vệ môi trường là nhiệm vụ chiến lược trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội và có nhiều biện pháp pháp lý kiểm soát và bảo vệ môi trường.

Nhiều năm trước đây Đảng và Nhà nước ta đã quan tâm và có nhiều chính sách bảo vệ môi trường, coi đây là điều kiện để phát triển kinh tế - xã hội. Bảo vệ môi trường là nhiệm vụ thường xuyên, lâu dài, khó khăn mang tính toàn cầu; là yếu tố bảo đảm ổn định chính trị và an ninh quốc gia, nâng cao khả năng cạnh tranh của các sản phẩm và dịch vụ, đẩy mạnh quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Ngày nay, trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước vấn đề bảo vệ môi trường càng cấp bách.

c) Thực trạng bảo vệ môi trường ở nước ta hiện nay

- Những thành tựu chủ yếu

Nhận thức về bảo vệ môi trường và hoạt động bảo vệ môi trường của các cấp, các ngành và nhân dân được nâng lên và đạt được những kết quả bước đầu. Đảng và Nhà nước ta đã có những chủ trương, biện pháp giải quyết các vấn đề bảo vệ môi trường.

Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu bước đầu triển khai và đạt kết quả nhất định. Đã xuất hiện nhiều gương người tốt, việc tốt về bảo vệ môi trường. Việc phòng ngừa, khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường được

quan tâm và đạt kết quả tích cực. Đảng, nhà nước có nhiều cố gắng ngăn chặn nạn phá rừng, làm tăng độ che phủ rừng lên 39% diện tích lãnh thổ.

Môi trường được quan tâm bảo vệ và gìn giữ đã góp phần cải thiện cuộc sống của người dân; góp phần xoá đói, giảm nghèo. Bảo vệ môi trường đã đáp ứng yêu cầu về không gian, nguồn lực đầu vào cho các ngành kinh tế, tạo nguồn thu quan trọng cho ngân sách nhà nước; nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, phục vụ mục tiêu phát triển bền vững đất nước

- *Hạn chế, khuyết điểm*

“Môi trường ở nhiều nơi đang bị ô nhiễm nặng; tài nguyên, đất đai chưa được quản lý tốt, khai thác và sử dụng kém hiệu quả, chính sách đất đai có mặt chưa phù hợp”¹. Rừng tiếp tục bị tàn phá nặng nề, khoáng sản bị khai thác bừa bãi. Đất đai bị xói mòn và thoái hoá; đa dạng sinh học trên đất liền và dưới biển đều bị suy giảm. Nguồn nước mặt và nước ngầm đang ngày càng bị ô nhiễm và cạn kiệt, vùng biển đã bắt đầu bị ô nhiễm.

Các sự cố môi trường ngày càng gia tăng. Việc gia tăng dân số, việc di dân tự do diễn ra ồ ạt, việc khai thác có tính chất huỷ diệt các nguồn lợi sinh vật trên cạn và dưới nước, việc phủ xanh diện tích rừng, bảo đảm cho dân số được cung cấp nước sạch, xử lý các cơ sở gây ô nhiễm... đang là những thách thức gay gắt.

Các vấn đề toàn cầu như biến đổi khí hậu, suy giảm tầng ôzôn, dâng cao mực nước biển, ô nhiễm xuyên biên giới, suy giảm chất lượng nước của các dòng sông lớn và các thảm rừng chung biên giới, hiện tượng Elnino... ngày càng ảnh hưởng xấu đến môi trường nước ta.

Việc xây dựng pháp luật về bảo vệ môi trường còn chậm, thực hiện chưa nghiêm, hiệu quả thấp. Chưa chủ động nghiên cứu, dự báo đánh giá tác động của biến đổi khí hậu; hậu quả của thiên tai còn nặng nề. Việc thi hành pháp luật bảo vệ môi trường chưa nghiêm minh. Ý thức tự giác bảo vệ và giữ gìn môi trường công cộng chưa trở thành thói quen trong cách sống của đại bộ phận dân cư.

Các doanh nghiệp thường trốn tránh; người dân còn nhận thức sai lệch và chưa thi hành tốt pháp luật về bảo vệ môi trường². Công tác tuyên truyền, giáo dục về môi trường và bảo vệ môi trường chưa tốt. Chưa thay đổi những thói quen lạc hậu và hình thành những thói quen, nếp sống thân thiện với môi trường. Các hoạt động bảo vệ môi trường do nhà nước tiến hành còn mang tính phong trào, hình thức, không thường xuyên.

¹ Đảng CSVN Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb. CTQG, Hà Nội, 2011, tr. 42

² Theo khảo sát của Bộ Tài nguyên và Môi trường, 33,9% số người được hỏi cho rằng tài nguyên của Việt Nam là vô tận; 36,9% cho rằng tài nguyên rừng của Việt Nam là vô tận; 27,55% cho rằng chỉ nước mặt mới bị ô nhiễm, còn nước ngầm thì không; 29,2% cho rằng môi trường ở thành phố bị ô nhiễm, còn ở nông thôn thì không.

Những hạn chế, khuyết điểm về bảo vệ môi trường có nguyên nhân khách quan, nhưng chủ quan là chính. Việc tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về sự cần thiết bảo vệ môi trường cho toàn Đảng và toàn dân chưa được quan tâm đúng mức các cấp uỷ đảng, chính quyền, các đoàn thể... chưa nhận thức đầy đủ tầm quan trọng, chưa kịp thời có kế hoạch, biện pháp bảo vệ môi trường. Công tác quản lý nhà nước về môi trường ở Trung ương và địa phương còn nhiều yếu kém, bất cập, chưa đồng bộ, thiếu thống nhất.

Các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường chưa đầy đủ, thiếu cụ thể. Nhiều hành động vi phạm bảo vệ môi trường chưa có chế tài xử phạt. Đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về môi trường thiếu về số lượng, yếu về chuyên môn nghiệp vụ. Tư duy coi trọng tăng trưởng kinh tế, xem nhẹ bảo vệ môi trường vẫn phổ biến. Đầu tư cho bảo vệ môi trường chưa đáp ứng được yêu cầu. Thể chế và hệ thống tổ chức quản lý nhà nước, tổ chức thực hiện còn nhiều bất cập, thiếu nhân lực, nhất là ở các địa phương. Tính đến tháng 3-2010 còn 49,88% số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, chưa hoàn thành việc xử lý ô nhiễm môi trường triệt để.

2. Chủ trương của Đảng về bảo vệ môi trường

a) Quan điểm, mục tiêu bảo vệ môi trường

“Bảo vệ môi trường là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, toàn xã hội và của mọi công dân. Kết hợp chặt chẽ giữa kiểm soát, ngăn ngừa, khắc phục ô nhiễm với khôi phục và bảo vệ môi trường sinh thái. Phát triển năng lượng sạch, sản xuất sạch, tiêu dùng sạch. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, dự báo và ứng phó với sự biến đổi khí hậu, các thảm họa thiên nhiên. Tăng cường quản lý, bảo vệ và sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên quốc gia”¹.

Mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế xã hội đến năm 2020 là phát triển nhanh gắn liền với phát triển bền vững; phấn đấu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) đạt bình quân 7% - 8%/năm. GDP bình quân đầu người đạt khoảng 3.000 - 3.200 USD cải thiện chất lượng môi trường.

Đến năm 2020, tỷ lệ che phủ rừng đạt 45%. Hầu hết dân cư thành thị và nông thôn được sử dụng nước sạch và hợp vệ sinh. Các cơ sở sản xuất kinh doanh mới thành lập phải áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm, xử lý chất thải; trên 80% các cơ sở sản xuất kinh doanh hiện có đạt tiêu chuẩn về môi trường.

¹ Đảng CSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb. CTQG - HN, 2011, tr. 93, 42 - 43, 72

Các đô thị loại 4 trở lên và tất cả các cụm, khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung. 95% chất thải rắn thông thường, 85% chất thải nguy hại và 100% chất thải y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn.

Cải thiện và phục hồi môi trường các khu vực bị ô nhiễm nặng. Hạn chế tác hại của thiên tai; chủ động ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, nhất là nước biển dâng, trước tiên đối với các vùng dễ bị ảnh hưởng, các vùng ven biển.

b) Nội dung nhiệm vụ bảo vệ môi trường

Một là, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, phát triển kinh tế tri thức gắn với bảo vệ tài nguyên, môi trường

Quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển kinh tế ở nước ta có thể tác động mạnh đến môi trường. Để phát triển bền vững, cần tập trung phát triển mạnh các ngành nghề tạo ra sản phẩm kinh tế có giá trị gia tăng cao, dựa nhiều vào tri thức, mặt khác cần bảo vệ nghiêm ngặt tài nguyên, môi trường.

Cần khai thác, sử dụng đúng tài nguyên, tiết kiệm nhiên liệu, nguyên liệu, bảo vệ môi trường. Đưa nội dung bảo vệ môi trường vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế ngành, vùng, lĩnh vực và các chương trình, dự án đầu tư. Mọi công trình xây dựng mới bắt buộc phải kiểm tra thực hiện nghiêm các quy định bảo vệ môi trường.

Hai là, gắn kết chặt chẽ phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, điều kiện cốt yếu để thoát khỏi đói nghèo, phát triển con người toàn diện

Để phát triển kinh tế tất yếu phải khai thác, sử dụng tài nguyên và thải vào môi trường chất độc hại, gây ô nhiễm môi trường. Đảng ta chủ trương kết hợp cân đối, hài hoà giữa phát triển kinh tế, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội và bảo vệ môi trường để phát triển con người bền vững. Chú ý tăng trưởng kinh tế với quan tâm đến môi trường.

Khuyến khích phát triển năng lượng sạch, sản xuất sạch và tiêu dùng sạch; đẩy mạnh hơn nữa bảo vệ môi trường thông qua hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường, triển khai mạnh mẽ hơn nữa các nhiệm vụ bảo vệ môi trường ở lưu vực sông, các khu kinh tế, khu công nghiệp, làng nghề.

Các cấp, các ngành, mọi cơ quan, trường học, khu dân cư... phải quan tâm đúng mức, có đề án thực hiện bảo vệ môi trường trong đề án phát triển kinh tế của mình.

Ba là, coi trọng nghiên cứu, dự báo và thực hiện các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu và thảm họa thiên nhiên

Những năm gần đây, trên thế giới và ở nước ta đang chứng kiến những biến đổi khí hậu, những thảm hoạ môi trường ngày càng nhiều¹. Với mực nước biển dự báo sẽ dâng cao gần 1,0 mét vào cuối thế kỷ này, 40% diện tích đồng bằng sông Cửu Long bị ngập, 30% diện tích đồng bằng sông Hồng nằm dưới mực nước biển; 10% - 12% dân số nước ta bị ảnh hưởng trực tiếp và tổn thất khoảng 10% GDP.

Nhà nước ta đẩy nhanh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước theo hướng giảm ô nhiễm môi trường và thích ứng để sống chung với biến đổi khí hậu, bảo đảm phát triển bền vững kinh tế - xã hội và an sinh của con người.

Triển khai phát triển và hiện đại hoá ngành khí tượng thuỷ văn phục vụ công tác dự báo, cảnh báo thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu. Quản lý, khai thác hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, đảm bảo cân bằng sinh thái...

Bốn là, xử lý triệt để những cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, đẩy mạnh cải tạo môi trường

Hoàn thiện hệ thống pháp luật, xây dựng chế tài đủ mạnh để ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm bảo vệ môi trường. Các cơ sở sản xuất kinh doanh cần nghiêm chỉnh chấp hành các văn bản pháp luật về khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường. Nhà nước và người dân thường xuyên kiểm tra, thanh tra các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện nghiêm lộ trình xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường.

Năm là, nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên đất, nước, khoáng sản và các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác

Hạn chế đầu tư vào các ngành khai thác tài nguyên, sử dụng nhiều đất đai, tiêu hao nhiều năng lượng; không chấp nhận những dự án sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường. Coi phòng ngừa và ngăn chặn kết hợp với xử lý ô nhiễm môi trường. Kết hợp phát huy nội lực với tăng cường hợp tác quốc tế trong bảo vệ môi trường. Tiếp tục hoàn thiện chính sách về đất đai, chính sách khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên nước, bảo đảm an ninh nguồn nước; đổi mới công tác quản lý khai thác, sử dụng khoáng sản...

Sáu là, bảo vệ môi trường là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội và của mọi công dân

¹. Trên thế giới, điển hình là con địa chấn ở Thái Bình Dương gây sóng thần ở Đông Nam Á và Đông Á ngày 26-12-2004, làm 200.000 người chết và mất tích. Trận động đất ở Tứ Xuyên (Trung Quốc) ngày 12-5-2008 đã làm trên 80.000 người chết. Thiệt hại do sóng thần, động đất ở Nhật Bản ngày 11-3-2011. Hãng tin AFP cho biết đến sáng ngày 21-3-2011, số người thiệt mạng là 8.450 người, 12.931 người mất tích, tổng thiệt hại lên đến 300 tỉ USD, tương đương 4% GDP của Nhật Bản. Mưa lớn trái mùa ở Hà Nội (11-2008), mưa 3 - 4 ngày, bằng lượng mưa cả năm ở miền Trung (2010)

Nhận thức và chủ trương bảo vệ môi trường là quan trọng, nhưng cần được thể chế hoá thành pháp luật để mọi cơ quan, tổ chức và công dân bảo vệ môi trường. Khắc phục tư tưởng vì lợi ích kinh tế trước mắt mà xem nhẹ bảo vệ môi trường.

Các chỉ tiêu về môi trường phải được sử dụng để đánh giá chất lượng, hiệu quả và tính bền vững trong sự tăng trưởng kinh tế, xã hội của quốc gia, ngành, địa phương và cơ quan. Trong bảo vệ môi trường phải lấy phương châm phòng ngừa là chính. Thúc đẩy sự hình thành ngành công nghiệp môi trường.

Ngành tài nguyên và môi trường cần đẩy mạnh công tác điều tra cơ bản, nâng cao năng lực dự báo thời tiết; tiếp tục đổi mới, hoàn thiện cơ chế quản lý tài nguyên; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; hoàn thiện, vận hành thông suốt cơ chế quản lý biển, hải đảo; khẩn trương hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo vệ tài nguyên và môi trường.

c) Công dân với việc bảo vệ môi trường

Khi đời sống vật chất, tinh thần càng văn minh, tiến bộ thì bảo vệ môi trường “xanh, sạch, đẹp” là bảo vệ chính mình, là vấn đề sống còn, là trách nhiệm của bất kỳ nước nào, cơ quan, tổ chức hay cá nhân con người đang sống trên trái đất.

Quán triệt quan điểm của Đảng về bảo vệ môi trường là sự nghiệp của toàn dân. Là công dân Việt Nam, nhất là thế hệ trẻ cần không ngừng nâng cao nhận thức về môi trường và sự cần thiết của bảo vệ môi trường. Bảo vệ môi trường đồng nghĩa với việc bảo vệ sự sống của chính mình; mọi công dân rèn cho được ý thức bảo vệ môi trường trở thành thói quen, nếp sống hàng ngày.

Không chỉ nhận thức đúng, mỗi công dân phải gương mẫu tích cực, thống nhất tham gia vào mọi công tác bảo vệ môi trường. Mọi công dân cùng các cơ quan giải quyết những vấn đề về thảm họa của vũ khí huỷ diệt, cạn kiệt tài nguyên và ô nhiễm môi trường.

Mỗi công dân nâng cao ý thức chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường, có ý thức trồng cây, tham gia trồng rừng, ngăn chặn nạn phá rừng, cháy rừng, bảo tồn thiên nhiên. Khai thác có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo đảm môi trường và cân bằng sinh thái.

Cần tham gia tích cực trong phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Cùng tự giác thực hiện và khuyến khích mọi người áp dụng công nghệ sạch, thân thiện với môi trường; giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường nơi cư trú, nơi học tập, công tác và mọi nơi trong xã hội.

Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững đòi hỏi quyết tâm cao nhất, nhận thức và hành động thường xuyên, thay đổi từ thói quen, nếp nghĩ, tâm lý đến

hành động của từng người, cả cộng đồng từng nước và toàn thế giới. Điều đó hình thành nên đạo đức và là tiêu chí của xã hội văn minh trong thời đại mới.

II. CÁ NHÂN, TẬP THỂ VÀ XÃ HỘI

1. Cá nhân và tập thể

a) Khái niệm

Cá nhân là thuật ngữ mô tả sự độc lập tự do, không lặp lại của mỗi cá nhân, là sự thống nhất hai mặt sinh học và xã hội.

Về mặt sinh học, cá nhân là một cơ thể sống đơn nhất có cấu trúc thân thể và đặc điểm sinh lý riêng, do đó mới có sự khác nhau về năng lực, trình độ, phẩm chất, lối sống của mỗi cá nhân.

Về mặt xã hội, bản chất của mỗi cá nhân là tổng hoà các mối quan hệ xã hội, do đó mới có khả năng tư duy, lao động, ngôn ngữ, giao tiếp...

Tập thể là chỉnh thể gồm các cá nhân có quan hệ với nhau trong từng nhóm xã hội trên cơ sở những quan điểm chung về nhu cầu, về lợi ích trên các mặt kinh tế, chính trị, văn hoá, tư tưởng. Từ đó hình thành nên các gia đình, lớp học, cơ quan, xí nghiệp, câu lạc bộ...

Ý nghĩa các khái niệm trên là để phân biệt các cá nhân với nhau, tôn trọng tính độc lập của mỗi cá nhân, không được coi mọi cá nhân đều như nhau. Khi đánh giá hoặc giao công việc cho mỗi người cần dựa vào những đặc điểm cụ thể trên cả hai mặt cá nhân và xã hội. Mỗi cá nhân với sự nỗ lực phấn đấu cao và được rèn luyện trong tập thể và môi trường xã hội có thể vươn tới những giới hạn trên cả bản thân mình.

b) Mối quan hệ giữa cá nhân và tập thể

- Xuất phát từ bản chất của xã hội là các quan hệ giữa các con người với nhau nên giữa cá nhân và tập thể có mối quan hệ gắn bó, thống nhất hữu cơ, ảnh hưởng và tác động lẫn nhau. Quan hệ đó vừa thống nhất, vừa đối lập với nhau trong mối quan hệ mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người.

Đây là quan hệ khách quan giữa đơn nhất, độc lập và chỉnh thể, thống nhất; giữa cái riêng và cái chung. Cá nhân là số ít, là cá thể với những suy nghĩ và cuộc sống riêng. Cá nhân nào cũng tồn tại trong tập thể và phát huy tính độc lập, đa dạng của mình trong tập thể đó. Mỗi cá nhân có nhiệm vụ và trách nhiệm khác nhau, họ cống hiến năng lực, tâm huyết, sức lực làm việc vì tập thể, trong đó cũng là vì mình.

Tập thể nào cũng hình thành bởi các cá nhân và chỉ phát triển bền vững khi mọi cá nhân cống hiến hết mình vì mục đích chung của tập thể. Cá nhân gắn với tập thể, trong tập thể có cá nhân. Tập thể mạnh khi có nhiều cá nhân xuất sắc.

Tập thể ổn định thì cá nhân sẽ vững vàng. Lợi ích chung của tập thể bảo đảm thì lợi ích riêng của cá nhân được thoả mãn. Mỗi tập thể lớn mạnh góp vào xây dựng tập thể lớn hơn và toàn xã hội phát triển.

- *Sự đối lập giữa cá nhân và tập thể* xuất phát từ bản chất độc lập, tự do, đơn nhất của cá nhân nên khuynh hướng khách quan của cá nhân là đối lập với những ràng buộc, quy định của tập thể. Trong tập thể, cá nhân dù là lãnh đạo, nhân viên cũng đều mong muốn cống hiến sức lực, trí tuệ để đơn vị mình đoàn kết, phát triển, hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Trước nền kinh tế thị trường, vì nhu cầu cuộc sống, cá nhân trước hết phải vì chính mình nên khách quan thường tìm cách vụ lợi, hưởng thụ... Từ đó dễ có sự thờ ơ trước tập thể, trước người khác. Tâm lý nể nang, ngại va chạm, không muốn đấu tranh trước cái sai, cái xấu và làm việc theo trách nhiệm “vừa đủ” vì sợ ảnh hưởng, liên lụy đến danh tiếng, khen thưởng, thu nhập...

Mối quan hệ cá nhân, tập thể phát triển tất yếu do các quan hệ kinh tế, chính trị quy định. Quan hệ kinh tế tạo động cơ thúc đẩy con người hành động nhằm thoả mãn lợi ích. Lợi ích càng lớn thì càng hấp dẫn nhu cầu, cuốn hút cá nhân hành động. Không có hành vi nào của cá nhân hoàn toàn thoát khỏi sự thúc đẩy của lợi ích. Nhận thức đúng đắn về quan hệ giữa cá nhân và tập thể cần phải giải quyết thoả đáng giữa cống hiến và hưởng thụ, kết hợp hài hoà lợi ích và địa vị cá nhân và tập thể. Đề tôn trọng cá nhân, tập thể phải bảo vệ quyền lợi, quan tâm đến từng cá nhân về mọi mặt, động viên, khích lệ cá nhân vượt lên chính mình.

Chỉ nhấn mạnh cá nhân sẽ sa vào chủ nghĩa cá nhân, thứ chủ nghĩa lợi mình, hại người (biểu hiện làm gì cũng nghĩ đến lợi ích riêng mình, ngại khổ, ngại khó, tham nhũng, lãng phí, xa hoa; tham danh vị, quyền hành, tự cao, tự đại, coi thường tập thể, xem khinh quần chúng, độc đoán, chuyên quyền; quan liêu, mệnh lệnh...). Vì vậy mỗi cá nhân phải đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân, bởi chủ nghĩa cá nhân là cội nguồn của những thói hư tật xấu, là “giặc nội xâm” trong mỗi con người. Đồng thời, cá nhân phải tôn trọng tập thể, có trách nhiệm, nghĩa vụ vì tập thể, có quan hệ bình đẳng, thân ái, giúp đỡ giữa các cá nhân trong tập thể. Nói tóm lại là có ý thức và tinh thần tập thể.

Những câu ca dao “Một cây làm chẳng nên non. Ba cây chụm lại nên hòn núi cao”, “Núi cao bởi có đất bồi. Núi chề đất thấp, núi ngời ở đâu. Trăm dòng sông đổ biển sâu. Biển chề sông bé, biển đâu nước còn” là hình ảnh nhân cách hoá quan hệ giữa cá nhân và tập thể. Mỗi người đều có tính cách riêng, sở trường riêng, đời sống riêng của bản thân và gia đình mình. Nếu lợi ích cá nhân đó không trái với lợi ích của tập thể thì không phải là xấu... Không có cá nhân nào muốn khổ hạnh và bần cùng. Ai cũng muốn ấm no, hạnh phúc, dân chủ, tự do. Đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân không phải là xoá bỏ, hy sinh lợi ích cá nhân; nhưng lợi ích cá nhân

phải phù hợp với lợi ích của tập thể, lợi ích của bộ phận phải phù hợp với lợi ích toàn thể, lợi ích trước mắt phải phù hợp với lợi ích lâu dài.

Nếu chỉ đề cao tập thể sẽ làm cho cá nhân mất động lực phấn đấu, nảy sinh tư tưởng bình quân chủ nghĩa, ỷ lại tập thể. Sự phát triển tự do, toàn diện của mỗi người là điều kiện phát triển của tất cả mọi người. Cá nhân tôn trọng các quyết định đúng đắn của tập thể; có ý thức trách nhiệm và nghĩa vụ trước tập thể; có tinh thần đoàn kết, ý thức tập thể, đoàn kết, thân ái xây dựng tập thể.

Trong xã hội, các lợi ích riêng và lợi ích tập thể, lợi ích xã hội có thể phù hợp hoặc không phù hợp, thậm chí trái ngược nhau. Để những hành vi và hoạt động của cá nhân không triệt tiêu nhau và làm rối loạn xã hội cần giải quyết hài hoà lợi ích cá nhân, tập thể và xã hội.

Quan hệ giữa cá nhân và tập thể hiểu rộng ra trên phạm vi quốc tế là quan hệ giữa độc lập tự chủ và hội nhập quốc tế. Tích cực và chủ động hội nhập quốc tế nhưng phải giữ bản sắc dân tộc, không hoà tan, đánh mất mình, trở thành “cái bóng” của người khác...

2. Cá nhân và xã hội

a) Vai trò và trách nhiệm của cá nhân đối với xã hội

Xã hội là khái niệm để phân biệt với tự nhiên. Xã hội bao gồm con người sinh sống và quan hệ với nhau trên tất cả các lĩnh vực để tồn tại và phát triển. Xã hội tồn tại rộng lớn, dưới các hình thức dân tộc, giai cấp, quốc gia. .. rộng hơn là xã hội loài người.

Mọi sự vật, hiện tượng trong xã hội đều có mối liên hệ với nhau, nhưng không phải mối liên hệ nào cũng là quan hệ xã hội. Chỉ những quan hệ giữa người với người được hình thành trong quá trình hoạt động của con người trên mọi lĩnh vực mới gọi là quan hệ xã hội.

Quan hệ xã hội là khách quan hình thành từ tác động của cá nhân và tập thể trong xã hội. Những tác động này không phải ngẫu nhiên mà có mục đích, có xu hướng ổn định. Cá nhân thực hiện các vai trò do xã hội quy định với tư cách là thành viên của xã hội.

Quan hệ xã hội làm thay đổi bản chất con người. Quan hệ xã hội chung là quan hệ về quốc gia, dân tộc, giai cấp, địa phương, lãnh đạo, chính quyền, pháp luật, phong tục tập quán,...Quan hệ xã hội riêng là quan hệ cá nhân trong gia đình, bạn bè, họ hàng, người thân, cơ quan, tập thể...Quan hệ xã hội chính thức là quan hệ hành chính do xã hội quy định như quan hệ cấp dưới, cấp trên, người

dân, chính quyền. Quan hệ xã hội không chính thức là quan hệ tâm lý của cá nhân như tình cảm, nhóm bạn bè, xã giao...

Biết xây dựng và kết hợp các quan hệ xã hội đúng đắn sẽ có hành vi ứng xử tốt đẹp. Cá nhân tham gia vào các mối quan hệ xã hội thông qua hoạt động và giao tiếp, do đó cá nhân cần chú ý các ứng xử lịch sự, văn hoá, lành mạnh, đúng mực.

Các chủ thể trong quan hệ xã hội có ý thức, thói quen. Nếu cá nhân ngẫu nhiên gặp nhau, không có liên hệ thì giữa họ chưa thể có quan hệ xã hội; chỉ khi họ có giao tiếp, phối hợp hành động thì giữa họ mới có mối quan hệ xã hội. Từ quan hệ giữa các cá nhân có thể tạo ra các loại quan hệ xã hội khác nhau. Cá nhân tham gia xã hội để có quyền lợi của mình, phục vụ cho lợi ích của mình. Trong quan hệ xã hội, quan hệ kinh tế đóng vai trò quyết định các quan hệ khác.

Mỗi cá nhân là thành viên của xã hội và là con người, cá nhân có nhu cầu về vật chất, tình cảm, ngoài ra còn có nhu cầu xã hội như học tập, lao động, dân chủ, văn hoá... Bởi vậy cá nhân phải tự rèn luyện cả thể lực và trí lực để trở thành một con người toàn diện.

Cá nhân dù đã có những phẩm chất tốt đẹp, nhưng khó tránh khỏi những điều chưa tốt. Nếu cá nhân không thường xuyên sống hướng thiện thì có thể phần bản năng sinh vật sẽ lấn át phần xã hội, sẽ không còn tính người và tình người, sẽ xảy ra sự tranh giành, đấu đá lẫn nhau, cái ác sẽ càng lấn át cái thiện. Lúc đó cá nhân chỉ còn sự đau khổ, buồn tủi với hậu quả do mình gây ra.

Một trong những quyền thiêng liêng nhất của con người là quyền được tự do. Xã hội càng phát triển, con người càng được có thêm điều kiện hưởng quyền tự do. Tuy nhiên, tự do cá nhân không được phép xâm phạm đến tự do cá nhân của người khác, không được gây ảnh hưởng đến cuộc sống yên bình của xã hội. Tự do cá nhân không thể tách rời các chuẩn mực đạo đức của xã hội. Cá nhân không thể sống cô lập, cách ly khỏi đời sống xã hội, không thể sống theo những đòi hỏi của bản năng.

Xã hội tiến bộ, phát triển bền vững dựa trên nền tảng giá trị đạo đức vững chắc của mọi cá nhân. Mọi người sống có đạo đức, có tài năng, là thành viên xứng đáng, góp phần xây dựng xã hội hạnh phúc, tiến bộ. Lòng hướng thiện của mỗi cá nhân có tác động tích cực giúp cá nhân xích lại gần nhau, dễ dàng cởi mở và sống chân thành với nhau hơn, chủ động tạo ra những mối quan hệ tốt đẹp với người khác, với xã hội. Cuộc sống phát triển, mối quan hệ giữa cá nhân với xã hội ngày càng hài hoà, tốt đẹp, xã hội phát triển bền vững.

b) Xây dựng quan hệ đúng đắn giữa cá nhân và xã hội

Quan hệ xã hội của các cá nhân chỉ là bộ phận của toàn bộ quan hệ xã hội. Quan hệ xã hội gồm có quan hệ giữa các tập đoàn lớn, giữa các nhóm xã hội, các quan hệ cá nhân. Mỗi cá nhân có điều thiện, điều tốt nhưng không tránh khỏi có cái xấu, cái vụ lợi trong lòng. Muốn xây dựng xã hội mới tốt đẹp cần làm cho cái tốt nhiều hơn, cái xấu bớt dần đi.

Muốn xây dựng một xã hội mới thì phải xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa là con người có trí tuệ, có tài năng, có đạo đức cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư, có tình thương yêu nhân dân, yêu con người. Nếu cá nhân biết đem lợi ích riêng của mình phục tùng lợi ích chung thì cả xã hội và cá nhân đều được bảo đảm.

Hiện nay, Đảng đã chủ trương kết hợp hài hoà ích cá nhân, tập thể và xã hội, gắn tăng trưởng kinh tế đi đôi với đảm bảo tiến bộ và công bằng xã hội. Đảng khuyến khích mọi người làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xoá đói giảm nghèo, kết hợp hài hoà các lợi ích, phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới; có chính sách đền ơn đáp nghĩa. ..

Trong thực tiễn lại xuất hiện những tiêu cực quá đề cao lợi ích cá nhân, tình trạng vụ lợi trong một bộ phận lớp trẻ, bộ phận làm kinh tế. Họ nhân danh lợi ích tập thể hoặc "nhân danh xã hội" để vì "lợi ích nhóm", vì lợi ích cục bộ để vi phạm pháp luật và đạo đức.

Sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đòi hỏi mỗi người cố gắng, thay đổi chính mình. Sự phát triển của xã hội phải bắt nguồn từ sự phát triển của mỗi cá nhân. Hiện nay, Đảng ta cụ thể hoá quan hệ cá nhân, tập thể và xã hội với quan điểm sau:

- Kết hợp hài hoà lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể, lợi ích xã hội tất cả vì con người, coi con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển kinh tế xã hội. Mọi chính sách đều coi trọng lợi ích cá nhân nhưng phải xuất phát từ nhu cầu của tập thể xã hội.

- Giải quyết đúng đắn các mối quan hệ vững chắc trên cơ sở của chuẩn mực xã hội, pháp luật Nhà nước và truyền thống của dân tộc. "Lợi ích của mỗi bộ phận nhất định phải phục tùng lợi ích của toàn thể. Lợi ích tạm thời nhất định phải phục tùng lợi ích lâu dài"¹.

- Thông qua các chính sách kinh tế để khuyến khích lợi ích, đảm bảo tốt lợi ích của người lao động, các tập thể cũng như toàn xã hội; thừa nhận sự đãi ngộ về vật chất và tinh thần dưới hình thức luật pháp hoá, thể chế hoá các quyền của cá nhân, điều chỉnh các mối quan hệ theo các chuẩn mực tiến bộ, giữ bản sắc văn hoá dân tộc.

¹ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 5, Nxb CTQG, HN, 1995, tr. 250.

- Coi trọng giải quyết đúng đắn các mối quan hệ lợi ích, kết hợp hài hoà các lợi ích cá nhân, tập thể và xã hội, trong đó lợi ích kinh tế, lợi ích cá nhân là động lực trực tiếp. Gắn lợi ích với trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ công dân, tăng cường sự đồng thuận xã hội, xây dựng quan hệ hợp tác, tin cậy lẫn nhau, hướng tới tương lai; xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là động lực to lớn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế.

III. CHÍNH SÁCH DÂN SỐ VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

1. Chính sách dân số

a) Thực trạng dân số Việt Nam và ý nghĩa giải quyết vấn đề dân số

Dân số là số lượng người sinh sống trong một lãnh thổ, một khu vực, một quốc gia hay toàn thế giới. Nói đến dân số là nói đến nhiều mặt như quy mô, chất lượng dân số, mật độ phân bố, cơ cấu dân số, sự gia tăng dân số, mối quan hệ giữa dân số và các lĩnh vực khác của đời sống xã hội.

Quy mô dân số của Việt Nam đến tháng 7 - 2011 khoảng 90,5 triệu người, Việt Nam là nước đông dân thứ 3 ở ASEAN (sau Indônêxia và Philipin) và thứ 14 trên thế giới. Đó là tiềm năng to lớn về nguồn lực con người để phát triển kinh tế xã hội.

Tỉ lệ tăng dân số bình quân năm (1999 - 2009) là 1,2%/năm, giảm 0,5%/năm so với 10 năm trước và là tỉ lệ tăng thấp nhất trong 50 năm qua. Sau mười năm gần đây dân số nước ta tăng thêm 9,47 triệu người, bình quân mỗi năm tăng 947 nghìn người. Với quy mô dân số lớn, đà tăng dân số cao, dân số nước ta sẽ còn tiếp tục tăng đến giữa thế kỷ 21 với hơn 100 triệu người và sẽ vào nhóm 10 nước có dân số lớn nhất thế giới. Sau 10 năm tỷ suất sinh đã giảm mạnh từ 2,3 con xuống dưới mức sinh thay thế (2 con/phụ nữ).

Đông Nam Bộ là vùng có tỉ lệ tăng dân số cao nhất với 3,2%/năm; Tây Nguyên là vùng có tỉ lệ nhập cư rất cao, dân số tăng nhanh với tỉ lệ bình quân 2,3%/năm. Dân số ở thành thị hiện chiếm 29,6% tổng dân số cả nước, tăng bình quân 3,4%/năm. Tỉ lệ tăng dân số ở khu vực nông thôn là 0,4%/năm.

Tỉ số giới tính khi sinh đã dịch chuyển về thế cân bằng hơn và đạt mức 98,1 nam/100 nữ, tăng 1,4 nam/100 nữ so với năm 1999. Cần quan tâm đến phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ, đặc biệt là phụ nữ ở các nhóm tuổi hôn nhân và sinh đẻ (20 - 29 tuổi). Hiện nay tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 24,5 tuổi.

Tuổi thọ bình quân chung, theo kết quả Tổng điều tra dân số năm 2009 là 72,8 tuổi, tỷ lệ người cao tuổi hơn 9%. Tuổi thọ bình quân của nam tăng 3,7 tuổi từ 66,5 tuổi lên 70,2 tuổi. Nữ tăng 5,5 tuổi từ 70,1 tuổi lên 75,6 tuổi. Cơ cấu dân

số Việt Nam bước vào giai đoạn *cơ cấu dân số vàng* tức là bước vào giai đoạn nhiều người trong tuổi lao động.

Chỉ tiêu về chất lượng dân số tuy đạt mục tiêu *Chiến lược dân số Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010* đề ra, nhưng xuất phát điểm còn thấp về thể chất, trí tuệ và tinh thần. Tuổi thọ bình quân đạt 72,8 tuổi vào năm 2009, song tuổi thọ khoẻ mạnh chỉ đạt 66 tuổi và đứng thứ 116/182 nước trên thế giới. Tỷ lệ trẻ sơ sinh bị mắc các bệnh tật di truyền, trẻ em chết, suy dinh dưỡng ở trẻ em ở mức cao. Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ bà mẹ trước, trong và sau sinh, chăm sóc trẻ sơ sinh ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn hạn chế...

Phân bố dân số nước ta không đều và có sự khác biệt lớn theo vùng. Đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long có 43% số dân của cả nước Vùng trung du, miền núi phía bắc và Tây Nguyên chỉ chiếm dưới 19% số dân cả nước Mật độ dân số khác biệt là những thách thức rất lớn cho phát triển kinh tế - xã hội và thực hiện an sinh xã hội.

Tỷ trọng dân số thành thị, nông thôn là một trong những chỉ tiêu quan trọng trong sự phát triển của đất nước Để là nước công nghiệp thì tỷ lệ dân số thành thị phải đạt 45% trở lên. Tỷ trọng dân số đô thị nước ta đã tăng lên nhưng so với tỉ lệ trên thì còn khoảng cách khá xa. Đông Nam Bộ số dân thành thị chiếm 57,1% (năm 1999 là 55,1%). Việc phát triển đô thị ngoài việc xây dựng hạ tầng cơ sở, phải kèm theo việc xây dựng mạng lưới an sinh xã hội, lối sống văn hoá đô thị...

Chất lượng dân số Việt Nam.

Chỉ số phát triển con người (HDI) để so sánh quốc tế là chỉ tiêu tổng hợp mà con người được hưởng thụ thông qua các tiêu chí thu nhập bình quân đầu người, trình độ văn hoá, tuổi thọ bình quân của người dân. Năm 2008, chỉ số HDI của Việt Nam đạt 0,733 điểm, xếp thứ 105/177 quốc gia. Tỉ lệ này thấp so với nhiều nước khu vực và thế giới.

Chất lượng dân số về thể chất của người Việt Nam còn thấp. Có 1,5% dân số Việt Nam bị thiếu năng về thể lực và trí tuệ. Trong đó, số trẻ mới sinh bị dị tật bẩm sinh do di truyền khoảng 1,5 - 3%. Số lượng người bị tàn tật, khuyết tật trong cả nước khoảng 5,3 triệu người (chiếm 6,3% dân số)... Trong khi đó, hàng năm vẫn chưa ngăn chặn được tình trạng gia tăng số người mới bị tàn tật, khuyết tật do tai nạn giao thông, lao động... Tầm vóc, thể lực cân nặng, sức bền của người Việt Nam so với nhiều nước trong khu vực còn hạn chế. Thanh niên Việt Nam đa số thấp, bé, nhẹ cân và yếu về sức mạnh, sức dẻo dai và sức bền.

b) Ý nghĩa giải quyết vấn đề dân số

Giữa dân số và tăng trưởng kinh tế có tương quan chặt chẽ tỷ lệ nghịch với nhau. Để ổn định kinh tế xã hội, tốc độ phát triển dân số là 1% thì tốc độ tăng

trường kinh tế phải là 4%. Tăng trưởng kinh tế đồng thời giảm phát triển dân số thì đời sống nhân dân mới tăng.

Dân số và giáo dục. Hàng năm tăng thêm khoảng 1,1 triệu dân, tức là mỗi năm phải mở mới khoảng 22 ngàn lớp học, tương đương tối thiểu phải có thêm khoảng 50 ngàn giáo viên mới. Đây là chưa xét đến những hệ quả kéo theo như tỷ lệ trẻ em thất học, bỏ học, chất lượng giáo dục suy giảm, trường lớp quá tải...

Dân số và bảo vệ môi trường. Dân số tăng nhanh, qui mô dân số đông sẽ tác động huỷ hoại môi trường. Mất rừng và suy thoái rừng sẽ tạo hàng loạt các tác động như gây lũ lụt, hạn hán, làm giảm diện tích đất trồng khiến cho tình trạng nghèo đói và thất nghiệp ở khu vực nông thôn càng nặng hơn.

Dân số và nghèo đói. Sự gia tăng dân số dẫn tới suy thoái môi trường, không có nước sạch, không khí trong lành và phương tiện vệ sinh, dẫn đến bệnh tật và giảm tuổi thọ, trẻ em bị suy dinh dưỡng, không được đi học. Nghèo đói dẫn đến bệnh tật, chết vì HIV/AIDS. Sự gia tăng dân số tăng số người không có việc làm, gây nhiều sức ép kinh tế, xã hội, môi trường. Dân số tăng quy hoạch và đầu tư xây dựng đô thị chưa đáp ứng kịp. Di dân càng nhiều, tuy có giúp tăng trưởng kinh tế nhưng gây nhiều tiêu cực về xã hội và môi trường.

Năm 2010 nước ta có khoảng 37% người nghèo là đồng bào dân tộc ít người trong tổng số 13% dân tộc ít người trên dân số toàn quốc. Hiện nay ở Việt Nam khoảng 20% dân số sống ở thị thành, 80% dân số sống ở nông thôn. Đời sống, mức thu nhập và cơ hội có việc làm khác nhau, dẫn đến sự phân hoá giàu nghèo càng rõ hơn.

c) Nội dung chính sách dân số

Chính sách dân số của Đảng và Nhà nước là nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình và toàn thể xã hội, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nâng cao chất lượng giống nòi. Để đạt được các mục tiêu tốt đẹp đó, Đảng và Nhà nước đã đề ra những chính sách dân số phù hợp với điều kiện của nước ta.

Xây dựng và thực hiện chiến lược quốc gia về nâng cao sức khoẻ, tâm vóc con người Việt Nam. Thực hiện tốt các chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình, duy trì mức sinh thay thế, bảo đảm cân bằng giới tính hợp lý, nâng cao chất lượng dân số. Đẩy mạnh xã hội hoá trong các lĩnh vực y tế, dân số - kế hoạch hoá gia đình và thể dục thể thao.

Tăng cường công tác lãnh đạo và quản lý, tổ chức tốt bộ máy làm công tác dân số từ Trung ương đến cơ sở. Làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục với nội dung thích hợp, hình thức đa dạng về chính sách dân số.

Nâng cao sự hiểu biết của người dân về vai trò của gia đình, bình đẳng giới, sức khoẻ sinh sản, nhằm nâng cao chất lượng dân số về thể chất, trí tuệ, tinh thần. Nhà nước đầu tư đúng mức, tranh thủ các nguồn lực trong, ngoài nước, thực hiện xã hội hoá công tác dân số.

Khuyến khích và thực hiện mỗi gia đình có một đến hai con. Chuẩn mực chung là phụ nữ sinh con trong độ tuổi từ 22 đến 34, khoảng cách giữa hai lần sinh là từ 3-5 năm. Mỗi cặp vợ chồng được lựa chọn, sử dụng biện pháp tránh thai theo nguyện vọng. Hạn chế tốc độ gia tăng dân số, tiến tới ổn định qui mô dân số nước ta hợp lý vào giữa thế kỷ 21.

Nghiêm cấm hành vi cản trở, cưỡng bức việc thực hiện kế hoạch hoá gia đình. Cán bộ, đảng viên phải gương mẫu thực hiện kế hoạch hoá gia đình.

2. Chính sách giải quyết việc làm

a) Thực trạng lao động và ý nghĩa giải quyết việc làm

Trong quá trình đổi mới, vấn đề việc làm ở nước ta đã từng bước được giải quyết. Trong 5 năm (2006 - 2010), Việt Nam đã giải quyết việc làm cho trên 8 triệu lao động, tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị giảm còn dưới 4,5%, hộ nghèo giảm còn 9,5%.

Tuy nhiên, vấn đề việc làm ở nước ta hiện nay còn nhiều bất cập. Chỉ tiêu giải quyết việc làm đặt ra hàng năm 1,7 triệu lao động, nếu mỗi năm khoảng 1,1 - 1,2 triệu người vào độ tuổi lao động, để bảo đảm đủ nhu cầu việc làm thì số lao động mất việc hàng năm khoảng 500 - 600 ngàn người, chiếm 30% - 37% tổng số lao động được giải quyết việc làm. Số lao động giải quyết việc làm hàng năm càng lớn thì số mất việc làm càng lớn.

Số doanh nghiệp nghiệp trên đầu dân số còn thấp; do kinh tế khó khăn đang bị phá sản hàng loạt nên khả năng tạo việc làm và thu hút lao động rất hạn chế. Chính sách tiền lương, thu nhập chưa động viên được người lao động gắn bó với công việc. Quản lý nhà nước với thị trường lao động, việc làm chưa chặt chẽ, những tranh chấp lao động diễn ra phức tạp; cơ cấu lao động chưa phù hợp với sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Tỷ lệ lao động qua đào tạo và đào tạo nghề thấp, kỹ năng tay nghề, thể lực còn yếu, kỷ luật lao động, tác phong làm việc công nghiệp chưa cao.

Khả năng cạnh tranh lao động yếu, nhất là lao động có trình độ cao. Cơ cấu ngành nghề đào tạo chuyên môn kỹ thuật chưa đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế. Hệ thống giao dịch trên thị trường lao động yếu kém; thông tin thị trường lao động việc làm chính thức chưa phát triển¹.

¹ Cả nước có khoảng 200 trung tâm, 3.000 doanh nghiệp giới thiệu việc làm, tập trung chủ yếu ở thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội, đáp ứng khoảng 20% nhu cầu thông tin của người lao động tìm việc làm.

Hiện nay chúng ta đang phải đối mặt với những thách thức to lớn về cạnh tranh sản phẩm, cạnh tranh doanh nghiệp đến cạnh tranh kinh tế quốc tế. Nhiều doanh nghiệp bị phá sản, người lao động thất nghiệp, thiếu việc làm, nhất là trong nông nghiệp. Chất lượng nguồn lực lao động nước ta còn thấp, gây trở ngại trong quá trình hội nhập; di chuyển lao động tự phát từ nông thôn ra thành thị, vào các khu công nghiệp tập trung và ra nước ngoài kéo theo nhiều vấn đề xã hội như “chảy máu chất xám”, buôn bán phụ nữ, trẻ em ...

Theo lẽ tự nhiên, tăng trưởng kinh tế chỉ ổn định việc làm và thu nhập của người dân, người lao động ổn định. Việc làm chỉ ổn định khi sản xuất, kinh doanh và thị trường ổn định. Giải quyết việc làm vững chắc, khoa học, hiệu quả sẽ bảo đảm tính ổn định cao của xã hội và tăng trưởng kinh tế. Đối với nước ta giải quyết việc làm, sử dụng có hiệu quả nguồn lực lao động là vấn đề cấp thiết, là tiền đề quan trọng góp phần chuyển đổi cơ cấu lao động, phát huy nhân tố con người, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế.

Giải quyết việc làm là chính sách quan trọng đối với mọi quốc gia, đặc biệt là đối với các nước có lực lượng lao động lớn như Việt Nam. Giải quyết việc làm sẽ góp phần tích cực vào hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, tận dụng lợi thế để phát triển, khắc phục thất nghiệp, góp phần xoá đói nghèo, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống nhân dân.

b) Nội dung chính sách giải quyết việc làm

Đại hội toàn quốc lần thứ XI của Đảng đã đề ra mục tiêu: "Giải quyết việc làm cho 8 triệu lao động... Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 2%/ năm, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 55%... Phát triển đa dạng các ngành, nghề để tạo nhiều việc làm và thu nhập; khuyến khích tạo thuận lợi để người lao động học tập nâng cao trình độ lao động, tay nghề; đồng thời có cơ chế chính sách phát triển, trọng dụng nhân tài"¹.

Một là, tiếp tục hoàn thiện thể chế thị trường lao động, tạo khung pháp lý phù hợp, bảo đảm đối xử bình đẳng giữa người sử dụng lao động và người lao động. Thực hiện đúng các luật về lao động, tiền lương tối thiểu, bảo hiểm lao động, xuất khẩu lao động, pháp lệnh đình công... Người lao động được quyền hưởng lương đúng với số lượng và chất lượng lao động họ đã bỏ ra, phải được bảo đảm về chỗ ở và những điều kiện môi trường lao động, an sinh khác theo đúng luật pháp.

Hai là, phê chuẩn và thực hiện các công ước của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) liên quan đến thị trường lao động nước ta, đặc biệt là nước ta hiện nay đã là thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại quốc tế.

¹ Đảng CSVN. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, NXB CTQG, HN. 2011, tr ...

Ba là, phát triển mạnh khu vực dân doanh, trước hết là phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ để nhanh tạo ra việc làm và khả năng thu hút lao động vào sản xuất; phấn đấu đạt tỷ lệ trên 200 người dân có một doanh nghiệp; phát triển kinh tế trang trại, hợp tác xã trong nông nghiệp, đặc biệt coi trọng phát triển kinh tế dịch vụ, công nghiệp chế biến nông sản, khôi phục và phát triển các làng nghề thủ công mỹ nghệ sản xuất sản phẩm cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, tạo điều kiện thúc đẩy thị trường lao động trong nông nghiệp và thị trường xuất khẩu lao động ngày càng phát triển cao hơn nữa.

Bốn là, Nhà nước cùng các doanh nghiệp quan tâm đào tạo công nhân có trình độ cao, trình độ lành nghề, trình độ văn hoá đối với lao động trẻ, khoẻ, nhất là ở khu vực nông thôn để cung ứng cho các vùng kinh tế trọng điểm, các khu công nghiệp, khu du lịch, dịch vụ và xuất khẩu lao động.

Năm là, mở rộng và phát triển thị trường lao động ngoài nước khi thế mạnh của lao động nước ta về số lượng đông và trẻ. Tập trung đào tạo ngoại ngữ, pháp luật cho lao động xuất khẩu, nhất là thanh niên nông thôn để tạo điều kiện cho họ tiếp cận được với thị trường lao động của nhiều nước trên thế giới, đặc biệt là với những nước có trình độ phát triển cao và đang có nhu cầu thu hút lao động.

Sáu là, mở rộng và nâng cấp hệ thống dạy nghề cho người lao động ở 3 cấp trình độ (sơ cấp nghề, trung cấp nghề và cao đẳng nghề). Cần mở rộng đào tạo và đào tạo lại số lao động nước ta để có cơ cấu hợp lý ở 3 trình độ như trên. Trong đào tạo và đào tạo lại cần chuyển sang đào tạo theo định hướng đào tạo gắn với sử dụng, gắn với nhu cầu của sản xuất; tạo khả năng cung cấp lao động có chất lượng cao về tay nghề và sức khoẻ tốt, có kỹ thuật, tác phong công nghiệp, có văn hoá ... cho thị trường trong nước và ngoài nước

Bảy là, đa dạng hoá các loại hình thị trường, các lớp dạy nghề của Nhà nước, của tư nhân và quốc tế; áp dụng cơ chế thị trường trong dạy nghề, dần dần hình thành thị trường dạy nghề phù hợp với pháp luật. Thực hiện quy hoạch đầu tư tập trung hệ thống dạy nghề, kỹ thuật thực hành qua lao động trực tiếp; đặc biệt là xây dựng các trường dạy nghề trọng điểm quốc gia. Đối với tỉnh, thành phố phải có trường dạy nghề; các quận và huyện cần có các trung tâm dạy nghề; cổ phần hoá các cơ sở dạy nghề công lập, phát triển cơ sở dạy nghề ngoài công lập để giảm chi phí ngân sách cho Nhà nước.

Đa dạng hoá các kênh giao dịch trên thị trường lao động bằng thông qua các hệ thống thông tin, quảng cáo, trang tin việc làm trên các báo, đài và tổ chức các hội chợ việc làm để tạo điều kiện cho các quan hệ giao dịch trực tiếp giữa người lao động và người sử dụng lao động ký kết các hợp đồng lao động theo đúng pháp luật.

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động quốc gia và nối mạng trước hết ở các vùng kinh tế trọng điểm, các thành phố lớn, các khu vực công nghiệp tập trung, cả xuất khẩu lao động để giúp người lao động tìm kiếm việc làm thuận lợi nhất.

c) Công dân với chính sách dân số và việc làm

Công dân là người lao động có nghĩa vụ chấp hành chính sách dân số, giải quyết việc làm và pháp luật về lao động. Động viên người thân trong gia đình và những người khác cùng chấp hành, đấu tranh chống hành vi vi phạm chính sách dân số và giải quyết việc làm, tích cực tham gia phong trào “tương thân tương ái”, “đền ơn đáp nghĩa”, đóng góp đáng kể vào việc nâng cao an sinh xã hội.

Mỗi công dân có các quyền được cung cấp thông tin về dân số; được cung cấp các dịch vụ dân số có chất lượng, thuận tiện, an toàn và được giữ bí mật theo quy định của pháp luật; được lựa chọn các biện pháp chăm sóc sức khoẻ sinh sản, kế hoạch hoá gia đình và nâng cao chất lượng dân số; lựa chọn nơi cư trú phù hợp với quy định của pháp luật.

Mỗi công dân có các nghĩa vụ thực hiện kế hoạch hoá gia đình; xây dựng quy mô gia đình ít con, no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững; thực hiện các biện pháp phù hợp để nâng cao thể chất, trí tuệ, tinh thần của bản thân và các thành viên trong gia đình.

Mỗi công dân có quyền lao động là quyền của tự do được sử dụng sức lao động của mình trong việc tìm kiếm và lựa chọn việc làm, và làm việc cho bất kỳ ai, bất cứ nơi nào mà pháp luật không cấm. Mọi công dân bình đẳng trong thực hiện quyền lao động; có quyền tự do lựa chọn việc làm, nghề nghiệp phù hợp với khả năng, điều kiện, sở thích của mình không phân biệt đối xử. Công dân bình đẳng trong thực hiện quyền lao động.

Mỗi công dân cần có ý chí, tích cực học tập, lao động vươn lên nắm bắt khoa học kỹ thuật tiên tiến, định hướng nghề nghiệp đúng; tích cực và chủ động tìm việc làm, tăng thu nhập bản thân và gia đình, góp phần bảo đảm an sinh xã hội, thúc đẩy đất nước phát triển.

Dân số và giải quyết việc làm là vấn đề lớn, phức tạp, sống động theo cơ chế thị trường, cần có hệ thống chính sách, biện pháp đồng bộ để giải quyết hiệu quả vấn đề này. Các cơ quan, tổ chức và mọi công dân cần nhận thức và thực hiện tích cực chủ trương, chính sách dân số, giải quyết việc làm, góp phần ổn định xã hội, tăng trưởng bền vững.

CÂU HỎI

- 1. Phân tích thực trạng môi trường nước ta và liên hệ bản thân trong việc bảo vệ môi trường đang công tác, học tập?*
- 2. Trình bày những quan điểm cơ bản của Đảng ta và nội dung bảo vệ môi trường ?*
- 3. Phân tích mối quan hệ cá nhân và tập thể, cá nhân và xã hội và liên hệ bản thân với tập thể của mình?*
- 4. Phân tích thực trạng chính sách dân số và việc làm nước ta và liên hệ nhận thức của bản thân về thực hiện chính sách đó?*

Chương 5

TU DƯỠNG, RÈN LUYỆN ĐỂ TRỞ THÀNH NGƯỜI CÔNG DÂN TỐT, NGƯỜI LAO ĐỘNG TỐT

I. QUAN NIỆM VỀ NGƯỜI CÔNG DÂN TỐT, NGƯỜI LAO ĐỘNG TỐT

Nghị quyết Đại hội lần thứ XI của Đảng chỉ rõ “*Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đặc biệt coi trọng giáo dục lý tưởng, giáo dục truyền thống lịch sử cách mạng, đạo đức, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành, tác phong công nghiệp, ý thức trách nhiệm xã hội*”¹.

1. Người công dân tốt và tu dưỡng, rèn luyện để trở thành người công dân tốt

a) Người công dân tốt

Công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam. Người công dân tốt là người thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân do Hiến pháp² và pháp luật quy định.

- Thực hiện tốt quyền của công dân:

Quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận, kiến nghị các vấn đề chung của cả nước và địa phương. Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử, đủ 21 tuổi trở lên đều có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật.

Laodộng là quyền và nghĩa vụ của công dân. Công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật; quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất; quyền xây dựng, thuê nhà ở theo quy hoạch và pháp luật.

Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân. Công dân có quyền nghiên cứu khoa học, phát minh, sáng chế; được hưởng chế độ bảo vệ sức khoẻ.

Công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng. Cha mẹ có trách nhiệm nuôi dạy con thành những công dân tốt. Con cháu có bổn phận kính trọng và chăm sóc ông bà, cha mẹ. Trẻ em được gia đình, Nhà nước và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục.

Thanh niên được gia đình, Nhà nước và xã hội tạo điều kiện học tập, lao động và giải trí, phát triển thể lực, trí tuệ, bồi dưỡng về đạo đức, truyền thống dân

¹ Đảng CSVN, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb CTQG, HN, 2011, tr. 216.

tộc, ý thức công dân và lý tưởng xã hội chủ nghĩa, đi đầu trong công cuộc lao động sáng tạo và bảo vệ Tổ quốc.

Thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, người và gia đình có công với nước được hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước. Người già, người tàn tật, trẻ mồ côi không nơi nương tựa được Nhà nước và xã hội giúp đỡ.

Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước theo quy định của pháp luật. Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí có quyền được thông tin; có quyền hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật. Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào.

Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự và nhân phẩm; có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở. Thư tín, điện thoại, điện tín của công dân được bảo đảm an toàn và bí mật.

Công dân có quyền khiếu nại, quyền tố cáo với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, xã hội hoặc bất cứ cá nhân nào.

- Thực hiện tốt nghĩa vụ chủ yếu của công dân:

Công dân phải trung thành với Tổ quốc.

Công dân phải làm nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng quốc phòng toàn dân.

Công dân có nghĩa vụ tôn trọng và bảo vệ tài sản của Nhà nước và lợi ích công cộng.

Công dân có nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và pháp luật, tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, giữ gìn bí mật quốc gia

Công dân phải chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng; có nghĩa vụ thực hiện các quy định về vệ sinh phòng bệnh và vệ sinh công cộng.

Công dân có nghĩa vụ đóng thuế và lao động công ích theo quy định của pháp luật.

b) Tu dưỡng, rèn luyện để trở thành người công dân tốt

Công cuộc đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế; phát triển kinh tế tri thức, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tạo ra nhiều ngành nghề mới, đặt ra yêu cầu bức thiết về nguồn nhân lực chất lượng cao; có kiến thức chuyên môn, kỹ thuật, kỷ luật, kinh nghiệm, kỹ năng lao động...

Những kiến thức, kỹ năng thực hành không thể có ngay mà là quá trình hình thành và phát triển trong học tập, rèn luyện ở nhà trường và sau khi ra trường.

Người học sinh trung học chuyên nghiệp có những tiêu chí tu dưỡng rèn luyện để phấn đấu để trở thành người công dân tốt. Cụ thể:

- Thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ công dân

Thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của người công dân như đã nêu ở trên

Hiện tại trong việc học tập và rèn luyện cần nhận thức rõ quyền và nghĩa vụ cụ thể của người học sinh khi đến lớp, khi tự nghiên cứu, khi ở trường, ở ngoài xã hội.

Mỗi học sinh phải cố gắng vì sự phát triển của bản thân, vì gia đình, vì tập thể, vì xã hội, phấn đấu trở thành người công dân có ích cho đất nước.

- Có ý thức công dân

Đối với người học sinh, ý thức công dân trước hết là hiểu ý nghĩa, quyền và nghĩa vụ học tập của công dân. Thấy được sự quan tâm của Nhà nước và xã hội đối với quyền lợi học tập của công dân và trách nhiệm của bản thân trong học tập.

Biểu hiện của ý thức công dân là cần cù, chăm chỉ, kiên trì, sáng tạo, tự giác và giữ kỷ luật trong học tập và rèn luyện.

- Tu dưỡng, rèn luyện về đạo đức, lối sống

Đó là tu dưỡng ý thức và điều chỉnh hành vi của mình cho phù hợp với chuẩn mực đạo đức xã hội; sống có trách nhiệm với bản thân mình và mọi người.

Có trách nhiệm trước tập thể và cộng đồng, biết ủng hộ, khuyến khích những biểu hiện của lối sống tiến bộ, biết phê phán những biểu hiện của lối sống lạc hậu, ích kỷ.

Có lòng nhân ái, độ lượng, trân trọng các giá trị đạo đức công dân, xác định trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân, tư cách, tác phong đúng đắn của người công dân; giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc.

Rèn luyện theo các chuẩn mực đạo đức công dân, phê phán những hành vi không phù hợp với các chuẩn mực đạo đức. Tu dưỡng rèn luyện đạo đức nghề nghiệp, tác phong công nghiệp.

- Nội dung tu dưỡng và rèn luyện của học sinh trung cấp chuyên nghiệp

Có động cơ học tập, rèn luyện đúng đắn. Học là để có phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống, có kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp để thành người công dân tốt, người lao động tốt.

Tự tin vào bản thân, vượt qua khó khăn, vượt qua chính mình để đạt kết quả cao nhất trong học tập, rèn luyện.

Có ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành nội quy, quy chế của nhà trường, của tập thể, pháp luật của nhà nước

Rèn luyện lương tâm nghề nghiệp, yêu lao động và tôn trọng lao động của người khác. Có ý thức rèn luyện tác phong công nghiệp, thích ứng với sự phát triển của khoa học và công nghệ.

Có lối sống lành mạnh, không sa vào các tệ nạn xã hội, không gian lận trong học tập và tiêu cực trong cuộc sống.

Kết hợp hài hoà lợi ích cá nhân với lợi ích tập thể, lợi ích xã hội. Tham gia tích cực các hoạt động đoàn thể; các hoạt động xã hội; bảo vệ và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài sản của tập thể, của Nhà nước và xã hội.

Rèn luyện thân thể để có sức khoẻ tốt đáp ứng yêu cầu học tập và công việc phục vụ đất nước.

2. Người lao động tốt

a) Là người công dân tốt đang ở độ tuổi lao động

Lao động là hoạt động quan trọng nhất của con người, tạo ra của cải vật chất và các giá trị tinh thần của xã hội.

Về độ tuổi lao động, Bộ luật lao động hiện hành quy định đủ 18 tuổi đến đủ 60 tuổi đối với nam, đủ 55 tuổi đối với nữ. Luật lao động quy định lao động chưa thành niên là người lao động đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi; người lao động cao tuổi là người lao động nam trên 60 tuổi, nữ trên 55 tuổi.

b) Lao động có kỷ luật, kỹ thuật, có năng suất, chất lượng, hiệu quả cao

Kỷ luật lao động là những quy định về việc tuân theo thời gian, công nghệ và điều hành sản xuất, kinh doanh thể hiện trong nội quy lao động.

Việc chấp hành tốt kỷ luật lao động là yêu cầu cơ bản, đầu tiên, là bản chất của người lao động thời đại mới. Người lao động vô kỷ luật sẽ ảnh hưởng đến người khác, đến tập thể, và xã hội; ảnh hưởng tới hiệu quả sản xuất kinh doanh hoặc gây ra những thiệt hại về vật chất, tài sản...

Lao động có kỷ luật thể hiện ở việc chấp hành tốt nội quy lao động, chủ yếu là tuân theo thời gian làm việc và nghỉ ngơi, trật tự, an toàn, vệ sinh lao động ở nơi làm việc, bảo vệ tài sản và bí mật công nghệ, kinh doanh...

Người lao động phải nắm được các thao tác và sử dụng thành thạo các phương tiện, máy móc theo đúng kỹ thuật, phục vụ cho lợi ích của con người và xã hội.

Người lao động kỹ thuật tốt sẽ tiết kiệm công sức, thì giờ, kinh phí, tạo ra sản phẩm có chất lượng, tăng năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm; từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh sản phẩm trên thị trường.

Lao động có kỹ thuật là tiêu chí đánh giá trình độ tay nghề, là nhân tố quyết định nâng cao thu nhập cho người lao động, tạo ra nhiều của cải có chất lượng cho xã hội.

Do đó, lao động có kỹ thuật là một trong những yêu cầu không thể thiếu đối với người lao động.

Các phẩm chất nói trên của người lao động có quan hệ chặt chẽ với nhau và người lao động tốt phải là người lao động hội tụ được đầy đủ các phẩm chất đó.

II. HỌC TẬP VÀ LÀM THEO TƯ TƯỞNG, TẤM GƯƠNG ĐẠO ĐỨC HỒ CHÍ MINH, TU DƯỠNG VÀ RÈN LUYỆN TRỞ THÀNH NGƯỜI CÔNG DÂN TỐT, NGƯỜI LAO ĐỘNG TỐT

1. Sự cần thiết phải học tập và làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh

a) Xuất phát từ vai trò to lớn của đạo đức

Đạo đức là một dạng ý thức xã hội, bao gồm những nguyên tắc, chuẩn mực, định hướng giá trị được xã hội thừa nhận, có tác dụng chi phối, điều chỉnh hành vi của con người trong quan hệ xã hội.

Ý thức đạo đức xây dựng cho mỗi con người những quan niệm đúng về cái thiện, cái ác, cái tốt, cái xấu, lương tâm và trách nhiệm. Hành vi đạo đức làm cho con người có ứng xử đúng với chính mình, trong quan hệ đạo đức giữa các cá nhân với nhau và cá nhân với tập thể...

Đạo đức là bộ phận quan trọng của nền tảng tinh thần xã hội; góp phần quan trọng ổn định xã hội.

b) Hồ Chí Minh là tấm gương đạo đức mẫu mực, sáng người, tiêu biểu nhất cho truyền thống đạo đức của dân tộc Việt Nam

Hồ Chí Minh là Anh hùng giải phóng dân tộc Việt Nam, danh nhân văn hoá thế giới. Người sáng lập và rèn luyện Đảng ta; là Chủ tịch nước đầu tiên; Người sáng lập Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và nhiều đoàn thể chính trị xã hội lớn ở nước ta.

Hồ Chí Minh là tiêu biểu cho tấm gương đạo đức tận trung với nước, tận hiếu với dân, hết lòng thương yêu con người; mẫu mực của tinh thần cần kiệm, liêm chính, chí công vô tư, có tinh thần quốc tế trong sáng. Người là tấm gương mẫu mực cho sự tự rèn luyện, kiên quyết vượt qua mọi khó khăn.

Hồ Chí Minh là nhà báo vĩ đại¹. Người nói báo chí có trách nhiệm là người tuyên truyền, người cổ động, người tổ chức và lãnh đạo chung. Người nói nhà báo viết phải rõ mục đích là viết cho ai? Viết để làm gì và viết như thế nào?

Hồ Chí Minh là nhà thơ lớn, “Mỗi vần thơ Bác, vần thơ thép. Mà vẫn mênh mông, bát ngát tình” (Tố Hữu). Hồ Chí Minh là nhà giáo, là người mở đầu nền sử học mácxít ở Việt Nam.

Người là điển hình cho phong cách lãnh đạo quần chúng, dân chủ, nêu gương, phong cách làm việc khoa học, phong cách ứng xử chân tình, dễ gần, dễ mến; phong cách diễn đạt ngắn gọn, trong sáng, giản dị; phong cách sống đời riêng trong sáng.

c) Thực trạng đạo đức hiện nay đòi hỏi “nhân cái đẹp, dẹp cái xấu”

Hiện nay bên cạnh những tấm gương đạo đức tốt, còn một bộ phận trong xã hội suy thoái về đạo đức lối sống; sống thực dụng, nặng về chủ nghĩa cá nhân, ích kỷ, thực dụng, vụ lợi, bản vị cục bộ. Tệ quan liêu, nạn tham nhũng, hối lộ, lãng phí, quan liêu... chưa được ngăn chặn; một bộ phận thanh niên nghiện hút, cờ bạc, đua đòi sống thực dụng, buông thả, thờ ơ với chính trị... Đó thực sự là nguy cơ, thách thức lớn, ảnh hưởng đến chế độ xã hội chủ nghĩa của chúng ta.

Trong khi đó, nhiệm vụ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh rất nặng nề.

Giáo dục đạo đức, xây dựng lối sống tốt đẹp theo tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh “*nhân cái đẹp, dẹp cái xấu*”, khơi dậy, phát huy các giá trị đạo đức truyền thống tốt đẹp của dân tộc; nhằm khắc phục sự suy thoái về đạo đức, lối sống; hình thành và phát triển các giá trị đạo đức mới, xây dựng con người Việt Nam có đạo đức cách mạng vừa là yêu cầu nhiệm vụ cơ bản, thường xuyên, cấp bách hiện nay.

d) Đảng ta khẳng định vai trò quan trọng của đạo đức Hồ Chí Minh

Trong Điều văn vĩnh biệt Chủ tịch Hồ Chí Minh (9-1969), chúng ta đã thề: “Suốt đời học tập đạo đức tác phong của Người, bồi dưỡng phẩm chất cách mạng, không sợ gian khổ, không sợ hy sinh, rèn luyện mình thành những chiến sĩ trung thành với Đảng, với dân xứng đáng là đồng chí, là học trò của Hồ Chủ tịch. Noi gương Người, toàn thể nhân dân ta, thanh niên ta nguyện ra sức trau dồi mình thành những con người mới, làm chủ đất nước, làm chủ xã hội mới, mang lá cờ bách chiến, bách thắng của Hồ Chủ tịch tới đích cuối cùng”.

¹ Hồ Chí Minh sáng lập 9 tờ báo, viết trên 2.000 bài báo, tác giả 134 bài thơ *Nhật ký trong tù*, thơ Chúc tết và thơ cách mạng.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta (bổ sung, sửa đổi năm 2011) khẳng định: “Cùng với chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của Đảng ta”. Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh vừa là vinh dự, vừa là trách nhiệm của mỗi người dân Việt Nam, quyết tâm phấn đấu xây dựng một xã hội “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Hiện nay, Đảng ta đang đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, với mục đích làm cho toàn Đảng, toàn dân nhận thức sâu sắc, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về ý thức tu dưỡng, rèn luyện và làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh sâu rộng trong toàn xã hội, đặc biệt trong cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, đoàn viên, thanh niên, học sinh.

e) Học sinh trung cấp chuyên nghiệp, học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, tu dưỡng và rèn luyện trở thành người công dân tốt, người lao động tốt là nghĩa vụ và trách nhiệm.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ mục đích của học là để phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân, không ngừng rèn luyện đạo đức, lối sống, hình thành những con người vừa hồng vừa chuyên, kế thừa sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân.

“Mục tiêu của giáo dục nghề nghiệp là đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có sức khỏe nhằm tạo điều kiện cho người lao động có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh”¹.

Lứa tuổi thanh niên có những biến đổi quan trọng về tâm, sinh lý. Tâm lý thanh niên và người trưởng thành dần hình thành ở bậc trung học. Môi trường sinh hoạt, học tập mới đòi hỏi mỗi cá nhân phải chuẩn bị vững vàng. Đây là nguyện vọng của mỗi người, đồng thời cũng là mong mỏi của các bậc cha mẹ, ông bà của mỗi học sinh....

Việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh cần được vận dụng cho phù hợp với điều kiện sống và làm việc của mỗi người, trong cuộc sống, sinh hoạt, học tập và làm việc hàng ngày của mỗi người.

2. Nội dung học tập và làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh

a) Phát huy truyền thống yêu nước, “trung với nước, hiếu với dân”

¹ *Luật Giáo dục*, NXB CTQG, HN, 2008, trang 24.

Trung thành với mục tiêu độc lập dân tộc và đi lên chủ nghĩa xã hội, kiên trì chủ nghĩa chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, vì mục tiêu xây dựng xã hội Việt Nam “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Tôn trọng nhân dân, kính yêu nhân dân; có ý thức giữ gìn khối đoàn kết toàn dân tộc. Mở rộng và phát huy nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Kiên quyết đấu tranh với âm mưu hòng chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Thực hiện tốt những nội dung tu dưỡng và rèn luyện của học sinh trung cấp chuyên nghiệp như đã nêu ở phần trên. Tích cực hưởng ứng các hoạt động xã hội; sẵn sàng đóng góp sức mình cho xây dựng và bảo vệ đất nước.

b) Phát huy truyền thống nhân ái của con người Việt Nam mới

Nhân ái là truyền thống nổi bật của dân tộc Việt Nam. Người thanh niên, học sinh phát huy truyền thống nhân ái của con người Việt Nam, xây dựng tình thương yêu với nhân dân, với người lao động trong xã hội

Thương yêu con người phải tin vào con người để đoàn kết trong nhà trường, lớp học. Có lòng hiếu thảo đối với ông bà, cha mẹ; kính thầy, yêu bạn và với mọi người. Cần rèn luyện ý thức tự rèn luyện, nghiêm khắc với chính mình, khoan dung, độ lượng với người khác.

Thương yêu con người là có sự cảm thông, chia sẻ trước những khó khăn, hoạn nạn của người khác; giúp cho mỗi người, những lúc bình thường, cả khi họ mắc sai lầm, khuyết điểm để họ cố gắng sửa chữa ngày càng tiến bộ hơn.

- Tham gia tự nguyện và tích cực các hoạt động vì cộng đồng như các hoạt động từ thiện, hiến máu nhân đạo, ủng hộ giúp đỡ người nghèo...

c. Rèn luyện phẩm chất “cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư”

Thanh niên học sinh cần xác định cho mình động cơ, thái độ học tập đúng đắn; tích cực, siêng năng, say sưa học tập nắm vững kiến thức chuyên môn, rèn luyện tay nghề, kỹ năng thực hành.

Chú trọng học tập chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng. Học tập và làm việc có kế hoạch, có phương pháp khoa học để mang lại hiệu quả cao.

Nêu cao tác phong độc lập suy nghĩ ; chống thói lười biếng, ngại khó, ngại khổ, dựa dẫm. Chống tư tưởng bình quân chủ nghĩa trong học tập, rèn luyện.

Nhận thức đầy đủ và thực hành tiết kiệm mọi lúc, mọi nơi, trong việc nhỏ lẫn việc to. Tiết kiệm trong chi tiêu, quý trọng và sử dụng tiền bạc. Tôn trọng, giữ gìn của công; phê phán những hành vi ăn chơi đua đòi lãng phí.

Rèn luyện tính trung thực, thẳng thắn, thật thà trong học tập, thi cử và trong cuộc sống. Có quan hệ đúng mực trong quan hệ với thầy cô, bạn bè và mọi

người, không kiêu ngạo, xu nịnh hay đe nẹt người khác. Có thái độ khiêm tốn, tích cực học hỏi, cầu tiến bộ.

Nâng cao tinh thần tự phê bình và phê bình. Tôn trọng lẽ phải, làm theo lẽ phải. Kiên quyết chống chủ nghĩa cá nhân, không bao che, dung túng cho khuyết điểm mình, của bạn, không kéo bè, kéo cánh chia rẽ nội bộ...

d) Có tinh thần quốc tế trong sáng

Xây dựng lòng tự hào dân tộc chân chính đi đôi với tôn trọng các dân tộc khác. Biết lên án các cuộc chiến tranh xâm lược, phi nghĩa, chống lại sự can thiệp thô bạo từ bên ngoài vào công việc nội bộ của mỗi nước.

Nhận thức sâu sắc đường lối đối ngoại của Đảng là giữ vững độc lập, tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển; đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế; vì lợi ích quốc gia, dân tộc, vì một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh.

Nhận thức nhiệm vụ đối ngoại hiện nay là giữ vững môi trường hoà bình, thuận lợi cho đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; nâng cao vị thế của đất nước, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Tuỳ theo khả năng có những đóng góp, ủng hộ giúp đỡ nhân dân các nước bị thiên tai, khó khăn qua các phong trào do nhà trường và các đoàn thể trong nước phát động.

Nâng cao nhận thức về bạn và về thù, về đối tác và đối tượng trong giai đoạn hiện nay. Chống tâm lý tự ti dân tộc, tâm lý sùng ngoại, sính ngoại.

III. MỘT SỐ LỜI DẠY CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

“Cũng như sông thì có nguồn mới có nước, không có nguồn thì sông cạn. Cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo. Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân”¹.

“Nước ta là nước dân chủ, nghĩa là nước nhà do nhân dân làm chủ. Nhân dân có quyền lợi làm chủ thì phải có nghĩa vụ làm tròn bốn phận công dân, giữ đúng đạo đức công dân, tức là: Tuân theo pháp luật Nhà nước; Tuân theo kỷ luật lao động; Giữ gìn trật tự chung; Đóng góp (nộp thuế) đúng kỳ, đúng số để xây dựng lợi ích chung; Hăng hái tham gia công việc chung; Bảo vệ tài sản công cộng; Bảo vệ Tổ quốc”².

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb CTQG, HN, 2000, t.5, tr 252 - 253.

² Hồ Chí Minh: *Sđd*, t.7, tr452.

“Lợi ích chung của nước nhà và lợi ích riêng của người dân là nhất trí; quyền lợi của công dân và nghĩa vụ của công dân là nhất trí, đã là người chủ của nước nhà thì phải phụ trách đối với Tổ quốc”¹

“ Trong công cuộc kiến thiết đó, nước nhà trông mong chờ đợi ở các em rất nhiều. Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em”².

“Nước chảy mãi, đá cũng mòn”, “Kiến tha lâu, cũng đầy tổ”, và “Siêng học tập thì mau biết. Siêng nghĩ ngợi thì hay có sáng kiến. Siêng làm thì nhất định thành công. Siêng hoạt động thì sức khoẻ”³.

“1. Phải siêng học; 2. Phải giữ sạch sẽ; 3. Phải giữ kỷ luật; 4. Phải làm theo đòi sống mới; 5. Phải thương yêu giúp đỡ cha mẹ anh em”⁴.

“- Yêu Tổ quốc, yêu đồng bào. Học tập tốt, lao động tốt. Đoàn kết tốt, kỷ luật tốt. Giữ gìn vệ sinh. Thật thà, dũng cảm”⁵.

“- Yêu Tổ quốc: cái gì trái với quyền lợi của Tổ quốc, chúng ta kiên quyết chống lại. Yêu nhân dân: việc gì hay người nào phạm đến lợi ích chung của nhân dân, chúng ta kiên quyết chống lại. Yêu lao động: ai khinh rẻ lao động, chúng ta kiên quyết chống lại. Yêu khoa học: cái gì trái với khoa học, chúng ta kiên quyết chống lại. Yêu đạo đức: chúng ta phải thực hiện đức tính trong sạch, chất phác, hăng hái, cần kiệm; xoá bỏ hết những vết tích nô lệ trong tư tưởng và hành động”⁶.

“Thanh niên là người chủ tương lai của nước nhà. Thật vậy nước nhà thịnh hay suy, yếu hay mạnh một phần lớn là do các thanh niên. Thanh niên muốn làm người chủ tương lai cho xứng đáng thì ngay hiện tại phải rèn luyện tinh thần và lực lượng của mình, phải ra làm việc để chuẩn bị cái tương lai đó”⁷.

CÂU HỎI

1. Anh, Chị cần phải làm gì và như thế nào để trở thành người công dân tốt?
2. Anh, Chị cần phải làm gì và như thế nào để trở thành người lao động tốt?
3. Phân tích nội dung và ý nghĩa một trong những lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu ở phần trên?

¹ Hồ Chí Minh: Sdd, t., t.7, tr.453.

² Hồ Chí Minh: Sdd, , t.4, tr 32-33.

³ Hồ Chí Minh: Sdd, t.5, tr. 632.

⁴ Hồ Chí Minh: Sdd, t. 4, tr. 421.

⁵ Hồ Chí Minh: Sdd, t. 10, tr 356-357.

⁶ Hồ Chí Minh: Sdd, t. 7, tr 398-399.

⁷ Hồ Chí Minh:, t.5, tr. 185.

MỤC LỤC

	Trang
Mở đầu Môn học Giáo dục chính trị	3
Chương 1 Chủ nghĩa Mác - Lênin	7
I. Cơ sở hình thành và phát triển của chủ nghĩa Mác - Lênin	7
II. Nội dung cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	12
III. Vai trò của chủ nghĩa Mác-Lênin và Ý nghĩa của việc học tập chủ nghĩa Mác - Lênin	42
Chương 2 Tư tưởng Hồ Chí Minh	45
I. Cơ sở hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh	45
II. Nội dung cơ bản tư tưởng Hồ Chí Minh	49
III. Giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh	58
Chương 3 Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	61
I. Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam	61
II. Đường lối cách mạng của Đảng (1930 - 1986)	70
III. Đường lối đổi mới của Đảng qua các Đại hội (1986 - 2011)	89
IV. Đường lối đổi mới của Đảng trên các lĩnh vực lớn	104
Chương 4 Bổ trợ kiến thức giáo dục công dân	131
I. Môi trường và bảo vệ môi trường	131
II. Cá nhân, tập thể và xã hội	138
III. Chính sách dân số và giải quyết việc làm	143
Chương 5 Tu dưỡng, rèn luyện để trở thành người công dân tốt, người lao động tốt	151
I. Quan niệm về người công dân tốt, người lao động tốt	151
II. Học tập và làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, tu dưỡng, rèn luyện trở thành người công dân tốt, người lao động tốt	155
III. Một số lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh	159